

Theravāda  
Phật Giáo Nguyên Thủy

Majjhima Nikāya  
Trung Bộ Kinh

Mahāsatiṭṭhānasuttaṃ

KINH NIỆM XỨ

Giảng giải

TẬP III

Tỳ khưu Chánh Minh thuyết giảng

## Những chữ viết tắt

--o0o--

A.	Āṅguttara nikāya (Tăng chi bộ kinh)
AA.	Āṅguttara Atthakathā (Sớ giải kinh Tăng chi)
Ap.	Apadāna (Ký sự)
ApA.	Apadāna Atthakathā (Sớ giải kinh Ký sự)
Buv.	Buddhavaṃsa (Phật Tông)
Cp.	Cariyapīṭaka (Hạnh Tạng)
D.	Dīghanikāya (Kinh Trường bộ)
DA.	Dīghanikāya Atthakathā (Sớ giải kinh Trường bộ)
Dhp.	Dhammapāda (Kinh Pháp cú)
DhpA.	Dhammapāda Atthakathā (Sớ giải kinh Pháp cú)
J.	Jātaka (Kinh Bốn sanh)
JA.	Jātaka Atthakathā (Sớ giải kinh Bốn sanh)
M.	Majjhima nikāya (Kinh Trung bộ)
MA.	Majjhima nikāya Atthakathā (Sớ giải kinh Trung Bộ)
Mil.	Milindapañhā (Milinda hỏi)
Pv.	Petavatthu (Ngạ quỷ sự)
PvA.	Petavatthu Atthakathā (Sớ giải Ngạ quỷ sự)
S.	Saṃyuttanikāya (Kinh Tương Ưng)
SA.	Saṃyuttanikāya Atthakathā (Sớ giải kinh Tương Ưng)
Sn.	Suttanipāta (Kinh tập)
SnA.	Suttanipāta Atthakathā (Sớ giải kinh tập)
Sp.	Samantapasādikā (Sớ giải Tạng Luật)
Thag.	Theragāthā (Kệ Trưởng lão Tăng)
ThagA.	Theragāthā Atthakathā (Sớ giải Kệ Trưởng lão Tăng)
Thig.	Therīgāthā (Kệ Trưởng lão Ni)
ThigA.	Therīgāthā Atthakathā (Sớ giải Kệ Trưởng lão Ni)
Ud.	Udāna (Phật Tự thuyết)
UdA.	Udāna Atthakathā (Sớ giải kinh Phật Tự thuyết)
Vin.	Vinaya (Luật Tạng)

## Mục lục

Những chữ viết tắt .....	2
Mục lục .....	3
LỜI NÓI ĐẦU .....	6
Giảng về 8 điều vi diệu trong Pháp và Luật của Đức Thế Tôn (tiếp theo) .....	9
Nghĩa vị và Pháp vị .....	9
Kinh Tướng Quân Sīha .....	9
Kinh Verañja .....	12
Kinh Cundī .....	14
Kinh Trường Trảo .....	14
Ba ý nghĩa của chữ "Araham" (A La Hán) .....	19
Bốn nhân được gọi là Như Lai .....	19
Tám nhân được gọi là Như Lai .....	21
1- Đã đến như vậy (Tathā āgatoti = tathāgato) .....	21
Tám điều phải có để được Đức Phật Chánh Đẳng Giác thọ ký .....	22
2- Đã đi như vậy (Tathā gatoti = Tathāgato) .....	25
3- Thấy rõ hiện tướng của các Pháp là như vậy (tathālakkaṇam āgato) .....	27
4- Chứng ngộ các Pháp cao tột (Abhisambuddho) như thật .....	28
5- Thấy như thật (tathadassitāya) .....	28
6- Điều Ngài nói ra là sự thật (tathavāditāya) .....	28
7- Hành động như thật (tathakāritāya) .....	29
8- Thắng vượt ý nghĩa (abhibhavañatṭhena) .....	29
Điều vi diệu thứ bảy .....	29
Kinh Năm Châu Báu Khó Tìm Trên Đời .....	30
Kinh Pháp Cú số 76 .....	41
Câu kệ đầu tiên trong Kinh Điem Lành .....	53
Kinh Tôn Giả Nāgita .....	55
Điều vi diệu thứ tám .....	56
Du sĩ Subhadda .....	58
Chữ "Sa môn" và Bốn cấp bậc Sa môn .....	59
Sa môn bốn bậc .....	61
Nguyên nhân để thành tựu bậc Dự Lưu .....	63
Bậc chân nhân .....	64
Bảy pháp của bậc chân nhân .....	66
Nghe Diệu pháp .....	67
Như lý tác ý .....	67
Hành pháp và tùy pháp .....	68
Trưởng lão Isidatta .....	70
Ba bậc Dự Lưu phân theo quyền (indriya) .....	72
Ba bậc Dự Lưu phân theo sự tái sanh .....	75
Bậc Nhất Lai (Sakadāgāmi) .....	76
Năm hạng Nhất Lai .....	77
Bậc Bất Lai (Anāgāmi) .....	78

Năm bậc Bất Lai .....	79
Năm cõi Tịnh Cư .....	80
Bậc A La Hán (Arahanta).....	82
Bảy bậc Thánh .....	92
LỢI ÍCH CỦA GIỚI .....	96
A- Giới là nền tảng cho thiền định lẫn Đạo Quả.....	97
B- Giới giúp tâm không rơi vào hối hận.....	97
Năm nguy hại cho người ác giới, phá giới: .....	101
1- Do nhân phóng dật bị tổn thất tài sản lớn.....	101
2- Tiếng ác đồn xa .....	103
3- Hoang mang, sợ hãi.....	103
4- Khi sắp mệnh chung, tâm bị mê loạn.....	103
5- Sau khi thân hoại mệnh chung, sanh vào cõi dữ, ác thú, đọa xứ, địa ngục.....	104
Năm lợi ích cho người viên mãn Giới .....	104
1- Được nhiều tài sản lớn do không phóng túng.....	104
2- Danh tiếng tốt lan đi khắp mọi nơi.....	105
3- Dạn dĩ khi đi vào nơi tụ hội.....	105
4- Khi mệnh chung không loạn tâm.....	105
5- Sau khi thân hoại mạng chung sẽ sanh vào nhân cảnh .....	105
C- Giới làm thành tựu các ước nguyện .....	105
Kinh Bại Vong.....	109
D- Giới gìn giữ các thiện pháp đã tạo .....	110
E- Người có giới có thể tế độ chúng sanh khác .....	111
Ngạ Quỷ Hối Đầu (Khallāṭiya) .....	111
F- Hương của Giới bay khắp nơi .....	116
Kinh Pháp Cú số 56.....	117
Mười ba hạnh Đầu Đà.....	121
G- Giới là duyên để sanh khởi trí .....	123
Kinh Chúng Đức .....	123
H- Giới dẫn đến Níp Bàn.....	125
Sớ Giải Kinh Pháp Cú số 404.....	128
Những lợi ích khác của Giới .....	135
MƯỜI LỜI NÓI MANG LẠI LỢI ÍCH (tiếp theo).....	141
Thiền là gì? .....	141
HAI LOẠI THIỀN .....	142
1. Thiền cảnh (ārammaṇūpanijjhāna).....	142
2. Thiền tướng (lakkhanūpanijjhāna) .....	143
Nói về “Định” .....	144
Năm chi thiền.....	145
Năm triền cái.....	146
Mảnh lục của thiền .....	151
Mười loại phiền não .....	152
Ba nơi trú của phiền não .....	155
Năm thiền chi.....	156
SỰ TU TẬP ĐỊNH.....	158

Định là gì?.....	158
Đề mục Thiền định (kammaṭṭhāna) .....	161
10 đề mục Kasiṇa.....	162
10 đề mục Tử thi (Asubha).....	162
10 đề mục tùy niệm (Anussati).....	163
4 đề mục Phạm trú (Brahmavihāra).....	163
4 đề mục thiền Vô sắc (Arūpajjhāna).....	164
Tướng vật thực đáng nhòm góm (Āhārepaṭikūlasaññā).....	164
Phân tích tứ đại (Catudhātuvavatthāna).....	164
Các Đề Mục Thiền Phân Tích Theo Cõi .....	172
Ba cách hiểu biết .....	174
Các Đề Mục Là Duyên Cho Các Tầng Thiền.....	175
Bàn về đề mục Asubha.....	176
Những đề mục thiền thích hợp với căn tánh.....	182
Nguồn gốc của căn tánh .....	189
Nhận biết căn tánh .....	198
1. Do tướng đi.....	199
2. Do hành động.....	200
3. Do cách ăn .....	200
4. Do cách nhìn.....	200
5. Do trạng thái phát sinh lên (tâm trạng) .....	204
Nói về đầy đủ định (Samādhisampannakathā).....	207
Bốn hạng người có mặt hiện hữu ở đời.....	210

## LỜI NÓI ĐẦU

Biển chỉ có một vị là vị mặn. Cũng vậy, Giáo Pháp của Đức Thế Tôn chỉ có một vị đó là vị giải thoát.

Để nắm được vị giải thoát, cần phải nắm bắt đúng nghĩa vị, có thấu hiểu đúng ý nghĩa, mới biết được pháp, nắm được hương vị pháp, đó là vị giải thoát, như Đức Thế Tôn dạy: "*Trong tất cả các vị, pháp vị là tối thắng.*"

Ngay cả chữ Tathāgato (Như Lai) cũng có tám ý nghĩa, tám nguyên nhân được gọi là Như Lai. Cần hiểu ý nghĩa là như vậy.

Biển xanh chứa nhiều bảo vật vô giá, cũng vậy, biển pháp của Đấng Như Lai có nhiều bảo vật vô thượng đưa đến cứu cánh giải thoát Níp bàn, đó là ba mươi bảy pháp trợ giúp giác ngộ; khởi đầu là Tứ Niệm Xứ và kết thúc là Bát Chánh Đạo.

Biển xanh sâu thẳm rộng ngút ngàn là nơi ẩn náu của các đại kinh ngư. Đại kinh ngư rẽ sóng tung hoành giữa lòng đại dương sâu thẳm, khinh thường những trận bão giông cuồng loạn đang thét gầm ghê rợn trên mặt biển rộng mênh mông.

Cũng vậy, trong biển pháp rộng vô biên, vi diệu, sâu thẳm ngút ngàn, các bậc Thánh nhân vẫn an nhiên tự tại trước tám ngọn gió đời đang quay cuồng cuốn hút chúng sanh vào vùng xoáy của khổ đau. Nỗi khổ trùng khơi của luân hồi, đã tan biến rã rời từng phần như bọt biển rã tan không còn vết tích. Nỗi khổ sanh tử triền miên dày đặc như cụm mây đen, đã bị ngọn gió pháp xua tan dần, cuối cùng biến mất giữa khung trời thanh tịnh.

Chỉ là bậc Thánh Dự Lưu thôi, nỗi khổ luân hồi to lớn như núi Tu Di (Sineru) chỉ còn lại bảy viên sỏi nhỏ.

Có thể nói con sông luân hồi rộng và dài thăm thẳm từ vô thủy cho đến khi chúng Thánh đạo Dự Lưu, con sông ấy chỉ còn là con rạch nhỏ, chỉ cần bảy bước đi nữa là sang bên kia bờ an tịnh vĩnh hằng.

Bậc Dự Lưu còn như thế thì nói gì đến bậc Nhất Lai, vị chỉ quay lại cuộc đời này một lần, bậc Bất Lai thì không trở lại cuộc đời trầm kha đầy biến động lạc khổ này.

Bậc Thánh A La Hán được xem là đại kinh ngư tối thượng trong biển pháp của Đấng Như Lai.

Các Ngài thông dong tự tại trước giông tố cuộc đời, hưng thịnh hay suy vong không làm chao động đôi mày Thánh nhân.

Đối với các Ngài, thiên cung thù diệu hay Phạm cung trong sáng, tất cả chỉ là quán trọ qua đêm. Các Ngài chẳng vương vấn dính mắc đến chúng, dù chúng có thù diệu như thế nào cũng là đại diện cho khổ lụy mà thôi.

Các Ngài tiêu dao tự tại, sống cuộc đời thế ngoại cao nhân, như cánh hạc vàng đã từ bỏ ao hồ bẩn chật, vui thích trong khung trời tự do hạnh lạc. Các Ngài chỉ đợi thời thích hợp từ già cõi tạm trần gian đầy khổ lụy, để bước vào cửa vô sinh bất tử vĩnh hằng.

Nhưng để đạt được cuộc sống an vui tự tại giữa muôn ngàn biến động của kiếp nhân sinh. Các Ngài khởi hành từ điểm xuất phát nào?

Các Ngài đã khởi đầu từ nền tảng giới hạnh. Chính ân đức Giới là một trong những hành trang của các Ngài trên dặm đường tiến về vùng giải thoát vĩnh hằng.

Giới có nhiều ân đức cao thượng, không sao mô tả hết, trong tập sách này có nêu lên tóm gọn về chín ân đức Giới. Không ai dám đặt ranh giới lợi ích do ân đức Giới mang lại.

Vị không có Giới thì không có chân đứng trong giáo pháp của Đức Thế Tôn.

Không có dòng sông nào có thể tẩy sạch ô nhiễm của chúng sanh, chỉ có dòng nước Giới hạnh mới rửa sạch những ô nhiễm từ thân ngữ ấy.

Giới như vàng trắng hiền hòa mát dịu, làm lắng dịu cơn nóng sốt phiền não của trần gian điên dại này.

Giới xâu kết những cánh hoa thiện pháp tạo thành vòng hoa xinh đẹp tuyệt hảo.

Giới là bệ phóng để người có trí nỗ lực tung mình lên cao, nhìn thấy chúng sanh thực hành định luật tàn khốc, nghiệt ngã nhất: “Giết nhau để sống”, “Tàn hại lẫn nhau để sinh tồn”, nảy sinh sự nhàm chán, sự buông bỏ đời sống giả tạm đầy khổ lụy.

Từ bệ phóng ấy, người có trí dẫn tâm đến vùng thanh lương, xa lìa nhân thế đến nơi an tịnh vĩnh hằng.

Giới là bậc thang giúp người trí xa dần, xa dần trần gian điên đảo này là như thế.

Giới là làn hương thù diệu tung bay khắp hướng, theo chiều gió cũng có, ngược chiều gió cũng có.

Giới là trận mưa rào, dập tắt những đám lửa cháy bùng bởi tham, sân, tà kiến; làm mát dịu tâm hồn thánh thiện, xa lánh hận thù để sống trong tình thương vô hạn.

“Năng lực thiền định không nên suy nghĩ đến” (A.ii,80).

Định là pháp môn vi diệu, làm suy yếu sức mạnh của ái dục, là một trong hai pháp thuộc về minh phần (vijjābhāgiyadhamma) (D.iii,273).

Sự chứng đắc định không phải dễ dàng, cả ngàn người may ra chỉ được vài người.

Cần hiểu rõ căn tánh (carita) của mình để chọn lựa đề mục thích hợp với căn tánh, từ đó mới có được thành tựu cao.

Giới có công năng diệt trừ phiền não ở vùng vi phạm (Vītikkaṃ), là hành vi và lời nói.

Định có công năng diệt trừ phiền não ở vùng bùng phát (Pariyuṭṭhāna) hay còn gọi là vùng trói buộc, tức là tâm.

Tuệ có công năng diệt trừ phiền não ở vùng ngủ ngầm (anusaya).

Chúng sinh tuy đa dạng, nhưng chung qui chỉ có sáu căn tánh. Tự tìm hiểu mình thuộc căn tánh nào, đó là điều cần thiết để từ đó thực hành tu tiến những đề mục thiền cùng với những pháp môn thích hợp nhằm mục đích nhanh chóng chứng đạt sự giải thoát não phiền.

Tuy cố gắng trình bày rộng rãi những điều vừa nêu trên; nhưng cũng không thể nào nói hết được, vì ân đức Giới và Định quá sâu rộng.

Xin các bậc thiện trí thức cao minh hoan hỉ chỉ dạy thêm những điều vi diệu từ lời dạy của Đấng Cha lành tam giới.

Thành tâm kính chúc quý Ngài và tất cả chúng sanh đều an lạc.

Chùa Bồ Đề, ngày 17 tháng 01 năm 2023

Tỳ khưu Chánh Minh



## Giảng về 8 điều vi diệu trong Pháp và Luật của Đức Thế Tôn (tiếp theo)

### *Nghĩa vị và Pháp vị*

Chúng ta đã tìm hiểu hai vị giải thoát, đó là: Nghĩa vị và Pháp vị. Điều lưu ý rất quan trọng là: Chúng ta tìm đúng ý nghĩa đó thì Pháp đó mới hiện khởi lên. Nếu chúng ta không tìm đúng ý nghĩa đó thì Pháp đó không hiện khởi lên. Nếu chúng ta hiểu sai ý nghĩa thì một Pháp khác lại hiện khởi lên và dẫn tới một sự phức tạp.

Bởi vì, lời dạy của Đức Thế Tôn có rất nhiều ý nghĩa. Khi ta hiểu ý nghĩa này, Pháp của ý nghĩa đó hiện khởi lên; khi ta hiểu ý nghĩa khác, Pháp khác hiện khởi lên. Cần thiết nhất, chúng ta phải hiểu được Pháp của Đức Thế Tôn.

Pháp của Đức Thế Tôn rất rộng, nhưng chung quy chúng ta chỉ hiểu hai điều mà thôi. Đó là: Lúc nào cũng vậy, trước tiên Đức Thế Tôn trình bày những cái Khổ; rồi sau đó, Ngài đưa ra những Pháp Diệt Khổ.

Trong Tương Ưng IV, chương Tương Ưng Không Thuyết, kinh Anurādha (Anurādhassuttam),<sup>(1)</sup> Đức Phật dạy: *“Trước đây và hiện nay, này Anurādha, Ta chỉ nói về khổ và sự diệt khổ”*.

Trong Trung Bộ Kinh I, bài kinh Ví Dụ Con Rắn (Alagaddūpamasuttam) (Số 22),<sup>(2)</sup> Đức Thế Tôn dạy:

*“Pubbe cāham bhikkhave etarahi ca dukkhañ-c’eva paññāpemi dukkhassa ca nirodham.”*

*“Này các Tỳ khưu, xưa cũng như nay, Ta chỉ nói lên sự khổ và sự diệt khổ”*.

Đây là tiêu chuẩn của Đức Phật, để từ đó chúng ta hiểu được Pháp của Đức Phật theo hai cách: Khổ và Diệt Khổ.

Muốn diệt khổ, chúng ta phải tìm thấy được Pháp nào dẫn tới Diệt Khổ, đó mới là hiểu đúng. Nếu không, chúng ta sẽ hiểu sai. Nếu hiểu sai mà cứ nghĩ là hiểu đúng, sẽ có những tà kiến sinh khởi mà không biết, rồi bám vào chúng, rất nguy hiểm.

Trường hợp này như thế nào? Trong Tăng Chi Kinh, bài Kinh Tướng Quân Sīha<sup>(3)</sup>, đề cập đến tướng quân Sīha, người Licchavi, là bậc có danh tiếng. Tướng quân Sīha là người hộ độ, là môn đệ của Nigaṇṭha Nātaputta.

### *Kinh Tướng Quân Sīha*

Một lần nọ, nhiều vị Licchavi danh tiếng ngồi trong nhà hội họp tán thán Đức Thế Tôn, tán thán Pháp, tán thán Tăng với nhiều phương thức.

Bấy giờ trong hội chúng đó có tướng quân Sīha. Ông suy nghĩ như sau: *“Không nghi ngờ gì nữa, Đức Thế Tôn ấy là bậc A La Hán, Chánh Đẳng Giác, vì rằng vương tử dòng Licchavi này có danh tiếng, rất nổi tiếng, khi tụ họp ở hội trường, dùng nhiều phương tiện tán thán Phật, tán thán Pháp, tán thán chúng Tăng. Vậy ta hãy đi đến yết kiến vị Đức Thế Tôn ấy, bậc A La Hán, Chánh Đẳng Giác.”*

---

(1) S.iv, 380

(2) M.i, 130

(3) Tăng Chi Kinh, Chương Tám Pháp, Phẩm Lớn, Kinh Tướng Quân Sīha (A.iv.179)

Rồi tướng quân Sīha đi tới gặp tôn chủ Nigaṇṭha Nātaputta để xin ý kiến đi đến viếng Đức Thế Tôn. Cả hai lần như vậy, Nigaṇṭha Nātaputta trả lời rằng:

- *Này Sīha, tại sao ông là người chủ trương hành động lại có ý nghĩ đi tới gặp Sa môn Gotama là người chủ trương không hành động? Này Sīha, Sa môn Gotama chủ trương không hành động, thuyết pháp không hành động và huấn luyện các đệ tử như vậy.*

Lần thứ nhất nghe như vậy, ý muốn đi đến yết kiến Đức Thế Tôn của tướng quân Sīha bị dập tắt.

Lần thứ hai, trong nhà hội họp, nghe các vương tử Licchavi tán thán Đức Thế Tôn, tán thán Pháp, tán thán chúng Tăng với nhiều phương tiện như vậy, tướng quân Sīha lại muốn đi tới yết kiến Đức Thế Tôn nên đã hỏi ý kiến Nigaṇṭha Nātaputta và được trả lời như trên. Ý muốn đi đến yết kiến Đức Thế Tôn của tướng quân Sīha bị dập tắt.

Lần thứ ba, tướng quân Sīha lại nghe các vương tử Licchavi tán thán Đức Thế Tôn, tán thán Pháp, tán thán chúng Tăng. Ý muốn được yết kiến Đức Thế Tôn lại khởi lên trong ông rất mãnh liệt. Khi đó, ông ngẫm nghĩ rằng: "*Các Nigantha sẽ làm gì được cho ta nếu ta hỏi ý kiến hay không hỏi ý kiến? Vậy ta sẽ không hỏi ý kiến Nigantha, ta sẽ đi đến yết kiến vị Đức Thế Tôn ấy, bậc A La Hán Chánh Đẳng Giác*".

Vào buổi trưa, tướng quân Sīha cùng 500 cỗ xe rời thành Vesālī đi tới Đại Lâm nơi Đức Thế Tôn đang trú. Sau khi đi tới đoạn đường còn đi xe được, tướng quân Sīha xuống xe, đi bộ vào gặp Đức Thế Tôn.

Sau khi đánh lễ Đức Thế Tôn, rồi ngồi xuống một bên, tướng quân Sīha bạch rằng:

- *Bạch Đức Thế Tôn, con được nghe: "Sa môn Gotama chủ trương không hành động, thuyết pháp về không hành động và huấn luyện các đệ tử như vậy." Bạch Đức Thế Tôn, phải chăng những người ấy nói về Đức Thế Tôn không gièm pha Đức Thế Tôn với sự sai trái và tuyên bố về Pháp phù hợp với Pháp của Ngài? Và bất cứ người nào sống theo Pháp, có lời nói hợp với giáo lý đều không có cơ sở để bắt bẻ? Bạch Đức Thế Tôn, chúng tôi thật tình không cố ý lên án Đức Thế Tôn.*

Đức Thế Tôn thuyết lên tám điều. Ở đây chúng tôi chỉ trích dẫn hai điều thôi.

- *Này Sīha, có một pháp môn, do pháp môn ấy, nếu nói một cách đúng đắn về Ta, có thể nói: "Sa môn Gotama chủ trương không hành động, thuyết pháp về không hành động và huấn luyện các đệ tử như vậy".*

*Này Sīha, ta giảng về không hành động đối với thân làm ác, miệng nói ác, và ý nghĩ ác. Ta giảng về không hành động đối với các ác bất thiện pháp với nhiều khía cạnh.*

*Này Sīha, đây là pháp môn, do pháp môn ấy, nếu nói một cách đúng đắn về Ta, có thể nói: "Sa môn Gotama chủ trương không hành động, thuyết pháp về không hành động và huấn luyện các đệ tử như vậy".*

Chúng ta thấy rằng, ngay cả Đức Phật vẫn bị xuyên tạc như thường. Ngài giảng không hành động về thân ác, không hành động về ngữ ác hay không hành động về ý ác mà vẫn bị xuyên tạc. Đây là vấn đề để chúng ta suy gẫm.

Cho nên khi nghe Pháp, quý vị nên chăm chú vào điểm nào cần thiết, chứ đừng nghĩ miên man, vì chính điều này dẫn đến nhiều tà kiến mà nhiều ông thầy do ý nghĩ này dẫn tới thuyết giảng những điều toàn tà kiến.

Không hành động có hai ý nghĩa: Một là lười nhác, không năng động; Hai là không hành động về thân ác, không hành động về ngữ ác hay không hành động về ý ác. Hai ý nghĩa này là hoàn toàn khác biệt nhau.

Đức Phật dạy tiếp:

- *Này Sīha, có một pháp môn, do pháp môn ấy, nếu nói một cách đúng đắn về Ta, có thể nói: "Sa môn Gotama chủ trương hành động, thuyết pháp về hành động và huấn luyện các đệ tử như vậy".*

*Này Sīha, ta giảng về hành động đối với thân làm thiện, miệng nói thiện, và ý nghĩ thiện. Ta giảng về hành động đối với các thiện pháp với nhiều khía cạnh.*

*Này Sīha, đây là pháp môn, do pháp môn ấy, nếu nói một cách đúng đắn về Ta, có thể nói: "Sa môn Gotama chủ trương hành động, thuyết pháp về hành động và huấn luyện các đệ tử như vậy".*

Bài Kinh này giúp cho tướng quân Sīha chứng quả Dự Lưu và cung thỉnh Đức Thế Tôn cùng chư Tỳ khưu đến thọ thực tại tư gia của ông vào ngày hôm sau.

Trong Tạng Luật, bộ Đại Phẩm II, chương Dục Phẩm cũng ghi ghép rằng:

Khi nghe tướng quân Sīha quy ngưỡng Đức Thế Tôn, rồi thỉnh Đức Thế Tôn cùng chư Tăng thọ thực vào ngày mai ở tư gia, Sīha bảo người ra chợ tìm mua loại thịt đã được làm sẵn (*pavattamaṃsa*) để cúng dường đến chư Tăng.

Nhân cơ hội này, nhóm Nigaṇṭha Nātaputta đi từ giao lộ này đến giao lộ khác, từ đường phố này đến đường phố khác, khắp thành Vesālī nói rằng: "*Tướng quân Sīha đã làm thịt một con thú lớn để làm vật thực cúng dường tới Sa môn Gotama và chư đệ tử. Sa môn Gotama biết con vật này chết vì mình mà vẫn cứ dùng*".

Dĩ nhiên bậc Dự Lưu không bao giờ sát sanh, nhưng nhân sự kiện đó, Đức Thế Tôn đã thuyết pháp thoại rồi ban điều luật rằng:

*"Này các tỳ khưu, khi biết thịt được làm (giết) có liên quan (đến bản thân) không nên thọ dụng; vị nào thọ dụng thì phạm tội dukkaṭa (tác ác). Này các tỳ khưu, ta cho phép (thọ dụng) cá và thịt có được ba điều tuyệt đối thanh tịnh: không được thấy, không được nghe, không nghi ngờ."*

Chúng ta thấy, cũng là ý nghĩa đó nhưng tướng quân Sīha nói lên để tìm hiểu. Đức Phật chỉ nói rằng: "*Một pháp môn là như vậy, hiểu theo nghĩa này, Như Lai là bậc chủ trương không hành động, thuyết giảng về không hành động và huấn luyện đệ tử về không hành động.*

*Cũng một pháp môn này nói rằng Đức Thế Tôn thuyết về pháp hành động và huấn luyện đệ tử về pháp hành động".*

Tức là chỉ nghĩ về một điều là thiện và bất thiện nằm trong đó mà thôi. Cũng là từ đó, nếu mà không hành động về bất thiện là tốt, không hành động về thiện là xấu.

Cho nên, chữ "không hành động" đã có nhiều ý nghĩa như vậy.

## *Kinh Verañja*

Trong bài Kinh Verañja<sup>(1)</sup>, Bà la môn Verañja có ý nghĩ chỉ trích Đức Thế Tôn, có ý nghĩ bài xích Đức Thế Tôn. Khi Bà la môn Verañja nói:

- *Tôn giả Gotama thật là thiếu ý vị (Arasarūpa<sup>(2)</sup>).*

Đức Thế Tôn nói:

- *Này Bà la môn, có pháp môn này, do pháp môn ấy, ai nói về Ta một cách chơn chánh có thể nói như sau: "Sa môn Gotama thật thiếu ý vị". Này Bà la môn, các sắc vị, thanh vị, hương vị, vị vị, xúc vị, các vị ấy, Như Lai đã đoạn tận chúng, chặt đứt từ gốc rễ, làm cho như thân cây tã la, làm cho không thể tái sanh, làm cho không thể sanh khởi trong tương lai. Này Bà la môn, đây là pháp môn, với pháp môn này, ai nói về Ta một cách chơn chánh có thể nói như sau: "Sa môn Gotama thiếu ý vị". Nhưng người nói không phải với ý nghĩa này.*

Nghĩa là: "*Người nói có ý nghĩa chỉ trích, ý nghĩa xuyên tạc*".

Đức Phật cũng nói như nói với tướng quân Sīha, nhưng sự kết luận của hai bài Kinh này là khác nhau.

Bởi vì tướng quân Sīha nói với ý nghĩa không công kích, không có ý nghĩa chỉ trích, không có ý nghĩa phê phán; chỉ nói với ý nghĩa tìm hiểu mà thôi, điều nghe này được nghe lại từ người khác. Còn Bà la môn này nói với ý nghĩa công kích, phê phán, chỉ trích.

Với tâm mình, Đức Thế Tôn tất nhiên biết tâm hai người như thế nào, nên Ngài đã nhấn mạnh rằng: "*Này Bà la môn, người nói không phải với ý nghĩa này*".

Nghĩa là Bà la môn này không thấy được ý nghĩa mà chúng ta thấy, đó là: "*Đức Phật từ khước các sắc vị, thanh vị, hương vị, vị vị, xúc vị*".

"Từ khước" ở đây có nghĩa là gì? Nghĩa là Đức Phật không đắm nhiễm vào các vị đó; ý nghĩa ở đây là Ngài thiếu sắc vị, thanh vị, hương vị, vị vị và xúc vị; pháp ở đây là Ngài đã đoạn tuyệt tham dục, làm cho nó không còn gốc rễ để sinh khởi trong tương lai.

Nhưng Bà la môn Verañja không nói với ý nghĩa đó. Từ đó, chúng ta thấy trí của Đức Phật rất tuyệt vời. Đây là trí của bậc Chánh Đẳng Chánh Giác, Ngài nhìn thấy ý nghĩa, những sự khác biệt nhau từ những ý nghĩa đó, những ý nghĩa đó có pháp khác nhau nên Ngài mới nói lên là như vậy.

Bà la môn Verañja nói:

- *Tôn giả Gotama thiếu tài sản (Nibbhoga<sup>(3)</sup>)*

Đức Phật dạy:

- *Này Bà la môn, có pháp môn này, do pháp môn ấy, ai nói về Ta một cách chơn chánh có thể nói như sau: "Sa môn Gotama thiếu tài sản". Này Bà la môn, các sắc tài*

---

(1) Tăng Chi Kinh, Chương Tám Pháp, Phẩm Lớn, Kinh Verañja (A.iv.172)

(2) Rasa: chất vị; arasa: không có vị chất; rūpa: nhóm

(3) Ni: không, bhoga: tài sản; ni + bhoga = nibbhoga

*sản, thanh tài sản, hương tài sản, vị tài sản, xúc tài sản, các tài sản ấy, Như Lai đã đoạn tận chúng, chặt đứt từ gốc rễ, làm cho như thân cây tãla, làm cho không thể tái sanh, làm cho không thể sanh khởi trong tương lai. Nay Bà la môn, đây là pháp môn, với pháp môn này, ai nói về Ta một cách chơn chánh có thể nói như sau: "Sa môn Gotama thiếu tài sản". Nhưng người nói không phải với ý nghĩa này.*

Có tám pháp như vậy, mỗi pháp Đức Phật đều nhấn mạnh: "Người nói không phải với ý nghĩa này", tức là "Với ý nghĩa này, người không liên tưởng tới, không biết tới".

Ở đây, về ý nghĩa, Đức Thế Tôn không thu nhận những sắc tài sản, tinh tài sản, hương tài sản, vị tài sản, xúc tài sản; về pháp, Ngài không tích tụ, tích tập (vì đó là nguyên nhân sinh khổ); Ngài đã đoạn tận tham rồi. Những ai còn tích lũy như vậy sẽ còn sinh khởi khổ trong tương lai. Như thế nào?

Ví dụ như người muốn tích lũy sắc chẳng hạn, người ấy cúng bông hoa trong chánh điện hay đến Đức Phật và ước nguyện trong kiếp sau sẽ xinh đẹp như những bông hoa này, v.v...Hoặc người tụng Kinh xong mong muốn rằng kiếp sau sẽ có âm thanh vi diệu, ngọt ngào, v.v... thì người này xem như tích lũy tinh tài sản; Hoặc người giảng Pháp, mong muốn kiếp sau tiếng nói mình ngọt ngào, ai nghe cũng thích thú, quyến rũ người khác, v.v... thì người này gọi là tích lũy tinh tài sản.

Điều mong muốn này có thể khởi lên không? Có thể khởi lên, nếu ước muốn khởi lên, người đó phải tái sanh trở lại mới nhận được điều đó. Còn tái sinh thì còn phải chịu khổ. Dục này vui thì ít, nhưng khổ lụy thì nhiều. Cần nắm bắt được như vậy.

Cho nên, với ý nghĩa "không tài sản", tức là không có pháp tích lũy, pháp luân tập hay pháp tích tập lại; tức là không có nguyên nhân sinh khổ.

Một câu Phật ngôn có rất nhiều ý nghĩa, chúng ta phải tìm được pháp ở trong đó. Chúng ta phải xem lại nguyên tắc để tìm ra đúng pháp Đức Thế Tôn dạy. Đức Thế Tôn dạy theo nguyên tắc: Khổ và Diệt khổ, tức là phải diệt trừ nhân sinh khổ là tham. Tuy nhiên, một số pháp sư cứ đem tâm tham, sự ham muốn ra để làm mồi nhử cho hàng Phật tử, khiến cho hàng Phật tử giải thoát đâu không thấy, mà thấy bị dính mắc vào.

Các vị ấy nói: "*Hãy bố thí và ước nguyện như thế này; hoặc hãy bố thí cúng dường vài ba trăm hoặc một triệu gì đó, sau này sẽ trở thành nhà đại phú, v.v...*"

Rõ ràng đem tâm tham đầu tư vào việc phước của mình. Làm phước mà không nghĩ tới giải thoát, làm phước không nghĩ tới chứng đắc Đạo Quả, mà làm phước chỉ nghĩ rằng có tích lũy được tài sản. Rất nhiều pháp sư ở Việt Nam cứ đem tham ái đó để quyến rũ người ta, đem tâm tham làm mồi nhử cho người khác, rất nguy hại. Người này không phải giảng Pháp mà đang phá hoại pháp, làm mê hoặc chúng sanh.

Chúng ta cần phải lưu ý. Khi nghe Pháp, quý vị cũng phải nhận thức được là: "*Pháp này có dẫn tới Đạo Quả, Níp Bàn hay không; tức là Pháp này đang nói đến sự khổ, chấm dứt sự khổ hay đang nói về tham ái, làm tăng trưởng tham ái*". Lúc đó mới hiểu người thuyết thế nào, Pháp này có tin được hay không.

Mặc dù người đó dẫn chứng trong Kinh điển như vậy, ví dụ như: Tiền thân Ngài Jotika cúng dường ngọc ngà, châu báu đến Đức Phật Kassapa rồi kiếp sau sanh lên là trưởng giả Jotika có bốn hàm châu báu.

Chuyện đó là có thật. Nhưng, Đức Phật đâu bảo chúng ta cúng dường để được sanh lên như thế này, thế kia.

### *Kinh Cundī*

Trong bài Kinh Cundī<sup>(1)</sup>, công chúa Cundī bạch Đức Thế Tôn rằng, anh của cô là hoàng tử Cunda đã dạy cô rằng: Bất cứ ai đặt niềm tin nơi Đức Thế Tôn, nơi Giáo Pháp, nơi Chư Tăng, nơi Giới hạnh sau khi chết sẽ được sanh thiên.

Đức Phật cũng giảng giải ra như vậy. Nhưng ở đây, ý nghĩa sanh thiên của Đức Thế Tôn khác với ý nghĩa sanh thiên của công chúa Cundī. Ý nghĩa sanh thiên ở đây là sanh về nhân cảnh. Nhân cảnh tốt nhất, đặc biệt nhất đó chính là Thanh tịnh Chư thiên.

Chư thiên có ba dạng:

1- Chư thiên chế định: Là người nhân loại, nhưng họ có phước đang trở; đó là vua, quan, trưởng giả, những người giàu có, đại gia, con những đại gia, v.v...

2- Chư thiên hóa sanh: Là người làm phước và tu thiện được tái sanh về các cõi trời Dục Giới, Sắc Giới hoặc Vô Sắc Giới.

3- Thanh tịnh chư thiên: Là người chứng được Đạo Quả Níp Bàn, có thể sanh về cõi người hoặc cõi Chư thiên.

Chữ "Chư thiên" này rất quan trọng. Cho nên, Đức Thế Tôn dạy công chúa Cundī: "*Tối thắng nhất của Pháp là ly tham; tối thắng nhất của Tăng là bốn Đạo, bốn Quả, tức là bốn đời, tám vị...*"

Chúng ta thấy ý nghĩa của Tăng chúng rất đặc biệt như vậy, không phải cứ ông Sư thì gọi là Tăng, không phải cứ ông nào khoác y áo thì gọi là Tăng.

Ân đức Tăng là bốn đời, tám vị. Tức là Tăng là bậc đã chứng Dự Lưu Quả, hoặc bậc đã chứng Nhất Lai Quả, hoặc bậc đã chứng Bất Lai Quả, hoặc bậc đã chứng A La Hán Quả; hay bậc đã chứng Dự Lưu Đạo – Dự Lưu Quả, hoặc bậc đã chứng Nhất Lai Đạo – Nhất Lai Quả, hoặc bậc đã chứng Bất Lai Đạo – Bất Lai Quả, hoặc bậc đã chứng A La Hán Đạo – A La Hán Quả. Đó mới gọi là chư Tăng.

Chúng ta thấy Thanh tịnh Chư thiên, mặc dù là Chư thiên, nhưng ý nghĩa của Đức Phật là để chỉ cho người chứng đắc được Thánh Đạo, Thánh Quả. Chúng ta thấy những ý nghĩa rất sâu thẳm trong những bài Kinh mà chúng ta cần phải tìm hiểu.

Bây giờ, chúng ta tìm hiểu về bài Kinh Trường Trảo<sup>(2)</sup>.

### *Kinh Trường Trảo*

Trong bài kinh này, du sĩ ngoại đạo Dīghanakha (Trường Trảo) đi đến chỗ Đức Thế Tôn, sau khi đến, nói lên những lời chào đón hỏi thăm với Đức Thế Tôn, sau khi

---

(1) Tăng Chi Kinh, Chương Năm Pháp, Phẩm Sumana, Kinh Cundī, Con Gái Của Vua (Cundīsutta) (Số 31), (A.iii,35).

Cundī là công chúa con vua Bimbisāra (Bình Sa Vương)

(2) Trung Bộ Kinh II, Kinh Trường Trảo (Dīghanakha sutta) (Số 74), (M.i,497).

nói lên những lời chào đón hỏi thăm thân hữu liền đứng một bên. Đứng một bên, du sĩ ngoại đạo Dīghanakha nói với Đức Thế Tôn:

- *Ahañhi, bho gotama, evaṃvādi evaṃdiṭṭhi* – “*sabbam me nakkhamati*”.

“Thưa tôn giả Gotama, tôi có lý thuyết như vậy: tất cả không làm tôi thích thú”.

*Evaṃvādi* (chủ thuyết, lý thuyết, quan điểm)

*Evaṃdiṭṭhi*, chữ *diṭṭhi* này trong bản dịch của Ngài HT. Thích Minh Châu, chúng tôi không nói là sai, nhưng sẽ có sự hiểu lầm lớn nếu như chúng ta không nhìn chữ Pāli, Ngài HT. Thích Minh Châu dịch: “Tôi có tri kiến như sau”. Khi nghe chữ “tri kiến”, coi chừng chúng ta hiểu lầm là “sự biết đúng đắn” vì chúng ta đã quen hiểu như vậy rồi.

Chữ *diṭṭhi* khi đi một mình, muốn chỉ cho “tà kiến (thấy không đúng)”. Khi đi với chữ *micchā* (sái quấy), *micchādiṭṭhi* để nhấn mạnh “sự thấy, sự hiểu đó là sai một cách nặng nề”. Muốn chỉ cho chánh kiến, sẽ có một tiếp đầu ngữ là *sammā*, *sammādiṭṭhi* là “thấy đúng, hiểu đúng”.

Cho nên ở đây, chúng tôi tạm dịch chữ *diṭṭhi* là “hiểu biết”, “quan điểm” mà thôi.

*Nakkhamati* = *na* + *khamati*. *Khamati* từ căn √kham (nhấn nại, chịu đựng). *Nakkhamati* được dịch là “không làm cho thích thú, không chịu đựng được, không chấp nhận được”.<sup>1</sup>

Theo bản Sớ giải, du sĩ Dīghanakha hiểu chữ *sabbam* (tất cả) là chỉ cho những gì tái sanh. Tức là du sĩ Dīghanakha cho rằng: Những gì tái sanh lên, những gì khởi lên không làm cho ông hài lòng, thích thú.

Trong khi đó, Đức Phật cũng sử dụng chữ *sabbam* nhưng nhằm ý nghĩa khác, ý nghĩa thông thường thôi chứ không phải ý nghĩa như du sĩ Dīghanakha.

Cho nên chúng ta thấy, cùng một từ có nhiều ý nghĩa như vậy. Đức Thế Tôn hỏi:

- *Này Aggivessana*<sup>(2)</sup>, *ngươi có quan điểm rằng: “Tất cả đều không làm cho tôi thích thú”, quan điểm ấy cũng không làm ngươi thích thú phải chăng?*

Nghe vậy, du sĩ Dīghanakha thấy mình đã thất bại rồi, đã thất thố rất nhiều; Đức Phật đã nắm bắt lấy điểm yếu đó và Ngài nhấn mạnh: “*Này Aggivessana, hiểu biết (tri kiến) của ngươi: “Tất cả đều không làm cho tôi thích thú”, chính “hiểu biết” (tri kiến) ấy cũng không làm ngươi thích thú phải chăng?*”

Tức là sao? Chúng ta cần phải hiểu rằng, khi du sĩ Dīghanakha nói: “Tất cả quan điểm đều không làm cho tôi thích thú”; thì “Tất cả quan điểm đều không làm cho tôi thích thú” cũng là một quan điểm.

Nếu du sĩ Dīghanakha đã nói rằng: “Tất cả quan điểm đều không làm cho tôi thích thú”, thì vì sao lại thích thú với quan điểm “Tất cả quan điểm đều không làm cho tôi thích thú”? Như vậy, ông đã tự mâu thuẫn với chính mình rồi.

---

(1) Theo bản dịch tiếng Anh của hội PTS là: ‘tôi không chấp nhận bất cứ quan điểm nào’ hoặc ‘Không có gì là chấp nhận được với tôi’, như vậy chữ *khamati* ở đây có ý nghĩa là ‘chấp nhận được’.

(2) *Aggivessana* (Người thờ lửa) = *aggi* (ngọn lửa) + *vessana* (người chăm sóc)

Ví dụ nói: “Tôi không có” thì vẫn có cái “có” nằm trong đó. “Có” cái gì? “Có” cái “không có”; hoặc khi nói: “Tôi không có tiền” thì vẫn có cái “có”, đó là “có” cái “không tiền”.

Khi ấy, du sĩ Dīghanakha chống chế rằng:

*- Tôn giả Gotama, nếu hiểu biết ấy làm tôi thích thú, thì đây cũng giống như vậy, thì đây cũng giống như vậy.*

Nghĩa là chủ thuyết mà Đức Phật chỉ ra, ông đã tự mâu thuẫn rồi. Rồi ông chống chế: “Nếu chủ thuyết đó làm tôi thích thú thì cũng như vậy, ở đây, mọi người cũng thích thú một chủ thuyết nào đó chẳng hạn”.

Thấy trước được duyên lành của du sĩ Dīghanakha, Đức Phật dạy:

*- Nay Aggivessana, nếu số đông người đời đã nói như sau: “Thì đây cũng giống như vậy, thì đây cũng giống như vậy”, chúng không từ bỏ hiểu biết (tri kiến) ấy, chúng chấp thủ (upādiyanti) một hiểu biết (tri kiến) khác.*

Bản Sớ giải đã phân tích: Khi nói như vậy, Đức Phật đã chỉ ra hai pháp: Đoạn kiến và thường kiến.

Vì “những gì khởi lên không làm tôi thích thú” là chủ trương của đoạn diệt. Du sĩ Dīghanakha là người chủ trương về đoạn diệt luận, nghĩa là chủ trương không muốn cái gì tồn tại, muốn cái gì cũng biến mất đi. Người này không từ bỏ chủ trương của mình, lại chấp thủ một chủ trương mới.

Đức Phật chỉ ra rằng: “*Ông chống chế như vậy có nghĩa là ông không từ bỏ quan điểm của ông, mà lại chấp nhận thêm một quan điểm nữa (là nắm giữ chính quan điểm ấy)*”.

Cho nên Đức Phật dạy rằng: “*Nay Aggivessana, nếu số đông người đời đã nói như sau: “Thì đây cũng giống như vậy, thì đây cũng giống như vậy”, chúng không từ bỏ hiểu biết (tri kiến) ấy, chúng chấp thủ một hiểu biết (tri kiến) khác.*”

Ông đã nói “Ở đây cũng giống như vậy, ở đây cũng giống như vậy”, chính ông đã không từ bỏ quan điểm của ông, nhưng ông lại chấp thủ thêm quan điểm thứ hai.

Nghĩa là với quan điểm “Tất cả mọi thứ đều không làm tôi thích thú”, ông còn giữ quan điểm đó; nhưng lại chấp nhận thêm một quan điểm nữa, đó là “Chính quan điểm “Tất cả mọi thứ đều không làm tôi thích thú” làm ông thích thú”.

Bản Sớ giải giải thích: Hai quan điểm đó tự trung thành hai loại tà kiến, tức là đoạn kiến và thường kiến. Thích thú một cái gì đó, là thuộc về thường kiến; không thích thú một cái gì đó, là thuộc về đoạn kiến.

Đây là một khả năng đặc biệt của vị Chánh Đẳng Giác; tức là từ cái này Ngài mới đưa ra để cho du sĩ Dīghanakha thấy rằng nếu mình nắm giữ vậy là mình sai. Cho nên, Đức Phật dạy rằng:

*- Nay Aggivessana, nếu thiếu số người đời đã nói như sau: “Thì đây cũng giống như vậy, thì đây cũng giống như vậy”, thì chúng sẽ từ bỏ tri kiến ấy và không chấp thủ một tri kiến khác.*



Tức là, có một ít người nói “Thời đây cũng giống như vậy, thời đây cũng giống như vậy” thì người này từ bỏ cái tri kiến cũ, cũng không nắm bắt cái tri kiến mới nữa. Tức là, bỏ quan điểm đoạn kiến, bỏ quan điểm thường kiến.

Rồi Đức Phật dạy tiếp:

- *Này Aggivessana, một số Sa môn, Bà la môn có lý thuyết như sau, có tri kiến như sau: “Tất cả đều làm cho tôi thích thú”.*

Này Aggivessana, một số Sa môn, Bà la môn có lý thuyết như sau, có tri kiến như sau: “Tất cả đều làm cho tôi không thích thú”.

Này Aggivessana, một số Sa môn, Bà la môn có lý thuyết như sau, có tri kiến như sau: “Một phần làm tôi thích thú, một phần làm tôi không thích thú”.

Tức là, Đức Phật đưa ra ba quan điểm:

- Một số cho rằng: Tất cả đều làm cho tôi thích thú

- Một số cho rằng: Tất cả đều làm cho tôi không thích thú

- Một số cho rằng: Một phần làm tôi thích thú, một phần làm tôi không thích thú

Nghĩa là, “Tất cả đều làm tôi thích thú” thuộc về pháp thường kiến; “Tất cả đều làm cho tôi không thích thú” thuộc về pháp đoạn kiến; “Một phần làm tôi thích thú, một phần làm tôi không thích thú” thuộc về pháp thường kiến lẫn pháp đoạn kiến.

Đức Phật dạy tiếp:

- *“Tất cả đều làm cho tôi thích thú”, quan điểm này là gần với tham dục.*

Nghĩa là, chính do tham dục mà thích thú sanh khởi lên. Như có tham muốn về sắc thì muốn sắc sanh khởi lên; có tham muốn về tinh thì muốn tinh sanh khởi lên. Ví dụ người có tham muốn về nghe nhạc, lập tức âm nhạc khởi lên. Tất cả điều này rơi vào tham dục.

Đức Phật dạy tiếp:

- *“Tất cả đều làm cho tôi không thích thú”, quan điểm này là không gần với tham dục.*

Nghe vậy, du sĩ Dīghanakha thưa rằng:

- *Như vậy Tôn giả Gotama tán dương quan điểm của tôi, Tôn giả Gotama hết sức tán dương quan điểm của tôi.*

Thật sự ra, Đức Phật không tán đồng quan điểm của ông, không tán đồng quan điểm đoạn kiến, không tán đồng quan điểm thường kiến.

Quan điểm thường kiến hay đoạn kiến xuất phát từ đâu? Xuất phát từ chính do thân kiến mà thôi. Có quan điểm thân kiến mới chấp thường, cho rằng mình tồn tại; có quan điểm thân kiến mới cho rằng chết là hết. Tất cả do thân kiến mà thôi.

Đức Phật đặc biệt ở chỗ, như người đi trên sông nước, người đó nương theo con nước để đưa thuyền đi vào nơi tốt đẹp. Như thế nào cũng vậy, nương theo chủ thuyết của du sĩ Dīghanakha, Đức Phật làm cho tâm của ông cảm thấy nhẹ nhõm, hân hoan; bởi vì người mình đang nói chuyện, người ấy đồng ý với quan điểm của mình.

Lúc đó, du sĩ Dīghanakha mới chịu lắng nghe và chịu quán sát theo lời dạy của Đức Thế Tôn. Đây là cách xử lý rất đặc biệt của Ngài. Từ ý nghĩa đó, ra những điều đặc biệt hơn.

Nếu Đức Thế Tôn nói rằng: “Này du sĩ, đây là quan điểm đoạn kiến của người” thì sẽ làm cho tâm du sĩ Dīghanakha khó chịu, không chịu chấp nhận những gì Đức Thế Tôn sẽ nói tới.

Đức Thế Tôn biết được duyên lành của du sĩ Dīghanakha, và Ngài cũng biết rằng Tôn giả Sāriputta đang quạt hầu phía sau Ngài có duyên lành với Thánh Quả A La Hán. Nhân có đó, Ngài làm cho tâm du sĩ Dīghanakha lắng dịu, hân hoan, chịu lắng nghe, bằng cách nói “Quan điểm này không gần với tham dục”.

Rồi Đức Thế Tôn chuyển tiếp đề tài nữa, đây là khả năng vô cùng đặc biệt của Đức Thế Tôn. Ngài nói rằng, có ba quan điểm như vậy. Nếu người nào chấp nhận quan điểm thứ nhất, người đó sẽ chống đối hai quan điểm kia. Khi có chống đối sẽ có tranh luận. Có tranh luận thì sẽ có tranh chấp. Có tranh chấp sẽ có sự phẫn nộ. Có sự phẫn nộ sẽ có sự không an vui.

Tốt nhất, người đó hãy suy nghĩ rằng: “Ta hãy từ bỏ quan điểm của ta. Ta sẽ được sự an vui”.

Cũng vậy, quan điểm của người thứ hai là: “Tất cả những chủ thuyết đều không làm tôi thích thú”. Nếu chấp nhận quan điểm này, sẽ chống lại quan điểm: “Tất cả những chủ thuyết đều làm tôi thích thú” và chống lại quan điểm: “Một phần làm tôi thích thú, một phần làm tôi không thích thú”. Khi có chống đối sẽ có tranh luận. Có tranh luận thì sẽ có va chạm. Có va chạm sẽ có sự đối kháng. Rồi sẽ có sự phẫn nộ, sẽ có sự khó chịu sinh khởi lên.

Tốt nhất người này hãy bỏ quan điểm đó, chấp kiến đó.

Nghe vậy rất hợp lý, nên du sĩ Dīghanakha từ bỏ quan điểm của mình. Khi từ bỏ quan điểm của mình thì tức là không còn bám vào thân kiến của mình nữa.

Đức Phật lại chuyển tiếp đề tài qua thiền quán như sau:

- *Này Aggivessana, có ba thọ này: thọ lạc, thọ khổ, thọ không lạc không khổ.*

Bởi vì, khi chấp nhận một quan điểm nào tức là mình đã có sự thọ nhận. Khi đã thọ nhận, phải phân tích ra, thọ nhận này với tâm trạng là lạc, hay tâm trạng là khổ, hay tâm trạng không lạc không khổ.

Rõ ràng Đức Phật dẫn đi từ cái thô thiển bên ngoài, từ lúc du sĩ Dīghanakha cho rằng có tư tưởng đoạn diệt luận. Tức là Ngài dẫn dắt, “bỏ cái tư tưởng đó đi”, không còn chấp vào thân kiến nữa; rồi Ngài dẫn đi quán xét về thọ.

Trong bài Kinh này, Đức Phật dạy:

- *Khi thọ lạc sanh khởi lên, hai thọ kia không có; khi thọ khổ sanh khởi lên, hai thọ kia không có; hay khi thọ không lạc không khổ sanh khởi lên, hai thọ kia không có.*

Tương tự như vậy, một quan điểm sanh khởi lên thì hai quan điểm kia không có.

Rồi Ngài dẫn tiếp:

- Khi thọ lạc sanh lên, nó vẫn bị vô thường; khi mất đi, nó sẽ bị khổ; đã khổ thì không phải “của ta”, tức là vô ngã.

Tương tự như vậy, Ngài thuyết lên ba tướng trạng của thọ: vô thường, khổ, vô ngã. Lúc đó tâm du sĩ Dīghanakha đắm chìm trong lời giảng của Đức Thế Tôn; ông đưa tâm quán sát theo lời giảng của Đức Thế Tôn. Ở phía sau, Ngài Sāriputta đang quạt hầu Đức Thế Tôn cũng đưa tâm quán sát lời giảng của Đức Thế Tôn.

Nghe xong bài Kinh này, Ngài Sāriputta chứng Quả A La Hán, du sĩ Dīghanakha chứng Quả Dự Lưu và xin quy ngưỡng Đức Thế Tôn đến trọn đời.

Bây giờ chúng ta tìm hiểu tiếp tới một điều cũng rất đặc biệt nữa. Khi thấy được ý nghĩa, chúng ta thấy được pháp như vậy.

Trong nhiều bản Kinh, chúng ta thấy nói về Đấng Như Lai. Xin hỏi Đấng Như Lai có bao nhiêu ý nghĩa, bao nhiêu pháp nằm trong đó? Đây là một điều rất đặc biệt. Khi nói về Đấng Như Lai, chúng ta phải hiểu biết được có bao nhiêu ý nghĩa trong đó, mỗi ý nghĩa hàm chứa những pháp nào.

Cũng vậy, khi quán tưởng về Hồng danh Đức Phật, chúng ta nói Arahant - A La Hán. A La Hán có bao nhiêu ý nghĩa? Có người hiểu rộng thì có sáu ý nghĩa, người hiểu hẹp hơn thì có ba ý nghĩa.

Khi nói về A La Hán, chúng ta hiểu được ba ý nghĩa, như vậy cũng tạm để nắm bắt ý nghĩa Arahant rồi.

### Ba ý nghĩa của chữ “Arahant” (A La Hán)

1- Sát tặc: Nghĩa là giết đi những kẻ ác xấu. Kẻ ác xấu là những phiền não. Arahant là vị đã sát trừ được những phiền não, sát trừ những ô nhiễm. Pháp ở đây là sát trừ những phiền não, ô nhiễm.

2- Bậc vô sanh: Nghĩa là sau khi viên tịch sẽ không còn phải sanh lại cõi đời này nữa, tức là không còn duyên để sanh lại nữa. Duyên đó là gì? Duyên đó là không còn tham ái. Do không còn tham ái, thì không còn sanh lại nữa. Pháp ở đây là diệt trừ được tham ái.

Cho nên, có những bản Kinh văn chúng ta thấy là “ly tham là Níp Bàn” hay “ái diệt là Níp Bàn”.

3- Bậc Ứng Cúng: Là bậc đáng để cúng dường, đó là một ý nghĩa.

Chúng ta cúng dường như thế nào? Cúng dường với niềm tin: Đây là vị Thánh A La Hán. Muốn biết vị Thánh A La Hán như thế nào, chúng ta coi lại Giới – Định – Tuệ của vị đó. Chúng ta thẩm thấu Giới – Định – Tuệ của vị đó, chúng ta sẽ cúng dường với niềm tin rất tốt đẹp, sẽ có quả báu lớn.

Chúng ta thấy chữ Arahant không thôi đã có ba ý nghĩa như vậy. Các vị có thể tìm hiểu trong quyển “Nền tảng Phật giáo (tập II) Quy y Tam Bảo” của Ngài Hộ Pháp biên soạn có sáu ý nghĩa. Ở đây, chúng tôi chỉ nói ba ý nghĩa cho quý vị để nhớ thôi.

Khi nói chữ Như Lai, phải biết được bao nhiêu ý nghĩa, mỗi ý nghĩa có những pháp nào.

Bốn nhân **được** gọi là Như Lai

Trong Tăng Chi Kinh, Chương Bốn Pháp, Phẩm Uruvelā, Kinh Thế Giới,<sup>(1)</sup> Đức Phật dạy bốn nhân được gọi là Như Lai:

1- Cái gì trong toàn thể giới với Thiên giới, Ma giới, Phạm thiên giới, cùng với quần chúng Sa môn, Bà la môn, chư Thiên và loài Người, được thấy, được nghe, được cảm giác, được thức tri, được đạt đến, được tầm cầu, được ý tư sát, tất cả đều được Như Lai hiểu biết một cách chân chánh, không sai khác. Do vậy, được gọi là Như Lai.

2- Từ đêm Như Lai chứng Vô Thượng Chánh Đẳng Giác cho đến đêm Như Lai viên tịch; trong thời gian đó (45 năm), điều gì Như Lai nói, nói lên, tuyên bố, tất cả là như vậy, không hề sai khác. Do vậy, được gọi là Như Lai.

Ví dụ Đức Phật nói: “Bảy ngày nữa, vua Thiện Giác bị đất rút” thì là như vậy, không hề sai khác.

Hoặc Đức Phật nói những vị Thánh đệ tử tái sinh về chỗ này, chỗ kia... là nói như thật, không hề sai khác.

3- Như Lai nói gì làm vậy, làm gì thì nói vậy. Do vậy, nên được gọi là Như Lai.

4- Trong toàn thể giới với Thiên giới, Ma giới, Phạm thiên giới, với quần chúng Sa Môn, Bà La Môn, chư Thiên và loài Người, Như Lai là bậc Chiến thắng, không bị ai chiến bại. Do vậy, nên được gọi là Như Lai.

Trong điều thứ nhất và thứ tư, khi đã nói “Thiên giới”, Đức Phật còn nói “chư Thiên”; bởi vì “Thiên giới” muốn chỉ cho Hóa sanh chư Thiên, còn “chư Thiên” muốn chỉ cho Chế định chư Thiên.

Ngoài ra, theo một số bản Sớ giải, Như Lai có nhiều ý nghĩa hơn; như Sớ giải Trường Bộ Kinh,<sup>(2)</sup> Sớ giải Trung Bộ Kinh,<sup>(3)</sup> Sớ giải Kinh Phật Thuyết Như Vậy,<sup>(4)</sup> Sớ giải Kinh Phật Tụ Thuyết.<sup>(5)</sup> Tất cả những bản Sớ giải này đều nêu ra tám nhân được gọi là Như Lai (phát triển từ bốn nhân trên).

Khi chúng ta đọc những đoạn Kinh, bài Kinh có chữ Đấng Như Lai, chúng ta liên tưởng đến những pháp đó để tỏ lòng tôn kính đến Đức Thế Tôn.

Hiểu biết được ân đức của Đức Thế Tôn và tôn kính đến Đức Thế Tôn, trong bài Kinh Abhibhū<sup>(6)</sup>, khi thấy Ngài Ānanda tán thán Đức Thế Tôn một cách tôn kính như vậy, Ngài Udāyi châm biếm rằng:

- Nay hiền giả Ānanda, hiền giả tán thán ân đức Đức Thế Tôn được lợi ích gì chăng?

Đức Thế Tôn phán dạy rằng:

---

(1) A.ii.23

(2) DA.59

(3) MA.i.103

(4) ItA.i.117

(5) UdA.128

(6) Tăng Chi Kinh, Chương Ba Pháp, Phẩm Ānanda, Kinh Abhibhū (Số 80) (A.i, 226).

- Nay Udāyi, chớ có nói như vậy, chớ có nói như vậy! Với tâm tôn kính Như Lai như vậy, Ānanda sẽ có bảy kiếp làm vua trời Đế Thích. Nhưng nay Udāyi, Ānanda ngay trong hiện tại sẽ chứng Quả A La Hán.

Chúng ta thấy rằng, khi đọc một Hồng danh Phật với tâm tôn kính, trước tiên là mãnh lực được sanh về thiên giới, tạm thời thoát khỏi bốn khổ cảnh; nhưng điều quan trọng nhất là sẽ trở thành Thanh tịnh chư Thiên, có Đạo Quả gần kề. Cho nên, chúng ta phải nắm bắt được ý nghĩa của chữ Như Lai.

Trong các bản Sớ giải được nêu trên, ghi nhận có tám nhân được gọi là Như Lai (Tathāgato).

Tám nhân **được gọi** là Như Lai

Bản Sớ giải Kinh Suppavāsā (thuộc kinh Phật Tự Thuyết)<sup>(1)</sup> có giải thích "Tám nhân được gọi là Như Lai" như sau:

1- Đã đến như vậy (*Tathāgato* = *tathā* (như vậy) + *āgato* (đã đến))

2- Đã đi như vậy (*Tathāgato* = *tathā* (như vậy) + *gato* (đã đi); "đã đi" là chỉ cho sự xuất gia).

3- Đã đến với trạng thái như vậy (*tathāgato* = *tathālakkaṇaṃ* (trạng thái như vậy) + *āgato* (đã đến))

4- Được gọi là Như Lai vì Ngài đã giác ngộ đúng đắn cao tột nơi pháp như vậy (*tathāgato* = *tathadhamme* (nơi pháp như thật), *yāthāvato* (chính xác), *abhisambuddho* (giác ngộ đúng đắn cao tột))

5- Ngài thấy như thật (*tathāgato* = *tathadassitāya*)

6- Ngài nói như thật (*tathāgato* = *tathavāditāya*)

7- Ngài thực hành như thật (*tathāgato* = *tathakāritāya*)

8- Ngài là bậc Thắng vượt ý nghĩa (*tathāgato* = *abhibhavanatṭhena*)

Giải:

1- **Đã đến như vậy** (*Tathā āgatoti* = *tathāgato*)

*Tathāgato* (Bậc đã đến như vậy, Như Lai) = *Tatha* (như vậy) + *āgato* (đã đến), Đấng Như Lai là Bậc "đã đến như vậy"; chữ "*tathāgato*" cũng chỉ cho "chúng sanh", chúng sanh cũng là "kẻ đã đến như vậy".

Đấng Như Lai "đã đến" như thế nào? Chúng sanh "đã đến" như thế nào?

Chúng sanh "đã đến như vậy" là do nghiệp. Còn Đấng Như Lai "đã đến như vậy" là do ước nguyện của Ngài.

Giải rộng: Ngài "đến như vậy" là Ngài đến như thế nào?

Thứ nhất, Ngài đã đến như cách đến của các vị Bồ Tát Chánh Đẳng Giác kiếp chót trong quá khứ; nghĩa là Ngài đã đến y hết như Bồ Tát Chánh Đẳng Giác kiếp chót Vipassī, y hết như Bồ Tát Chánh Đẳng Giác kiếp chót Sikhī, y hết như Bồ Tát Chánh Đẳng Giác kiếp chót Vessabhū, y hết như Bồ Tát Chánh Đẳng Giác kiếp chót

---

(1) UdA, 118

Kakusandha, y het như Bồ Tát Chánh Đẳng Giác kiếp chót Koṇāgamana, y het như Bồ Tát Chánh Đẳng Giác kiếp chót Kassapa.

Như trong Trường Bộ Kinh, Kinh Đại Bốn (Mahā Nidāna Sutta) nói rằng: Bồ tát Vipassī đi như thế nào, sanh ra như thế nào thì Bồ tát Gotama cũng đi như thế đó, cũng sanh ra như thế đó.

Chúng ta thấy rằng quy trình của một vị Bồ tát Chánh Đẳng Giác không hề sai khác nhau. Đây là một quy luật hay một thông lệ.

Không phải như chúng sanh đến do nghiệp, Ngài đến như Bồ tát Chánh Đẳng Giác để rồi trở thành vị Chánh Đẳng Giác, Ngài đến do ước nguyện.

Thứ hai, Ngài xuất hiện như một kết quả đã được thành tựu từ nguyện vọng của mình. Nghĩa là, nguyện vọng này từ lúc phát nguyện cho đến khi thành tựu, Ngài đến do sự thành tựu nguyện vọng thành Bậc Chánh Đẳng Giác của mình. Như thế nào?

Vị muốn trở thành Đức Chánh Giác trong tương lai thì vị ấy phải có ước nguyện trở thành Bậc Chánh Đẳng Giác rồi, nhưng phải hội đủ tám điều.

Hội đủ tám điều như thế nào?

Để trở thành Đức Phật Chánh Giác trong tương lai, ngoài ý muốn trở thành Bậc Chánh Giác trong tương lai ra, vị đó phải được Bậc Chánh Đẳng Giác thọ ký.

Nếu vị Bồ tát Chánh Đẳng Giác trong tương lai chưa được Bậc Chánh Đẳng Giác trong quá khứ thọ ký, thì được gọi là Bồ tát bất định (*Bodhi-aniyama*). Vị ấy có thể chuyển hướng bất kỳ lúc nào. Nhưng nếu được Bậc Chánh Đẳng Giác thọ ký (tiên tri) rồi thì được gọi là Xác định Bồ tát (*Bodhi-niyama*), không còn sai khác được nữa.

Để được Đức Chánh Đẳng Giác trong quá khứ thọ ký lần đầu, Bồ tát phải hội đủ tám điều.

Tám **điều phải có để được Đức Phật Chánh Đẳng Giác thọ ký**

1' - Phải là người, không phải là chư Thiên hay Phạm thiên, thú hay Dạ xoa, v.v...

Bởi vì chư Thiên, Phạm thiên làm sao mà tế độ chúng sanh là người được? Chúng sanh sẽ nói rằng: "Các vị thành Phật bởi Ngài sanh làm chư Thiên hoặc Phạm thiên; còn chúng con là người thì làm sao mà thành Phật được?", v.v... Tức là sẽ không có ước muốn giải thoát khỏi sinh tử luân hồi.

Còn nếu như Đức Chánh Đẳng Giác là người thì những người có trí sẽ nghĩ: "Ngài là người mà do sự tinh tấn Ngài chứng ngộ được Pháp, Ngài đã thoát khỏi sinh tử luân hồi. Chúng ta cũng là người, chúng ta cũng có sự tinh tấn, chúng ta cũng sẽ thoát khỏi sinh tử luân hồi như Ngài vậy".

2' - Phải là người nam

Đây là một điều đặc biệt. Không có vị Chánh Đẳng Giác nào là nữ. Người nữ dù muốn trở thành bậc Chánh Đẳng Giác thì phải làm sao cải biến được thân nữ thành thân nam rồi mới ước nguyện thì họa may mới thành tựu; còn thân nữ không bao giờ thành tựu được dù có ước nguyện.

Người nữ có năm điều dù có ước nguyện cũng không bao giờ thành tựu được, đó là:

- Người nữ không thể thành Phật Chánh Đẳng Giác
- Người nữ không thể thành Phật Độc Giác
- Người nữ không thể thành vua Chuyển Luân
- Người nữ không thể thành vua trời Sakka (chúa cõi chư Thiên)
- Người nữ không thể thành Đại Phạm thiên (chúa cõi Sơ thiên, Nhị thiên, Tam thiên)

Chúng ta thấy người nam có nhiều ưu điểm rất lớn so với người nữ. Tuy nhiên, có những người nam lại không thấy được ưu điểm của mình mà lại thích thú làm người nữ.

3' - Có khả năng trở thành A La Hán ngay trong kiếp sống đó

Muốn được Bạc Chánh Đẳng Giác trong quá khứ thọ ký, người nam này phải có khả năng chứng A La Hán ngay trong kiếp sống đó.

4' - Phải là bậc xuất gia

Chúng ta thấy rằng, Bạc Chánh Đẳng Giác không bao giờ là người cư sĩ. Ngay cả vị Thánh A La Hán cũng phải là bậc xuất gia, nếu chứng A La Hán với phẩm mạo cư sĩ, hoặc là vị đó phải mệnh chung trong ngày đó, hoặc phải xuất gia trong ngày đó.

5' - Có ước nguyện trở thành Bạc Chánh Đẳng Giác

6' - Thành tựu được tám thiên chứng, năm pháp thần thông

Nếu không có ước nguyện trở thành Bạc Chánh Đẳng Giác, ngay trong kiếp đó, vị ấy trở thành A La Hán Lục thông (chỉ sau A La Hán Tuệ Phân tích)

7' - Sẵn sàng hy sinh vì Đức Phật Chánh Đẳng Giác

Chúng ta thấy Bồ tát Sumedha trải thân ra cho Đức Phật và chư Tăng đi qua

8' - Có ý chí mãnh liệt để thành tựu ước nguyện này

Đức Phật quán xét xong, nếu thấy vị Bồ tát ấy không có ý chí mãnh liệt này, Ngài sẽ không thọ ký.

Phải hội đủ tám điều kiện với ý chí cương quyết dũng mãnh, ước nguyện cao tột để trở thành Bạc Chánh Đẳng Giác.

Đây là tám điều kiện để được thọ ký.

Ngài "đã đi đến" bởi vì Ngài đã hoàn tất, thành tựu ước nguyện của mình.

Thứ ba, Ngài đã hoàn tất 30 Pháp Ba la mật. Nếu chưa hoàn tất 30 Pháp Ba la mật thì Ngài không được gọi là Tathāgato.

Ba mươi Pháp Ba la mật gồm: mười Pháp Ba la mật đến bờ kia (Pāramī), mười Pháp Ba la mật đến bờ trên (Upapāramī), mười Pháp Ba la mật đến bờ cao thượng (Paramatthapāramī).

Mười Pháp Ba la mật là:

- Bố thí Ba la mật (Dānapāramī)
- Trì giới Ba la mật (Sīlapāramī)

- Xuất ly Ba la mật (Nekkhammapāramī): Trong những bản sách cổ gọi là xuất gia, nhưng đó là nghĩa đen, nghĩa bóng xuất ly là từ bỏ tham, sân, si đang tiềm ẩn trong người mình.

- Trí tuệ Ba la mật (Paññāpāramī)
- Tinh tấn Ba la mật (Viriyapāramī)
- Nhẫn nại Ba la mật (Khantipāramī)
- Chân thật Ba la mật (Saccapāramī)
- Quyết định Ba la mật (Adhiṭṭhānapāramī)
- Từ Ba la mật (Mettāpāramī)
- Xả Ba la mật (Upekkhāpāramī)

Thứ tư, Ngài xuất hiện sau khi đã thực hành viên mãn ba hạnh lành (cariyā); thực hành để tế độ quyến thuộc (nātatthacariya); thực hành để mang lợi ích đến cho thế gian (lokathacariyā<sup>(1)</sup>); thực hành để chứng Vô Thượng Chánh Giác (buddhatthacariyā).

Sau khi đã hoàn tất ba hạnh lành này, Ngài mới xuất hiện được.

Thứ năm, Ngài xuất hiện sau khi thông thạo 37 Pháp dẫn tới Pháp Giác Ngộ. Trong hiện tại này, đừng nghĩ rằng Ngài không thông thạo 37 Pháp Giác Ngộ đâu, mà trong các kiếp các vị Phật quá khứ, Ngài đã theo tu tập rồi. Nhưng 37 Pháp dẫn tới Giác Ngộ này do hạnh nguyện của Ngài, Ngài chỉ đi đến tuệ Hành Xả (Saṅkhārupekkhā nāṇa) mà thôi, tức là trí ôn hòa, bình thường, không vui, không buồn đối với các pháp hành. Đây là đỉnh cao của tuệ Minh Sát.

Nếu tính theo thời sát-na, còn hai tuệ nữa là tuệ Thuận Thứ (ba sát-na: Parikamma, Upacāra, Anuloma), sau tuệ Thuận Thứ này là tuệ Chuyển Tộc (một sát-na: Gotrabhu), tiếp theo sau là Đạo tuệ, Đạo tuệ xuất hiện xong thì hai hoặc ba Quả tuệ xuất hiện.

Trí minh sát mà vị Bồ tát Chánh Đẳng Giác đạt được là trí hành xả (Saṅkhārupekkhānāṇa).

Ngài thông thạo 37 Pháp dẫn tới Pháp Giác Ngộ cũng như người đang khát nước biết rành giếng này có nước thơm ngọt có thể giải khát được nhưng người đó chưa có dụng cụ lấy nước cho nên đứng bên trên miệng giếng chứ chưa uống nước được.

Chúng ta thấy, chỉ với một trong những ý nghĩa của “Như Lai” là “đã đến như vậy” đã có năm ý nghĩa rộng như vậy rồi. Người có năm ý nghĩa này được tôn xưng là Đấng Như Lai. Khi niệm tới danh hiệu Đấng Như Lai, chúng ta liên tưởng tới những ân đức ấy và có lòng tôn kính vô biên đến Ngài thì công phu tu tập của chúng ta sẽ tiến bộ một cách thuận lợi.

Chúng ta không bằng một phần ngàn, hay một phần trăm ngàn công đức tích lũy bao nhiêu đời của đức Phật. Chúng ta chưa tròn đủ ba hạnh, chưa tròn đủ các pháp

---

(1) Lokatha (thế gian), cariyā (hạnh)



Ba La Mật, và chưa hẳn là đã được gặp chư Phật quá khứ thọ ký. Như vậy chúng ta cần cố gắng trau dồi, tu tập các công hạnh Ba La Mật theo gương đức Thế Tôn.

## 2- *Đã đi như vậy (Tathā gatoti = Tathā gato)*

Chữ *gato* (đã đi), bản Sớ giải thích là “đã xuất gia”.

Hỏi: Ngài đã đi như thế nào?

Đáp: Có ba cách đi

1' - Khi vừa ra khỏi thai bào, Ngài chân đứng lên trên đất, mặt hướng về phương Bắc, đi bảy bước, nhìn bốn phương, nói lên kệ ngôn:

“Aggohaṃ asmi lokassa;

Jeṭṭhohaṃ asmi lokassa

Seṭṭhohaṃ asmi lokassa.

Ayaṃ antimā jāti.

Natthidāni punabbhavo”

Dịch:

“Ta là bậc cao nhất trên đời;

Ta là bậc quý nhất trên đời;

Ta là bậc đáng trọng nhất trên đời;

Nay là kiếp cuối cùng;

Không còn phải sinh lại ở đời này nữa.”

Bản Sớ giải Trường Bộ Kinh (DA.438), hay bản Sớ giải Trung Bộ Kinh (MA.iv.184) có giải thích:

Khi Bồ tát ra khỏi thai bào, các vị Phạm thiên đỡ lấy Ngài. Bồ tát ra khỏi thai bào như người đẻ ngược. Ngài thoát ra khỏi lòng mẹ như vị pháp sư duỗi chân ra bước xuống pháp tọa. Các vị Phạm thiên đỡ lấy Ngài bằng chiếc lưới bằng vàng. Rồi sau đó Tứ Đại Thiên Vương đón Bồ tát, đặt Ngài vào tấm da sơn dương màu đen tượng trưng cho điềm lành; từ đó, trao lại cho những nữ hầu nhân loại.

Các vị ấy đỡ Bồ tát trong tấm vải xinh đẹp. Nhưng khi Bồ tát rời tay những người ấy, Ngài đứng trên mặt đất. Đó là điều báo hiệu Ngài sẽ thành tựu Bốn Như Ý Túc - Bốn pháp căn bản để thành tựu nguyện vọng.

Việc Ngài hướng về phía Bắc là báo hiệu Ngài vượt trội toàn bộ thế gian này; tức là “Sabba lokuttara bhavaṃsa”.

Việc Ngài đi bảy bước báo hiệu Ngài làm chủ bảy pháp dẫn tới Giác Ngộ, đó là: Tứ Niệm Xứ, Tứ Chánh Cần, Tứ Như Ý, Ngũ Quyền, Ngũ Lực, Thất Giác Chi, Bát Chánh Đạo.

Việc chư Thiên cầm lọng có cán bằng vàng che cho Ngài như trong Kinh Nālaka (Sn.131), tập Sutta Nipāta, câu số 688 (Sn.688) có ghi<sup>(1)</sup>:

---

(1) Bản Pāli là Sn.694 (câu số 694)

“Anekaśākhāṅca sahaśśamaṇḍalam  
Chattam marū dhārayumantalikkhe  
Suvanṇadaṇḍā vītipatanti cāmarā  
Na dissare cāmarachattagāhakā.”

Dịch:

“Chư Thiên cầm ngói lọng  
Đưa lên giữa hư không,  
Cây lọng có nhiều cành,  
Có hàng ngàn vòng chuyền.  
Họ quạt với phất trần,  
Có tán vàng, lông thú,  
Nhưng không ai thấy được,  
Kẻ cầm lọng, phất trần.” (HT. Thích Minh Châu dịch)

Đây là điềm báo Ngài sẽ chiến thắng được tất cả chủ thuyết của ngoại giáo.

Việc Bồ tát được che bằng lọng trắng là điềm báo trước Ngài sẽ chứng được Vô Thượng Chánh Giác.

Đây là ý nghĩa thứ nhất của “đã đi như vậy”.

2’ – “Ngài đã đi như vậy”: Như các vị Bồ Tát Chánh Đẳng Giác đi xuất gia

Ngài đã ra đi do Ngài thấy được bốn hiện tượng: già, bệnh, chết và vị Sa môn. Bốn sự kiện này do chư Thiên hóa hiện ra để kích thích trí cảm thán (saṃvegañāṇa) của Bồ tát.

Bởi vì Bồ tát của chúng ta, tuổi thọ chỉ có 100 năm mà thôi; trong khi các vị Bồ tát khác có tuổi thọ là 20 ngàn năm, 40 ngàn năm hoặc 60 ngàn năm. Tuổi thọ chỉ có 100 năm mà Ngài hưởng dục lạc được 28 năm rồi; tức là vào năm Ngài 28 tuổi, chư Thiên thấy Ngài chưa có tư tưởng xuất gia nên đã thúc giục Ngài bằng cách hóa hiện ra bốn hiện tượng.

Từ hiện tượng già cho đến hiện tượng bệnh cách nhau bốn tháng. Khi thấy hiện tượng già, Ngài quay trở về cung. Sau bốn tháng nguôi ngoai, lại ra đi dạo chơi ở cửa thành, lại gặp hiện tượng người bệnh; Ngài buồn khổ hỏi Xa Nặc (Channa):

- Đây Xa Nặc, đó là người gì vậy?

- Thừa đại vương, đó là người bệnh.

- Ta có bệnh như vậy không?

- Ngài sẽ bệnh như vậy thôi, vì người nhân loại ai cũng phải bệnh, không ai tránh khỏi bệnh hết.

Bồ tát buồn bã quay trở về.

Sau bốn tháng nguôi ngoai, Bồ tát lại đi dạo chơi nơi cổng thành, lần này Ngài thấy một người chết được đem đi thiêu. Ngài hỏi người hầu Xa Nặc:

- Nay Xa Nặc, đó là người gì vậy?
- Thừa đại vương, đó là người chết.
- Nay Xa Nặc, Ta có chết như vậy không?
- Ngài cũng chết như vậy, vì là người không ai không chết cả.

Bồ tát buồn bã quay trở về.

Sau bốn tháng nguôi ngoai, Ngài đi ra gặp được hiện tượng thứ tư là vị Sa môn, thấy được phương án tìm đạo giải thoát khỏi già, bệnh, chết. Lúc đó đã tròn một năm.

Ngày Ngài ra đi xuất gia là rằm tháng sáu. Ngài ra đi xuất gia cũng giống như các vị Bồ tát trong quá khứ đã ra đi như vậy, chứ không có gì khác.

3' - Ngài "đã ra đi" như các bậc Chánh Đẳng Giác trong quá khứ đã thanh trừ tất cả những ô nhiễm, thành tựu tám thiền chứng luôn cả diệt thọ tướng định.

Trước khi viên tịch, Ngài đã nhập – xuất 240 ngàn tỷ tầng thiền. Nghĩa là Ngài nhập Sơ thiền, xuất Sơ thiền; nhập Nhị thiền, xuất Nhị thiền; nhập Tam thiền, xuất Tam thiền; nhập Tứ thiền, xuất Tứ thiền; nhập Không vô biên xứ thiền, xuất Không vô biên xứ thiền; nhập Thức vô biên xứ thiền, xuất Thức vô biên xứ thiền; nhập Vô sở hữu xứ thiền, xuất Vô sở hữu xứ thiền; nhập Phi tướng phi phi tướng xứ thiền, xuất Phi tướng phi phi tướng xứ thiền; nhập Diệt thọ tướng định, xuất Diệt thọ tướng định; nhập trở lại Phi tướng phi phi tướng xứ thiền, xuất Phi tướng phi phi tướng xứ thiền; nhập trở lại Vô sở hữu xứ thiền, xuất Vô sở hữu xứ thiền; nhập trở lại Thức vô biên xứ thiền, xuất Thức vô biên xứ thiền; nhập trở lại Không vô biên xứ thiền, xuất Không vô biên xứ thiền; nhập trở lại Tứ thiền, xuất Tứ thiền; nhập trở lại Tam thiền, xuất Tam thiền; nhập trở lại Nhị thiền, xuất Nhị thiền; nhập trở lại Sơ thiền, xuất Sơ thiền.

Như vậy là một lần. Và Ngài đã nhập-xuất như vậy liên tục 240 ngàn tỷ lần. Cho nên, người nào cúng dường bữa cơm cuối cùng đến Đức Phật, quả phước vô lượng vô biên là như vậy.

### 3- *Thấu rõ hiện tượng của các Pháp là như vậy (tathālakkaṇam āgato)*

Đây là một điều rất đặc biệt, ngoài Đấng Như Lai ra, không ai có thể thấu hiểu được các Pháp thực tướng này.

Hỏi: Vậy Ngài Sāriputta, Ngài Moggallāna hay các vị Thánh Thinh văn có thể tự mình thấu được thực tướng của các Pháp này không?

Đáp: Không, nhưng các Ngài biết được các Pháp thực tướng này, là do các Ngài học từ nơi Đức Thế Tôn.

Trong Trường Bộ Kinh, bài kinh số 28 Tỳ Hoan Hỷ, ngài Sariputta đã tán thán đức Thế Tôn như sau:

*"Bạch Thế Tôn, nhờ Thế Tôn thuyết pháp cho con, mỗi pháp lại cao thượng, thâm thúy hơn pháp trước, hắc pháp và bạch pháp đều được đề cập, đối chiếu như vậy, nên trong sự thâm hiểu Chánh pháp, một pháp được con thâm hiểu trọn vẹn, đó là lòng tin của con vào vị Bốn Sư - Thế Tôn là bậc Chánh Đẳng Giác, pháp được Thế Tôn khéo thuyết giảng và chúng Tăng đã khéo hành trì."*

Đức Thế Tôn tự mình thấu rõ thực tướng (lakkaṇa) của các Pháp, như là Pháp này có trạng thái cứng-mềm là chất đất; nóng-lạnh là chất nhiệt, v.v...; Ngài thấu rõ phận sự, thành tựu và nhân gần của các Pháp.

#### 4- Chứng ngộ các Pháp cao tột (Abhisambuddho) như thật

Các pháp Ngài chứng được như thật là gì? Đó là Tứ Diệu Đế. Bốn chân lý này đầy đủ, không thiếu cũng không thừa.

Như trong Tương Ưng Kinh V, Tương Ưng Sự Thật, Phẩm Chuyển Pháp Luân II, Kinh Như Thật (Tathā),<sup>(1)</sup> Đức Phật dạy:

*“Bốn pháp này, này các Tỳ khưu, là như thật, không lìa như thật, không khác như thật. Thế nào là bốn?”*

*Đây là Khổ...*

*Đây là Khổ tập...*

*Đây là Khổ diệt...*

*Đây là Con Đường đưa đến Khổ diệt...”*

Nói nôm na, Ngài chứng đạt Tứ Diệu Đế. Nói như vậy có nghĩa là, pháp Tứ Diệu Đế này chỉ có trong Phật giáo, Ngoài Phật giáo không có. Do nhân đó Ngài được gọi là Như Lai.

Lại nữa, Đức Thế Tôn nhận biết rằng: Lão-tử có được do duyên sanh. Đây là một sự thật không gì sai khác.

Tương tự như trên, do có vô minh nên có hành; do có hành nên có thức, v.v... Đây là lý Thập Nhị Nhân Duyên. Đó là sự thật, không gì sai khác được. Do nhân đó Ngài được gọi là Như Lai.

#### 5- Thấy như thật (tathadassitāya)

Những gì Ngài thấy và biết, những điều đó là như thật; Ngài không tưởng tượng ra những gì Ngài không thấy.

Trong Tăng Chi Kinh, Chương Bốn Pháp, Kinh Kāḷaka,<sup>(2)</sup> Đức Phật dạy:

*“Như vậy, này các Tỳ khưu, Như Lai là vị đã thấy những gì cần thấy, nhưng không tưởng tượng những điều đã được thấy, không tưởng tượng những điều không được thấy, không tưởng tượng những gì cần phải thấy”.*

Tức là, Ngài thấy điều nào cũng thấy bằng trí của Ngài thật rõ ràng như vậy, chứ không tưởng tượng ra mà nói lên.

#### 6- Điều Ngài nói ra là sự thật (tathavāditāya)

Trong khoảng thời gian 45 năm kể từ khi Ngài giác ngộ, chứng đạt Vô Thượng Chánh Giác cho đến khi Ngài viên tịch, tất cả những gì Ngài nói ra, giảng ra một cách rộng rãi hay ngắn gọn, tất cả đều là sự thật. Vì thế, Ngài được gọi là Như Lai.

---

(1) S.v.430

(2) A.ii,24

Trong Tăng Chi Kinh, Chương Bốn Pháp, Kinh Thế Giới,<sup>(1)</sup> Đức Phật dạy:

*“Từ đêm, này các Tỳ khưu, Như Lai được Chánh Đẳng Giác cho đến đêm Như Lai viên tịch, trong thời gian đó, điều gì Như Lai nói lên, tuyên bố lên, tất cả là như vậy, không có gì sai khác. Như vậy được gọi là Như Lai”.*

Cho nên những bài Kinh chúng ta học đều có thật, và nếu chúng ta thực hành đúng, chúng ta đi đến sự thật, chứ không phải điều ảo tưởng gì cả.

### 7- Hành **động như thật** (*tathakāritāya*)

Ngài nói như thế nào, Ngài thực hành như thế đó; Ngài thực hành như thế nào, Ngài nói như thế đó. Nghĩa là những gì Ngài thuyết giảng, những điều đó đã được Ngài thực hành và chứng ngộ, chứ không phải Ngài tưởng tượng, lý luận ra.

Như khi giảng về Tứ đế, Khổ đế đã được Ngài thông hiểu một cách rất ráo, Tập đế đã được Ngài đoạn tận, Diệt đế đã được Ngài chứng ngộ và Đạo đế đưa tới Giác Ngộ đã được Ngài thực hành.

Khi Ngài thuyết giảng về cõi Phi tưởng phi phi tưởng chẳng hạn, trong quá khứ Ngài đã từng lên cõi đó rồi. Do thiên lực, Ngài nguyện cho tuổi thọ ngắn lại để rút xuống, trở thành người để hành pháp Ba la mật cho tròn đủ.

Cho nên Ngài được gọi là Như Lai.

Trong bài Kinh Thế Giới, Đức Phật còn dạy:

*“Này các Tỳ khưu, Như Lai nói gì, làm vậy; làm gì, nói vậy. Vì rằng nói gì, làm vậy; làm gì, nói vậy nên được gọi là Như Lai”.*

### 8- **Thắng vượt ý nghĩa** (*abhibhavanātṭhena*)

Ngài thắng tất cả mọi chúng sanh chư Thiên, Ma vương, Phạm thiên, các Sa môn, Bà la môn, v.v... Đối với Ngài không có gì đo lường được, không có gì so sánh được. Những chủ thuyết độc hại của Sa môn, Bà la môn đã bị Ngài ngăn chặn, bẻ gãy; như vị lương y tài giỏi không chế được nọc độc của rắn độc, đem lại sự an lạc cho người bệnh.

Đây là tám nhân được gọi là Như Lai. Khi nói tới Như Lai, chúng ta tưởng niệm tới ân đức của Ngài, kính phục các ân đức của Ngài, thường xuyên quán tưởng các ân đức ấy đem đến quả an lạc cho mình.

### **Điều vi diệu thứ bảy**

*7. Ví như, này Pahārāda, biển lớn có nhiều châu báu, có nhiều loại châu báu, ở đây có những châu báu này, như trân châu, ma-ni châu, lưu-ly, xa-cừ, ngọc bích, san hô, bạc, vàng, ngọc đỏ, mã não. Cũng vậy, này Pahārāda, Pháp và Luật này có nhiều loại châu báu như Tứ niệm xứ, Tứ chánh cần, Tứ như ý, Ngũ lục, Ngũ quyền, Thất giác chi, Thánh đạo tám ngành.*

Chúng ta thấy Đức Phật liệt kê ra từ Tứ Niệm Xứ cho đến Bát Chánh Đạo, đó là con đường duy nhất đi đến sự chứng ngộ Níp Bàn, giải thoát khỏi sinh, già, bệnh, tử. Những Pháp đó được gọi là châu báu trong Pháp Luật này.

---

(1) A.ii,23

Đức Thế Tôn tùy theo duyên lành của mỗi người để thuyết lên, để người đó có cơ hội mở rộng trí để chứng đắc Đạo Quả.

### *Kinh Năm Châu Báu Khó Tìm Trên Đời*

Chúng ta bước qua một loại châu báu khác. Loại châu báu này, Đức Phật thuyết theo duyên lành của nhóm vương tử người Licchavī.

Một thời Đức Thế Tôn ngự tại Đại Lâm, ở khu rừng gần kinh thành Vesālī. Lúc bấy giờ, có 500 vương tử người Licchavī, có vị Bà La Môn Piṅgiyāni. Vị Bà La Môn Piṅgiyāni là bậc A Na Hàm đã tán thán Đức Phật. Nhân đó, Đức Phật thuyết lên bài Kinh Năm Châu Báu Khó Tìm Trên Đời<sup>(1)</sup>. Ngài dạy:

*“Này các Licchavī, sự xuất hiện của năm châu báu khó tìm được trên đời”.*

Chúng ta thấy rằng ngoài các loại châu báu ở biển Đức Phật liệt kê ra tương ứng với ba mươi bảy phẩm trợ đạo, tức là từ Tứ Niệm Xứ cho đến Bát Chánh Đạo, đó là những bảo vật. Người nào đi ngoài đạo lộ này thì không thể nào giải thoát được. Đây là con đường duy nhất dẫn tới Níp Bàn.

Trong số những thời Pháp chúng ta nghe, những thời Pháp nào không đề cập tới con đường duy nhất này thì xem như không có giá trị, bởi vì những thời Pháp đó không đưa đến giải thoát; những thời Pháp đó được xem như ở bên ngoài Giáo Pháp này.

Ví dụ nghe về bố thí, trì giới, cung kính, phục vụ...; những Pháp này đều nằm trong lộ trình giải thoát và nhiệm vụ của chúng ta là phải tìm hiểu ý nghĩa và pháp nghĩa của những Pháp đó, để chúng ta ước nguyện, chứ không phải chỉ làm theo bản năng, cảm hứng.

Ví dụ, nói về pháp bố thí, phải hiểu được bố thí là sự đem cho có niềm tin, thì đó là một sự đem cho rất đặc biệt. Nếu là một sự đem cho bình thường, không có niềm tin nào hết thì có kết quả rất nhỏ nhen.

Thế nào là bố thí có niềm tin? Bố thí có niềm tin là người đó tin rằng có quả của nghiệp thiện, tin vào nghiệp, tin vào quả của nghiệp. Niềm tin này là một trong những đạo lộ giải thoát. Vì sao? Vì nó có tín quyền, tín lực nằm trong đó. Hiểu được lý do này, người đó phát triển về tín.

Cho nên, phận sự chúng ta là phải tìm hiểu được lời giảng của Đức Thế Tôn hoàn toàn nằm trong 37 pháp dẫn tới Giác Ngộ này, không chỗ này cũng chỗ kia, phải tìm hiểu một cách rất ráo như vậy.

Trong năm giới căn bản:

- Từ bỏ sát sanh liên hệ tới tâm từ, vì thương yêu chúng sanh mà không cố ý tước đoạt mạng sống của chúng sanh.

- Từ bỏ lấy của không cho liên hệ tới pháp ly tham và ly sân. Lấy của không cho không phải đơn giản về hình thức, tức là chỉ dùng thân mình lấy vật gì đó chưa cho hay không được cho. Nếu hiểu như vậy thì rất là cạn cợt. Chúng ta chỉ hiểu được thân giới mà thôi, chưa hiểu được ý giới. Ý giới là pháp ly tham. Trong Kinh văn Đức Phật

---

(1) Tăng Chi Kinh, Chương Năm Pháp, Kinh Bà la môn Piṅgiyāni (số 195) (A.iii, 139).

nói rằng: “Đối với các vị Thánh đệ tử, chỉ nghĩ tới những gì được cho, mà không nghĩ tới những gì chưa được cho, hay không nghĩ tới những gì không được cho”.

Điều đặc biệt ở đây tức là, ngoài thân không lấy những vật gì chưa cho hoặc không cho ra rồi, thì trong ý giới mình cũng không nên tỏ ra thích thú, thêm muốn, hoan hỷ với vật của người khác. Khi ham thích những gì không thuộc về mình thì xem như ý của mình đã rơi vào tham; hoặc mình không hài lòng đối với những vật tốt đẹp hay xấu xa của người ta, như vậy đã rơi vào sân.

Về Giới không lấy của không cho lại có thêm ý nghĩa khác đó là không nên làm hư hại tài sản của người khác. Trong Tạng Luật có câu chuyện như sau: Một vị Tỳ khưu ghét một vị gia chủ, trong đêm tối tháo nước từ ruộng người này sang qua người kia. Điều này tức là phá hoại, khiến người khác mất tài sản. Vị này đã phạm trọng tội, bị trục xuất (Pārājika).

- Từ bỏ tà hạnh trong dục lạc liên hệ tới thân, ngữ một cách tốt đẹp, là lia bỏ tham, sân. Bỏ tham tức là không đắm mê những dục lạc sai quấy; bỏ sân tức là không chán chê những cái mình đang có, không đau khổ buồn chán khi mất những cái tốt đẹp mình đang hưởng thụ. Ví dụ những trò cờ gian bạc lận, khi đắm mê vào chúng, nếu thắng thì tâm tham sinh khởi, muốn tiếp tục chơi để thắng nữa, còn thua thì tâm sân sinh khởi, buồn chán, đau đớn, v.v.

- Từ bỏ việc nói dối, ngoại trừ về thân và ngữ còn có pháp y cứ vào sự thật. Pháp y cứ vào sự thật rất quan trọng, y cứ vào sự thật chính là bốn chân lý cao thượng. Những gì Đức Phật dạy đều nằm trong đạo lộ dẫn tới giải thoát.

- Từ bỏ việc uống rượu hoặc chất lên men có pháp là bảo dưỡng trí tuệ của mình. Trí tuệ của mình được sáng suốt, hay trí tuệ của mình không sáng suốt cũng do không uống rượu và chất lên men. Những người thường uống các chất này sẽ làm hư hoại trí. Trong Phật giáo, người không có trí sẽ không thể chứng đắc được thiền định, không thể chứng đắc được Đạo Quả.

Cho nên, giới này được đưa ra bởi vì rượu và các chất lên men làm cho người ta loạn tâm, cuồng trí, nghĩa là trí không còn minh mẫn, không còn sáng suốt nữa. Nhờ vậy, trí tuệ của mình được vững mạnh, được tốt đẹp.

Trí là gì? Trí tức là Chánh Kiến trong Bát Chánh Đạo; nếu khéo léo phát triển, thì sẽ có nhiều lợi ích.

### Năm châu báu khó tìm **được ở đời**

Trong Tăng Chi Kinh, Chương Năm Pháp, phẩm Tikandaki, bài kinh Tại Đền Sārāṇḍada, Đức Phật dạy:

“Này các Licchavī, sự xuất hiện của năm châu báu khó tìm được ở đời. Thế nào là năm?”

Sự hiện hữu của Như Lai, bậc A-la-hán, Chánh Đẳng Giác khó tìm được ở đời. Hạng người có thể thuyết giảng Pháp và Luật do Như Lai tuyên bố khó tìm được ở đời. Người hiểu được lời thuyết giảng về Pháp là Luật do Như Lai tuyên bố khó tìm được ở đời. Người đem thực hành các pháp và tùy pháp được hiểu từ lời thuyết giảng về Pháp và Luật do Như Lai tuyên bố khó tìm được ở đời. Người biết ơn, và nhớ ơn khó tìm được ở đời.”

1- Châu báu thứ nhất: Sự xuất hiện của đấng Như Lai Bạc A La Hán Chánh Đẳng Giác là một châu báu khó tìm ở đời.

Các Pháp như Tứ Niệm Xứ, Tứ Chánh Cần, Tứ Như Ý, Ngũ Quyền, Ngũ Lực, Thất Giác Chi hay Bát Chánh Đạo là cao quý rồi. Nhưng năm loại châu báu này, Đức Phật nói lên người cao quý. Người cao quý trước tiên là Đức Thế Tôn. Đức Thế Tôn là bậc tối thượng trong thế giới này. Tức là, giữa hàng hai chân hay không chân hay bốn chân hay nhiều chân thì Đấng Như Lai là bậc tối thượng giữa tất cả nhân, thiên như vậy.

2- Châu báu thứ hai: Người thuyết được Pháp Luật do Như Lai tuyên bố khó tìm ở đời.

Chúng ta phải hiểu được ý nghĩa này một cách rộng rãi và thâm sâu rằng: Có những người lên Pháp tọa thuyết pháp, nhưng không phải tất cả những gì người ấy nói đều là pháp của Phật. Cần trình bày đúng theo kinh điển, những pháp dẫn tới giác ngộ, giải thoát mới xứng đáng là người thuyết Pháp Luật của đức Như Lai.

Vì sao người thuyết được Pháp Luật do Như Lai tuyên bố lại khó tìm? Có phải chỉ cần lấy kinh điển như Kinh Trường Bộ, Kinh Trung Bộ, Kinh Tương Ưng, Kinh Tăng Chi ra đọc, thì như vậy không phải dễ dàng sao? Thật ra rất khó. Muốn tìm hiểu những ý nghĩa trong Chánh tạng, phải tìm đọc và hiểu được những bản *Atthakathā* – những bản Sớ giải do Ngài Buddhaghosa ghi chép lại theo lời dạy của các vị Thánh A La Hán được truyền tụng lại bằng ngôn ngữ Tích Lan cổ chuyển qua chữ Pāli; rồi đọc tiếp bản *Tīkā* (Hậu Sớ Giải) thì chúng ta mới nắm bắt được ý nghĩa một cách rõ ràng nhất.

Một số bài kinh rất khó hiểu, hoặc rất dễ hiểu lầm, nhưng nhờ những bản Sớ giải và Phụ sớ giải thì chúng ta hiểu được rất nhiều điều vi diệu ẩn sau đó, chúng ta càng trân trọng Kinh điển hơn, và càng dễ thực hành hơn.

Người thuyết Pháp của Đức Thế Tôn và người nghe Pháp của Đức Thế Tôn cần phải hiểu rằng:

Người thuyết Pháp phải nêu rõ nghĩa của Pháp đó cùng ý pháp của Đức Thế Tôn. Ví dụ Đức Thế Tôn thuyết giảng một cách tóm gọn, người thuyết phải giảng ra từng ý nghĩa, từng ý pháp. Điều đó mới khó tìm; học thuộc bài Kinh rồi đọc lại là đáng quý rồi, nhưng mà cũng phải giảng rộng ra những ý nghĩa sâu sắc, ẩn tàng trong những bản Kinh đó. Và người nghe phải hiểu rõ sâu rộng nghĩa cũng như ý pháp mà Đức Thế Tôn dạy.

Đôi khi người thuyết không chứng đắc Đạo Quả, nhưng người nghe thực hành lại chứng đắc Đạo Quả. Trường hợp này ở đâu?

Trường hợp này trong bản *Milindapañha* (vua Milinda hỏi). Trong giai đoạn đầu, trên đường đi học tập về Kinh và Luật, Ngài Nāgasena lúc đó rất giỏi về tạng Vi Diệu Pháp rồi, nhưng tạng Kinh và tạng Luật thì Ngài Rohāna không trực tiếp dạy. Ngài Rohāna bảo Ngài Nāgasena đi lên thành phố đó, gặp một vị tinh thông về tạng Kinh và tạng Luật để học.

Trên đường đi như vậy, do phước của mình, Ngài Nāgasena gặp được người hộ độ. Người này cũng trên đường đi đến kinh thành đó nên cùng đi với Ngài Nāgasena; trong thời gian đó thì hộ độ cho Ngài Nāgasena.



Đường đi cũng xa, vào thời gian rảnh, Ngài Nāgasena thuyết lên tạng Vi Diệu Pháp cho người gia chủ này. Sau khi đi tới kinh thành đó, tạng Vi Diệu Pháp cũng vừa kết thúc, người gia chủ chứng Quả Dự Lưu trong khi Ngài Nāgasena vẫn còn là phàm nhân.

Nhưng do duyên lành của Ngài lớn, sau khi học xong tạng Kinh và tạng Luật, Ngài thực hành Giáo Pháp và chứng A La Hán cùng với Tuệ Phân tích. Từ đó mới có giai thoại Ngài tế độ vua Milinda.

Chúng ta thấy rằng, đôi khi người thuyết không chứng đắc Đạo Quả mà người nghe lại chứng đắc Đạo Quả. Vì sao? Vì người nghe hiểu rõ lời dạy của Đức Thế Tôn một cách sâu rộng như vậy.

3- Châu báu thứ ba: Người hiểu được Pháp Luật do Như Lai tuyên bố khó tìm trên đời.

Người hiểu được Pháp hoặc Luật mà Đức Phật tuyên thuyết thì rất khó tìm. Vì sao? Thứ nhất, con người thường lười nhác, không chịu tham cứu Kinh điển, không chịu ngẫm nghĩ. Có cả triệu lý do để đổ thừa: Con bận quá; Gia đình con bị cái này, cái kia; nhưng; tại, v.v... Lúc nào cũng tìm lý do để biện minh cho sự lười nhác của mình.

Chúng ta cần hiểu rằng, những kinh điển đức Phật đã thuyết ra rất quý báu, về sau có thêm những bản Sớ giải (Aṭṭhakathā) và Phụ sớ giải (Tīkā) để hiển lộ một cách rộng rãi thêm cho Kinh điển cũng rất quý báu, nên khi có cơ hội, chúng ta nên tìm đọc để hiểu rõ ràng lời Phật dạy hơn, chứ không phải Kinh điển chỉ để tôn thờ, trang trí thì như vậy không mang lại tác dụng gì lớn.

4- Châu báu thứ tư: Người hành Pháp và tùy Pháp do Như Lai tuyên bố khó tìm trên đời.

Việc thực hành Pháp và tùy Pháp rất khó, bởi vì chỉ nghe hoặc học Pháp để hiểu thôi đã khó rồi, còn thực hành để đủ năng lực diệt trừ tham, sân, si, tà kiến càng khó hơn. Có một số Phật tử Nam tông vẫn thờ ông địa, ông thần tài, những thứ không có trong Phật giáo Nam tông lẫn Bắc tông, nhưng gì không hiểu nên thấy số đông làm thế nào thì mình làm thế ấy.

Có lần chúng tôi đi du ngoạn cùng một số Phật tử, đi tới Nha Trang. Nha Trang có một điểm du lịch là tháp Ponagar. Tháp Ponagar của người Chăm Pa (người Chàm) được lập ra để thờ Nữ thần Ponagar – vợ của thần Shiva (thần Huỷ Diệt của Bà la môn), biểu tượng của họ là lingam và yoni. Người ta đến rờ hai cái đó để cầu con là chuyện của người ta, nhưng Phật tử Nam tông không chịu hiểu biết, thấy người ta làm cũng làm theo.

Chúng tôi hỏi: “Hồi nãy cô làm vậy cô có hiểu ý nghĩa là gì không?” – “Con không biết, thấy người ta làm thì con làm theo. Cái đó là cái gì con cũng không biết luôn”. Như vậy, trước khi làm một việc gì đó, chúng ta cần tìm hiểu kỹ càng, sau khi hiểu rõ đó chính là Chánh pháp thì hãy tin và thực hành theo, còn không đúng Chánh pháp thì tuyệt đối không tin và càng không nên thực hành. Do vậy, người hành Pháp và tùy Pháp do Như Lai tuyên bố khó tìm trên đời. Đây là châu báu thứ tư.

5- Châu báu thứ năm: Người tri ơn và báo ơn khó tìm trên đời.

## Phần bổ sung (người biết ân tri ân)

Người biết ân, nhớ ân khó tìm trên đời

Chữ *Kataññū* là “biết ân”; còn *Katavedī* là “báo ân”

a. **Biết ân** (*kataññū*): Là ghi nhớ điều tốt mà mình nhận được từ người hay vật nào đó. Ngay cả bóng cây che nắng cho mình, giúp cho mình có được sự an lạc, thoát ra sự nóng bức của khí trời oi bức, cũng cần nhớ ơn bóng mát ấy, không làm hư hoại cội cây ấy. Như lời khiển trách của gia chủ *Aṅkura* đối với vị Bà la môn vô ân.

Trong tập Sớ giải chuyện Ma đói (*Petavatthu- Atthakathā*), chuyện Ma đói *Aṅkura* (*Aṅkurapetavatthu*)<sup>(1)</sup> được tóm lược như sau:

Khi Bậc Đạo sư trú ngụ nơi thành *Sāvatti* đề cập đến *Aṅkurapeta* (*ma đói Aṅkura*). Thật ra, *Aṅkura* không phải là *peta* (*ma đói*), nhưng những việc làm của vị ấy có liên quan đến một *peta*, nên người ta gọi *Aṅkurapetavatthu* (*chuyện ma đói Aṅkura*).

*Aṅkura* là một thương nhân giàu có, thường xuyên tổ chức những cuộc bố thí lớn. *Aṅkura* có một nô lệ là người giữ kho (*bhaṇḍagārika*), hiền lành vui tính trung hậu; *Aṅkura* kiếm cho người giữ kho một người vợ tự do, khi người vợ sinh ra một bé trai thì người cha đưa bé mất, *Aṅkura* ban cho mẹ con đưa bé rất nhiều vật thực cùng tiền bạc, đó là tiền công của cha đưa bé. Khi đưa bé khôn lớn, một vấn đề khởi lên “cậu thuộc dòng nô lệ hay tự do?”. Công chúa *Añjanadevī* đã giải thoát cho cậu bé thoát khỏi dòng nô lệ qua ví dụ con bò: bò mẹ khi sinh ra bò con, bò con luôn luôn theo bò mẹ, không theo bò cha. Và công chúa *Añjana* kết luận “Con trai của người nữ tự do là người tự do”.

Nhưng cậu bé xấu hổ vì mặc cảm dòng dõi của cha, nên bỏ hoàng cung, đi đến thành *Bheruva* sinh sống.

Cậu cưới một cô gái con người thợ may làm vợ và sinh sống bằng nghề thợ may.

Trong thành phố *Bheruva* có một đại Trưởng giả giàu có là *Asayha mahāseṭṭhi* (chữ *asayha* theo nghĩa đen là “không chịu nổi”; là chỉ cho đại trưởng giả có nhiều tài sản), ông đại trưởng giả thường bố thí rất nhiều đến các Sa môn và Bà la môn, những người nghèo khổ, những kẻ lang thang.

Người thợ may lập tiệm may ở ngã ba đường, khi có người đến hỏi phước xá, cậu hoan hỷ đưa tay phải lên chỉ đường. Thời gian sau, anh mạng chung tái sinh làm một thần cây, sống trong một cây cổ thụ to lớn. Còn *Asayhamahāseṭṭhi* mạng chung tái sinh là vua trời *Sakka* ở cõi *Tāvatiṃsa* (*Ba mươi ba*).

Có lần *Aṅkura* tổ chức một chuyến buôn đến thành *Kamboja* để buôn bán. *Aṅkura* chất đầy hàng hoá lên năm trăm cỗ xe, một Bà la môn khác cũng có năm trăm cỗ xe hàng hoá cùng tháp tùng theo gia chủ *Aṅkura*.

Đoàn thương buôn với ngàn cỗ xe phải băng qua sa mạc để đi đến thành *Kamboja* nhưng họ đã lạc đường, họ đi lang thang trong sa mạc nhiều ngày, chưa tìm thấy lối ra, còn nước và lương thực đã cạn kiệt. Vị thiên tử (*Devaputta*) trú ngụ nơi

---

(1) PvA, 111

cây cổ thụ nhìn thấy đoàn thương buôn, Dạ xoa ấy nhớ đến việc làm tốt đẹp của gia chủ Aṅkura với mình, Dạ xoa có cánh tay phải đầy uy lực suy nghĩ: “Ta hãy giúp đỡ người chủ cũ của ta vậy”. Dạ xoa dùng thần lực khiến cho đoàn thương buôn nhìn thấy cây cổ thụ; người ta nói rằng cây Nigrodha (cây Đa) cổ thụ này có nhiều nhánh, cành lá xum xuê trải dài cả một do tuần (yojana) cả chiều cao lẫn chiều dài. Gia chủ Aṅkura rất vui mừng khi thấy cây Đa cổ thụ, đoàn thương buôn đi đến cây Đa cổ thụ để nghỉ. Vị Devaputta hiện ra, với cánh tay phải đầy uy lực đã cung cấp nước, vật thực cùng với tất cả những gì mà đoàn thương buôn yêu cầu. Đoàn thương nhân được hài lòng với những vật thực, nước uống theo như ý muốn, họ đã thoát ra sự mệt mỏi và kiệt sức.

Dạ xoa có uy lực ấy cho biết mình chính là con của người nô lệ giữ kho. Người thương nhân Bà la môn khởi lên ý nghĩ bất chánh: “Từ đây chúng ta đến thành Kamboja để buôn bán hàng hoá, chúng ta hãy mời vị Dạ xoa này theo xe, nếu vị ấy không chịu, chúng ta sẽ dùng vũ lực bắt vị ấy đi theo. Nhờ vị ấy chúng ta sẽ có lương thực và nước đầy đủ”.

Ông Bà la môn đã nói lên ý nghĩ của mình với gia chủ Aṅkura.

Nhưng gia chủ Aṅkura là người hiền, là người thường thực hành theo pháp, đã khiển trách người Bà la môn bằng kệ ngôn.

- (259) *Yassa rukkhassa chāyāya  
Nisīdeyya sayeyyavā  
Na tassa sākhaṃ bhañjeyya  
Mittadubbho hi pāpako'ti*
- “Không nên bẻ gãy cành cây, khi chúng ta đã ngồi và nằm nghỉ dưới bóng cây đó; vì gãy hại cho bạn, đó là hành vi ác độc”.

Giải:

*Na bhañjeyya* (không làm hại) là không nên chặt đứt (cành cây).

*Mittadubbho* = mittesudubbhanaṃ (làm hại bạn); *pāpaka* là “kẻ ác xấu”.

Làm hại một người bạn là kẻ bất lương. Một cây có bóng mát đã xua tan mệt mỏi, nóng bức của ai đó, người đó không nên có ý định làm hại cây đó; người có pháp nhớ ân không làm điều như thế. Vị thiên nhân này là người tốt, đã giúp đỡ chúng ta nhiều. Chúng ta chẳng nên có ý nghĩ làm hại vị ấy; chúng ta cần phải tôn kính vị ấy. Đó là ý nghĩa kệ ngôn mà gia chủ Aṅkura đã nói lên.

Ngoài ra, gia chủ Aṅkura còn nói lên ba kệ ngôn khiển trách Bà la môn, khi ông Bà la môn cho rằng: “Chúng ta có thể nhổ tung cây ấy lên cùng với gốc rễ, một cái cây mà chúng ta đã ngồi hay nằm dưới bóng mát của nó; nếu đó là điều cần thiết”. Gia chủ Aṅkura đã nói:

- (264) *Yassekarattimpi ahare vaseyya  
Annenapānena upatthito siyā  
Na tassa pāpaṃ manasāpi cintaye  
Kataññutā sappuriseni vaṇṇitā*
- “Người nào dù chỉ một đêm trú ngụ trong nhà, nơi đó được phục vụ cơm nước. Người đó không được có ý nghĩ ác xấu làm hại chủ nhà. Lòng biết ơn được bậc Thánh tán dương”.

## Giải:

*Yassa* (người nào), *ekarattimpi* (dù chỉ một đêm). Nghĩa là “người chỉ trú ngụ trong nhà của người khác chỉ trong thời gian ngắn là chỉ một đêm.

Người đó được phục vụ (*upaṭṭhita*) với cơm nước (*annapānaṃ*), nghĩa là người đó được thọ lãnh cơm nước (*yatth’annapānaṃpuriso labhetha*); trước sự hiện diện của người khác, được nhận vật thực, nước uống, bất cứ loại nào.

*Na tassa pāpaṃ manassāpi cintaye*: “Người đó chẳng nên có ý nghĩ làm hại (chủ nhà)”. Nghĩa là người đó không mong muốn có sự tai hại xảy đến cho chủ nhà dù chỉ là ý nghĩ, đừng nói chi đến hành động của thân hoặc lời nói. Vì sao? Vì: *Kataññutā sappusehi vaṇṇitā*: “Lòng biết ân được bậc thiện tán dương”. Nghĩa là “sự biết ơn được Đức Thế Tôn tán thán và các bậc thiện đều tán dương.

- (264) *Yassekarattimpi ahare vaseyya*

*Annapānena upaṭṭhito siyā*

*Na tassa pāpaṃ manassāpi cintaye*

*Adubbhapāṇi dahate mittadubbhiṃ*

- “Người nào dù chỉ một đêm trú ngụ trong nhà, nơi đó được phục vụ cơm nước.

Người đó không được có ý nghĩ ác xấu làm hại chủ nhà.

Cánh tay không làm hại sẽ thiêu đốt kẻ hại bạn”.

## Giải:

*Upaṭṭhito* (đã được hầu hạ). Là đã được thiết đãi với vật thực, nước uống với những lời “Hãy dùng điều này, hãy ăn thứ này, hãy uống loại nước này”.

*Adubbhapāṇi* (bàn tay không gây hại). Là cánh tay được kiềm chế, không làm hại đến ai.

*Dahate mittadubbhiṃ* (nhận lãnh hại bạn). Nghĩa là “nhận lại quả xấu làm hại bạn”. Thật vậy, người làm hại bạn, quả ác này sẽ quay lại với người đó, sẽ thiêu đốt người ấy, điều này giống như “chạm vào người vô tội, lửa thiêu đốt người ấy tựa như người vô tội đốt cháy người có tội”. Vì vậy Đức Thế Tôn dạy:

(125) *Yo appaduṭṭhassa narassa* “Hại người không ác tâm

*dussati*

*Người thanh tịnh không ướ*

*Suddhassa posassa anaṅganassa;*

*Tội ác đến kẻ ngu*

*Tameva bālaṃ pacceṭi pāpaṃ khitto*

*Như ngược gió tung bụi” (HT. Thích*

*Sukhumo rajo paṭivātaṃva*

*Minh Châu dịch)*

(265) *Yo pubbe katakalyāṇo*

*“Người trước đó đã nhận hành động*

*Pacchā pāpena hiṃsati;*

*tốt đẹp, sau đó làm hại ác độc với*

*Allapāṇihato poso*

*người ân; là người vô tội tốt đẹp;*

*Na so bharāṇi passatī’ti.*

*người đó chẳng được thấy là hiền*

*thiện”.*

## Giải:

*Yo pubbe katakalyāṇo* (người trước đó nhận được hành động tốt đẹp). Là người nào trước đó đã nhận được hành động tốt đẹp, khả ái, hiền thiện dành cho mình như: được người khác phục vụ, được người khác giúp đỡ, được người khác nuôi dưỡng...

*Pacchā pāpena hiṃsati* (sau lại làm hại ác độc). Là chỉ cho người trước đó thọ ân sau lại làm hại người ơn của mình bằng hành động ác xấu, gây tai hại.

*Allapāṇihato poso* (người đó sẽ bị tai hại đi đến). Là người phản lại người ân của mình, người đó đang đốt bàn tay trong sạch của mình, một bàn tay đã được tẩy rửa. Nói cách khác, chính bàn tay trong sạch của người đó sẽ bị tiêu diệt vì đã tấn công chính người ra ân cho mình, kẻ đó được gọi là kẻ vô ân.

*Na so bhadrāni passati* (kẻ đó không gặp được điều may mắn). Hạng người vô ân ấy, sẽ không thấy được điều hạnh phúc (*bhadrā*), không đạt được điều hạnh phúc ngay trong hiện tại lẫn vị lai.

Và ông Bà la môn vô ân bị khiển trách như vậy, không thể biện bạch, chỉ còn phải cúi đầu im lặng.

Trong Tăng Chi Kinh, Chương Ba Pháp, Kinh Cần Ghi Nhớ (*Sāraṇīyasuttam*),<sup>(1)</sup> Đức Phật dạy:

Vị Sát đế lý (*Khattiya*) cần phải ghi nhớ ba chỗ:

- Nơi vị Sát đế lý đã làm lễ quán đảnh (là lễ lên ngôi vua) được sanh ra, cần phải ghi nhớ trọn đời.

Nghĩa là một vị vua phải ghi nhớ trọn đời nơi mình sinh ra do thân quyến như cha mẹ, cô chú bác... cho biết. Vị ấy cần ghi nhớ: "Ta sinh ra nơi làng này, xứ này, kinh thành này, quốc độ này... sanh ra vào ngày này, dưới vòm sao này..."

- Nơi vị ấy làm lễ quán đảnh. Là nơi vị Hoàng tử con vị vua tiền nhiệm, hoặc là vị xây dựng một đế nghiệp. Sau đó làm lễ chính thức lên ngôi vua như vua Đuṭṭhagāmaṇī sau khi chiến thắng giặc Tamil đã lên ngôi vua.

Vị vua sau khi lên ngôi vua, cần phải ghi nhớ trọn đời "Ta lên ngôi vua vào ngày này, tháng này, năm này, nơi kinh thành này; trong quốc độ này."

- Nơi vị Sát đế lý đã thắng trận. Là chỗ mà vị ấy dẫn đầu trong cuộc chiến và đã thắng trận.

Đây là ba chỗ mà vị Sát đế lý (*Khattiya*) cần phải ghi nhớ trọn đời.

Cũng vậy, có ba chỗ mà vị Tỳ khưu cần phải ghi nhớ trọn đời, đó là:

- Nơi vị Tỳ khưu đã cạo bỏ râu tóc, đắp áo cà sa, xuất gia lìa bỏ gia đình, sống đời sống không gia đình.

Nghĩa là vị Tỳ khưu phải ghi nhớ trọn đời: "Nơi đây là nơi ta được thọ giới cụ túc (*upasampadāsīla*), là nơi tự viện kia, ranh giới (*Sīmā*) kia, ở thị trấn này, kinh thành này, quốc độ này.

- Nơi vị Tỳ khưu chứng đắc Thánh đạo Dự lưu.

- Nơi vị Tỳ khưu chứng đạt Thánh đạo A la hán.

Đây là ba chỗ mà vị Tỳ khưu cần phải ghi nhớ đến trọn đời.

b. Báo ân: (*Katavedī*). Là tìm cách trả ơn người bằng cách này hay cách khác.

Có thể nêu ra một vài trường hợp để minh họa cho việc báo ân, như sau.

Trong Tạng Luật, bộ Đại phẩm I (*Mahāvagga I*), chương I. Trọng yếu (*Mahākhandhakam*) ghi nhận:

---

<sup>(1)</sup> A.i, 107

(113). Vào lúc bấy giờ, một gia đình hộ độ có niềm tin, có tín ngưỡng của Đại đức Ānanda đã bị chết bởi bệnh dịch hạch (*ahivātaka*). Có hai đứa bé trai là (những người) còn sót lại.

Khi nhìn thấy các Tỳ khưu, chúng theo thói quen được phép trước đây, đã chạy đến gần, các vị Tỳ khưu đã đuổi chúng đi. Khi bị các Tỳ khưu đuổi đi, chúng đã khóc. Khi ấy, Đại đức Ānanda đã khởi ý điều này: “Đức Thế Tôn đã quy định rằng: “Đứa trẻ dưới mười lăm tuổi không nên cho xuất gia” và những đứa trẻ này dưới mười lăm tuổi, vậy bằng phương cách gì để những đứa trẻ này không thể bị tiêu hoại đây”.

Sau đó, Đại đức Ānanda đã trình sự việc này lên Đức Thế Tôn.

- Nay Ānanda, những đứa trẻ ấy có khả năng để đuổi các con quạ bay đi không?
- Bạch Thế Tôn, chúng có khả năng.

Khi ấy, Đức Thế Tôn nhân lý do ấy, nhân sự kiện ấy đã thuyết lên pháp thoại, rồi bảo các Tỳ khưu rằng:

- Nay các Tỳ khưu, ta cho phép xuất gia đứa trẻ dưới mười lăm tuổi là trẻ (có thể) đuổi được quạ.

Và Sadi có ba hạng Sadi là:

- Sadi đuổi quạ (dưới mười lăm tuổi).
- Sadi thông thường (từ mười lăm tuổi đến hai mươi tuổi).
- Sadi già lão: Hạng Sadi này là: những vị già lão, cảm nhận mình không giữ được trọn vẹn các học giới do trí quên lãng, nên xả giới xuống thành các Sadi; hạng Tỳ khưu phạm vào giới *pārājika* (trục xuất) nhưng vẫn muốn được tu tập trong pháp luật của Đức Thế Tôn, chỉ được xuất gia thọ giới Sadi mà thôi.

Việc Đại đức Ānanda giúp hai đứa trẻ con người hộ độ mình được xuất gia, được xem là hành vi báo ân.

Lại nữa, trong Tạng Luật, bộ Phân tích giới Tỳ khưu (*Bhikkhuvibhaṅga*), điều học *pārājika* (*trục xuất*) thứ hai – về tội trộm cắp, có đề cập đến Tôn giả Pilindavaccha như sau:

(173). Vào lúc bấy giờ, nơi thành Bārāṇasī, gia đình hộ độ cho Tôn giả Pilindavaccha bị bọn đạo tặc cướp bóc và hai đứa trẻ bị bọn cướp bắt đi.

Khi ấy Đại đức Pilindavaccha đã dùng thần thông mang hai đứa trẻ trở về và đặt ở sân nhà.

Dân chúng sau khi nhìn thấy hai đứa trẻ (đã nói rằng): “Đây là năng lực thần thông của Ngài Đại đức Pinlindavaccha” rồi đã đặt trọn niềm tin nơi Đại đức Pilindavaccha.

Các vị Tỳ khưu phàn nàn, phê phán, chê bai rằng:

- Tại sao Đại đức Pinlindavaccha lại đưa về những đứa trẻ bị bọn đạo tặc bắt đi?

Các vị Tỳ khưu ấy đã trình lên Đức thế Tôn.

- Nay các Tỳ khưu, trong lĩnh vực về thần thông vị có thần thông thì vô tội.

(Điều này được hiểu như sau: Việc trộm cắp là do tâm tham hay tâm sân hoặc do tà kiến điều sử. Việc sử dụng thần thông là do Thiện thắng trí (*Kusalabhiññāṇā*) hay là Hạnh thắng trí (*Kriyābhiññāṇa*) điều sử. Do vậy, vô tội khi sử dụng thần thông).

Việc làm của Ngài Pilindavaccha được xem là hành động báo ân.

Nổi bật trong sự nhớ ơn và báo ân là Ngài Sāriputta.

Theo Tạng Luật, bộ Đại phẩm I, chương Trọng yếu: Khi Đức Thế Tôn cùng một ngàn vị Tỳ khưu (trước đó là đạo sĩ thờ thần lửa) Uruvelā Kassapa đến thành Vương Xá (Rājagaha) để tế độ vua Bimbisāra (Bình Sa) cùng 110 ngàn người chứng Thánh quả Dự lưu, mười ngàn người khác quy ngưỡng Tam bảo, rồi Đức Thế Tôn nhận lãnh rừng Trúc (Veļuvana). Vào lúc bấy giờ hai du sĩ là Upatissa và Kolita đang trên đường tìm đạo giải thoát, trước đó hai du sĩ này quy ngưỡng Tôn chủ Sañjaya. Theo Tạng Luật thì hai du sĩ có 250 tùy tùng nhưng theo bản Sớ giải Kinh Pháp Cú câu số 11- 12; hai du sĩ có năm trăm tùy tùng. Khi du sĩ Upatissa (là Ngài Sāriputta sau này) nghe Ngài Assaji là một trong năm vị Aññata Koṇdañña (A Nhã Kiều Trần Như) thuyết lên kệ ngôn tóm tắt lý Tứ diệu đế.

- Ye dhammā hetuppabhavā  
    *"Các Pháp sanh lên do có nhân".*
- Yesaṃ hetuṃ Tathāgato  
    *"Đấng Như Lai chỉ ra nhân ấy"*
- Tesañca yo nirodho ca.  
    *"Nhân ấy diệt, Pháp ấy diệt"*
- Evaṃ vadī mahāsamano'ti.  
    *"Bậc Đại Sa môn giảng như vậy"*

Nghe xong hai kệ ngôn đầu du sĩ Upatissa chứng Thánh quả Dự lưu. Sau đó du sĩ Upatissa đi đến du sĩ Kolita, nói lên bài kệ này, nghe xong hai câu đầu du sĩ Kolita cũng chứng Thánh quả Dự Lưu. Du sĩ Kolita đã nói với du sĩ Upatissa điều này.

- Nay bạn, chúng ta hãy đến với Đức Thế Tôn, Đức Thế Tôn ấy là bậc Đạo sư của chúng ta.
- Nay bạn, hai trăm năm mươi du sĩ này sống ở đây, đang nương tựa vào chúng ta và biết rõ chúng ta, chúng ta hãy thông báo đến các vị ấy và các vị ấy sẽ làm theo như điều các vị ấy muốn.

Và hai trăm năm mươi du sĩ ấy đã đi theo hai Ngài Sāriputta và Moggallāna.

Rồi hai Ngài Sāriputta và Moggallāna đi đến du sĩ Sañjaya, nói rằng:

- Nay Đại đức, chúng tôi đi đến với Đức Thế Tôn. Đức Thế Tôn ấy là Bậc Đạo Sư của chúng tôi.

Tôn chủ Sañjaya đã ngăn cản ba lần, nhưng không được.

Sau đó hai Ngài Sāriputta và Moggallāna đưa hai trăm năm mươi vị tùy tùng đến Veļuvana. Du sĩ Sañjaya ngay tại chỗ ấy, máu nóng ứa ra từ miệng.

Bản Sớ giải Kinh Pháp Cú câu số 11- 12 có khác chút ít là:

Ngài Sāriputta vốn có đặc tính là tôn kính thầy, nên nói với Ngài Moggallāna:

- Nay bạn, ta hãy báo cho thầy Sañjaya biết: chúng ta đã gặp được đạo bất tử. Nếu thầy thức tỉnh, thầy sẽ thông cảm cho chúng ta, nếu thầy không thông

cảm, thầy cũng tin lời thành thật của chúng ta, đi đến yết kiến Đức Thế Tôn, khi được nghe pháp của Đấng Đại Giác, chắc thầy sẽ đắc đạo quả không sai.

Nhưng do ngã mạn là vị Tôn sư, nên Sañjaya không đi đến yết kiến Đức Thế Tôn, ngoài ra ông còn nắm giữ tà kiến là nguy hiểm kiến với cách lý luận “trườn uốn như con lươn”.

Tuy không thành công nhưng hành động của Ngài Sāriputta được xem là “biết ân và báo ân”.

Theo bản Sớ giải kinh Pháp Cú<sup>(1)</sup> hay bản Sớ giải Kinh Tập,<sup>(2)</sup> Ngài Sāriputta rất tôn kính Ngài Assaji, khi biết Ngài Assaji trú ngụ ở phương nào, Ngài Sāriputta nằm đầu hướng về phía ấy; vào buổi sáng sau khi đi đến đánh lễ Đức Thế Tôn xong rồi, Ngài Sāriputta chấp tay về phương đó để đánh lễ Ngài Assaji: Nếu Ngài Assaji có mặt trong cùng một Tỳ viện, Ngài Sāriputta sau khi đến đánh lễ Đức Thế Tôn vào buổi sáng xong rồi, Ngài đi đến đánh lễ Ngài Assaji.

Trong Tạng Luật, bộ Đại Phẩm (*Mahākhandaḥakam*) có ghi nhận việc Ngài Sāriputta tế độ một Bà la môn già, đã làm nổi bậc tính nhớ ân và báo ân của Ngài Sāriputta:

(85). Vào lúc bấy giờ, có người Bà la môn nọ đã đi đến gặp các Tỳ khưu và cầu xin sự xuất gia, các vị Tỳ khưu đã không ưng thuận cho người ấy xuất gia. Người ấy trong khi không đạt được sự xuất gia ở nơi các Tỳ khưu đã trở nên ốm o, cần cỗi, xuống sắc, xanh xao, thân hình nổi đầy gân.

Đức Thế Tôn đã nhìn thấy người Bà la môn ấy ốm o, cần cỗi, xuống sắc, có vẻ xanh xao, thân mình nổi đầy gân, sau khi nhìn thấy đã bảo các Tỳ khưu rằng:

- Này các Tỳ khưu, việc gì khiến người Bà la môn ấy ốm o, cần cỗi, xuống sắc, có vẻ xanh xao, thân hình nổi đầy gân vậy?

(Các vị Tỳ khưu trình lên Đức Thế Tôn sự kiện này).

Đức Thế Tôn đã bảo các Tỳ khưu rằng:

- Này các Tỳ khưu, có vị nào nhớ được điều tốt đẹp của Bà la môn ấy?

Khi được nghe nói như vậy, Đại đức Sāriputta đã nói với Đức Thế Tôn điều này.

- Bạch Ngài, con nhớ được điều tốt đẹp của người Bà la môn ấy.
- Này Sāriputta, người nhớ được điều tốt đẹp gì của người Bà la môn ấy?
- Bạch Ngài, trường hợp này là khi con đang đi khát thực ở trong thành Rājagaha (*Vương Xá*), người Bà la môn này đã sai người cho một muống vật thực. Bạch Ngài, đó là điều tốt đẹp của người Bà la môn ấy mà con nhớ được.
- Này Sāriputta, bởi vì những người tốt là những người biết ơn và nhớ ơn đã thọ. Này Sāriputta chính vì điều ấy, người hãy cho người Bà la môn ấy xuất gia và tu lên bậc trên.
- Bạch Ngài, con cho người Bà la môn ấy xuất gia và tu lên bậc trên như thế nào?

---

(1) Dhpa.iv, 150

(2) Sn.A.i, 328



Nhân đó, Đức Thế Tôn thuyết lên pháp thoại thích hợp rồi Đức Thế Tôn chỉ dạy cách cho xuất gia thọ giới Tỳ khưu bằng tuyên ngôn (*Kammavācā*) bốn lượt. Trước tiên là lời đề nghị; kế đến là hỏi ý kiến Tăng chúng ba lần.

Sau khi hỏi ý kiến hội chúng Tăng lần thứ ba, chư Tăng đồng ý im lặng. Xem như vị giới tử thành tựu giới Tỳ khưu. Nghi thức này được truyền thừa cho đến tận ngày nay.

Bản Sớ giải có giải thích Bà la môn ấy là Tôn giả Rādha. Sở dĩ các Tỳ khưu không cho Bà la môn xuất gia vì khi ấy ông đã già, mà người già xuất gia rất khó thành tựu được năm điều.

Trong Tăng Chi Kinh, Chương Năm Pháp, Kinh Khó Tìm Được (1) (*Pathama vuddha pabbajitasuttam*) (số 59),<sup>(1)</sup> Đức Phật dạy:

- Nay các Tỳ khưu, thật khó tìm được một người xuất gia lớn tuổi, lại thành đạt năm pháp này.
  1. Dullabho vuddha pabbajito nipuṇo  
“Rất khó tìm người xuất gia lớn tuổi thông thạo, khéo léo (nipuṇa)”.
  2. Dullabho ākappasampanno  
“Thật khó tìm được oai nghi hoàn hảo”.
  3. Dullabho bahussuto  
“Thật khó tìm được có sự nghe nhiều”.
  4. Dullabho dhammakathiko  
“Thật khó tìm một người thuyết giảng pháp”.
  5. Dullabho vinayadharo  
“Thật khó tìm người giữ gìn giới luật”.

Nay các Tỳ khưu, thật khó tìm một người xuất gia lớn tuổi thành tựu năm pháp này.

#### *Kinh Pháp Cú số 76*

Trong bản Sớ giải kinh Pháp Cú, câu số 76 có đề cập đến Tôn giả Rādha.

Khi chưa xuất gia, Bà la môn Rādha là người nghèo khổ cư ngụ trong thành Sāvattthi (Xá Vệ). Vì muốn xuất gia để sống với các vị Tỳ khưu, ông đến Đại tự Jetavana để phục vụ các Tỳ khưu trong các việc lặt vặt như quét dọn sân chùa, đổ nước vào các lu chứa nước... Ông muốn được xuất gia, nhưng các vị Tỳ khưu không đồng ý; nên ông trở nên gầy ốm, xanh xao, thân lộ ra những gân xanh.

Một hôm, vào buổi sáng Đức Thế Tôn đưa Phật nhãn quán xét thế gian, thấy được duyên lành đặc A La Hán quả của Bà la môn Rādha.

Rồi theo lời dạy của Đức Thế Tôn, Ngài Sāriputta tế độ Bà la môn Rādha, cho Ngài Rādha thọ đại giới.

Trong thời gian đầu nhập chúng, Tỳ khưu Rādha gặp nhiều khó khăn trong việc thọ lãnh vật thực, vì mới xuất gia ông phải ngồi sau các vị Tỳ khưu cao hạ, nhận lãnh các loại vật thực thấp kém.

---

(1) A.iii, 78

Thấy vậy, Ngài Sāriputta đưa Tỳ khưu Rādha đi du hành; một thầy một trò cùng đi du hành và Trưởng lão Sāriputta đã kèm dạy Tỳ khưu Rādha hành pháp, không bao lâu Ngài Rādha chứng Thánh quả A La Hán.

Sau đó Ngài Sāriputta cùng với Ngài Rādha trở về thành Sāvatti đến Đại tự Jetavana đi vào đánh lễ Đức Thế Tôn. Đức Thế Tôn hỏi Ngài Sāriputta.

- Này Sāriputta, học trò của ông có dễ dạy không?
- Bạch Thế Tôn, Rādha rất dễ dạy. Ông không hề tỏ ra khó chịu, bực tức khi bị chỉ trích, dù đó chỉ là một lỗi nhỏ.

Vào thời điểm thích hợp, Đức Thế Tôn ban cho Ngài Rādha địa vị tối thắng.

- *Etadaggaṃ, bhikkhave, mamasāvakānaṃ bhikkhunaṃ paṭibhāneyyakānaṃ yadidaṃ rādho.*

*“Này các Tỳ khưu, trong các đệ tử Tỳ khưu của Ta, năng khởi biện tài, tối thắng là Rādha”.<sup>(1)</sup>*

Một hôm các Tỳ khưu ngồi hội lại nơi giảng đường bàn luận về hạnh biết ơn và báo ơn của Ngài Sāriputta, đồng thời khen ngợi về sự kham nhẫn, dễ dạy của Tôn giả Rādha. Đức Thế Tôn ngự đến giảng đường, Ngài dạy rằng:

- Này các Tỳ khưu, không phải hiện tại Sāriputta là người nhớ và báo ân. Trong quá khứ tiền thân của Sāriputta cũng từng như thế rồi.

Rồi theo lời thỉnh cầu của các Tỳ khưu. Đức Thế Tôn thuyết lên Bốn sự Alīnacitta (*Tâm phẩn chấn*) (số 156); tóm lược như sau. Có kệ ngôn là:

<i>Alīnacittaṃ nissāya</i>	<i>“Nhờ phẩn chấn tâm dẫn đầu</i>
<i>Pahaṭṭhā mahatī camū</i>	<i>Đại binh hoan hỷ phục thù san hà</i>
<i>Kosalaṃ senāsantuṭṭhaṃ</i>	<i>Sanh cầm vua Kiêu Tất La</i>
<i>Jivaggāhaṃ agāhayi</i>	<i>Phá tan quân địch bắt hoà chúa tôi</i>
<i>Evaṃ nissayasampanno</i>	<i>Cũng vậy, phẩn chấn tâm rồi</i>
<i>Bhikkhu āradhāvīriyo</i>	<i>Tỳ khưu tinh tấn trau dồi thiện duyên</i>
<i>Bhāvayaṃ kusalaṃ dhammaṃ</i>	<i>Chăm lo trì giới tham thiền</i>
<i>Yogakkhemassa pattiya</i>	<i>Níp bàn tịch tịnh chứng liền chẳng</i>
<i>Pāpuṇe anupubbena</i>	<i>sai</i>
<i>Sabba saṃyojanakkhayanti.</i>	<i>Bao nhiêu kiết sử dẳng dai</i>
	<i>Lần lượt cắt hết một hai chẳng còn”.</i>
	<i>(Đại Trưởng lão Pháp Minh dịch)</i>

Tóm lược bốn sự Alīnacitta (*Tâm phẩn chấn*).

Thuở quá khứ, khi vua Brahmadata trị vì nơi kinh thành Bāraṇasī (*Ba la nại*) của xứ Kāsi.

Trong rừng Tuyết Lãnh có con voi chúa, con voi chúa này giẫm phải cọc xiêm gai được một nhóm thợ rừng bỏ rơi trong rừng, cọc xiêm gai cắm sâu vào chân, nó làm cho chân sưng lên, bị nung mủ.

Quá đau nhức voi đi đến nhóm thợ rừng nằm gục xuống trước nhóm thợ rừng. Nhóm thợ rừng đã rút cọc xiêm gai ra khỏi chân voi, dùng những lá thuốc trong rừng

(1) A.i, 25

chữa lành vết thương ở chân voi. Nhóm thợ rừng này dẫn gỗ để mang về thành Bāraṇasī bán.

Khi lành bệnh rồi, voi chúa dành hết thời gian còn lại của mình phụ giúp nhóm thợ rừng kéo gỗ ra sông, để nhóm thợ rừng đưa gỗ về kinh thành.

Trước khi chết voi chúa mang voi con là một bạch tượng đến giao cho nhóm thợ rừng để thay thế mình.

Loài voi chúa không tiêu tiểu dưới sông; một cơn mưa lớn trút xuống rừng Tuyết Lãnh tạo thành dòng suối lớn, một mảnh phân khô của voi chúa bị nước cuốn trôi xuống sông Hằng, nó trôi tấp vào nơi tắm voi của Hoàng cung. Người được mùi phân voi chúa, các con voi trong Hoàng cung lồng lên như điên cuồng, không dám xuống sông tắm. Người quản tượng biết được là phân voi chúa, là voi chúa đã xuất hiện, nên trình lên vua Brahmadata.

Vua Brahmadata quyết định đi tìm voi chúa cho vương quốc mình, theo lời nhóm thợ rừng, vua đi thuyền lên thượng nguồn sông Hằng tìm voi chúa. Vua thấy nhóm thợ rừng và voi chúa đang làm việc; nhóm thợ rừng đồng ý nhường voi chúa cho vua Brahmadata; voi chúa chỉ ra đi khi nhóm thợ rừng được đền bù xứng đáng.

Voi chúa được rước về kinh thành Bāraṇasī; nhờ sự trợ giúp của voi chúa, con vua Brahmadata trở thành vị chúa tối cao trên toàn lãnh thổ Ấn cổ.

Theo dòng thời gian vua Brahmadata mệnh chung, khi ấy Hoàng hậu mang thai vừa sinh ra một Thái tử được đặt tên là Alīnacitta. Bấy giờ vua xứ Kosala xâm chiếm nước Kāsi, tin vua Brahmadata mệnh chung được giữ kín không cho voi chúa con biết, vì sợ e voi chúa vỡ tim chết. Hoàng hậu trang điểm Thái tử Alīnacitta xinh đẹp mang đến voi chúa nhờ che chở, được tin vua Kosala xâm chiếm Vương quốc Kāsi, voi chúa đặt Thái tử sơ sinh Alīnacitta lên lưng, xông vào trận địa phá tan quân nghịch bắt được vua Kosala. Hai nước giao hoà như trước.

Khi trưởng thành Hoàng tử Alīnacitta lên ngôi trị vì vương quốc Kāsi.

*Nhận diện bốn sự:* Voi cha là tiền thân Ngài Sāriputta, voi con nay là Tôn giả Rādha, còn Thái tử Alīnacitta nay là Đức Thế Tôn.

Sau khi thuật xong Bốn sự Alīnacitta, Đức Thế Tôn thuyết lên pháp thoại thích hợp, Ngài kết thúc pháp thoại bằng kệ ngôn Pháp Cú số 76:

*Nidhīnaṃ va pavattāraṃ  
Yaṃ passe vajjadassināṃ  
Miggayhavādiṃ medhāvīṃ  
Tādisaṃ paṇḍitaṃ bhaje  
Tādisaṃ bhajamānassa  
Seyyo hoti na pāpiyo.*

*"Gặp người hiền trí giải bày  
Những điều làm lỗi sửa sai cho  
mình  
Hãy nên cùng họ kết tình  
Xem họ như bậc cao minh chỉ đàn  
Cho ta tìm thấy kho tàng  
Gần hiền vô hại lời càng gia tăng".  
(Trưởng lão Pháp Minh dịch)*

Giải:

*Nidhīnaṃ va pavattāra:* "Như người chỉ kho tàng".

*Nidhi:* Tài sản chôn cất

*Va = iva (như); pavattaram* (Người chỉ lối) = pa (đầy đủ) + √vad (nói).

*Nidhīnam'va*: như nơi chôn dấu tài sản, tài sản ở đây là chỉ cho tài sản bậc Thánh, đó là bảy loại tài sản: tín tài sản, giới tài sản, hổ thẹn tài sản, ghê sợ tài sản, nghe nhiều tài sản, xả ly tài sản và trí tài sản.<sup>(1)</sup> Đây là những tài sản cao quý vô thượng.

*Pavattaram*: Bậc chỉ lối tìm tài sản, là vị có lòng bi mẫn muốn tế độ người nghèo khổ, nên nói rằng: “Này người kia, hãy đến đây, ta sẽ chỉ cho người lối sống an vui, ta sẽ chỉ cho người kho tài sản được chôn cất”. Người nghèo khổ làm theo lời chỉ dẫn sẽ tìm thấy kho tài sản.

“Người chỉ lối” (*pavattaram*) ở đây là chỉ cho bậc Chánh Giác hay vị Thánh đệ tử của Đức Chánh Giác.

Câu này Đức Thế Tôn chỉ ra: “Thân cận với bậc có trí” đó là một chi phần dẫn đến Thánh đạo.

*Yaṃ passe vajjadassinam*: “Người chỉ lối và khiển trách”.

*Yaṃ* (ya): người ấy, là chỉ cho bậc có trí ấy.

*Passe* từ √dis (thấy); *passe*: nên thấy, nên nhìn.

*Vajjadassinam* = *Vajja* (lỗi lầm, tội lỗi) + *dassī* từ √dis (thấy); *dassī*: người thấy.

*Vajjadassinam*: “Người chỉ ra lỗi lầm”. Có hai hạng người chỉ ra lỗi lầm.

- Người tìm kiếm lỗi lầm để chê bai, dèm siểm, bôi nhọ.
- Người thấy lỗi người khác, có tâm bi mẫn muốn nhắc nhở, giúp người thoát ra lỗi lầm, sống được an vui; đi đến nơi tiến hoá tốt đẹp, trở thành người gương mẫu tốt đẹp.

*Vajjadassinam* ở đây chỉ cho hạng người thứ hai.

Lại nữa *yaṃ passe vajjadassinam*: “nên nhìn thấy người chỉ ra được những lỗi lầm”; những lỗi lầm (*vajja*) ở đây là chỉ cho “lỗi lầm” của pháp hữu vi tức là ba tướng trạng: vô thường, khổ, vô ngã.

*Yaṃ passe*: “người nhận thấy” ở đây chỉ cho trí minh sát hay chánh kiến, chính chánh kiến là pháp nhận biết tam tướng của pháp hữu vi, đó là một lầm lỗi cần nên tránh xa, cần phải thoát ra.

*Niggayhavādim medhaviṃ*: “bậc trí nói lời khiển trách”.

*Niggayhavādim* = *Niggayha* + *vādī*.

*Niggayha* danh động từ của *Niggaṇhāti* “*Khiển trách*”.

*Vādi* (√vad (nói)): nói; *niggayhavādim*: nói khiển trách.

*Medhaviṃ* (*medhavī*): người sáng suốt, người có trí.

*Niggayhavādim medhaviṃ*: Người có trí khiển trách.

Thật vậy, người nhìn thấy được kho tàng, dù cho có bị khiển trách, người ấy cũng không phiền giận khi biết rằng: “Nếu theo đúng lời chỉ dẫn sẽ nhận được kho

---

(1) A.iv, 4

tàng". Cũng vậy, người có trí với tâm bi mẫn chỉ những lỗi lầm, người nghe là người có trí hiểu biết, dù cho có bị khiển trách, vẫn hoan hỷ sửa sai làm để được tốt đẹp hơn. Đây là chỉ cho tâm nhu thuận.

Lại nữa, điều đáng khiển trách mà người có trí chỉ ra, chính là thân xác đầy những thể trược này, là một ổ khổ, một khối nhơ bẩn.

Câu này Đức Thế Tôn chỉ ra danh sắc hữu vi này là khổ, đáng liả bỏ, đáng khiển trách với ai có tâm dính mắc đến thân năm uẩn.

*Medhaviṃ* (bậc có trí) ở đây là chỉ cho bậc nếm được hương vị bất tử là Níp Bàn.

Câu này Đức Thế Tôn chỉ ra Khổ để lẩn Đạo để.

*Tādisaṃ paṇḍitaṃ bhaye*: "Hãy thân cận người trí".

*Tādisaṃ* (*tādisa*): như thế ấy.

*Paṇḍitaṃ* (*paṇḍita*): người sáng suốt, người hiền trí.

*Bhaje* ( $\sqrt{bhaj}$  (*giao thiệp*)); *bhaje*: nên thân cận.

*Tādisaṃ paṇḍitaṃ bhaje*: "Nên thân cận người có trí như thế".

*Paṇḍita* (*bậc hiền trí*) ở đây, chỉ cho Bát Chánh Đạo. Câu này Đức Thế Tôn dạy "hãy tu tập Bát Chánh Đạo", là chỉ ra Đạo để.

*Tādisaṃ bhajamānassa*: "Thân cận người như vậy".

*Bhajamānassa* (*bhajamāna* – hiện tại phân từ của *bhajati*); *bhajati* =  $\sqrt{bhaja}$  (*giao tiếp*) + *a*; *bhajati* (*cộng sự với*)

*Bhājamānassa* (*của người thân cận*).

Câu này Đức Thế Tôn cũng chỉ ra "tu tiến đạo để".

*Seyyo* (*seyya*) (*điều tốt hơn*)

*Hoti* (*là, trở thành*)

*Pāpiyo* (*pāpiya*) (*tội lỗi, ác độc*).

Câu này Đức Thế Tôn chỉ ra Níp Bàn, là diệt để.

Dứt kệ ngôn nhiều vị Tỳ khưu chứng Thánh quả Dự lưu.

---oOo---

Trong Sớ giải Kinh Niệm Xứ, có vị Trưởng lão lâu thông Tam tạng dạy cho 60.000 vị Tỳ khưu; 60.000 vị Tỳ khưu đó đều chứng đắc Đạo Quả A La Hán, còn Ngài không chứng đắc gì cả. Về sau, một vị Thánh A La Hán khuyến khích Ngài chứng Quả A La Hán. Ngài phải hành pháp 30 năm mới chứng đắc Đạo Quả A La Hán. Cho nên người hành theo Pháp của Đức Phật cần hiểu rõ Pháp của Đức Phật rất khó kiếm như vậy.

Trong Tăng Chi Kinh, Chương Ba Pháp, Phẩm Nhỏ, Kinh Ba Lợi Ích,<sup>(1)</sup> Đức Phật dạy:

---

(1) A.i.150

*“Ai thuyết Pháp cần phải liễu giải nghĩa...”*

“Liễu giải nghĩa” nghĩa là phải giải thích rõ ràng các chi tiết về ý nghĩa của lời dạy đó, ‘liễu’ ở đây nghĩa là “đầy đủ, không thiếu sót”. Ví dụ thuật ngữ Pāli “*evam me sutam*” có nhiều ý nghĩa như vậy... (xem Giảng Giải Kinh Niệm Xứ tập 1)

Hoặc trong Kinh Pháp Cú, có rất nhiều từ mang nhiều ý nghĩa khác nhau và đã được giải thích, giảng rộng ra như thế nào.

*“... Và cần phải liễu giải pháp...”*

Nghĩa là Pháp cần phải giảng rộng ra, nhiều góc độ, nhiều khía cạnh, nhiều vấn đề. Pháp của Đức Thế Tôn như viên kim cương có tám mặt. Mình thấy được một mặt, xem như chưa hiểu hết được viên kim cương đó, cần phải giải thích mặt này, mặt kia, mặt nọ, v.v... Pháp của Đức Thế Tôn cần có nhiều pháp phối hợp vào như vậy gọi là một tập hợp pháp (*dhammakhandha*)

*Dhammakhandha* = *dhamma* (pháp) + *khandha* (nhóm, khối, đồng). *Dhammakhandha* được dịch là pháp uẩn; tức là một nhóm pháp chứ không là một pháp riêng lẻ.

Ví dụ khi nói về tham, không phải chỉ có tâm tham đơn lẻ mà còn có nhiều pháp phụ thuộc hay đi cùng tâm tham đó. Ví dụ ước muốn về món đồ đó gọi là tham dục, tìm kiếm món đồ đó gọi là tham tầm, quan sát chăm chú vào món đồ gọi là tham tứ, thích thú món đồ đó gọi là hỷ tham, v.v.

Một ví dụ khác về ‘niệm’. ‘Niệm’ có nghĩa là sự ghi nhớ, ghi nhận đồng thời cũng nghĩa là hiểu biết. Sự ghi nhớ, ghi nhận là phận sự của nó, đặc tính của nó. Còn cái biết, tâm biết như thế nào thì niệm biết như thế đó; chẳng những biết đối tượng đó mà còn có sự phân tích phải ghi nhớ, đó là phận sự của nó. Vì tâm và tâm sở có bốn sự đồng, tức là: đồng sanh, đồng diệt, đồng biết một cảnh, đồng nương một vật.

Tâm và tâm sở có nhiều sự phối hợp với nhau, tâm biết cảnh nào thì tâm sở biết cảnh đó. Ví dụ một tâm tham sinh khởi lên thì có 20 tâm sở phối hợp; tâm tham biết cảnh như thế nào, thì các tâm sở hợp đồng cũng biết cảnh như thế đó, nhưng mỗi tâm sở làm việc riêng của nó.

Cũng giống như một người cai quản một nhóm thợ hồ để xây nên một ngôi nhà. Tất cả những người thợ hồ đều biết ngôi nhà đó, nhưng người làm cột thì chỉ lo làm cái cột, người làm móng thì chỉ lo làm cái móng, người xây tường thì chỉ chuyên xây tường, mỗi người thợ hồ có phận sự riêng khác nhau nhưng cùng tạo nên căn nhà.

Cho nên chúng ta đừng nhầm lẫn mà cần phải liễu giải các pháp là như vậy. Một pháp của Đức Phật có vô số pháp phối hợp trong đó, chứ không phải chỉ có một pháp đơn lẻ.

Chúng ta nghĩ đơn giản một chiều giống như chỉ biết một mặt của viên kim cương, không biết các mặt kia nên cho rằng viên kim cương màu hồng, nhưng viên kim cương có thể là màu xanh, màu tím, v.v... Chúng ta cần phải biết hết tất cả như vậy.

Hoặc giống như một đồng tiền có mặt trái, mặt phải. Chúng ta chỉ nhìn mặt phải, không quan sát mặt trái; chúng ta chỉ biết đồng tiền ở một mặt thôi. Mặt trái khác mặt

phải, hoa văn mặt bên kia khác hoa văn mặt bên này. Chúng ta phải biết hết tất cả, đó mới là người liễu giải nghĩa, liễu giải pháp.

Người nghe cũng cần phải liễu giải nghĩa, tức là phải hiểu rõ tất cả nghĩa, hiểu rõ tất cả pháp, pháp đó như thế nào để đem lại điều tốt đẹp như vậy.

Đức Phật dạy rằng, nếu như người thuyết liễu giải được nghĩa, liễu giải được các pháp; người nghe hiểu được nghĩa, hiểu được rộng rãi các pháp thì xem như được thành tựu ba lợi ích:

1- Lợi ích cho mình: Tức là người thuyết cũng mang đến lợi ích cho mình. Khi một vị giảng sư thuyết pháp, vị ấy đã ôn tập lại lời dạy của đức Phật thật kỹ lưỡng trước khi thuyết, trong khi thuyết pháp, vị ấy cũng đang suy tư, chiêm nghiệm lại lời Phật dạy, từ đó người thuyết pháp càng có những hiểu biết mới hơn, sâu sắc hơn những gì mình được học, như vậy người thuyết pháp mang đến lợi ích cho mình.

2- Lợi ích cho người: khi người nghe được pháp chưa được nghe, hiểu được pháp chưa được hiểu thì người ấy không còn hoài nghi về pháp ấy nữa, hiểu rõ hơn, tri kiến được trong sáng, đúng đắn, tức là chấn chỉnh tri kiến (*ditṭhi-ujukamma*<sup>(1)</sup>), làm cho tri kiến mình trở nên trong sạch, tốt đẹp; làm cho tri kiến, sự hiểu biết không rơi vào tà kiến mà đi đúng vào chánh kiến.

3- Lợi ích cho mình và cho người

Như vậy, người thuyết đúng Pháp của Đức Thế Tôn và người hiểu đúng Pháp của Đức Thế Tôn đem đến tất cả ba lợi ích: Lợi ích cho mình, lợi ích cho người và lợi ích cho mình lẫn cho người. Cho nên, đây là một điều rất đặc biệt, rất khó tìm.

Trong Tương Ưng Kinh, Chương Tương Ưng Uẩn, Kinh Khemaka<sup>(2)</sup> ghi nhận như sau:

Một thời, Tôn giả Khemaka sống trong rừng Badarikā. Tụ viện Badarikā này gần thành Kosambi. Ngài Khemaka bị bệnh nặng. Vào buổi chiều, các vị Tỳ khưu Trưởng lão ở vườn Ghosita (tụ viện ông Ghosita lập ra) từ nơi tịnh cư đứng dậy, gọi Tôn giả Dāsaka. Tôn giả này là người gác cổng đại tụ Kỳ Viên, là một người nô lệ; sau khi xin ông Cấp Cô Độc cho xuất gia thì trở thành một vị Tỳ khưu.

Các vị Tỳ khưu Trưởng lão bảo Tôn giả Dāsaka đến thăm hỏi Tôn giả Khemaka; sau khi đến hãy hỏi: "*Này hiền giả Khemaka, hiền giả có kham nhẫn được không? Hiền giả có chịu đựng được hay không? Có phải khổ thọ có dấu hiệu tổn giảm, không có dấu hiệu tăng trưởng?*"

Khi tôn giả Dāsaka đến bên Tôn giả Khemaka và hỏi câu hỏi như trên, Tôn giả Khemaka trả lời:

- *Tôn không thể kham nhẫn được, thưa hiền giả Dāsaka. Tôi không thể chịu đựng được. Khổ thọ có những dấu hiệu tăng trưởng, không có dấu hiệu tổn giảm.*

Tôn giả Dāsaka trở về, đi đến các vị Tỳ khưu Trưởng lão thưa lại như vậy. Các vị Tỳ khưu Trưởng lão bảo Tôn giả Dāsaka:

---

(1) *Ditṭhi*: tri kiến, *uju*: thẳng, *kamma*: việc làm. *Ditṭhi-ujukamma*: làm cho tri kiến thẳng lại, chấn chỉnh tri kiến.

(2) S.iii.126

- *Này hiền giả Dāsaka, hãy đi đến Tôn giả Khemaka và nói như vậy: “Thưa hiền giả Khemaka, Thế Tôn có nói đến năm thủ uẩn, là sắc thủ uẩn, thọ thủ uẩn, tưởng thủ uẩn, hành thủ uẩn và thức thủ uẩn. Trong năm thủ uẩn này, Tôn giả Khemaka có quán cái gì là tự ngã, cái gì là ngã sở không?”*

Ở đây, cụm từ “năm thủ uẩn” khác với “năm uẩn” không? Chúng ta phải lưu ý những từ này. “Năm thủ uẩn” khác “năm uẩn”, cho dù Ngài Sāriputta, Ngài Moggallāna hay bất kỳ một vị A La Hán nào, thậm chí đến Đức Thế Tôn, các ngài vẫn còn “năm uẩn” nhưng không còn “năm thủ uẩn”. Vì sao?

Bởi vì khi nói “thủ uẩn” nghĩa là nắm giữ; nắm giữ sắc, thọ, tưởng, hành, thức. Nắm giữ sắc, thọ, tưởng, hành, thức là như thế nào?

Những người không hiểu giáo lý của Đức Thế Tôn, không thực hành Pháp của Đức Thế Tôn, không nghe được Pháp của Đức Thế Tôn hoặc không nghe được Pháp của những Thánh đệ tử của Đức Thế Tôn; những người đó cho rằng sắc là ta, sắc là của ta, sắc là tự ngã của ta, v.v...

Trong những đoạn Kinh văn, chúng ta sẽ gặp những cụm từ “Cái này là của tôi, cái này là tôi, cái này là tự ngã của tôi” (*‘etaṃ mama, esohamasmi, eso me attā’*).<sup>(1)</sup> Theo bản Sớ giải, cần hiểu ý nghĩa của cụm từ này như sau:

Khi quán xét rằng “cái này là của tôi - *etaṃ mama*” thì đang muốn ám chỉ đến pháp tham ái (*taṇhā*), ở đây có tất cả 108 ái.<sup>(2)</sup>

Cho rằng “cái này là tôi - *esohamasmi*” chính là chỉ cho mạn (*māna*), ở đây có 9 mạn.<sup>(3)</sup>

Cho rằng “cái này là tự ngã của tôi - *eso me attā*” chính là chỉ cho tà kiến (*diṭṭhi*), ở đây có 62 tà kiến.<sup>(4)</sup>

Cho nên, đối với phàm nhân còn bám víu vào, hoặc là ái, hoặc là ngã mạn, hoặc là tà kiến. Đối với vị Thánh A La Hán thì không có, tất cả cái đó bị hủy diệt rồi. Vị Thánh A La Hán không còn tham ái, không còn ngã mạn, không còn tà kiến.

Nhưng vị Thánh A La Hán còn ngũ uẩn không? Còn! Vị Thánh A La Hán còn sắc, thọ, tưởng, hành, thức nhưng không có sắc thủ uẩn, thọ thủ uẩn, tưởng thủ uẩn, hành

---

(1) Tương Ưng Kinh, Tương Ưng Nhân Duyên, Đại Phẩm Thứ Bảy, kinh Hạng Người Ít Nghe

(2) Theo Thanh Tịnh Đạo: Trước hết lấy sáu trần cảnh: sắc ái, tinh ái, hương ái, vị ái, xúc ái và pháp ái nhân cho ba loại ái (dục ái, hữu ái, phi hữu ái), nhân cho hai khía cạnh nội thân (*ajjhattika*) và ngoại thân (*bahiddhā*), nhân cho ba thời (quá khứ, hiện tại, vị lai):  $6 \times 3 \times 2 \times 3 = 108$ .

(3) Theo Bộ Phân Tích: 1. Hơn ý hơn (*Seyyassa seyyo' hamasmī' ti māno*); 2. Hơn ý bằng (*Seyyassa s-diso' hamasmī' ti māno*); 3. Hơn ý thua (*Seyyassa hīno' hamasmī' ti māno*); 4. Bằng ý hơn (*Sadisassa seyyo' hamasmī' ti māno*); 5. Bằng ý bằng (*Sadisassa sadiso' hamasmī' ti māno*); 6. Bằng ý thua (*Sadisassa hīno' hamasmī' ti māno*); 7. Thua ý hơn (*Hīnassa seyyo' hamasmī' ti māno*); 8. Thua ý bằng (*Hīnassa sadiso' hamasmī' ti māno*); 9. Thua ý thua (*Hīnassa hīno' hamasmī' ti māno*).

(4) *etaṃ mamāti taṇhāgāho, tena aṭṭhasatataṇhāvicariṭaṃ gahitaṃ hoti. esohamasmiti mānagāho, tena nava mānā gahitā honti. Eso me attāti diṭṭhiṃgāho, tena dvāsaṭṭhi diṭṭhiyo gahitā honti*



thủ uẩn, thức thủ uẩn; tức là không còn nắm giữ ba pháp này, tức là không bám chấp vào ái, vào mạn, vào tà kiến.

Vì vậy, ‘năm uẩn’ khác với ‘năm thủ uẩn’.

Tôn giả Dāsaka hỏi rằng:

- *Này hiền giả Khemaka, Đức Thế Tôn có nói đến năm thủ uẩn là sắc thủ uẩn, thọ thủ uẩn, tưởng thủ uẩn, hành thủ uẩn, thức thủ uẩn. Trong năm thủ uẩn này, hiền giả có quán cái gì là tự ngã, hay thuộc về tự ngã<sup>(1)</sup> không?*

Tôn giả Khemaka nói rằng:

- *Này hiền giả Dāsaka, Đức Thế Tôn có nói đến năm thủ uẩn. Trong năm thủ uẩn này, tôi không quán cái gì là tự ngã hay thuộc về tự ngã.*

Tức là Ngài khẳng định “tự ngã” là tà kiến Ngài không có.

Rồi Tôn giả Dāsaka trở về nói với các Tỷ khưu Trưởng lão như trên. Các Tỷ khưu Trưởng lão nói với Tôn giả Dāsaka:

- *Này hiền giả Dāsaka, hãy đến nói với Tôn giả Khemaka rằng: “Như vậy, thời Tôn giả Khemaka là vị A La Hán, các ô nhiễm được đoạn tận”.*

Tôn giả Dāsaka đi đến Tôn giả Khemaka nói lên những lời như thế. Tôn giả Khemaka đáp rằng:

- *Thưa hiền giả Dāsaka, Đức Thế Tôn có nói đến năm thủ uẩn. Trong năm thủ uẩn này, tôi không quán cái gì là tự ngã hay thuộc về tự ngã, nhưng tôi không phải bậc A La Hán đã đoạn tận các ô nhiễm. Và thưa hiền giả, trong năm thủ uẩn này, dầu cho tôi có chứng được: “Tôi là”, tuy vậy tôi cũng không quán: “Cái này là tôi”.*

Tức là Ngài không bám chấp vào đó nữa.

Tôn giả Dāsaka đi đến nói với các vị Tỷ khưu Trưởng lão như thế. Các vị Trưởng lão nói với Tôn giả Dāsaka rằng:

- *Hãy đi đến, này hiền giả Dāsaka, hãy nói với Tôn giả Khemaka rằng: “Này hiền giả, cái hiền giả nói: “Tôi là”, là cái gì? Hiền giả nói: “Tôi là sắc”; hay hiền giả nói: “Tôi khác sắc”? Hiền giả nói: “Tôi là thọ”; hay hiền giả nói: “Tôi khác thọ”? Hiền giả nói: “Tôi là tưởng”; hay hiền giả nói: “Tôi khác tưởng”? Hiền giả nói: “Tôi là hành”; hay hiền giả nói: “Tôi khác hành”? Hiền giả nói: “Tôi là thức”; hay hiền giả nói: “Tôi khác thức”?*

Này hiền giả Khemaka, cái mà hiền giả nói: “Tôi là”, là cái gì?

Tôn giả Dāsaka vâng lời đi tới hỏi Tôn giả Khemaka. Tôn giả Khemaka nói:

- *Thôi vừa rồi, đủ rồi này hiền giả Dāsaka. Chạy qua chạy lại như thế để mà làm gì? Hãy đem gậy lại đây! Ta sẽ đi đến các Tỷ khưu Trưởng lão.*

Tính ra Tôn giả Dāsaka đã đi qua đi lại lần thứ tư rồi. Rồi Tôn giả Khemaka chống gậy đi đến các Tỷ khưu Trưởng lão. Sau khi chào hỏi thân hữu ngồi xuống một bên, các Tỷ khưu Trưởng lão hỏi Tôn giả Khemaka:

- *Này hiền giả Khemaka, cái mà hiền giả nói: “Tôi là”, là cái gì?*

---

(1) *attaṃ vā attaniyaṃ vā*

Ngài Khemaka trả lời rằng:

- *Thưa chư hiền giả, tôi không nói: "Tôi là sắc", tôi không nói: "Tôi là khác sắc"; tôi không nói: "Tôi là thọ", tôi không nói: "Tôi là khác thọ"; tôi không nói: "Tôi là tưởng", tôi không nói: "Tôi là khác tưởng"; tôi không nói: "Tôi là hành", tôi không nói: "Tôi là khác hành"; tôi không nói: "Tôi là thức", tôi không nói: "Tôi là khác thức". Dầu rằng, này các hiền giả, tôi có chứng được (có tư tưởng) "Tôi là", nhưng tôi không quán "Cái này (cái "Tôi là") là tôi".*

Tức là vẫn còn biết cái tôi, nhưng không quán cái này là cái tôi. Đây là điều đặc biệt. Ngài cho ví dụ rằng:

- *Ví như này chư hiền, hương thơm của hoa sen hồng hay hoa sen xanh, hay hoa sen trắng; nếu có người nói: "Hương này thuộc về lá", "Hương này thuộc về sắc", "Hương này thuộc về nhụy hoa", người đó nói như vậy có hợp lý không?*

Các vị Trưởng lão nói:

- *Thưa không, này hiền giả.*

Ngài Khemaka hỏi:

- *Này chư hiền, như vậy chư hiền trả lời như thế nào là đúng đắn nhất?*

Các vị Trưởng lão đáp rằng:

- *Này hiền giả Khemaka, hương của hoa là trả lời đúng nhất.*

Ngài Khemaka nói:

- *Cũng vậy, này chư hiền, vị Thánh cho dù đã đoạn tận năm hạ phần kiết sử, nhưng vị ấy vẫn còn nghĩ: "Đối với năm ngũ uẩn, vẫn còn dư tàn tế nhị". Dư tàn kiêu mạn "Tôi là", dư tàn dục "Tôi là", dư tàn tùy miên "Tôi là"...*

Dư tàn tế nhị nghĩa là gì? Nghĩa là dư tàn kiêu mạn "Tôi là". Nghĩa là vị Thánh A Na Hàm rồi vẫn còn dư tàn của cái "Tôi là", tức là dư tàn của ngã mạn bởi vì nghĩ: "Tôi chứng được A Na Hàm". Khi nghĩ "Tôi chứng được A Na Hàm" thì vẫn còn dư tàn của ngã mạn trong đó.

Cho nên trong một đoạn Kinh khác, một vị Tỳ khưu bạch Đức Thế Tôn rằng:

- *Một vị Thánh A La Hán không có ý nghĩ rằng: "Ta bằng người", "Ta hơn người" hay "Ta thấp kém hơn người".*

Bởi vì không còn cái "Tôi là" trong đó, vị Thánh A La Hán đã dứt ngã mạn, còn vị Thánh A Na Hàm còn dư tàn của ngã mạn đó. Tức là đối với năm ngũ uẩn, vẫn còn dư tàn tế nhị tức là dư tàn kiêu mạn "Tôi là", tức là cho rằng "Tôi đã chứng được tầng Thánh thứ ba". Còn vị A La Hán không nghĩ rằng mình chứng được tầng Thánh nào hết, việc đó xong rồi, mình không còn bám lấy gì hết. Đây là một điểm rất vi tế, tế nhị.

Dư tàn của dục (*chanda*), tức là còn có một ước muốn nằm trong năm uẩn này. Bởi vì ước muốn này thuộc về hành uẩn; khi có hành uẩn thì có thọ uẩn, tưởng uẩn, thức uẩn. Ước muốn gì? Ước muốn chứng A La Hán. Còn ước muốn chứng A La Hán thì do đó còn dư tàn của ước muốn này.

Rõ ràng như vậy, Đức Phật dạy: “Đối với tất cả các Pháp, lấy dục làm căn bản (lấy ước muốn đặt nền tảng)”.<sup>(1)</sup>

Khi chúng đạt rồi, dục này mới chấm dứt. Điều này chính Ngài Ānanda đã giải thích: “Khi ước muốn sinh khởi lên, khi đã thành tựu rồi thì ước muốn này bị chấm dứt”.

Như một người muốn đạt được bằng Tiến sĩ, giai đoạn đầu vẫn còn ước muốn là Tiến sĩ nhưng chưa có bằng Tiến sĩ; khi có bằng Tiến sĩ rồi, ước muốn có bằng Tiến sĩ không còn nữa. Cũng vậy, một người là bậc Dự Lưu có thể ước muốn thành bậc Nhất Lai.

Đây là trường hợp của vua Bimbisāra, sau khi mệnh chung tái sinh về cõi Tứ Đại Vương, làm một vị Dạ xoa danh tiếng Janavasabha. Khi đến đánh lễ Đức Thế Tôn, Dạ xoa Janavasabha này nói rằng hiện nay, Ngài ước muốn chứng đạt Nhất Lai.

Dự Lưu đã xong rồi Ngài đâu cần ước muốn Dự Lưu nữa. Còn phàm nhân chúng ta ước muốn Dự Lưu, nhưng khi chúng đạt Dự Lưu rồi, ước muốn này sẽ chấm dứt. Cũng vậy, vị Thánh A Na Hàm còn tàn dư là ước muốn chứng Quả A La Hán cho nên đây là một dư tàn tế nhị.

*- ... Vị ấy sau một thời gian quán sự sinh diệt trên năm thủ uẩn này, các dư tàn của ngã mạn “Tôi là”, các dư tàn của dục “Tôi là”, các dư tàn của tùy miên “Tôi là” chưa được đoạn trừ đi đến được đoạn tận.*

Ngài Khemaka nói là, do ước muốn là chứng Quả A La Hán; khi chúng được Quả A La Hán rồi thì những dư tàn đó, tức là về ngã mạn, ước muốn... chấm dứt.

Ví dụ như một vị hành thiền mà không có ước muốn chứng được thiền thì sẽ không chứng được thiền. Phải có ước muốn “Với sự nỗ lực này, xin cho con chứng được Sơ thiền, Nhị thiền... hay tuệ Minh Sát này, Minh Sát kia...” thì bấy giờ pháp đó mới sanh khởi lên.

Trong Kinh Cội Rễ Của Sự Vật<sup>(2)</sup>, Đức Phật dạy: “Tất cả các pháp lấy ước muốn làm căn bản, lấy tác ý làm sanh khởi...” mà mình không có tác ý tới thì sự sanh khởi không có. Tác ý như bánh lái con thuyền. Con thuyền không có bánh lái sẽ trôi theo dòng nước. Bây giờ con thuyền có bánh lái, người tài công khéo léo lái bánh lái này đưa con thuyền đi vào bến cảng được an toàn, tốt đẹp. Nếu không có bánh lái, làm sao con thuyền vào được bến cảng?

Cho nên, “lấy tác ý làm sanh khởi, lấy xúc làm tập khởi”. Tất cả phải lấy xúc để sanh khởi lên.

*“Lấy thọ làm nơi tụ hội, lấy định làm thượng thủ, lấy niệm làm tăng trưởng, lấy tuệ làm tối thượng, lấy giải thoát làm cốt lõi”.*

Khi thực hành Pháp, nếu chúng ta không có ước muốn sẽ không thành tựu được những gì mình mong muốn; không phải cứ tới giờ là hành Pháp đâu, phải có tác ý trong đó, phải có ước muốn trong đó. Vị A Na Hàm cũng phải có ước muốn chứng Quả A La Hán thì Quả A La Hán mới thành tựu.

---

(1) Tăng Chi Kinh, Chương Tám Pháp, Kinh Cội Rễ Của Sự Vật (Số 83) (A.iv, 338)

(2) Tăng Chi Kinh, Chương Tám Pháp, Kinh Cội Rễ Của Sự Vật (Số 83) (A.iv, 338)

Chúng ta thấy rằng, vua Bimbisāra kém Đức Thế Tôn năm tuổi, vào hạ thứ nhất, Đức Thế Tôn đã đi tới thành Rājagaha để tế độ vua Bimbisāra cùng 110 ngàn cư sĩ, Bà la môn, gia chủ chúng Quả Dự Lưu. Tức là khi chúng quả Dự Lưu, vua Bimbisāra 30 tuổi. Vào năm 62 tuổi, vua Bimbisāra chết. Trong 32 năm, đức vua vẫn là bậc Dự Lưu.

Bằng chứng thứ hai là bà Visākā. Bà chúng Quả Dự Lưu lúc bảy tuổi, tức là khi còn là một cô bé. Trải qua 113 năm sau, bà vẫn cứ là Dự Lưu. Lý do vì sao? Vì không có ước muốn chúng Quả Nhất Lai.

Cho nên Ngài Khemaka nói rằng, có một dư tàn của dục, tức là ước muốn, nhưng khi chúng Quả A La Hán rồi, những dư tàn, ước muốn này cũng chấm dứt. Ngài cho ví dụ:

*- Ví như tấm vải nhớp nhúa, dính nhiều bụi. Người chủ giao cho một người thợ giặt. Người này đập, nhồi nó trong nước muối, hoặc trong nước phân bò, hoặc trong nước tô đã. Tuy tấm vải này đã được giặt sạch rồi nhưng nó vẫn còn dư tàn của mùi muối, hay mùi phân bò, hay mùi tô đã.*

Khi đó, những người chủ đem tấm vải bỏ vào trong một cái rương có mùi hương. Như vậy, những dư tàn của mùi muối, mùi phân bò hay mùi tô đã được đoạn tận.

Trong thời hiện đại của chúng ta, giống như một cái áo hay bộ y bị dơ, dính mực. Người đó đem tẩy nó trong thuốc tẩy... Vết mực đó bị tẩy ra, nhưng khi phơi khô, quần áo đó vẫn còn mùi thuốc tẩy, đó gọi là dư tàn. Người này dùng dầu thơm xịt lên, ủi cho thẳng lại thì mùi thuốc tẩy không còn nữa.

Đây là ví dụ mà chúng tôi nói trong thời hiện tại. Thời Đức Phật, quần áo được giặt rửa bằng nước muối, nước phân bò, nước tô đã; sau đó được đặt vào chiếc rương có mùi hương. Như vậy, những dư tàn của mùi muối, mùi phân bò hay mùi tô trước đây chưa đoạn tận đã được đoạn tận.

Tôn giả Khemaka đã thuyết giảng, trình bày rồi xác chứng được các uẩn một cách rộng rãi như vậy về giáo lý của Đức Thế Tôn.

Bản Kinh ghi nhận, trong khi Ngài Khemaka thuyết giảng Pháp, có khoảng 60 vị Tỳ khưu chúng Thánh Quả A La Hán và đồng thời Ngài Khemaka cũng chúng đạt Thánh Quả A La Hán luôn. Rõ ràng chúng ta thấy rằng sự giảng Pháp làm cho mình có lợi và làm cho người có lợi, đồng thời làm có lợi cho cả hai.

Theo bản Sớ giải Kinh Tương Ưng này,<sup>(1)</sup> Ngài Buddhaghosa có giải thích rằng: *"Các vị Tỳ khưu Trưởng lão muốn nghe Ngài Khemaka thuyết giảng vì biết rằng Ngài Khemaka là người có tài, có đức, học rộng, thông hiểu được Giáo Pháp của Đức Thế Tôn; và biết Ngài Khemaka sẽ đến nếu như họ là người có sự tinh tấn trong việc học Pháp".*

Người có sự tinh tấn trong học Pháp thì những vị khác sẽ biết, sẽ không bao giờ giấu diếm và sẽ chỉ điểm cho cách thức học cho được tốt đẹp. Bởi vì người nào học Pháp giỏi, biết Pháp giỏi mà còn giấu diếm thì người đó rơi vào tội bôn sên Pháp.

Cho nên người nào có một trí văn đầy đủ về Phật Pháp, nếu vị đó biết về nghiệp quả: Bôn sên Pháp sau này sẽ không gặp được Giáo Pháp; cho nên muốn hỏi gì, vị ấy

---

(1) SA.ii.130

biết đến đâu sẽ trả lời đến đó. Đối với những vị biết được nghiệp và quả của nghiệp sẽ không rơi vào sự bồn sển Pháp.

Do các vị Trưởng lão này biết được Ngài Khemaka sẽ đi tới thuyết giảng nếu các vị Trưởng lão là những người có sự tinh tấn trong việc học Pháp. Các vị Tỳ khưu Trưởng lão không đi đến chỗ của Ngài Khemaka vì liêu thất của Ngài rất nhỏ, vừa đủ để cho Ngài ở thôi, không có khuôn viên rộng lớn để 60 vị Trưởng lão ngồi để hỏi Pháp.

Sáu mươi vị Trưởng lão này cũng không dám mời Ngài Khemaka tới mặc dù muốn nghe Ngài thuyết giảng bởi vì Ngài đang bị bệnh. Cho nên, Tôn giả Dāsaka phải đi tới đi lui như vậy. Cho nên chúng ta thấy rằng sự giảng được lời dạy của Đức Thế Tôn, phân tích được lời dạy của Đức Thế Tôn thì đó là điều rất hy hữu.

### *Câu kệ đầu tiên trong Kinh Điem Lành*

Vừa rồi có một cô cũng hoan hỷ với bài giảng về “*Etam maṅgalamuttamaṃ*” thì mới hiểu ra được lý rằng: Tại sao trong Kinh Điem Lành, những bài kệ đó luôn luôn dẫn tới Níp Bàn, tức là có luôn 37 Pháp Trợ Đạo nằm trong đó, không có ngoài 37 Pháp Trợ Đạo đâu.

Tiếc là mắt chúng tôi bây giờ kém, không viết hết được bản Sớ giải Kinh Điem Lành. Ở đây chúng ta nói một góc độ nhỏ thôi, tức là câu kệ đầu tiên của Kinh Điem Lành (*Maṅgala-suttaṃ*):

<i>Asevanā ca bālānaṃ,</i>	<i>Không thân cận kẻ ngu</i>
<i>Paṇḍitānañca sevanā;</i>	<i>Nhưng gần gũi bậc trí</i>
<i>Pūjā ca pūjaneyyānaṃ,</i>	<i>Đảnh lễ người đáng lễ</i>
<i>Etam maṅgalamuttamaṃ.</i>	<i>Là điem lành tối thượng.</i>

*Etam maṅgalamuttamaṃ* nghĩa là chỉ cho điem báo trước, là Níp Bàn sẽ xuất hiện, hoặc Đạo Quả sẽ xuất hiện.

*Asevanā* (không thân cận, không gần gũi); *bālānaṃ* (người ngu).

Bản chất người ngu như thế nào?

Trước tiên chúng ta thấy rằng, người ngu có những pháp sau:

1- Thân hành ác, ngữ nói ác, ý nghĩ ác: Người nào có thân hành ác, tức là thân sát sanh, trộm cắp, tà hạnh trong dục lạc; hoặc ngữ nói ác là nói dối, nói chia rẽ, nói độc ác và nói vô ích; hoặc ý tham, ý sân hay ý tà kiến. Đó là hình tướng của người ngu.

2- Không nhận thức được lỗi của mình: Người ta nói lỗi của mình ra thì lại giận hờn, khó chịu, bất bình, không hoan hỷ. Đó là trạng thái của người ngu.

3- Không muốn người khác chỉ ra lỗi của mình: Vì sợ mắc cỡ, sợ e thẹn, sợ mất sĩ diện, v.v... Đây là tướng trạng của người ngu.

4- Thích khoe khoang: Người ngu rất thích khoe khoang: “Tôi là như vậy, như kia, như nọ...”

5- Khó nói: Nói không nghe, ai nói gì thì nói, không nghe là không nghe; ai nói thì mặc người ta, tôi làm thì mặc tôi. Đây là tướng trạng người khó nói. Tướng trạng người khó nói là tướng trạng của người ngu.

## 6- Khen người không đáng khen, chỉ trích người không đáng chỉ trích

Bản chất bên trong của người ngu: Có tham, sân, tà kiến, ganh tỵ, bồng xển, ngã mạn. Bản chất bên ngoài của kẻ ngu là sáu cách như chúng tôi đã trình bày ở trên.

Đó là những hiện tượng của kẻ ngu. Khi biết được như vậy rồi, mình không thân cận với kẻ ngu. Đó là kẻ ngu bên ngoài mà thôi, còn kẻ ngu bên trong chính là mình. Nếu mình vướng vào những pháp đó, mình chính là người ngu.

Ở đây, không thân cận, không gần gũi với các pháp đó; tức là không gần gũi với thân hành ác, không gần gũi với ngữ nói ác, không gần gũi với ý nghĩ ác; tức là mình tự tu chỉnh mình.

Nếu thân không hành ác, ngữ không nói ác, ý không nghĩ ác thì rõ ràng thuộc về giới trong sạch. Giới trong sạch thì có khả năng dẫn tới Níp Bàn. Đó là một điều lành. Lại nữa, bản chất của kẻ ngu là tham, sân, tà kiến; khi trừ diệt được tham, sân, tà kiến, không ganh tỵ, không bồng xển, không ngã mạn như vậy thì mình sẽ chứng đạt được Níp Bàn. Người ngu bên trong mình chứ đâu phải người ngu bên ngoài.

Khi mình thấy được tham, khi mình thấy được sân, khi mình thấy được tà kiến, khi mình thấy được ganh tỵ, khi mình thấy được ngã mạn hay khi mình thấy được điều này là thân hành ác, điều này là ngữ nói ác, điều này là ý nghĩ ác; và mình nhận thức được lỗi lầm của mình, rồi mình muốn người khác chỉ giáo cho mình những điều sai trái để mình sửa đổi; và mình không khoe khoang, không tự hào... những điều đó mình xa lánh đi, thì mình trở nên thánh thiện, tốt đẹp.

Người có trí sẽ không khen người không đáng khen, không chỉ trích người không đáng chỉ trích. Khi hiểu được như vậy, chính là trí. Thấy được đây là lỗi lầm, đó là trí; thấy được tham, sân, thì trí sanh khởi lên; thấy được ganh tỵ, bồng xển thì trí sanh khởi lên. Trí được dồi dào, trí được sung mãn thì trí này sẽ dẫn tới Níp Bàn.

Điều quan trọng là mình xa lánh cái ngu trong bản thân mình chứ không phải cái ngu bên ngoài. Cái ngu bên ngoài mình đã không thân cận rồi, mình cũng không thân cận ngay cả cái ngu bên trong mình. Muốn thấy được cái ngu bên trong mình phải có trí. Có được trí sẽ thấy được Níp Bàn. Trí này được sung mãn, trí này được làm cho tăng trưởng lên thì trí này có thể hướng dẫn chúng đắc được Đạo Quả.

Cho nên câu kệ ngôn đầu tiên cũng để dẫn tới Níp Bàn bằng cách tự mình làm cho trí sanh khởi, mình thấy được những lỗi lầm đó, tự xa lánh nó, làm cho tâm trở nên trong sạch, không còn tham, sân, tà kiến, không còn khoe khoang, không còn khen người không đáng khen hay chỉ trích người không đáng chỉ trích.

Tất cả cái đó thuộc về trí. Bởi vì khi thấy được những điểm của người ngu, phải là người có trí. Trí này được vững mạnh, được tốt đẹp, được làm tăng trưởng, được làm sung mãn thì rõ ràng sẽ dẫn tới Níp Bàn; cho nên Đức Phật dạy:

*“Asevanā ca bālānaṃ*

*Etam maṅgalamuttamaṃ”*

- *“Không thân cận kẻ ngu*

*Là điều lành tối thượng”*

Là báo trước cho Đạo Quả Níp Bàn.

Chúng ta thấy rằng người giảng Pháp không giảng phớt phớt, qua loa. Bởi vì trong biển này có nhiều châu báu nhưng người thợ lặn hay thợ bơi chỉ bơi trên mặt biển thì không cách nào nhận được báu vật ở dưới đáy biển. Muốn nhận được báu vật ở dưới đáy biển, người này phải lặn sâu xuống đáy biển mới có thể nhận được báu vật ở dưới đáy biển.

Cũng vậy, nếu chúng ta không trầm ngâm, suy tư, ngẫm nghĩ, chìm đắm trong Phật Pháp mà chỉ đọc hay nghe qua loa, sơ sài và mong chúng đắc được Đạo Quả Níp Bàn; điều này không thể xảy ra, điều này vượt ngoài khả năng của quý vị. Mình phải suy ngẫm, chìm tâm mình vào trong Giáo Pháp của Đức Thế Tôn, có như vậy mới nhận được châu báu trong Giáo Pháp của Đức Thế Tôn đó là Tứ Niệm Xứ, Tứ Chánh Cần, Tứ Như Ý, v.v...

Đức Phật dạy người hành Pháp, tùy Pháp là người khó tìm trên đời. Đây là hạng người thứ tư khó tìm trên đời.

Đức Phật xuất hiện trên thế gian, Ngài giảng Pháp với mục tiêu dẫn dắt chúng sanh thực hành Pháp để đạt tới Níp Bàn, giải thoát khỏi sanh tử luân hồi chứ không phải do vì danh tiếng hay lợi đắc. Người hành Pháp theo lời dạy của Đức Thế Tôn là người tôn kính Đức Thế Tôn và cúng dường Đức Thế Tôn tốt nhất.

### *Kinh Tôn Giả Nāgita*

Trong Tăng Chi Kinh, Chương Năm Pháp, phẩm Năm Phần, Kinh Tôn Giả Nāgita,<sup>(1)</sup> Tôn giả Nāgita là thị giả cho Đức Thế Tôn một khoảng thời gian.

Một thời Đức Thế Tôn cùng đại chúng Tỳ khưu du hành tới làng Icchānaṅgala - Làng này nằm trong xứ Kosala và là nơi hội họp của các Bà la môn danh tiếng để thảo luận, tìm ý nghĩa sâu xa của ba bộ Veda.

Khi Ngài đi tới làng Icchānaṅgala, Ngài trú trong rừng cũng có tên là Icchānaṅgala. Ngài sống độc cư thanh tịnh.

Các Bà la môn nghe danh tiếng của Đức Thế Tôn do Đức Thế Tôn đã tế độ Bà la môn danh tiếng là Pokkharasādi chúng Quả Dự Lưu; làm cho thanh niên Ambattha thất bại trong cuộc luận chiến Đức Thế Tôn. Các Bà la môn này đi đến làng Icchānaṅgala dự định viếng thăm Đức Thế Tôn.

Qua hôm sau, các Bà la môn mang những vật thực thượng vị loại cứng, loại mềm đi tới rừng Icchānaṅgala để diện kiến Đức Thế Tôn. Các Bà la môn này đứng ngoài cổng rừng trong khi Đức Thế Tôn đang tịnh cư.

Khi đứng ngoài cổng rừng, những Bà la môn này lại làm ồn ào, huyên náo, nói vang. Đức Thế Tôn hỏi Tôn giả Nāgita:

- Nay Nāgita, những ai đã đến và làm ồn ào như những hàng cá với đồng cá lớn như vậy?

- Các người ấy, bạch Thế Tôn, là các Bà la môn gia chủ ở làng Icchānaṅgala đang đứng ngoài cổng vào, mang theo rất nhiều loại vật thực cứng, mềm để cho Đức Thế Tôn và Tăng chúng.

---

(1) A.iii.31

Đức Phật dạy:

- Nay Nāgita, ta không có liên hệ gì với danh vọng, và danh vọng không có liên hệ gì với ta.

Đây là một bài Kinh cho thấy rằng, Đức Phật giảng Pháp không phải vì danh tiếng, cũng không phải vì lợi đắc.

Cũng là một nhân duyên như vậy, nhưng trong Tăng Chi Kinh, Chương Sáu Pháp, phẩm Chư Thiên, Kinh Tôn Giả Nāgita,<sup>(1)</sup> Đức Thế Tôn dạy Tôn giả Nāgita rằng:

*- Ở đây, này Nāgita, ta thấy một vị Tỳ khưu ngồi thiền định ở một trú xứ, cuối làng. Này Nāgita, ta suy nghĩ về vị ấy như sau: “Rồi đây có người coi vườn, hay một vị Sa di đến phá phách làm vị Tỳ khưu này xuất định”. Này Nāgita, ta không có hoan hỷ với trú xứ của vị ấy.*

Tức là một vị Tỳ khưu trú trong làng, ở cuối làng, đang ngồi nhập định, Đức Thế Tôn cũng không hoan hỷ bởi Ngài suy nghĩ rằng rồi đây có người coi vườn, hay một vị Sa di đến làm vị Tỳ khưu này xuất định; khi xuất định rồi, vị ấy có thể rơi vào tham dục, chẳng hạn như vậy; vì làng là nơi chứa đầy những tham dục, có sắc, thanh, hương, vị, xúc đầy đủ. Cho nên vị Tỳ khưu nào trú trong làng, Đức Thế Tôn không hoan hỷ.

Rồi Ngài dạy tiếp:

*- Ở đây, này Nāgita, ta thấy một vị Tỳ khưu ngồi ngủ gục trong rừng. Này Nāgita, ta suy nghĩ về vị ấy như sau: “Nay vị Tỳ khưu này sau khi đoạn trừ được ngủ nghỉ, mệt nhọc sẽ tác ý đến rừng và đạt được sự quyết tâm”. Này Nāgita, ta hoan hỷ với trú xứ ở rừng của vị ấy.*

Quý vị thấy hai hình ảnh khác nhau: Một vị đang nhập định ở trú xứ cuối làng, một vị đang ngồi ngủ gục trong rừng.

Chúng ta thấy lời dạy của Đức Thế Tôn đó là: Nên xa lánh sắc, thanh, hương, vị, xúc; ngay cả trú xứ, mà trú xứ ở rừng thì Đức Thế Tôn hoan hỷ dù cho vị đó ngủ gục vì Ngài nghĩ rằng sau khi ngủ nghỉ xong, vị ấy sẽ liên tưởng tới rừng, không liên tưởng tới sắc, thanh, hương, vị, xúc.

Còn nhập định ở cuối làng, sau khi xuất định có thể vướng vào sắc, thanh, hương, vị, xúc; định sẽ mất.

Theo bản Sớ giải, Tôn giả Nāgita là thị giả của Đức Thế Tôn một thời gian. Ông là cậu của một vị Sa di tên Sīha. Sa di Sīha này làm mọi việc rất tốt và vị ấy gọi Tôn giả Nāgita bằng tên tộc là Kassapa. Tôn giả Nāgita là người to béo, lười biếng. Sa di Sīha phải làm hết mọi việc cho Tôn giả Nāgita.

### **Điều vi diệu thứ tám**

*8. Ví như, này Pahārāda, biển lớn là trú xứ các loại chúng sanh lớn, tại đấy, có những chúng sanh như các con Timi, Timingalā, Timiramingalā, những loại Asurā (A-tu-la), các loại Nāgā, các loại Gandhabbā. Trong biển có những loài hữu tình với tự ngã dài một trăm do tuần, hai trăm, ba trăm, bốn trăm, năm trăm do tuần. Cũng vậy, này Pahārāda, Pháp và Luật là trú xứ của các loài chúng sanh lớn. Ở đấy có những loại*

---

(1) A.iii.341



*chúng sanh này: bậc Dự lưu, bậc đã hướng đến chứng ngộ Dự lưu quả, bậc Nhất lai, bậc đã hướng đến chứng ngộ Nhất lai quả, bậc Bất lai, bậc đã hướng đến chứng ngộ Bất lai quả, bậc A-la-hán, bậc đã hướng đến chứng ngộ A-la-hán quả. Nay Pahārāda, vì rằng Pháp và Luật này là trú xứ của các loại chúng sanh lớn. Ở đây có những chúng sanh này ... A-la-hán quả. Nay Pahārāda, trong Pháp và Luật này, đây là pháp vi diệu chưa từng có thứ tám mà do thấy vậy, các Tỳ khưu thích thú trong Pháp và luật này.*

Trong đoạn kinh văn có nêu ba loại cá lớn là: Timi, Timingalā, Timiramingalā.

Ngài Dhammapāla<sup>(1)</sup> có giải thích rằng: loại cá Timingalā có thể ăn thịt loại cá Timi. Timi là loại cá lớn nhưng chỉ lớn so với các loại cá khác, không thể so với loại cao hơn được.

Loại Timiramingalā có thể ăn thịt cả hai loại là Timi và Timingalā.

Đây là điều đặc biệt nên người ta thường hay nói cá lớn ăn cá bé.

Trong Kinh văn, Đức Phật nêu lên tám cấp độ của bậc Thánh là:

1. Bậc Dự Lưu
2. Bậc đã hướng đến chứng ngộ Dự Lưu quả
3. Bậc Nhất Lai
4. Bậc đã hướng đến chứng ngộ Nhất Lai quả
5. Bậc Bất Lai
6. Bậc đã hướng đến chứng ngộ Bất Lai quả
7. Bậc A La Hán
8. Bậc đã hướng đến chứng ngộ A La Hán quả

Như vậy có sự khác biệt nhau không?

Câu trả lời là Có.

Tức là, “Bậc Dự Lưu” chỉ cho vị chứng đắc Dự Lưu đạo; “Bậc đã hướng đến chứng ngộ Dự Lưu quả” chỉ cho vị thành tựu được địa vị Dự Lưu. Còn bậc Dự Lưu đạo chưa thành tựu được địa vị Dự Lưu.

Bởi vì sao?

Vì Bậc Dự Lưu Đạo mới thấy được Níp bàn lần thứ nhất và đang sát trừ phiền não, còn Bậc Dự Lưu Quả là bậc đã sát trừ phiền não xong.

Tương tự như vậy, chúng ta thấy Đức Phật nêu lên điều này là “tám chúng” tức là “tám vị”. Nếu nói ngắn gọn thì có “bốn đôi”. Đức Phật nêu “Bậc Dự Lưu”, “Bậc đã hướng đến Dự Lưu quả” là muốn chỉ cho cặp “Bậc Dự Lưu Đạo”, “Bậc Dự Lưu Quả”.

Tương tự như vậy, cặp thứ hai, Đức Phật chỉ cho “Bậc Nhất Lai Đạo”, “Bậc Nhất Lai Quả”. Cặp thứ ba là “Bậc Bất Lai Đạo”, “Bậc Bất Lai Quả”. Cặp thứ tư là “Bậc A La Hán Đạo”, “Bậc A La Hán Quả”.

---

(1) Ngài Dhammapāla- một vị chú giải sư sau thời Ngài Buddhaghosa- đã chú giải hết những phần còn lại của Tiểu Bộ Kinh, như trong kinh Phật Tự Thuyết, những bài kinh về Niddesa, Thiên Cung Sự, Ngạ Quỷ Sự, Trưởng Lão Tăng Kệ, Trưởng Lão Ni Kệ.

Nói chung, chữ “Đạo” cho thấy Níp bàn và đang sát trừ phiền não. Còn chữ “Quả” là đã thấy Níp bàn và đã sát trừ phiền não xong.

Sau khi đã nắm bắt như vậy rồi, chúng ta sẽ không nhầm lẫn nữa. “Đạo” và “Quả” là khác nhau. Phần còn lại chúng ta sẽ tìm hiểu sâu hơn.

### *Du sĩ Subhadda*

Trong Trường Bộ Kinh II, Bài kinh Mahāparinibbānasuttaṃ (Kinh Đại Viên Tịch) (Số 16)<sup>(1)</sup>:

Khi du sĩ Subhadda đi đến hỏi đạo Đức Thế Tôn, vì du sĩ Subhadda là người có duyên lành, nhưng khi làm phước trong thời Đức Phật Kassapa, tiền thân Ngài Subhadda cùng với người em làm lúa chung trên một thửa ruộng, người em muốn cúng dường lúa đang trở sữa đến Đức Phật Kassapa thì người này cản lại, nói rằng khi nào gặt lúa xong hẳn cúng dường. Do bị cản như vậy, nên người em mới nói:

- Thôi bây giờ chúng ta hãy chia làm hai. Ruộng của anh thì anh giữ lại. Còn ruộng của em thì em làm.

Người anh đồng ý. Cho nên người em đã cúng dường đến Đức Phật Kassapa lúa đang ngâm sữa. Do mãnh lực tín tâm dũng mãnh như vậy nên sau khi gặt, lúa vẫn trở lại như bình thường và vị này đã cúng dường Đức Thế Tôn chín lần như vậy. Tức là khi lúa chín thì cúng dường, khi gặt lúa thì cúng dường, khi đem lúa về nhà thì cúng dường, khi đập lúa thì cúng dường, khi bỏ lúa vào bồ thì cúng dường, sau khi quét dọn sạch sẽ thì cúng dường,...

Trong khi người anh lo chu toàn tất cả rồi mới cúng dường Đức Thế Tôn Kassapa.

Do đó, người em sinh vào thời Đức Phật Gotama hiện tại, trở thành vị Trưởng lão đầu tiên trong Giáo Pháp tức là Ngài Āṇākaṇḍañña. Do cúng dường Đức Phật Kassapa sau, nên vào cuối đời của Đức Phật hiện tại, vào ngày Đức Phật sắp sửa viên tịch thì hậu thân của người anh chính là du sĩ Subhadda đi đến hỏi Pháp từ Đức Thế Tôn. Lúc đó, Đức Thế Tôn bị bệnh kiệt lực nên Ngài rất mệt mỏi.

Ở đây cho thấy tấm lòng đại bi của Đức Thế Tôn cực lớn. Ngài đã rất mệt mỏi, sắp mệnh chung rồi, sắp viên tịch rồi, nhưng thấy được duyên lành của du sĩ Subhadda, trong khi Ngài Ānanda xót xa cho Đức Thế Tôn, muốn ngăn cản Ngài Subhadda không cho vào, nhưng Đức Phật bảo:

- *Này Ānanda, chớ nên cản Subhadda. Hãy cho Subhadda vào đi.*

Khi đã vào thì du sĩ Subhadda lại hỏi Đức Thế Tôn về các tôn chủ khác có chủ thuyết này, chủ thuyết kia,... Đức Phật nói rằng:

- *Người đừng nghĩ đến những điều đó nữa, mà hãy chú ý lắng nghe, Như Lai sẽ giảng.*

Lúc đó Đức Phật rất mệt nhưng vì biết chúng sanh có duyên lành, vì sự tế độ chúng sanh, Đức Phật có sự tinh tấn cực kì đặc biệt. Chúng ta mới thấy tâm đại bi của Đức Phật rộng lớn như vậy.

---

(1) D.ii, 72

Đức Phật dạy cho du sĩ Subhadda. Đây là đệ tử cuối cùng của Đức Phật. Khi nói đến Đức Phật của chúng ta, chúng ta phải lưu ý người đệ tử đầu tiên của Đức Phật là Ngài Aññakoṇḍañña (A Nhã Kiều Trần Như) và vị đệ tử cuối cùng của Đức Phật là Subhadda.

Đức Phật dạy rằng:

- *Này Subhadda, trong Pháp – Luật nào không có Bát Chánh Đạo thì ở đấy không có đệ nhất sa môn, ở đấy không có đệ nhị sa môn, ở đấy cũng không có đệ tam sa môn, ở đấy cũng không có đệ tứ sa môn. Trong Pháp – Luật nào có Bát Chánh Đạo thì ở đấy có đệ nhất sa môn, ở đấy có đệ nhị sa môn, ở đấy có đệ tam sa môn, ở đấy có đệ tứ sa môn. Và này Subhadda, ở trong Pháp – Luật này có Bát Chánh Đạo; thời này Subhadda, ở đây có đệ nhất sa môn, ở đây có đệ nhị sa môn, ở đây có đệ tam sa môn, ở đây có đệ tứ sa môn.*

Sau khi nghe xong lời dạy của Đức Thế Tôn, du sĩ Subhadda hoan hỉ xin xuất gia. Đức Thế Tôn chấp nhận và chính Ngài Ānanda là người truyền giới.

Sau đó, Tỳ khưu Subhadda ra nơi thanh vắng hành đạo và chỉ trong thời gian ngắn chứng đắc được quả A La Hán. Trong bản Sớ giải thích rằng: Subhadda này trong đêm Đức Phật viên tịch cũng chứng đạt A La Hán và cũng viên tịch ngay trong đêm đó.

*Chữ “Sa môn” và Bốn cấp bậc Sa môn*

Bây giờ chúng ta tìm hiểu về hai điểm: chữ Sa môn và Bốn cấp bậc Sa môn.

Chữ Sa môn là âm từ chữ *Samaṇa*.

*Samaṇa* có rất nhiều ý nghĩa. Ở đây chỉ nêu lên một nghĩa gốc đó là sự yên tĩnh. Ngoài ra Sa môn chỉ cho những vị lìa bỏ tục sự, tức là không tham vào những tục sự, những việc vua, việc quan, việc cày cấy, việc dạy học, việc lái xe ... những việc ngoài Phật Giáo thì không tham dự, tức là lìa bỏ tục sự.

Lìa bỏ tục sự đồng nghĩa là lìa bỏ luôn cả sắc, thính, hương, vị, xúc; từ chối sắc, thính, hương, vị, xúc. Bởi vì nghĩa gốc của chữ *Samaṇa* là sự yên tĩnh, sự vắng lặng.

Trong Tăng Chi Kinh, Chương Ba Pháp, Bài kinh Sống Viễn Ly (*Pavivekasuttaṃ*),<sup>(1)</sup> Đức Phật dạy rằng vị Tỳ khưu trong Pháp và Luật này có ba hạnh viễn ly. Trong khi đó ngoại giáo cũng chủ trương viễn ly, nhưng viễn ly của ngoại giáo khác với viễn ly của đạo Phật. Ngoại giáo cũng chủ trương viễn ly. Tức là bề ngoài cũng là viễn ly.

Viễn ly thứ nhất là viễn ly y áo, tức là họ không mặc những y sang trọng mà mặc những y bằng vỏ cây, bằng da con sơn dương hoặc là y bằng vải quăng bỏ nơi đồng rác, quăng bỏ nơi nghĩa địa, ... Thì hình thức cũng giống như Đức Phật dạy các vị Tỳ khưu là mặc y phẩn tảo (y đáng quăng bỏ) nhưng họ thêm là mặc y bằng vỏ cây, mặc y bằng cách vá vúi lại, mặc y bằng da con sơn dương, ... Họ cho rằng họ là người sống viễn ly.

---

(1) A.i.240 Chữ *Paviveka* có nghĩa là sự vắng lặng, sự xa lánh, sự lìa bỏ

Thứ hai là viễn ly vật thực, tức là họ từ chối những buổi trai tăng, họ không chấp nhận trai tăng, họ từ bỏ những đồ ăn khát thực, họ ăn rau, ăn bột gạo, gạo sống, lá cây, rễ cây, trái cây lượm được trong rừng, ... Họ cho đó là sự viễn ly vật thực.

Thứ ba là viễn ly sàng tọa, tức là họ sống ở trong rừng, sống nơi gốc cây, ở bãi tha ma, ở đồng rơm. Những điều này Đức Phật cũng dạy, nhưng đó là hình thức bên ngoài.

Còn thực tế Đức Phật dạy sự viễn ly là chỉ ra các vị Tỳ khưu sống viễn ly tức là lìa bỏ, xa lánh, vắng lặng.

Viễn ly như thế nào?

Thứ nhất là giữ gìn giới luật, từ bỏ ác giới, viễn ly ác giới. Người giữ gìn giới luật, viễn ly ác giới được gọi là Sa môn. Đây là một tiêu chuẩn để được gọi là Sa môn.

Thứ hai là có chánh kiến, tức là từ bỏ tà kiến, viễn ly tà kiến. Người có chánh kiến, thấy rõ những điều đúng, điều sai, điều mang tội, điều không mang tội, điều cần phải thực hiện, điều không cần phải thực hiện, ... Những người có chánh kiến, từ bỏ tà kiến như vậy được gọi là Sa môn.

Thứ ba là đoạn tận các ô nhiễm, tức là diệt trừ các nơ bần, từ bỏ các ô nhiễm. Điều này được gọi là viễn ly các ô nhiễm. Nên Đức Phật dạy: "*Này các Tỳ khưu, đạt được tối thượng, đạt được căn bản thanh tịnh, được an trú trên căn bản*".

Tức là vị Sa môn nào đạt được thành tích thứ ba là đoạn trừ được các ô nhiễm, từ bỏ được các ô nhiễm, viễn ly được các ô nhiễm thì vị Sa môn đó được gọi là tối thượng, đạt được căn bản thanh tịnh, được an trú trên căn bản.

Chúng ta thấy chữ "Sa môn", trước tiên để thành tựu được Sa môn phải giữ giới, lìa bỏ ác giới. Thứ hai, phải có chánh kiến, lìa bỏ tà kiến. Thứ ba, ráng tu tập thiền định hay thiền quán để diệt trừ mọi ô nhiễm.

Về thiền định hay thiền quán được gọi là minh phần. Pháp này rất đặc biệt. Có một số vị từ chối thiền định. Mà khi vị ấy từ chối thiền định thì sẽ không bao giờ có thể chứng đắc được đạo quả. Mà phải xem thiền định là một cánh tay giúp cho đạo quả một cách đắc lực.

Bởi vì sao? Bởi vì một người có thiền định thì người đó sẽ áp chế hay diệt trừ được ái dục. Còn tuệ quán tức là trí sẽ diệt trừ được vô minh. Chính vô minh và ái dục là cặp làm cho chúng sanh phải lăn trôi trong vòng sanh tử luân hồi.

Khi diệt được ái dục và vô minh thì chúng sanh đó sẽ được giải thoát khỏi sự tái sanh trở lại thế gian này.

Cho nên chỉ tịnh và minh quán là hai pháp mà Ngài Xá Lợi Phất đã đề cập đến trong Bài Kinh Thập Thượng, ở Trường Bộ Kinh III. Ngài nói rằng: "*Có hai pháp cần nên tu tập, đó là chỉ tịnh và minh quán.*"<sup>(1)</sup>

Cho nên chúng ta phải có chánh kiến như vậy. Đừng nghe nói thiền chỉ khó khăn. Khó cũng phải tu, đừng nói khó thì không tu, không tu sẽ không được gì. Khi diệt trừ được những ô nhiễm đó thì mới được gọi là bậc Sa môn.

---

(1) Xem D.iii, 272

Điều quan trọng, điều cần nhấn mạnh, điều cần phải chú ý thận trọng là ở trong Pháp – Luật nào không có Bát Chánh Đạo thì Pháp – Luật đó không có Sa môn bốn bậc. Mà Bát Chánh Đạo của Đức Phật có nhiều vi diệu chứ không phải là Bát Chánh Đạo hình thức bình thường. Không phải nói tôi có Bát Chánh Đạo là có đâu. Mà Bát Chánh Đạo này phải như thế nào mới là Bát Chánh Đạo của Đức Phật.

Giáo pháp nào không có Bát Chánh Đạo của Đức Phật thì Giáo pháp đó không có bốn bậc đạo quả, tức là không có Sa môn bốn bậc như vậy.

### Sa môn bốn bậc

Trong Tăng Chi Kinh, Chương Bốn Pháp, phẩm Không Có Rung Động, có bốn bài kinh về các vị Sa môn.<sup>(1)</sup> Trong bài kinh thứ nhất,<sup>(2)</sup> Đức Phật dạy:

Sa Môn Bất Động: chỉ cho bảy bậc thánh hữu học (từ Dự Lưu Đạo đến A La Hán Đạo) đang đi trên con đường hành pháp. Tức là các vị này đã là thánh hữu học rồi nhưng còn đang đi trên con đường hành pháp và đang hướng đến chứng đắc được vô thượng an ổn khỏi các ách nạn tức Thánh quả A La Hán. Gọi là “bất động” thì chắc chắn sẽ thành tựu được điều này. Tức là vị này đang đi trên đường hướng tới chứng đắc được đạo quả A La Hán, gọi là chứng đắc được vô thượng an ổn khỏi các ách nạn. Và điều đó là chắc chắn.

Giống như Đức Phật dạy: “*Này các Tỳ khưu, giống như vị trưởng nam của vua Sát đế lý xứng đáng được làm lễ quán đảnh và đã đến bất động.*” Tuy rằng xứng đáng được tôn vương, nhưng chưa được làm lễ tôn vương. Nhưng địa vị làm vua đã chắc chắn nên được gọi là bất động. Bởi vì không ai có thể tranh giành được ngôi vị hay không ai có thể thoát ra khỏi ảnh hưởng của vị hoàng tử trưởng này.

Cho nên gọi là Sa Môn Bất Động là chỉ cho bậc thánh hữu học đang hướng tâm tác ý đến quả vị A La Hán để chứng đắc được vô thượng an ổn, không còn phải lo lắng gì nữa. Đó là ý nghĩa thứ nhất về “Đệ nhất Sa môn”.

“Đệ nhị Sa môn” được gọi Sa Môn Sen Trắng (*Samaṇapunaḍarika*) là chỉ cho vị thánh A La Hán Thuần Quán (*sukkhā-vipassaka-khīnāsavaṃ*) và vị Thánh A La Hán đã chứng từ Sơ Thiền đến Tứ Thiền Sắc Giới mà chưa chứng được Thiền Vô Sắc Giới. Tức là những vị thánh này trong thời Đức Phật, có thể chưa đắc thiền, hoặc đã đắc Thiền Sắc Giới, nghe Pháp và chứng được A La Hán, việc cần làm đã làm xong, quan trọng là tẩy rửa được những ô nhiễm trong tâm. Những vị này không phải tu tập về thiền định Vô cho nên vị ấy được gọi là Sa môn sen trắng, hay còn gọi là bậc Tuệ giải thoát (*paññāvimutta*).

Sa Môn Sen Hồng là chỉ cho vị thánh A La Hán đã chứng đắc được thiền định từ Không Vô Biên Xứ đến Diệt Thọ Tưởng Định và an trú tâm trong thiền định, còn được gọi là vị Lương Biên Giải Thoát (*ubhatobhāgavimuttaṃ khīnāsavaṃ*).

---

(1) Theo bản Pāli, bốn bài kinh có tựa đề lần lượt là: Puttasutta, Saṃyojanasutta, Sammāditṭhisutta và Khandhasutta. Còn bản Việt dịch của HT Thích Minh Châu với tựa đề là Các Hạng Sa Môn 1,2,3,4.

(2) A.ii,86

Có nhiều cách phân loại định, theo một loại, hai loại, ba loại, bốn loại hay năm loại.<sup>(1)</sup> Ở đây, chúng tôi chỉ giới thiệu một cách hai loại định và một cách ba loại định.

Định hai loại: (1) **Cận hành định** là sự nhứt tâm đạt được nhờ các phương pháp: 6 tướng niệm, quán tưởng sự chết, quán sự bình an, quán bất tịnh của đoàn thực, phân tích tứ đại; và sự nhứt tâm có trước định an chỉ. (2) **Định an chỉ** là sự nhứt tâm, định trong sơ thiền cho đến các tầng Thiền cao hơn.

Định ba loại: (1) **Định có tầm, tứ** là định ở sơ thiền, và định cận hành. (2) **Định không tầm có tứ** là định ở nhị thiền trong năm thiền. Vì khi một người thấy nguy hiểm trong tầm thì chỉ mong bỏ tầm và vượt qua sơ thiền, đạt đến định không tầm có tứ. (3) **Định không tầm, tứ** là sự nhứt tâm ở ba thiền còn lại khỏi từ nhị thiền trong thiền bốn bậc hay tam thiền trong thiền năm bậc.

Chúng ta thấy rằng mãnh lực của thiền định rất quan trọng.

Sa Môn Tinh Luyện chỉ cho vị chứng đạt và an trú vô lượng tâm giải thoát, tuệ giải thoát, và nói một cách chơn chánh, Sa Môn Tinh Luyện nhất trong các hàng Sa Môn chính là đức Phật.

Vị Sa Môn Sen Hồng chứng đắc được thiền định, cảm nhận được thọ lạc của thiền định. Vị Sa Môn Tinh Luyện chẳng những được như vậy mà còn chứng đắc cả tám thiền chứng và thường được yêu cầu nhận y phục, ít khi không được yêu cầu nhận y phục, thường được yêu cầu nhận vật thực, ít khi không được yêu cầu nhận vật thực, thường được yêu cầu nhận sàng tọa (sàng tọa ở đây là những tọa cụ là tấm vải để ngồi, hoặc tọa cụ là tấm vải để nằm), ít khi không được yêu cầu nhận sàng tọa, thường được yêu cầu nhận thuốc trị bệnh, ít khi không được yêu cầu nhận thuốc trị bệnh.

Đức Thế Tôn là vị Sa Môn Tinh Luyện tối thắng giữa các hàng Sa môn. Các vị Sa Môn Sen Hồng như Ngài Xá Lợi Phất, Ngài Mục Kiền Liên,... nhưng Đức Thế Tôn là bậc Sa Môn Tinh Luyện trong tất cả các hàng Sa môn. Tức là Ngài luôn luôn thường được yêu cầu nhận y phục, nhận vật thực, nhận sàng tọa, nhận thuốc trị bệnh,...

Đây là định nghĩa đầu tiên nói về bốn hạng Sa môn. Trong bài Các hạng Sa môn thứ hai, Đức Phật định nghĩa mà sau này các vị luận sư hay lấy ra làm Sớ giải. Đó là: *"Các vị Sa Môn Bất Động chỉ cho bậc Dự Lưu, Sa Môn Sen Trắng chỉ cho bậc Nhất Lai, Sa Môn Sen Hồng chỉ cho bậc Bất Lai, Sa Môn Tinh Luyện chỉ cho bậc A La Hán."*

Bậc Dự Lưu là chỉ cho Dự Lưu đạo, vị đang sát trừ ba sợi dây trói buộc đó là thân kiến, hoài nghi và giới cấm thủ. Nói cách khác là vị thánh đang sát trừ thân kiến và hoài nghi cùng với tất cả các ác nghiệp dẫn xuống bốn khổ cảnh.

Chúng ta cần phải xem xét định nghĩa của "Dự Lưu".

Dự Lưu tiếng Pāli là *Sotāpatti*.

*Sotāpatti* = sota+āpatti

"Lưu" là dòng nước theo tiếng Hán.

---

(1) Xem chi tiết trong Thanh Tịnh Đạo, phần Định, chương III

Nếu phân tích từ thì chúng ta được chữ *sota* (dòng nước) + *āpatti* (chạm vào, đụng vào). Như vậy *Sotāpatti* là đụng vào dòng nước hay nhập vào dòng nước. Cho nên đôi khi *Sotāpatti* được dịch là nhập lưu hoặc dự lưu, tức là tham gia vào dòng nước, chạm vào dòng nước. Dòng nước ở đây chỉ cho Thánh Đạo Tám Ngành.

Tức là dòng nước này là Bát Chánh Đạo và khi chạm vào dòng nước này không bao giờ đi ngược mà chỉ xuôi chảy. Cũng giống như dòng sông chỉ xuôi chảy một cách thuận lợi để đi vào biển. Không bao giờ một dòng sông đang chảy ra biển lại quay ngược trở lại. Cũng vậy vị Thánh Dự Lưu đã nhập vào dòng nước rồi thì dòng nước này sẽ dẫn đến A La Hán đạo. Tức là dòng nước này sẽ dẫn đến biển, hòa nhập vào nước biển.

Vị Dự Lưu là vị đã thành tựu bốn chi phần:

1. Thành tựu được lòng tin bất động đối với Đức Phật
2. Thành tựu được lòng tin bất động đối với Đức Pháp
3. Thành tựu được lòng tin bất động đối với Đức Tăng
4. Thành tựu được giới mà bậc Thánh ái kính

Cho nên bậc Dự Lưu được gọi là Sa Môn Bất Động. Tức là niềm tin kiên cố không gì thay đổi.

Ở phần này chúng tôi muốn nói rộng thêm, bởi vì điều này rất quan trọng đối với hàng Phật tử, rất quan trọng đối với phàm nhân.

Bởi vì sao? Bởi vì người chúng đắc được Dự Lưu thì không còn phải rơi xuống bốn khổ cảnh. Chúng ta phải biết nguyên nhân nào để thành tựu được bậc Dự Lưu.

*Nguyên nhân để thành tựu bậc Dự Lưu*

Trong Tương Ưng Kinh, Tập 5, Chương Tương Ưng Dự Lưu, Bài kinh Sāriputta, Bài kinh số 2<sup>(1)</sup> ghi nhận: “Rồi tôn giả Sāriputta đi đến Đức Thế Tôn, sau khi đi đến đánh lễ Đức Thế Tôn, rồi ngồi xuống một bên. Đức Thế Tôn đã nói với tôn giả Sāriputta đã ngồi xuống một bên rằng:

- *Dự Lưu phần, Dự Lưu phần, này Sāriputta được nói như vậy, này Sāriputta, thế nào là Dự Lưu phần?*

Đức Thế Tôn hỏi do nhân nào mà thành tựu được Thánh quả Dự Lưu.

Ngài Sāriputta trả lời:

- *Bạch Thế Tôn, thân cận với bậc chân nhân, bạch Thế Tôn, là Dự Lưu phần. Nghe diệu pháp, bạch Thế Tôn, là Dự Lưu phần. Như lý tác ý, bạch Thế Tôn là Dự Lưu phần. Thực hành pháp và tùy pháp, bạch Thế Tôn, là Dự Lưu phần.*

Như vậy để trở thành bậc Thánh Dự Lưu cần phải có bốn nhân này:

Thứ nhất: thân cận với bậc chân nhân (*Sappurisasamsesa*).

Thứ hai: là người nghe được diệu pháp (*Saddhammasevana*).

Thứ ba: có tác ý đúng, tức là như lý tác ý, tác ý khéo (*Yonisomanasikāra*).

---

(1) Sv.317

Thứ tư: hành pháp và tùy pháp (*Dhammānudhammapatti*).

### Bậc chân nhân

Người được gọi là bậc chân nhân (*Sappurisa*) thường chỉ cho những bậc Thánh. Tức là trước tiên là chỉ cho Đức Thế Tôn, Ngài là bậc Thánh trên các bậc Thánh. Hoặc chỉ cho những bậc Thánh là đệ tử của Đức Thế Tôn. Bậc chân nhân này là bậc tinh tường đường lối tu tập để dẫn đến sự giải thoát khỏi sanh tử luân hồi. Đó là ý nghĩa thứ nhất.

Ý nghĩa thứ hai, bậc chân nhân là chỉ cho bậc Thánh hoặc là vị đệ tử đa văn của bậc Thánh. Tức là chỉ cho bậc Thánh từ Dự Lưu đến A La Hán; hoặc chỉ cho đệ tử đa văn của bậc Thánh – những vị đó chưa tinh tường sự chứng đắc ra khỏi luân hồi. Tuy còn là phàm nhân, vị ấy được gọi là *Sappurisa* bởi vì vị ấy đã thông thạo những pháp môn. Vị được gọi là *Sappurisa* xem như vị thông thạo, chữ Pāli là *Kosalla*. *Kosalla* là rành rẽ, hiểu biết, thông thạo, thiện xảo.

### Ba điều thông thạo

Theo Trường Bộ Kinh, Tập 3, kinh Phúng Tụng<sup>(1)</sup>, Đức Phật dạy rằng người thông thạo có ba điều (*Kosalla*: thiện xảo):

#### a. Thông thạo trong sự tiến hóa (*Āyakosalla*)

Tức là rành rẽ trong những pháp dẫn đến sự tiến đạt cao. Tức là rành rẽ trong đường lối dẫn đến sự tiến hóa. Đã rành rẽ trong đường lối dẫn đến sự tiến hóa rồi, còn phải rành rẽ cái nhân làm sanh khởi con đường dẫn đến pháp tiến hóa đó. Biết rằng tu tập Bát Chánh Đạo là một phương án tốt rồi, nhưng phải biết rõ ràng chánh kiến sanh lên bởi do nhân nào. Chánh tư duy sanh lên bởi do nhân nào. Chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng sanh lên do nhân nào. Chánh tinh tấn sanh lên do nhân nào...

Người đó thông thạo sự tiến hóa, biết rành rẽ con đường dẫn đến sự tiến hóa cùng với nhân sinh khởi pháp. Để làm gì? Để khi tu tập đến đó thấy mình bị đình trệ lại thì biết được nguyên nhân nào khiến cho mình bị đình trệ lại. Mình tiếp tục điều chỉnh đường lối tu tập của mình.

Đó là thông thạo trong sự tiến hóa. Chứ không phải chỉ biết tôi tu tập Bát Chánh Đạo là được. Cần phải biết pháp ấy sinh lên do nhân nào? Bất kỳ một pháp hữu vi nào sanh lên cũng là kết quả của một pháp hữu vi nào đó.

Chỉ có một pháp sinh lên mà không phải là quả của pháp nào cả, chính là Níp bàn. Níp bàn sanh lên không phải là kết quả của pháp nào cả, chỉ khi tu tập Bát Chánh Đạo dẫn đến chứng ngộ Níp bàn

Còn những pháp hữu vi như chánh kiến, chánh tư duy, chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng, chánh tinh tấn, chánh niệm, chánh định,... đều phải có nhân sanh lên. Và người rành rẽ trong sự tiến hóa như vậy được gọi là *Kosalla*.

#### b. Thông thạo trong sự thối hóa (*Āpāyakosalla*)

---

(1) D.iii.220



Người đó được gọi là bậc chân nhân bởi vì rành rẽ hay thông thạo trong sự thối hóa. Tức là phải biết rành con đường này là đường sai, và nó sẽ dẫn tới khổ cảnh. Cũng là con đường đó nhưng nếu đi sai một chút sẽ dẫn xuống hố sâu. Hoặc là cũng là con đường đi như vậy mà chỉ lệch lạc một chút xíu thôi thì có thể rơi vào một khu rừng âm u, đầy nguy hại.

Người này phải rành rẽ con đường, tức là pháp dẫn tới sự thối đạo, cũng như nhân dẫn tới sự thối đạo.

Ví dụ như không giữ giới sẽ dẫn đến thối đạo, rơi vào những khổ cảnh. Một người phạm giới sát sanh, nếu là người không có trí sẽ nghĩ là bình thường, nhưng một người có trí sẽ nghĩ do nguyên nhân nào mình phạm giới sát sanh? Hoặc do nhân vì nuôi mạng sống, hoặc do nhân vì lợi lộc, hoặc do nhân thù ghét... Người này biết rõ nhân đó.

Ví dụ biết rõ sự trộm cắp do nhân nào. Có những người trộm cắp không phải để hưởng thụ mà do tâm sân hận, lấy cho bố ghét, lấy cho người kia tìm kiếm chơi. Người muốn phá người khác sẽ giấu đồ đó đi, không phải là họ muốn lấy mà họ chỉ muốn giấu.

Họ không biết rằng khi một vật của người ta nằm ở đó mà mình đụng tay vào là đã phạm một nghiệp xấu. Rồi mình dời qua chỗ khác, cách chỗ để vật cũ bằng một sợi tóc thôi là xem như phạm vào giới trộm cắp. Điều này nằm trong tạng Luật.

Trong tạng Luật ghi nhận rằng vị Tỳ khưu trộm cắp, khi thấy vật của người khác mà đưa tay vào thì phạm tác ác, làm lay động vật đó thì phạm trọng tội. Thí dụ một cái bình của người khác, khi chạm tay vào là phạm tác ác, làm cái bình nhúc nhích tuy chưa rời khỏi vị trí thì phạm trọng tội, lấy cái bình đó rời khỏi vị trí cũ với khoảng cách bằng một sợi tóc, người đó sợ người khác thấy mình trộm cắp như vậy thì mất uy tín nên để trở lại, cứ tưởng là mình không phạm trộm cắp, nhưng trong tạng Luật vẫn kết luận vị đó đã phạm trộm cắp, mặc dù không lấy.

Chúng ta thấy giới trộm cắp rất căng thẳng. Vật của người khác để ở đâu thì cứ để yên đó, đừng có đụng chạm, nếu không được cho thì đừng khởi ý lấy, rồi đụng chạm tới. Mình phải giữ được cái tâm cho thật trong sáng.

Do nguyên nhân nào mà mình làm như vậy? Người có trí phải biết nguyên nhân của thối đạo.

Tại sao mình lại đụng chạm vào đồ vật chưa được cho hay không được cho? Tại vì mình thích thú nó. Mà hễ thích thú là có nhân tham nằm trong đó. Do nhân tham nằm trong đó nên mình có những hành động đó, mặc dù mình chưa lấy.

Hoặc khi thấy người ta có cái đồng hồ đẹp, mình cầm lên ngắm soi và có ý muốn lấy cái đồng hồ này, rồi để xuống trở lại như cũ, thì không có ai bắt mình phạm tội trộm cắp. Nhưng điều đó đã rơi vào giới trộm cắp rồi.

Như vậy, thông thạo sự thối hóa là biết rành rẽ con đường dẫn đến sự thối đạo cùng với nhân dẫn đến sự thối đạo.

### c. Thông thạo trong các phương tiện (*Upāyakosalla*)

Thông thạo trong các phương tiện tức là rành rẽ trong các phương pháp thực hành. Thí dụ như một người bị bệnh, người đó muốn ngồi thiền, nhưng ngồi thiền

không được thì phải làm sao? Người đó có thể ngồi trên ghế, vì bị bệnh chân không thể xếp bằng được thì chân duỗi thẳng, tâm luôn luôn hướng về đề mục.

Hoặc đối với người bệnh không thể ngồi được, chỉ có thể nằm, người rành rẽ trong các phương tiện sẽ đi đến nói với người kia rằng: Nằm như vậy cũng được, nhưng hãy để tay trước bụng, theo dõi hơi thở, niệm Phật, ... và giải thích rất rành rẽ như vậy. Điều này gọi là thông thạo, hay rành rẽ, hay thiện xảo trong các phương tiện.

Sự thông thạo không phải chỉ có ba pháp như vậy. Trong Tăng Chi Kinh, Chương Bảy Pháp, bài kinh Pháp Trí,<sup>(1)</sup> Đức Phật dạy: Người được gọi là bậc chân nhân phải thành tựu được bảy pháp.

**Bảy pháp của bậc chân nhân**

a. **Biết pháp (*Dhammaññutā*)**

Biết pháp là biết rõ những pháp. Pháp này là gì? Là những lời dạy của Đức Phật, tức là những bài kinh của Đức Phật, những bài kệ ngôn của Đức Phật,...

Cho nên sự học Pháp là điều rất đặc biệt. Biết được những bài kinh của Đức Phật, như Dhammapāda, Phật Tục Thuyết, Trung Bộ Kinh, Trường Bộ Kinh,... Phải thật học và thật hiểu để biết được Pháp này đức Phật dạy một cách rõ ràng. Sự học tập pháp như vậy làm cho trí văn của mình phát triển lên.

Đây là pháp thứ nhất của bậc chân nhân.

b. **Biết nghĩa lý của lời dạy đó (*Atthaññutā*)**

Đức Phật dạy Pháp như vậy thì nghĩa của Pháp ấy là như thế nào? Thí dụ, Đức Phật dạy “vô lượng tâm giải thoát”, thì chữ “vô lượng tâm giải thoát” có mấy nghĩa?

“Vô lượng tâm giải thoát” có thể là tứ vô lượng tâm (từ, bi, hỷ, xả).

“Vô lượng tâm giải thoát” có thể là bốn tâm Thánh Đạo (Sơ Đạo, Nhị Đạo, Tam Đạo, Tứ Đạo). Bởi vì những tâm này là những tâm vô lượng, không thể lấy gì mà đo lường được.

c. **Biết mình (*Attaññutā*)**

“Biết mình” là biết mình có niềm tin đối với Tam Bảo không? Và niềm tin của mình đến mức độ nào? Niềm tin này sâu rộng, vững chắc hay không? Hay ai nói gì dù đúng hay sai cũng nghe? Hay cho rằng Đức Phật đã viên tịch, bây giờ không còn Đức Phật nên không cần phải niệm ân đức Phật? Nếu mình nghe theo, cho rằng đúng, Đức Phật bây giờ đã viên tịch, Ngài đâu biết mình là ai mà Ngài tế độ mình. Đó là một tà kiến.

Hay biết rằng mình giữ giới có trong sạch hay chưa? Trong giới mình giữ, giới nào có ô nhiễm? Giới nào đã bị đứt? Giới nào còn tồn tại? Giới nào bị rách bìa? V.v

Biết về sự đa văn của mình. Tức là sự nghe của mình. Mình học tập được bao nhiêu bài kinh rồi? Bài kinh đó đã học thuộc lòng chưa? Hay là học được hai, ba câu lại quên, lại bỏ, lại tiếp tục lại?

---

(1) A.iv.113

Biết được mình thuộc về loại trí tuệ như thế nào? Trí tuệ cao hay trí tuệ thấp? Người ta nói mình hiểu liền hay người ta nói đi nói lại mình mới hiểu? Biết được mình thuộc trí tuệ nhanh hay trí tuệ chậm?

Biết được mình đã có tâm buông bỏ hay chưa? Hay là mình còn nắm giữ, tâm mình còn bôn sên? Tâm mình đã có sự buông bỏ để bố thí hay chưa? Bố thí cách nào cho thuận lợi? Bố thí cách nào là bố thí tốt đẹp nhất? Bố thí như thế nào không được kết quả lớn? Bố thí như thế nào được kết quả lớn?

Mình có biện tài không? Người ta hỏi mình có ứng phó được hay không? Hay phải chờ cho người ta đi rồi mới nghĩ được câu trả lời?

#### d. Biết đủ (*Mattaññutā*)

Biết đủ tức là biết vừa phải đối với y phục, biết vừa phải đối với vật thực, biết vừa phải đối với sàng tọa, biết vừa phải đối với dược phẩm trị bệnh.

Biết vừa đủ là đừng đòi hỏi nhiều quá. Đừng kỳ kèo: mặc y phải là y như thế này, ăn vật thực phải là vật thực như thế này, v.v.

#### e. Biết thời (*Kālaññutā*)

Biết thời này là thời phải giảng pháp, thời này là thời nên tu tập, thời này là thời nên thiền định, thời này là thời nên yên nghỉ để suy ngẫm về pháp.

#### f. Biết hội chúng (*Parisaññutā*)

Biết hội chúng này thuộc về nhóm có trí tuệ, hội chúng này thuộc về nhóm có trí tuệ, hội chúng này thuộc về nhóm có sự tinh tấn, v.v.

Biết đây là hội chúng của giai cấp Sát đế lỵ, hội chúng của Bà la môn, hội chúng của gia chủ, v.v.

#### g. Biết người (*Puggalaparoparaññutā*)

Biết người này là người như thế nào? Có tốt hay không? Nghe pháp có chăm chú hay không? Người nghe pháp chăm chú là người tốt. Người nghe pháp không chăm chú là người không tốt. Người này nghe pháp chăm chú nhưng có hiểu rõ hay không? Chăm chú mà có hiểu rõ là tốt. Chăm chú mà không hiểu rõ là không tốt. Người này chăm chú nghe pháp nhưng có niềm tin vào pháp hay không? Người này sau khi nghe hiểu rồi có thực hành pháp hay không? Người nghe pháp, hiểu pháp, thực hành pháp là người tốt. Người mà nghe pháp, hiểu pháp mà không thực hành pháp là người không tốt, v.v.

#### Nghe Diệu pháp

Nghe Diệu pháp là chuyên tâm lắng nghe ba mươi bảy phẩm trợ đạo. Điều này đã được phân tích rồi.

#### Như lý tác ý

Tác ý khéo là tác ý đúng theo phương pháp, hợp theo trí tuệ, nghĩa là thấy được tam tướng vô thường, khổ, vô ngã của danh sắc hữu vi. Đó gọi là như lý tác ý. Khi hành thiền, mình tác ý hướng tới đối tượng thiền, hay khi thực hành pháp quán thì hướng tới trí sanh khởi lên. Cho nên mới gọi là thành tựu trí minh quán như vậy. Đồng thời, tác ý đến những thiện pháp, chứ đừng tác ý đến những điều không phải là thiện pháp.

Thí dụ như khi ngồi thiền, ma cảnh xuất hiện lên rất nhiều. Có người ngồi thiền thấy Đức Phật xuất hiện, thấy Đức Phật nói, mà không biết đó là ma cảnh, lại cho là mình được Đức Phật thị hiện, giúp cho mình, chỉ điểm cho mình, cứ theo đó một thời gian sau bị loạn tâm, cuồng trí lúc nào không hay. Cho nên, chúng ta phải biết rõ như vậy.

Hành pháp và tùy pháp

Pháp ở đây chính là Bát Chánh Đạo. Bởi vì điều đó rất đặc biệt. Đức Phật hỏi Ngài Xá Lợi Phất rằng:

- *Dòng sông, dòng sông. Này Xá Lợi Phất, thế nào được gọi là dòng sông?*

Ngài Xá Lợi Phất trả lời:

- *Bạch Thế Tôn, đây là dòng sông Thánh đạo tám ngành. Tức là chánh kiến, chánh tư duy, chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng, chánh tinh tấn.*

Chúng ta thấy dòng sông chỉ xuôi một chiều rồi đi vào trong biển. Cũng vậy, người hành Bát Chánh Đạo cũng chỉ xuôi một chiều đi tới chứng đắc Níp bàn. Nếu không hành Bát Chánh Đạo thì chúng ta đã tự đánh mất cơ hội quý báu khi đang làm người, vì không hành Chánh Pháp thì dễ phạm vào tà pháp, mà phạm vào tà pháp thì chắc chắn rớt xuống bốn khổ cảnh, rất khó được trở lại làm người.

Thiền định có phải là Bát Chánh Đạo không? Xin thưa, đó là Bát Chánh Đạo. Bởi thiền định là chi định của Bát Chánh Đạo.

Khi nỗ lực giữ giới có phải là Bát Chánh Đạo không? Xin thưa, cũng là Bát Chánh Đạo vì chi pháp là chánh tinh tấn. Khi mình cố gắng giữ giới, tức là mình đang thực hành theo chánh tinh tấn thuộc Bát Chánh Đạo. Dần dần mình sẽ thấy từ trong giới đó có những điều vi diệu khởi lên cho mình và mình sẽ nhận ra được những điều đó.

Như vậy, Bát Chánh Đạo là dòng sông, chỉ cho Thánh đạo tám ngành.

Đức Thế Tôn tán thán rằng:

- *Lành thay, lành thay, này Sāriputta! Này Sāriputta, đây là dòng sông đạo tám ngành, tức là từ chánh kiến cho đến chánh định.*

Đức Phật hỏi:

- *Dự lưu, Dự lưu. Này Sāriputta, được gọi như vậy thế nào là Dự lưu?*

Ngài Xá Lợi Phất đáp rằng:

- *Bạch Thế Tôn, người thành tựu Thánh đạo tám ngành, người ấy được gọi là Dự lưu, vị tôn giả ấy có tên như vậy, có họ như vậy.*

Đức Thế Tôn tán thán:

- *Lành thay, lành thay, này Sāriputta. Này Sāriputta, ai thành tựu Thánh đạo tám ngành, người ấy được gọi là Dự lưu, vị tôn giả ấy với tên như vậy, với họ như vậy.*

Như vậy, chúng ta thấy rằng để thành tựu quả vị Dự Lưu không có cách nào khác, ngoài phương pháp thực hành thiền chỉ tịnh và minh quán theo Bát Chánh Đạo.

Trong Tương Ưng, Tập 5, Tương Ưng Sự Thật, bài kinh Núi Sineru,<sup>(1)</sup> Đức Phật dạy:

*Ví như này các Tỳ khưu, một người đặt trên núi Sineru, vua các loài núi, các viên sỏi lớn bằng bảy hạt đậu. Cũng vậy, vị Thánh thành tựu, chứng đạt được chánh kiến hay Bát Chánh Đạo hay Dự lưu, thì cái này là nhiều hơn, tức là sự khổ đã được tiêu mòn.*

Tức là sự khổ lớn như núi Sineru, nhưng khi người nào đạt được Thánh quả Dự lưu thì sự khổ tiêu mòn chỉ còn là bảy viên sỏi bằng hạt đậu mà thôi.

Cho thấy rằng khi chứng đạt được Quả Dự Lưu tốt đẹp như vậy. Sự khổ không còn vướng lấy mình quá nhiều nữa. Ngoài thoát khỏi một khối khổ như núi Sineru nhất là không rớt xuống bốn khổ cảnh thì sự khổ còn lại cho danh sắc này chỉ còn nhỏ nhoi bằng bảy hạt đậu mà thôi. Bảy hạt đậu đó chính là sự tái sanh lại Dục giới bảy lần.

Bậc Dự Lưu chứng đạt được thiền định, tức là chứng đắc thiền trước khi chứng đắc Dự Lưu Đạo hay Dự Lưu Quả, hoặc chứng thiền sau khi chứng Thánh quả Dự Lưu; mệnh chung sanh về Phạm thiên giới, thì vị ấy sẽ không quay trở lại Dục giới nữa. Và vị Dự Lưu đó sẽ trở thành Bậc Bất Lai.

Chúng ta thấy thiền định đặc biệt như vậy. Có những vị thuyết giảng rằng đừng nên học thiền định hoặc đừng nên tu tập thiền định. Người nào giảng dạy như vậy là xem như không có Đạo Quả. Không thể nào không có thiền định. Cho dù vị ấy không chứng đắc thiền định, nhưng phải ở giai đoạn cận định, phải có thiền định mới được.

Thân kiến là một chốt chặn nặng nề nhất. Tại sao thân kiến lại là chốt chặn nặng nề nhất? Bởi vì thân kiến là chốt cản trở Đạo Quả. Người học pháp phải làm sao lìa bỏ được thân kiến, dứt được thân kiến.

Vị Thánh đang sát trừ thân kiến, hoài nghi cùng với những ác nghiệp dẫn xuống bốn khổ cảnh; một khi thân kiến được trừ diệt thì tất cả tà kiến đều được trừ diệt. Vì tất cả tà kiến này đều nương vào thân kiến mà có, đều nương vào thân kiến mà sinh khởi lên.

Ví dụ, khi quý vị cúng vái sai thì cũng là một dạng tà kiến. Cúng vái sai lầm cũng do thân kiến mà ra. Vì do mình bám vào thân kiến mà mình không thấy.

Chữ "Giới cấm thủ", tiếng Pāli là *Silabbatupādāna* = *Silabbata* (nghi thức cúng tế, lễ bái) + *Upādāna* (dính mắc, nắm chắc lấy).

Nghi thức cúng vái này ở ngoài Phật Giáo, không phải ở trong Phật Giáo. Chúng ta cứ nắm giữ mà không dùng lý trí để suy nghiệm xem đúng hay sai. Tức là chỉ có nghi thức cúng vái mà không xem lại phước của mình hay giới của mình.

Chúng tôi đã có lần đi hành hương, đi du lịch, đi cứu trợ, khi đi ngang một cái đèo, tài xế luôn luôn xuống, kêu mọi người xuống, vào trong miếu của bà nào đó, cúng vái để cho xe được bình an, khỏi bị lật đèo. Xe chạy tốt đẹp là do người lái chạy tốt đẹp, người lái không chệnh mảng, người lái cẩn thận thì đó mới là tốt đẹp. Không phải do cúng vái ông cậu, bà cô. Nắm giữ nghi thức như vậy được gọi là giới cấm thủ. Tà kiến phát sinh lên do thân kiến mà ra.

---

(1) S.v.457

Trong Tương Ưng Kinh, Tương Ưng Citta, bài kinh Isidatta,<sup>(1)</sup> Ngài Citta hỏi vị Trưởng lão rằng:

- Có một số tà kiến này khởi lên ở đời: "Thế giới này là thường còn, hay thế giới này là không thường còn? Thế giới là hữu biên, hay thế giới là vô biên? Sinh mạng và thân thể là một, hay sinh mạng và thân thể là khác? Như Lai có tồn tại sau khi chết, hay Như Lai không tồn tại sau khi chết?..."

Nói chung là 62 tà kiến, do nguyên nhân nào sinh ra?

Lúc đó, các vị Trưởng lão yên lặng không trả lời.

Có một vị Trưởng lão là một vị Tỳ khưu trẻ tuổi nhất trong đoàn. Ngài có tên gọi là Isidatta đã trả lời cho gia chủ Citta rằng:

- Nay gia chủ, do thân kiến có mặt nên các tà kiến có mặt. Do thân kiến không có mặt nên các tà kiến không có mặt.

Chúng ta thấy rằng, khi nói như vậy thì khi thân kiến có mặt thì tất cả mọi tà kiến có mặt, khi thân kiến không có mặt thì các tà kiến không có mặt.

Trưởng giả Citta hỏi tiếp:

- Thưa Ngài Trưởng Lão, thân kiến do nhân gì sanh lên. Thân kiến diệt đi do nhân gì?

Ngài Isidatta trả lời:

- Nay gia chủ, do kẻ ít nghe không gặp được Bạc Thánh, không nghe được Pháp của Bạc Thánh, nên nắm giữ cho rằng sắc, thọ, tưởng, hành, thức là ta, hoặc là sắc là ta, ta có sắc, sắc có trong ta, ta có trong sắc,...

Do nắm giữ như vậy nên tất cả tà kiến sinh khởi lên.

Đối với người nghe nhiều, gặp được bạc Thánh, bậc chân nhân, thì sẽ không nắm giữ sắc, thọ, tưởng, hành, thức là ta, không có ý nghĩ là sắc là ta, ta có sắc, sắc có trong ta, ta có trong sắc,... đối với thọ, tưởng, hành, thức cũng như vậy. Như vậy thì tà kiến sẽ chấm dứt.

Như vậy, thân kiến chấm dứt thì tất cả mọi tà kiến đều chấm dứt. Khi thân kiến đã chấm dứt rồi thì vị đó chứng đắc được Dự Lưu.

Tốt nhất, chúng ta phải loại trừ được tà kiến và cố gắng lắng nghe lời dạy của Đức Phật. Lời dạy của Đức Phật rất nhiều, trong Trường Bộ Kinh, Trung Bộ Kinh, Tăng Chi Kinh, Tương Ưng Kinh, Tiểu Bộ Kinh. Quý vị lên mạng tìm sẽ thấy vô số, và bốn phạm của chúng ta nghe để biết lánh xa tà kiến và diệt trừ thân kiến.

**Trưởng** lão Isidatta

Ngài Isidatta là con của một Trưởng giả trưởng đoàn thương buôn ở làng Vaddha, trong xứ Avanti. Qua sự giao dịch bằng thư từ thì Ngài là người bạn chưa từng gặp mặt của gia chủ Citta ở Macchikāsanda.

Gia chủ Citta là người đã chứng đắc được Quả A Na Hàm cùng với tuệ phân tích và có gửi tặng người bạn của mình một bản tường trình về ân đức tối thắng của Đức

---

(1) S.iv.285

Thế Tôn, Đức Pháp, Đức Tăng. Khi Ngài Isidatta đọc xong vô cùng hoan hỷ và rất ái mộ. Ngài đi tới đánh lễ và xin quy ngưỡng Ngài Mahākaccāna - vị Thánh đệ tử của Đức Phật, bậc đệ nhất về rộng thuyết, nghĩa là, Đức Thế Tôn thuyết bài kệ rất ngắn nhưng Ngài triển khai rất rộng rãi, nên Ngài được Đức Thế Tôn ban cho địa vị đệ nhất về rộng thuyết.

Ngài Mahākaccāna đã tế độ cho Isidatta. Sau đó Ngài Isidatta xin xuất gia và nỗ lực tinh tấn không bao lâu thì Ngài chứng đạt Thánh Quả A La Hán.

Sau khi chứng đạt Thánh Quả A La Hán, Ngài đến xứ Macchikāsanda, trú ngụ với nhiều vị Tỳ khưu trưởng lão ở nơi đó. Nhưng Trưởng giả Citta không biết đây là người bạn của mình. Mặc dù Ngài Isidatta biết mình là bạn của trưởng giả Citta, nhưng không hề nói. Đây là một nét rất đẹp, rất đặc biệt, không hề nói mình là ai, chỉ là một vị Tỳ khưu mới xuất gia, thấp kém về hạ lạc, nên đi theo tháp tùng các vị Tỳ khưu trưởng lão mà thôi.

Khi trả lời gia chủ Citta như vậy, gia chủ Citta rất hoan hỷ, mới hỏi rằng:

- Thừa Tôn Đức, Tôn Đức ở đâu đến?

Ngài Isidatta mới nói rằng:

- Tôi ở xứ Avanti đến.

Ở đây cũng nói thêm về chữ "*Isidatta*". "*Isi*" là "tiên nhân, ẩn sĩ", "*datta*" là "đã được cho", "*Isidatta*" tức là "đã được cho bởi tiên nhân hay ẩn sĩ".

Xứ Avanti có kinh thành Ujjenī, Vua Caṇḍapajjota trị vì - là một trong bốn đại quốc trong thời Đức Phật. Ba đại quốc kia là: Magadha (có kinh thành Rajagaha trị vì bởi vua Bình Sa), Kosāla (có kinh thành Savatthi trị vì bởi vua Ba Tư Nặc), Vamsa (có kinh thành Kosambi trị vì bởi vua Udena).

Trưởng giả Citta nói rằng:

- Ở xứ Avanti tôi có quen một người bạn mà chưa từng gặp mặt, đó là Isidatta. Tôn Đức có biết vị đó không?

Nghe vậy thì Ngài Isidatta im lặng, không trả lời.

Đối với người có trí tuệ như Ngài Citta, Ngài biết ngay nên mới hỏi rằng:

- Dạ thưa Ngài, vị Tôn Đức đó có phải là Isidatta chăng?

Ngài Isidatta mới trả lời:

- Thừa gia chủ, quả thật là như vậy!

Lúc đó, trưởng giả Citta rất hoan hỷ, mới nói rằng:

- Xin mời Ngài Isidatta ở lại Macchikāsanda này và gia chủ này sẽ cúng dường về y phục, vật thực, sàng tọa và thuốc trị bệnh đầy đủ.

Ngài Isidatta nói rằng:

- Nay gia chủ, thật là lời nói chí thiện.

Trong Kinh chúng ta nghe câu nói này như một sự tán thán. Nhưng thật sự không phải.

“Này gia chủ, thật là lời nói chí thiện!” là một lời từ chối. Nếu nhận lời sẽ im lặng. Cho nên trong Kinh điển chúng ta thấy có những điều có ý nghĩa rất đặc biệt.

Trong ngay ngày đó, sau khi sửa soạn, sắp xếp lại sàng tọa để trả lại cho tự viện xong, Ngài Isidatta ra đi khỏi thị trấn Macchikāsanda, không bao giờ quay trở lại. Đây là một nét rất đẹp, là cách cư xử của vị Thánh A La Hán, khi người ta biết mình rồi thì sẽ ra đi không bao giờ quay lại.

Chúng ta mới thấy cụm từ “Thật là một lời nói chí thiện” đó là một lời từ chối. Rất đặc biệt, từ chối mà vẫn khen đây là một lời nói chí thiện.

--oOo--

Nói về bậc Dự Lưu, sau khi chúng ta biết được nhân sanh của Dự Lưu, thì trước mắt chúng ta phải làm cách nào đó thực hành pháp để loại trừ thân kiến thì bấy giờ chúng ta có thể chứng đắc được Dự Lưu.

Bởi vì sau khi loại trừ được thân kiến và thấy được Níp Bàn, tức là thấy được mục tiêu rồi, thì sự hoài nghi sẽ không còn nữa. Khi chưa gặp được Níp bàn thì còn hoài nghi rằng: con đường này có thể mình hành sai, có thể mình thực hành không đúng. Nhưng lúc bấy giờ mình đã tới gặp được Níp bàn rồi, mình sẽ không còn phải nghi hoặc nữa. Những sự cúng vái lời thối, cúng vái sai ý nghĩa sẽ lia bỏ đi. Nếu mình gặp cái gì cũng cúng, gặp cái gì cũng vái, gặp cái gì cũng đánh lễ thì rất là nguy hiểm, rất là tai hại.

Về bậc Dự Lưu có ba bậc Dự Lưu: Bậc Dự Lưu về thân chứng, Bậc Dự Lưu về tùy pháp hành, Bậc Dự Lưu về tùy tín hành.

Ba bậc Dự Lưu phân theo quyền (*indriya*)

Theo Bộ Visuddhimagga, đoạn 659:

1. Bậc Dự Lưu thân chứng (*Kāyasakkhī*)

*Kāyasakkhī* = kāya + sa + akkhi (con mắt): một vị chứng ngộ/ thấy được Níp bàn bằng kinh nghiệm tự thân.

Bậc thân chứng là bậc do định quyền mạnh, chứng đắc thiền trước khi chứng đắc Đạo, và sau đó chứng được Dự Lưu Đạo cho đến A La Hán đạo. Nói chung, bậc thân chứng là bậc Thánh hữu học chứng đắc thiền như sơ thiền, nhị thiền, tam thiền, hay tứ thiền trước khi chứng đắc Đạo. Bậc này được gọi là thân chứng do có định quyền mạnh. Vị này thiên về thiền định nhiều nên được gọi là bậc thân chứng.

2. Bậc Dự Lưu tùy pháp hành (*Dhammānusārī*)

*Dhamma* là pháp. *Anusārī* là người tùy theo, người thực hành theo. *Dhammānusārī* là người hành theo pháp, là tùy pháp hành.

Đây là bậc chứng đắc Dự Lưu Đạo với tuệ quyền mạnh. Khi chứng Dự Lưu Đạo được gọi là bậc “Tùy pháp hành”. Qua đến Dự Lưu Quả thì vị này có tên gọi là bậc Kiến Đắc (*Ditṭhipatta*).

3. Bậc Dự Lưu về tùy tín hành (*Saddhānusārī*)

Bậc Dự Lưu về tùy tín hành là bậc nương theo niềm tin mà chứng đắc Dự Lưu Đạo (như ông Cấp Cô Độc, bà Visakhā). Khi chứng đắc được Dự Lưu Đạo với tín quyền



mạnh là bậc “Tùy tín hành”. Nhưng sau khi chúng đắc được Dự Lưu Quả cho đến A La Hán Quả thì không còn được gọi là bậc Tùy tín hành nữa, mà được gọi là bậc Tín Chí hay Tín Giải Thoát (*Saddhāvimutti*).

Ba bậc này được nêu ra trong Tăng Chi Kinh, Chương Ba Pháp, bài kinh Chứng Thực Với Thân:<sup>(1)</sup>

*Khi Đức Thế Tôn trú ngụ tại đại tự Kỳ Viên của trưởng giả Cấp Cô Độc, bấy giờ có tôn giả Savittha và tôn giả Mahākoṭṭhita đi đến tôn giả Sāriputta. Sau khi đến, nói lên những lời chào đón thân hữu, rồi tôn giả Sāriputta nói với tôn giả Savittha đang ngồi xuống một bên:*

*- Có ba hạng người, này Hiền giả Savittha, có mặt, xuất hiện ở đời. Thế nào là ba? Thân chúng, kiến đức, tín giải. Ba hạng người này, này Hiền giả, có mặt, xuất hiện ở đời. Trong ba hạng người này, hạng người nào, này Hiền giả, hạng người nào Hiền giả chấp nhận là hy hữu hơn, là thù diệu hơn?*

*Ngài Savittha trả lời rằng:*

*- Trong ba hạng người đó thì hạng người tín giải được tôi chấp nhận là hy hữu hơn, là thù diệu hơn. Vì có sao? Vì với hạng người này tín quyền được tăng trưởng.*

*Rồi tôn giả Sāriputta hỏi tôn giả Mahākoṭṭhita. Tôn giả Mahākoṭṭhita trả lời rằng:*

*- Trong ba hạng người này, hạng người thân chúng được tôi chấp nhận là thù diệu hơn, hy hữu hơn. Vì có sao? Vì rằng với hạng người này định quyền được tăng trưởng.*

Do đây chúng ta thấy rằng Ngài Mahākoṭṭhita là đệ tử của Ngài Xá Lợi Phất, nhờ học hỏi từ nơi Ngài Xá Lợi Phất, sau này Ngài Mahākoṭṭhita được Đức Thế Tôn ban cho địa vị đệ nhất về tuệ phân tích. Ngài phân tích Pháp và Luật về ý nghĩa rất thâm sâu.

Trong Trung Bộ Kinh, bài kinh Mahāvedalla (Đại Phương Quảng), chính nhờ bài Kinh này mà trí tuệ của Ngài Mahākoṭṭhita tăng trưởng lên rất nhiều và được Đức Thế Tôn ban cho địa vị đệ nhất về tuệ phân tích.

Chúng ta thấy rằng các vị Thánh A La Hán rất vô tư, tức là ý nói một cách rất thân nhiên, không có so sánh gì.

Được Ngài Xá Lợi Phất gọi hỏi, biết là thầy của mình, Ngài Mahākoṭṭhita đối đáp rất thoải mái, vẫn gọi là Hiền giả.

Đây là điều cho chúng ta thấy rằng cách xử lý của các Ngài A La Hán tuyệt vời như vậy.

*Tôn giả Mahākoṭṭhita thưa với tôn giả Sāriputta:*

*- Thưa tôn giả Sāriputta, trong ba hạng người này, tôn giả xem người nào hy hữu hơn, thù diệu hơn?*

*Ngài Xá Lợi Phất trả lời:*

---

(1) A.i.118

- Trong ba hạng người này, tôi chấp nhận người kiến đăc là người hy hữu hơn, thù diệu hơn. Vì có sao? Vì người này có tuệ quyền tăng trưởng.

Rồi cả ba vị mang câu chuyện này trình lên Đức Thế Tôn để nhờ Đức Thế Tôn phân xử xem ai là người khéo nói.

Chúng ta thấy rằng điểm này rất sâu, rất đặc biệt. Ba vị đều là A La Hán, một vị là A La Hán thân chứng, một vị là A La Hán kiến đăc, một vị là A La Hán tín giải, đã diệt trừ hết mọi ô nhiễm. Nhưng để hàng hậu học về sau biết được cách tu tập của các Ngài như thế nào?

Người nương theo tín quyền tu tập cũng chứng đăc được Đạo Quả, người nương theo định quyền cũng chứng đăc được Đạo Quả, người nương theo trí tuệ cũng chứng đăc được Đạo Quả. Vấn đề còn lại nhanh hay chậm là do các quyền có đồng đẳng hay không mà thôi. Đó là sự thiện xảo trong cách liên hệ. Thấy pháp nào cần phải nâng cao, pháp nào cần phải hạ xuống cho cân bằng để năm quyền đồng đẳng nhau mới tiến lên mức độ cao tốt hơn.

Cả ba vị trình lên Đức Thế Tôn câu chuyện này như vậy. Đức Thế Tôn dạy rằng:

- Ở đây, này Sāriputta, thật không dễ gì để trả lời một chiều rằng hạng người này thù diệu hơn, hy hữu hơn hạng người kia.

Trong ba hạng người, sự kiện này có xảy ra, này Sāriputta, hạng người tín giải là hạng người đang tiến tới A La Hán, hạng người thân chứng là hạng người Nhất Lai hay Bất Lai, hạng người kiến đăc là hạng người Nhất Lai hay Bất Lai.

Như vậy hạng người đang hướng tới A La Hán là hạng người hy hữu hơn, thù diệu hơn. Còn hạng người thân chứng hay kiến đăc chỉ ở địa vị Nhất Lai hay địa vị Bất Lai thì không thể so sánh bằng được. Đây là điều thứ nhất.

Rồi Đức Phật dạy tiếp:

- Ở đây, này Sāriputta, thật không dễ gì trả lời một chiều, là hạng người này hy hữu hơn, thù diệu hơn trong ba hạng người. Sự kiện này xảy ra, này Sāriputta, hạng người thân chứng là hạng người đang hướng tới A La Hán, còn hạng người tín giải là hạng người Nhất Lai hay Bất Lai, hạng người kiến đăc là hạng người Nhất Lai hay Bất Lai.

Chúng ta thấy điều đặc biệt là phải hướng đến A La Hán. Cho dù là định quyền, hay tuệ quyền, hay tín quyền cũng không quan trọng. Cái quan trọng là hướng tới Đạo Quả A La Hán. Đó mới là điều quan trọng.

Người tự hào về trí tuệ của mình mà không hướng tới Thánh Quả A La Hán thì trí tuệ đó vẫn chưa đầy đủ.

Người có niềm tin, cái gì cũng tin, rồi cho rằng mình có niềm tin tốt. Như vậy là không phải, mà phải hướng về Thánh Quả A La Hán, đó mới là niềm tin chân chánh.

Người có an trú chứng được thiên định (sơ định, nhị định, tam định, tứ định) mà không hướng về Thánh Quả A La Hán, thì định đó vẫn chưa trọn vẹn.

Cho nên ở đây chúng ta phải tác ý đúng, hướng về Thánh Quả A La Hán.

Đức Phật dạy:

- Ở đây, này *Sāriputta*, không dễ gì trả lời một chiều, ở đây hạng người này thù diệu hơn, hy hữu hơn trong ba hạng người. Sự kiện này xảy ra, này *Sāriputta*, hạng người kiến đấng đang hướng tới A La Hán, còn hạng người tín giải là bậc Nhất Lai hay Bậc Bất Lai, hạng người thân chứng là Bậc Nhất Lai hay Bậc Bất Lai.

Chúng ta thấy bài kinh này, điều đặc biệt ở đây là Đức Phật đã phân tích tất cả các bậc Thánh nhân đó. Ngài không nói một chiều. Trí tuệ của Đức Phật vượt trội hơn ba vị A La Hán này, nên Ngài mới là bậc Chánh Đẳng Giác. Ý nghĩa này rất đặc biệt, và ý nghĩa này đã đề cao được trí tuệ siêu việt của Đức Thế Tôn. Ngay cả Ngài Xá Lợi Phất trí tuệ rộng lớn như vậy cũng không nắm bắt được những chi tiết này.

Đức Thế Tôn chỉ ra những chi tiết đó để chúng ta học tập; các Ngài không phải bần khoăn về việc ai cao hơn, ai hy hữu hơn, ai thù diệu hơn.

Những bậc Thánh Đạo Dự Lưu có ba hạng như vậy.

Ba bậc Dự Lưu phân theo sự tái sinh

Trong Thánh Quả Dự Lưu, Đức Phật cũng nêu ra ba hạng. Trong Tăng Chi Kinh, Chương Ba Pháp, bài kinh Bản Đọc Tụng<sup>(1)</sup>, Đức Thế Tôn nêu ra ba Bậc Dự Lưu là:

### 1. Bậc Thất Lai (*Sattakhattuparama*)

Bậc Dự Lưu là bậc đã đoạn tận ba kiết sử. Ba kiết sử đó là gì? Thân kiến, hoài nghi, giới cấm thủ. Bậc tối đa phải sanh lại bảy lần, chữ Pāli là *Sattakhattuparama*, tức là chỉ sanh lại Dục Giới bảy lần, không có lần thứ tám.

Ở đây phải nhớ rằng chỉ bảy lần ở cõi Dục Giới mà thôi, tức là chỉ sanh lại tối đa bảy lần, không có lần thứ tám. Sau khi sanh lại bảy lần, sau khi rong ruổi tối đa bảy lần giữa chư thiên và loài người thì vị ấy đoạn tận khổ đau, là chứng Thánh quả A La Hán.

### 2. Bậc Gia Gia (*Kolaṅkola*)

Bậc Gia Gia có nhiều vị dịch là lục chủng sanh, trong từ điển Pāli, dịch là bậc Gia Gia. Trong bản dịch của Hòa thượng Thích Minh Châu cũng dịch là bậc Gia Gia. Chữ Pāli là *Kolaṅkola*, nghĩa là *kulakula*, tức là đi từ gia đình này đến gia đình khác, nên Hòa thượng Thích Minh Châu dịch là Gia Gia.

Tức là bậc này chỉ rong ruổi trong hai hay ba gia đình (theo Sớ giải từ hai đến sáu kiếp) rồi đoạn tận khổ đau, không còn quay lại cõi dục này nữa. Tức là tái sanh ra từ hai đến sáu lần ở Cõi Dục, rồi chứng quả A La Hán.

### 3. Bậc Nhất Chủng (*Ekabījī*)

Bậc Nhất Chủng tiếng Pāli gọi là *Ekabījī* tức là sinh lại cõi Dục một lần sau đó thoát khỏi mọi khổ đau, là chứng quả A La Hán.

Nên chúng ta lưu ý một điều rằng bậc Dự Lưu không còn sanh lại cõi Dục Giới quá bảy lần, tối đa chỉ bảy lần mà thôi, là phải chấm dứt, từ bỏ Dục Giới. Tức là bậc Dự Lưu quay về cõi Dục này là bảy lần, không hơn nữa. Bậc Dự Lưu chỉ tái sanh lại cõi Dục này bảy lần mà thôi, không có kiếp thứ tám. Ở đây chúng tôi nói trở lại cõi Dục, chúng tôi không nói chỉ bảy kiếp.

---

(1) A.i.232

Cho nên chúng tôi giới thiệu cho quý vị về bài kinh này về phần bậc Dự Lưu. Bởi vì phần này rất quan trọng, nếu chúng ta bẻ gãy được thân kiến thì chúng ta sẽ chấm dứt được đau khổ rất nhiều giống như Tu Di Sơn, đau khổ còn lại rất ít giống như bầy viên đá bằng hạt đậu mà thôi. Cho nên, chúng ta thấy thân kiến cực kỳ nguy hiểm như vậy.

Điều kỳ diệu thứ tám của biển lớn, chúng ta đã tìm hiểu bậc Dự Lưu theo Kinh văn của Đức Phật, bây giờ chúng ta tiếp theo cấp bậc thứ hai, tức là bậc Nhất Lai.

### Bậc Nhất Lai (*Sakadāgāmi*)

Trong Kinh văn nói: "*Trong biển lớn có bậc Nhất Lai, bậc đã hướng đến Nhất Lai Quả.*" Nhất Lai ở đây chỉ cho Nhất Lai Đạo, Nhất Lai Quả, là thành tựu phẩm vị Nhất Lai.

Bậc Nhất Lai chữ Pāli gọi là *Sakadāgāmi* (*sakim+āgāmi*) nghĩa là bậc trở lại (cõi Dục) một lần nữa, nghĩa là vị đó không trở lại cõi nhân loại kiếp thứ hai; bởi vì đã thâm ngộ sự tái sinh rồi, khi nào đã thâm ngộ sự tái sinh lại ở cõi đời này và thâm ngộ cả cõi luân. Cho nên, chúng ta phải hiểu bậc Nhất Lai là bậc không hề trở lại cõi người quá hai lần, chứ không phải trở lại cõi Dục.

Vị Thánh Nhất Lai trong Kinh văn chỉ cho vị Nhất Lai Đạo, là vị đang sát trừ hai phiền não tham dục và sân hận ở phần thô. Bậc hướng đến Nhất Lai Quả là chỉ cho bậc thành tựu Nhất Lai Quả.

Phiền não (*kilesa*) hay ô nhiễm (*āsava*) có ba nơi trú:

- Phiền não trú ở phần thô: Chỉ cho phần thân và ngữ, tức là thân và ngữ là nơi trú ẩn của phiền não thô.

Khi chúng ta bị khổ thọ, đau nhức cũng ở thân; hoặc khi chúng ta nói dối, hay nói ác, hay nói nhảm nhí (nói vô ích) thì cũng do phiền não trong tâm điều sử ra.

- Phiền não trú ở vùng triền (*samyojana*): Ở trong tâm, đây là một phiền não vi tế.

- Phiền não trú ở vùng ngủ ngầm (*anusaya*): Đây là một phiền não rất vi tế.

Cho nên, vị Thánh Nhất Lai, tuy tâm vẫn còn ưa thích năm trần cảnh; tức là ưa thích dục lạc, hoặc còn khó chịu với người khác; tức là phiền não trú trong tâm vẫn còn, phiền não trú ở vùng tùy miên vẫn còn, nhưng phiền não trú ở thân và ngữ không còn nữa; tức là đã diệt được phiền não thô ở thân và ngữ.

Tuy rằng vị Thánh Nhất Lai còn ham thích về dục lạc nhưng không bao giờ làm sai trong dục lạc; hoặc tâm vẫn còn có sự khó chịu, bất bình với người này hay người kia, hoặc còn có sự khó chịu, bất bình với điều này hay điều kia nhưng không bao giờ mắng chửi, nói ác hay rủa người khác hay dùng cây, gậy đánh đập kẻ khác. Đây là điều đặc biệt của vị Thánh Nhất Lai.

Trước đây có những vị dịch là: "Làm giảm nhẹ tham dục và sân hận", điều này không rõ nghĩa. Nói một cách rõ ràng hơn, đó là: "Vị Thánh Nhất Lai đã diệt trừ được phiền não thô", tức là diệt trừ phiền não ái dục và sân hận thô, tức là phiền não nằm trong thân hoặc ngữ.

Chúng ta thấy rằng điều này rất đặc biệt ở vị Thánh Nhất Lai. Bởi vì vị này đã thấy Níp Bàn lần thứ hai rồi, đã diệt trừ được tham dục và sân hận ở thân và ngữ; cho nên thân và ngữ của vị ấy không rơi vào ác pháp.

Điển hình trong Sớ giải Kinh Pháp Cú câu số 18, nàng Sumanā là con gái út của trưởng giả Cấp Cô Độc. Nàng chứng đắc được Nhất Lai; trong tâm dù vẫn muốn có chồng, nhưng khi có người tới hỏi thì không đồng ý, tại vì không thích nữa; thân không có, ngữ không có nhưng tâm muốn. Do buồn phiền, nàng bỏ ăn uống và mệnh chung.

Trước khi mệnh chung, nàng gọi cha mình là “em”; bởi vì trước khi mệnh chung, bậc Nhất Lai có chánh niệm, biết rõ mình ở đẳng cấp nào.

Đức Phật dạy ông Cấp Cô Độc đừng buồn phiền, bởi vì con gái ông đã chứng Quả Nhất Lai, trong khi ông chỉ chứng Quả Dự Lưu nên mới gọi ông là “em” như vậy.

### Năm hạng Nhất Lai

Trong Sớ giải Kinh Tiểu Bộ, đoạn 182, Paramatthañsūsa,<sup>(1)</sup> có nêu ra năm hạng Nhất Lai

1- Bậc chứng đắc trong cõi nhân loại rồi Níp Bàn ở cõi nhân loại: Tức là quay trở lại cõi nhân loại này để Níp Bàn.

2- Bậc chứng đắc ở cõi này (tức là cõi nhân loại) rồi Níp Bàn ở thiên giới: Tức là sau kiếp này mệnh chung rồi tái sinh về thiên giới; ở kiếp thiên giới đó sẽ viên tịch.

3- Bậc chứng đắc ở thiên giới rồi Níp Bàn ở thiên giới: Tức là bậc này là những vị chư Thiên chứng quả Nhất Lai; sau khi mệnh chung, tái sinh về cõi chư Thiên khác và viên tịch tại cõi đó.

4- Bậc chứng đắc ở thiên giới, sanh về cõi nhân loại rồi Níp Bàn: Tức là có những vị chư Thiên do phước tạo trử Ba la mật yếu, nên không thể sanh lại cõi chư Thiên.

Việc sanh về thiên giới không ảnh hưởng đến Đạo Quả, mà sanh về thiên giới do ảnh hưởng các phước độ mà chúng ta tạo thôi.

Tại sao vậy? Bởi vì tâm Quả Siêu thế này không bao giờ làm việc tục sinh. Người có những tâm Quả này sẽ khai mở phước trong quá khứ khiến cho phước trong quá khứ có một tâm thiện dẫn đi tái sinh về những cõi tương ứng như vậy.

Có những vị tạo nghiệp tái sinh lên cõi thiên giới, tức là quả tục sinh dẫn về cõi thiên giới. Ở cõi thiên giới, may mắn nghe được Giáo Pháp của Đức Thế Tôn, chứng Quả Nhất Lai; nhưng phước để ở cõi thiên giới kém, nên vị ấy phải tái sinh trở xuống cõi nhân loại rồi Níp Bàn tại đó.

Sự tái sinh đó do phước cũ của mình; như người có tiền nhiều, vào khách sạn năm sao ở, nhưng đến lúc hết tiền, phải rời khách sạn năm sao, vì còn ít tiền quá nên không thể tới khách sạn bốn sao, ba sao ở, mà chỉ về chỗ phòng trọ thôi.

5- Bậc chứng đắc trong cõi nhân loại, sinh về thiên giới, sinh về nhân loại rồi viên tịch Níp Bàn.

---

(1) KhA.182

Chúng ta thấy ý nghĩa của bậc Nhất Lai “không quay lại cõi nhân loại quá hai lần” là như vậy.

Ba hạng Nhất Lai phân theo cõi:

Trong tập Paramatha Jotika, phân bậc Nhất Lai theo cõi có ba hạng:

1- Bậc Nhất Lai ở cõi Dục Giới: Tức là từ cõi người cho tới sáu cõi trời Dục Giới

2- Bậc Nhất Lai ở cõi Sắc Giới: Tức là vị Phạm thiên ở cõi Sắc Giới có thể chứng được Thánh Quả Nhất Lai.

3- Bậc Nhất Lai ở cõi Vô Sắc Giới: Do bậc chứng đắc Dự Lưu trong cõi Dục Giới; sau khi chứng đắc xong, vị ấy tu thiền, chứng đắc thiền Vô Sắc; mệnh chung, thiền Vô Sắc này đưa vị ấy tái sinh về cõi Vô Sắc. Ở tại cõi Vô Sắc, vị ấy nhớ lại cách thực hành những pháp Minh Sát và chứng đắc được Quả Nhất Lai. Đây là bậc Nhất Lai ở cõi Vô Sắc Giới là như vậy.

**Bậc Bất Lai (*Anāgāmi*)**

*Anāgāmi* = na (không) + āgāmi (trở lại). *Anāgāmi* được dịch là bậc Bất Lai; tức là vị ấy chẳng những không trở lại cõi nhân loại mà cũng không trở lại Dục Giới; vị ấy chỉ có hai cảnh giới tái sinh: Sắc Giới và Vô Sắc Giới.

Bậc Bất Lai là bậc đã chứng đạt Níp Bàn lần thứ ba, và sát trừ tuyệt dứt tham dục và sân hận; tức là bậc này diệt trừ phiền não tham dục và sân hận ở vùng triền (trong tâm) và vùng tùy miên.

Vị này tuy không chứng được thiền Sắc giới (tức là vị này là bậc Thuần Quán - Sukkhavipassaka), (một số vị gọi đây là “thiền khô” có nghĩa là trạng thái Thiền không bị thấm nhuần, tẩm ướt bởi các tầng Thiền), nhưng chứng được Quả A Na Hàm thì sau khi mệnh chung cũng phải tái sinh về cõi Sắc Giới.

Trong bản Tâm Lộ của tạng Vi Diệu Pháp ghi nhận rằng, khi sắp mệnh chung, do mãnh lực không còn dục ái và sân hận, cho nên một tâm Sơ thiền cấp tốc sanh lên, chính tâm Sơ thiền này sẽ cho tâm Quả Sơ thiền, dẫn tái sinh về cõi Sơ thiền.

Nếu tâm Sơ thiền này chưa sanh khởi lên, vị ấy chưa mệnh chung. Chỉ khi nào tâm Sơ thiền này sanh khởi lên, vị ấy mới mệnh chung.

Do có tâm Sơ thiền này, nên mới cho tâm Quả Sơ thiền. Do tâm Quả Sơ thiền, vị Thánh A Na Hàm đó mới được tái sinh về cõi Phạm Thiên giới.

Phạm Thiên giới cụ thể là cõi nào? Chính là cõi thấp nhất trong tầng Phạm Thiên, đó là cõi Phạm Chúng thiên. Phạm Chúng thiên là cõi Sơ thiền, nhưng xem là dân của cõi Sơ thiền.

Tầng Sơ thiền có ba cõi:

1- Cõi Phạm Chúng thiên (Brahma Pārisajjā): Dân của cõi Sơ thiền

2- Cõi Phạm Phụ thiên (Brahma Purohitā): Quan của cõi Sơ thiền

3- Cõi Đại Phạm thiên (Mahābrahmā): Vua của cõi Sơ thiền

Cõi Sơ thiền chỉ có một vị Đại Phạm thiên mà thôi, Phạm Phụ thiên thì nhiều, còn Phạm Chúng thiên còn nhiều hơn nữa.

Chúng ta thấy rằng Thiên Chỉ tịnh rất là đặc biệt. Giả sử một vị sau khi chứng đạt Quả Dự Lưu hay Quả Nhất Lai, vị ấy tu tập Thiên Chỉ tịnh chứng đạt được Sơ Thiền, hay Nhị thiền, hay Tam thiền... thì vị Thánh Dự Lưu hay vị Thánh Nhất Lai đó mệnh chung mà thiên còn tồn tại, vị ấy sẽ tái sinh về cõi Sơ Thiền, Nhị thiền... vị ấy không bao giờ quay trở lại cõi Dục giới nữa.

Vị Thánh Dự Lưu chứng được Sơ thiền thì cũng được xem là Bất Lai. Bất Lai là gì? Là không quay về cõi Dục. Vị Thánh Dự Lưu chứng được Sơ thiền thì tái sinh lên cõi Sơ thiền, ở cõi đó sẽ không bao giờ tái sinh về cõi Dục giới nữa, nên vị Dự Lưu đó được xem là Bất Lai. Và từ đó đi luôn cho tới khi nào chứng đắc được A La Hán Quả. Mạnh lực của Thiên Chỉ rất đặc biệt như vậy.

Trong cõi Sắc giới có cõi Tịnh Cư (*Suddhavāsa*) trong đó có năm cõi, mỗi cõi có sự khác nhau.

### Năm bậc Bất Lai

#### 1- *Antarāparinibbāyī*: Trung bang Bất Hoàn

Bậc Bất Lai này sau khi sanh vào một trong năm cõi Tịnh Cư, chứng đắc A La Hán rồi viên tịch ở nửa tuổi thọ đầu.

Ví dụ vị sanh về cõi Vô Nhiệt (*Atappī*). Trong cõi này, đời sống khoảng 2.000 kiếp trái đất; nhưng vị ấy sống 500 hoặc 600 hoặc 700 hoặc 800 kiếp trái đất, chứng A La Hán rồi viên tịch tại thời điểm đó, thì vị ấy được gọi là Trung ban Níp Bàn.

#### 2- *Upahaccaparinibbāyī*: Sanh bang Bất Hoàn

Vị Thánh Bất Lai này sanh về một trong năm cõi Tịnh Cư, sống quá nửa tuổi thọ đầu rồi chứng đắc Níp Bàn và viên tịch luôn.

Ví dụ cõi *Atappī* (Vô Nhiệt) có đời sống 2.000 kiếp trái đất, vị đó vượt qua 1.000 kiếp trái đất rồi, lại vượt qua thêm 500 kiếp trái đất nữa, thì trong 500 kiếp trái đất còn lại, vị ấy chứng Quả A La Hán rồi viên tịch vào thời điểm đó luôn.

#### 3- *Asaṅkhāraparinibbāyī*: Vô hành bang Bất Hoàn

Bậc Bất Lai này có năm quyền vững mạnh, nhất là Tuệ quyền, nên khi hành pháp không cần nỗ lực nhiều, chứng đạt được Đạo Quả A La Hán một cách dễ dàng.

#### 4- *Sasaṅkhāraparinibbāyī*: Hữu hành bang Bất Hoàn

Bậc Bất Lai này khi muốn chứng Quả A La Hán phải nỗ lực rất nhiều, rất tinh tấn mới chứng được A La Hán rồi viên tịch Níp Bàn.

Sở dĩ có như vậy vì năm quyền của vị này ở mức độ trung bình, không vượt trội, nhất là Tuệ quyền hơi yếu một chút cho nên phải hành pháp nỗ lực mới được.

#### 5- *Uddhamṣotāka-niṭṭhagāmi*: Thượng lưu Sắc Cứu Cánh

Bậc Bất Lai này phải sanh về cõi Sắc Cứu Cánh mới chứng đạt A La Hán rồi viên tịch Níp Bàn.

Đây là bậc Bất Lai có Tín quyền tuy rằng vượt trội hơn tất cả các quyền khác nhưng Tín quyền cũng như các quyền khác có mạnh yếu, cho nên phải từ cõi Vô Phiền sanh lên Vô Nhiệt; từ Vô Nhiệt sanh lên Thiện Kiến; từ Thiện Kiến sanh lên

Thiện Hiện; từ Thiện Hiện sanh lên Sắc Cứu Cánh. Ngay tại Sắc Cứu Cánh đó, vị ấy mới chứng được Quả A La Hán rồi viên tịch tại chỗ đó.

### Năm cõi Tịnh Cư

1- Vô Phiền (*Avihā*): Chỉ cho cõi của vị Phạm Thiên không lìa bỏ trú xứ của mình dù chỉ trong khoảnh khắc. Tuổi thọ của vị Phạm Thiên này là 1.000 kiếp trái đất. Khi sanh lên cõi này, vị Phạm Thiên không bao giờ mệnh chung nếu chưa hết tuổi thọ, phải sống đủ 1.000 kiếp trái đất mới mệnh chung.

Vị Thánh A Na Hàm sanh lên cõi Vô Phiền này do có Tín quyền mạnh, vượt trội hơn bốn quyền kia.

2- Vô Nhiệt (*Atappī/ Atappā*): Vị Phạm Thiên cõi này không có sự nóng bức nơi tâm, nên gọi là Vô Nhiệt. Các vị Phạm Thiên cõi này thường an trú tâm trong thiền Định hoặc thiền Quả, nên phiền não không có cơ hội sinh lên.

Vị Phạm thiên ở cõi này có tuổi thọ khoảng 2.000 kiếp trái đất, có thể mệnh chung trước tuổi thọ, khác với cõi Vô Phiền phải sống đủ 1.000 kiếp trái đất mới mệnh chung.

Vị Thánh A Na Hàm sanh lên cõi Vô Nhiệt này do có Tấn quyền mạnh, vượt trội hơn bốn quyền kia.

3- Thiện Kiến (*Sudassī*): Vị Phạm Thiên này có nhục nhãn (mắt thịt) rất tốt đẹp, có thể nhìn thấy rõ ràng mọi vật nên được gọi là Thiện Kiến.

Vị Phạm Thiên sanh ở cõi này có sắc tướng rất xinh đẹp. Người nào được nhìn thấy sắc tướng của vị ấy thì người đó phát sanh nhiều an lạc nên được gọi là Thiện Kiến.

Vị Phạm Thiên ở cõi này có đầy đủ bốn loại nhãn (tướng mắt):

- Nhục nhãn (*maṃsacakkhu*): Mắt thịt.
- Thiên nhãn (*dibba cakkhu*): Mắt của những vị chư Thiên, có thể thấy những sắc ở xa hoặc sắc vi tế.
- Pháp nhãn (*dhammacakkhu*): Mắt thấy pháp.
- Tuệ nhãn (*paññācakkhu*): Chỉ cho vị Phạm Thiên có thể chứng đắc Thánh Quả A La Hán.

Ở đây chúng ta cần phải phân biệt hai từ:

Pháp nhãn là chỉ cho trí tuệ ở trong Thánh Đạo Hữu Học, tức là Sơ Đạo, Nhị Đạo, Tam Đạo.

Tuệ nhãn là chỉ cho trí của vị chứng đắc được A La Hán Đạo. Cũng có thể tuệ nhãn chỉ cho trí tuệ phản khán lại những phiền não còn dư sót A La Hán kg có này hay phiền não đã đoạn diệt; hoặc xem xét lại Đạo mình đã chứng đắc, Quả đã thành tựu, Níp Bàn đã đạt được.

Chư Phạm Thiên ở cõi này có tuổi thọ là 4.000 kiếp trái đất.

Vị Thánh A Na Hàm sanh lên cõi Thiện Kiến này do có Niệm quyền mạnh, vượt trội hơn bốn quyền kia.



4- Thiện Hiện (*Sudassā*): vị Phạm Thiên này nhìn thấy các vật khác hiện rõ, rất thoải mái nên gọi là Thiện Hiện.

Vị Phạm Thiên ở cõi này có bốn loại nhãn là nhục nhãn, thiên nhãn, pháp nhãn và tuệ nhãn nhưng bốn loại nhãn này thù thắng hơn (tốt đẹp hơn) bốn loại nhãn của vị Phạm thiên cõi Thiện Kiến. Vị Phạm Thiên ở cõi này có tuổi thọ 8.000 kiếp trái đất.

Vị Thánh A Na Hàm sanh lên cõi Thiện Hiện này do có Định quyền mạnh, vượt trội hơn bốn quyền kia.

5- Sắc Cứu Cánh (*Akanitṭhā*): Đây là cõi của vị Phạm Thiên có ân đức rất viên mãn, đầy đủ hết rồi. Dù ở những cõi khác, năm quyền có thể khiếm khuyết, có thể có mạnh có yếu, nhưng lên đến cõi này thì năm quyền đều như nhau nên được gọi là có ân đức viên mãn (*unasampatti*). Một khiếm khuyết nhỏ về ân đức Giới, Định, Tuệ đều không có ở cõi này nên được gọi là Sắc Cứu Cánh.

Vị Phạm thiên ở cõi Sắc Cứu Cánh có tuổi thọ là 16.000 kiếp trái đất.

Vị Thánh A Na Hàm sanh về cõi Sắc Cứu Cánh do có Tuệ quyền mạnh.

Để sanh về cõi Ngũ Tịnh Cư phải có hai điều kiện:

1- Là bậc A Na Hàm chứng Tứ thiên (theo tạng Kinh) hoặc Ngũ thiên (theo tạng Vi Diệu Pháp)

2- Bậc A Na Hàm chứng Tứ thiên (theo tạng Kinh) hoặc Ngũ thiên (theo tạng Vi Diệu Pháp) có một quyền vượt trội:

- Tín quyền mạnh thì tái sanh về cõi Vô Phiền
- Tấn quyền mạnh thì tái sanh về cõi Vô Nhiệt
- Niệm quyền mạnh thì tái sanh về cõi Thiện Kiến
- Định quyền mạnh thì tái sanh về cõi Thiện Hiện
- Tuệ quyền mạnh thì tái sanh về cõi Sắc Cứu Cánh

Như vậy trong năm cõi Tịnh Cư, Ngài Buddhaghosa dạy rằng: Có tất cả 24 bậc A Na Hàm.

Cách tính ra sao?

Năm bậc A Na Hàm (Trung bang Bất Hoàn, Sanh bang Bất Hoàn, Vô hành bang Bất Hoàn, Hữu hành bang Bất Hoàn, Thượng lưu Sắc Cứu Cánh) x Năm cõi Tịnh Cư = 25 bậc.

Nhưng ở cõi Sắc Cứu Cánh không có bậc Thượng lưu Sắc Cứu Cánh nữa, bởi vì tất cả đã là Thượng lưu Sắc Cứu Cánh rồi thì không cần phải tiếp tục sanh lên nữa, nên cõi Sắc Cứu Cánh mất đi bậc Thượng lưu Sắc Cứu Cánh, chỉ còn 24 bậc A Na Hàm như vậy.

Lại nữa, tuy rằng bậc A Na Hàm chứng được Tứ thiên (theo tạng Kinh) hay Ngũ thiên (theo tạng Thắng Pháp), nhưng năm quyền ngang nhau, không có một quyền nào vượt trội hơn, thì vị Thánh A Na Hàm ấy phải sanh về cõi Quảng Quả (*Vehappala*) rồi viên tịch ở cõi ấy chứ không sanh về cõi Tịnh Cư được.

Vị Trung bang Bất Hoàn chỉ cho vị có cấp độ hay năm quyền già mạnh nhất, nhất là Tuệ quyền. Nếu vị này có Tuệ quyền mạnh thì sẽ là bậc Vô hành bang Bất Hoàn; nếu Tuệ quyền yếu thì sẽ là bậc Hữu hành bang Bất Hoàn.

Tương tự, chúng ta thấy bậc Sanh bang Bất Hoàn cũng do pháp độ hay ngũ quyền chưa được già mạnh lắm, chỉ ở giai đoạn trung bình. Khi thực hành pháp, khi có Tuệ quyền mạnh thì sẽ là bậc Vô hành bang Bất Hoàn; nếu Tuệ quyền yếu thì sẽ là bậc Hữu hành bang Bất Hoàn.

Còn bậc Thượng Lưu Sắc Cứu Cánh chỉ cho bậc Thánh A Na Hàm có xuất ly độ không được mạnh mẽ như trưởng giả Cấp Cô Độc, bà Visākha hay vua trời Đế Thích. Như vậy chúng ta thấy có tất cả những bậc A Na Hàm là như vậy.

### Bậc A La Hán (*Arahanta*)

Bậc A La Hán Đạo (*Arahattamagga*) là bậc đang sát trừ tất cả những ô nhiễm, đang sát trừ tất cả những phiền não, không còn dư sót một điều nào hết; toàn bộ những phiền não, toàn bộ những ô nhiễm đều được sát trừ trọn vẹn.

Sau một sát na A La Hán Đạo đó, tiếp theo là A La Hán Quả. Từ lúc đó trở đi, vị này trở thành vị Thánh gọi là A La Hán; tức là giải thoát khỏi sinh tử luân hồi.

Có rất nhiều vị Thánh A La Hán sau khi thành tựu được Đạo Quả này đã cảm hứng thốt lên rằng: “Tam minh ta đạt được. Lời Phật dạy làm xong. Sau kiếp này sẽ không còn kiếp sống nào khác”.

### Hai bậc A La Hán

Trong bộ Phân Tích có hai bậc A La Hán. Tuy đã diệt trừ tất cả những ô nhiễm, không còn tái sinh lại, nhưng do sự chứng đắc khác nhau, cho nên có hai bậc A La Hán khác nhau. Đó là:

#### 1- Bậc A La Hán Tuệ Giải Thoát (*Paññāvimutti*)

Vị hành giả tu tập thiền định, nhưng đến giai đoạn Cận định, vị ấy chuyển sang thiền quán (*Vipassanā*); hoặc một vị hành giả tu tập *Vipassanā*, không tu tập thiền chỉ trước và sử dụng một loại định là Tạm thời định/ Sát na định (*Khaṇika samādhi*). Nhờ nỗ lực rất nhiều, vị ấy lần lượt chứng Dự Lưu, Nhất Lai, Bất Lai, A La Hán. Vị này xem như chỉ ở giai đoạn Cận định thôi; khi ra khỏi giai đoạn Cận định, dùng Cận định này để quán xét danh-sắc, chứng Đạo Quả A La Hán. Vị này còn có một tên gọi khác là *Sukkhavipassaka* (Thuần quán) tức là vị chứng đắc Thánh quả thông qua Tuệ mà chưa chứng đắc các tầng Thiền.<sup>(1)</sup>

Nói gọn, bậc Tuệ Giải Thoát là bậc A La Hán không chứng được thiền định, cho dù trước đó không chứng được thiền định đã đành rồi, mà sau khi thành tựu A La Hán, vị ấy nghĩ rằng: “Mọi việc mình đã làm xong. Lời Phật dạy đã làm xong. Tất cả những ô nhiễm, phiền não đã chấm dứt hết”. Vị ấy an tâm tu tập một cách thoải mái, không cần chứng đạt thiền định nào khác. Như vậy vị này được gọi là Tuệ Giải Thoát.

#### 2- Bậc A La Hán Tâm Giải Thoát (*Cetovimutti*)

Vị A La Hán Tâm Giải Thoát là vị hành giả chứng thiền chỉ tịnh trước; tức là chứng được các tầng Thiền như Sơ thiền hoặc Nhị thiền hoặc Tam thiền hoặc Tứ thiền.

Sau khi xuất thiền ra, tâm vị ấy rất thanh tịnh. Nhờ đó, vị ấy triển khai pháp quán; tức là quán sát chi thiền mình đã chứng đắc được; tức là quán xét về danh,

---

(1) Sukkha: khô, tức là không bị nhuận ướt bởi các tầng Thiền.

không cần quán xét về sắc nữa, mà nếu có quán xét về sắc thì cũng rất là tinh tế, nhạy bén.

Sau khi quán xét chi thiền này xong hay quán xét danh sắc xong, thì vị đó chứng đạt Đạo Quả từ Dự Lưu, Nhất Lai, Bất Lai, A La Hán. Vị này được gọi là A La Hán Tâm Giải Thoát.

Chữ Tâm ở đây chỉ cho thiền định. Những vị chứng được Sơ định, hoặc Nhị định, hoặc Tam định, hoặc Tứ định; hay Sơ thiền, hoặc Nhị thiền, hoặc Tam thiền, hoặc Tứ thiền, rồi chứng đắc A La Hán thì vị đó được gọi là Tâm Giải Thoát.

Tóm lại, A La Hán có hai bậc, bậc Tuệ Giải Thoát và bậc Tâm Giải Thoát.

### Bốn bậc A La Hán

Từ bậc Tâm Giải Thoát, do sự thành tựu những pháp Thượng nhân đặc biệt; đồng thời do sự nương vào những phước tích lũy pháp Ba la mật già mạnh, trung bình hay còn khiếm khuyết, lại chia ra những cấp độ khác. Từ đó chúng ta có thể chia thành bốn bậc A La Hán nữa, đó là:

1. *Ubhatobhāgavimutta* <sup>(1)</sup>: Bậc A La Hán Thoát Ra Hai Bên (Bậc A La Hán Lương Biên Giải Thoát), có chỗ dịch là Bậc Câu Phần Giải Thoát.

Câu Phần Giải Thoát có nghĩa là từ sự giải thoát này làm duyên cho một sự giải thoát khác sanh lên.

Vị Thánh A La Hán này giải thoát cả hai bên, một bên thuộc về thiền Chỉ tịnh, còn một bên thuộc về thiền Minh sát.

Đối với vị thiền Minh sát chứng được A La Hán là đã giải thoát một bên rồi. Còn với vị chứng Sơ thiền, Nhị thiền, Tam thiền, Tứ thiền cho đến bốn thiền Vô sắc là Không vô biên xứ thiền, Thức vô biên xứ thiền, Vô sở hữu xứ thiền, Phi tưởng phi phi tưởng xứ thiền rồi chứng đắc đến Thánh quả cao nhất là A La Hán quả thì được xem là vị giải thoát hai bên. Thiền chỉ đã đạt đến đỉnh cao là Phi tưởng phi phi tưởng, thiền quán đã đạt đến Đạo Quả A La Hán nên được gọi là Lương Biên Giải Thoát.

Hỏi: Vị Thánh A La Hán không cần làm gì nữa rồi, nhưng tại sao Ngài lại tu tập chứng đắc Phi tưởng phi phi tưởng để làm gì?

Đáp: Trong Kinh điển, Đức Phật thường dạy rằng: vị Tỳ khưu thường tu tập theo tuần tự chứng được Sơ thiền, Nhị thiền, Tam thiền, Tứ thiền rồi vị đó triển khai nhớ lại được tiền kiếp của mình, từ kiếp này sang kiếp kia, nhớ được thành kiếp, hoại kiếp, rất nhiều kiếp trong quá khứ, chứng đắc được Minh thứ nhất gọi là Túc Mạng Minh.

Rồi với tâm thanh tịnh, nhu nhuyễn, vị ấy đưa tâm quán sát thế gian, thấy chúng sanh từ cảnh giới này tái sanh về cảnh giới khác, từ cảnh giới khác tái sanh về cảnh giới này, tất cả đều do hạnh nghiệp của chúng sanh đó tạo ra. Cho nên, vị đó chứng đắc được Minh thứ hai gọi là Sanh Tử Minh. Rồi vị đó chứng đắc được Lộ Tận Minh.

---

(1) Ubhato: hai bên, vimutta: giải thoát, thoát ra

Vị chúng đắc Tứ thiền nhiều khi không triển khai theo điều này, mà vị đó triển khai tới Phi tướng phi phi tướng. Để làm gì? Vì vị ấy muốn an trú tâm trong định Diệt Thọ Tướng.

Định Diệt Thọ Tướng là một loại định cao nhất. Vị Thánh trước tiên chúng được Tứ thiền Sắc giới (theo tạng Kinh), rồi sau đó chúng Quả A La Hán, có thể tu tập chúng tới Phi tướng phi phi tướng thì vị ấy có thể an trú tâm trong định Diệt Thọ Tướng; tức là hưởng được tạm thời Vô dư Níp Bàn trong vòng bảy ngày.

Sau khi xuất định Diệt Thọ Tướng, vị ấy đi tế độ chúng sanh. Người nào cúng dường đến vị Thánh A La Hán vừa xuất định Diệt Thọ Tướng, chỉ trong vòng bảy ngày, người đó trở thành một đại trưởng giả tốt đẹp nhất trong hiện tại. Quả phước lớn như vậy.

Chúng được Phi tướng phi phi tướng là bước đường để nhập được thiền Diệt Thọ Tướng. Sau khi xuất thiền Diệt Thọ Tướng, vị này đi tế độ chúng sanh. Nhưng nói như vậy vẫn còn hạn chế.

Vị này đi tế độ chúng sanh một cách gián tiếp. Những người nghèo được cúng dường đến vị Thánh vừa xuất khỏi thiền Diệt Thọ Tướng. Tuy rằng món vật chất không là gì hết, nhưng với phước lớn như vậy, người đó trở thành một trưởng giả. Nhờ đó, trưởng giả này nhớ lại mình đã từng cúng dường một vị Thánh như vậy, cho nên có tâm hoan hỷ, có niềm tin cúng dường đến chư Tăng có Đức Phật. Đức Phật thấy duyên lành của người đó nên nói Pháp hợp theo cơ tánh của người đó. Sau đó, người đó chúng được Thánh Quả Dự Lưu.

Đây là cách tế độ gián tiếp của vị nhập thiền Diệt Thọ Tướng. Tức là tế độ hai lần, lần thứ nhất là trở thành trưởng giả có tài sản của thế gian, lần thứ hai là tế độ người đó có tài sản của bậc Thánh. Như bậc Dự Lưu có năm loại tài sản là: Tín tài sản, giới tài sản, văn tài sản, thí tài sản và tuệ tài sản. Một lúc tế độ có hai loại tài sản như vậy.

Nhưng ở chỗ này, một số vị Giảng sư không giải thích một cách rộng rãi, chỉ nói rằng Khi cúng dường vị Thánh A La Hán vừa xuất khỏi thiền Diệt Thọ Tướng thì trong vòng bảy ngày, trở thành trưởng giả. Như vậy, sự tế độ của vị Thánh A La Hán nhập thiền Diệt Thọ Tướng mất đi một ý nghĩa cực kỳ quan trọng và đặc biệt.

Phải nhấn mạnh là: Nhờ nhập vào thiền Diệt Thọ Tướng, khi xuất ra khỏi thiền Diệt Thọ Tướng, Ngài đi tế độ người hữu duyên. Khi người ấy phát sanh đại tài sản, khi người này có đại tài sản, người ấy là kẻ nhớ ân, mới cung thỉnh vị đó cùng Đức Phật và chư Tăng cúng dường liên tục bảy ngày. Sự cúng dường bảy ngày đến Đức Phật và chư Tăng tạo ra phước rất lớn. Tạo phước rất lớn như vậy, đột nhiên lại bởi dưỡng pháp Ba la mật của mình, nhất là Tín quyền rất mạnh.

Cho nên, Đức Phật thấy được duyên lành đó. Ngài thuyết lên thời Pháp hợp với cơ tánh. Nghe được thời Pháp đó, vị gia chủ hoặc những người trong thân tộc của gia chủ đó chúng Quả Dự Lưu.

Đây là điều đặc biệt, điều chủ yếu mà chúng ta cần nói rõ, chứ không thôi cứ nghĩ rằng cúng dường đến vị Thánh vừa xuất khỏi thiền Diệt Thọ Tướng thì trong vòng bảy ngày sau trở thành trưởng giả. Thích thú như vậy thì rõ ràng đem tâm Tham

vào trong đó, mất đi tính siêu việt của vị Thánh mà đã nhập thiên Diệt Thọ Tướng như vậy.

Tức là sự tế độ của vị Thánh nhập thiên Diệt Thọ Tướng nhằm mục tiêu mang đến hai loại tài sản: tài sản của thế gian và tài sản của bậc Thánh. Cho nên chúng ta cần thấy được như vậy.

Bậc Lương Biên Giải Thoát, thứ nhất đạt đến đỉnh cao là tầng thiên Phi tướng phi phi tướng, thứ hai chứng Thánh Quả A La Hán.

Riêng Phật Độc Giác, Ngài xuất thiên diệt, tế độ người hữu duyên phát sinh tài sản thế tục, làm sinh khởi niềm tin và vị ấy tạo phước.

Bậc chứng được Thánh Quả A La Hán rồi chứng thiên Hiệp Thế thì cũng được gọi là bậc Lương Biên Giải Thoát. Vì sao?

Vị chứng đạt Sơ thiên xem như thoát ra năm pháp chướng ngại.

Nếu chứng đạt được Nhị thiên, Nhị thiên giải thoát được chẳng những năm triền cái mà luôn cả hai chi thiên Tầm và Tứ.

Vị chứng đạt được Tam thiên, vị đó giải thoát được năm triền cái, Tầm và Tứ rồi, còn giải thoát khỏi trạng thái Hỷ nữa, tức là không còn chi Hỷ nữa.

Vị chứng được Tứ thiên, chẳng những giải thoát được năm triền cái, Tầm, Tứ, Hỷ, còn giải thoát cả Lạc, Khổ.

Cho nên, những tầng thiên đó xem như là một thành phần của giải thoát.

Cho nên vị trước khi chứng được A La Hán, chứng được những tầng thiên Hiệp Thế đến thiên Phi tướng phi phi tướng thì được xem là bậc Lương Biên Giải Thoát.

2. *Tevijja Arahanta*: Bậc A La Hán Tam Minh

Là vị A La Hán chứng đắc được:

- Túc mạng minh: Nhớ lại kiếp quá khứ của mình, một kiếp, hai kiếp, 100 kiếp, 1.000 kiếp, 500.000 kiếp, v.v...; nhớ được nhiều thành kiếp, trụ kiếp, hoại kiếp, không kiếp, v.v...

- Sanh tử minh: Thấy được chúng sanh chết từ cảnh giới này tái sanh về cảnh giới khác, chết từ cảnh giới khác tái sanh về cảnh giới này, v.v...

- Lậu tận minh: Thấy rõ mọi ô nhiễm của mình không còn nữa, trở nên sạch sẽ hoàn toàn.

3. *Chalabhiññā Arahanta*<sup>(1)</sup>: Bậc A La Hán Lục Thông

Là bậc A La Hán có đầy đủ sáu thần thông:

1/ Thiên nhãn thông: Như Ngài Anuruddha chứng đắc đệ nhất về thiên nhãn trong thời Đức Phật, mặc dù chỉ là bậc A Na Hàm thôi.

Ngài đã nói rằng: "Với thiên nhãn thuần tịnh siêu nhân, tôi có thể thấy 1.000 thế giới như nhìn một vật trong lòng bàn tay"<sup>(2)</sup>.

---

(1) Cha: sáu, abhiññā: thắng trí

(2) A.i,281.

Một thế giới là ba mươi mốt cõi. Ngài nhìn 1.000 ba mươi mốt cõi như nhìn một vật trong lòng bàn tay, rất rõ ràng như mình cầm một vật trong lòng bàn tay rồi nhìn vậy.

2/ Thiên nhĩ thông: Tức là nghe tất cả mọi âm thanh, âm thanh xa-gần, thô-tế, trong-ngoài, v.v... đều nghe được hết. Những âm thanh ở quá khứ hay vị lai đều nắm bắt được.

3/ Tha tâm thông: Với tâm mình có thể biết tâm người khác. Người khác có tâm thiện, biết có tâm thiện; người khác có tâm bất thiện, biết có tâm bất thiện; người khác có tâm tham, biết có tâm tham; người khác có tâm trong sáng, biết có tâm trong sáng.

Chính nhờ Tha tâm thông này mà vị cao biết được tâm của vị thấp, hoặc những vị ngang bằng biết được tâm Đạo của nhau.

Ví dụ vị Nhất Lai có Tha tâm thông, nhờ Tha tâm thông này, vị Nhất Lai này biết được tâm chứng được Dự Lưu Đạo của bậc thấp hơn mình.; hoặc nhờ Tha tâm thông này biết được tâm chứng được Nhất Lai Đạo của vị khác.

Cho nên, tạng Vi Diệu Pháp có nói: Người cao biết được tâm Đạo của người thấp. Người ngang bằng biết được tâm Đạo của người ngang bằng với mình. Tha tâm thông của vị Thánh bậc thấp không biết được tâm Đạo của vị Thánh bậc cao, nhưng Tha tâm thông của vị Thánh bậc cao biết được tâm Đạo của vị Thánh bậc thấp. Ví dụ bậc Dự Lưu có Tha tâm thông đi chẳng nữa cũng không hề biết được tâm Đạo của bậc chứng Nhất Lai Đạo, hay biết được tâm A Na Hàm Đạo, v.v...

Nhưng chỉ nói về tâm Đạo, còn những tâm không phải tâm Đạo có thể biết. Trường hợp này chính khi Đức Thế Tôn, sau 49 ngày ở dưới cội Bồ Đề, Ngài khởi lên suy nghĩ rằng: "*Pháp mà Như Lai chứng đắc được rất là thậm thâm, vi diệu; chúng sanh lại còn nhiều tham ái, thì sự giảng Pháp của Như Lai sẽ trở nên vô ích, không có kết quả lớn*". Đây là tâm bình thường chứ không phải tâm Đạo. Do có tâm bình thường như vậy, Đại Phạm thiên Sahampati biết được tâm này, nên xuống thỉnh cầu Đức Thế Tôn hãy khai mở Đạo Giải Thoát cho chúng sanh.

Một lần nữa Đức Thế Tôn quán xét chúng sanh, có những chúng sanh như bông sen nhô lên mặt nước, chỉ trong ngày nay có thể nở ra; hoặc có những chúng sanh như bông sen ngập ghé mặt nước, chỉ một ngày sau có thể nhô lên mặt nước rồi nở ra; hoặc có những chúng sanh như bông sen còn nằm trong nước, chỉ vài ba ngày sau sẽ nhô lên mặt nước rồi nở ra. Cho nên Ngài mới đồng ý giảng Pháp để tế độ chúng sanh.

Ở đây muốn nói rằng, khi Đức Thế Tôn nghĩ: "*Pháp mà Như Lai chứng đắc được rất là thậm thâm, vi diệu; chúng sanh lại còn nhiều tham ái, thì sự giảng Pháp của Như Lai sẽ trở nên vô ích, không có kết quả lớn. Thôi thì Như Lai hãy viên tịch đi*", đó là một loại tâm thường, tâm Hiệp Thế, không phải tâm Đạo; vì thế, Đại Phạm thiên Sahampati có thể biết tâm của vị Chánh Đẳng Giác là như vậy.

4/ Túc mạng thông: là nhớ lại nhiều kiếp sống quá khứ.

Trong Đại Kinh Sư Tử Hống thuộc Trung Bộ Kinh, đức Phật giảng về Túc Mạng Thông như sau:

*Như Lai nhớ đến các đời sống quá khứ, như một đời, hai đời, ba đời, bốn đời, năm đời, mười đời, hai mươi đời, ba mươi đời, bốn mươi đời, năm mươi đời, một trăm đời,*

*một ngàn đời, một trăm ngàn đời, nhiều hoại kiếp, nhiều thành kiếp, nhiều thành hoại kiếp. Ngài nhớ rằng: "Tại chỗ kia, Ta có tên như thế này, dòng họ như thế này, giai cấp như thế này, thọ khổ lạc như thế này, tuổi thọ đến mức như thế này. Sau khi chết tại chỗ kia, Ta được sanh ra chỗ nọ. Tại chỗ ấy, Ta có tên như thế này, dòng họ như thế này, giai cấp như thế này, thọ khổ lạc như thế này, tuổi thọ đến mức như thế này. Sau khi chết tại chỗ nọ, Ta được sanh ra ở đây". Như vậy, Như Lai nhớ đến nhiều đời sống quá khứ cùng với các nét đại cương và các chi tiết.*

5/ Thần túc thông: Tức là thể hiện những năng lực thần thông, hóa ra hình dáng cao lớn; hoặc rờ mặt trăng, mặt trời; hoặc đi trên mặt nước, đi trên hư không; hoặc độn thổ, v.v...

Như Ngài Moggallāna thực hiện thần thông để thu phục rắn chúa Nandopananda; hoặc Ngài dùng chân làm rung chuyển lâu đài Vejayañta của vua trời Đế Thích; hay Ngài dùng ngón tay chạm nhẹ vào ngôi Giảng đường Migāramātupāsāda (Giảng đường mẹ Migāra<sup>(1)</sup>), làm Giảng đường này rung lên như sắp sủi bị sụp đổ, khiến cho những vị Tỳ khưu phóng dật sợ hãi chạy ra ngoài.

Trường hợp này được gọi là Thần thông.

6/ Lưu tận thông: là biết rõ đã diệt trừ tất cả ô nhiễm. Cũng trong Đại Kinh Sư Tử Hống, đức Phật dạy:

*Như Lai nhờ đoạn trừ các lậu hoặc tự mình chứng tri, chứng ngộ, thành tựu và an trú ngay trong hiện tại vô lậu tâm giải thoát, tuệ giải thoát.*

4. Paṭisambhidāpatta Arahanta: Bậc A La Hán Tuệ Phân Tích

Được xem là cao nhất của bậc Thánh A La Hán. Đây là bậc thông suốt bốn Pháp:

1/ *Atthapaṭisambhidā* (Nghĩa đạt thông)

Khi Đức Thế Tôn thuyết một cách vắn tắt, vị này hiểu được ý nghĩa rộng rãi của lời dạy vắn tắt ấy. Đây là trường hợp trong bài Kinh Mật Hoàn thuộc Trung Bộ Kinh I. Đức Phật thuyết một cách vắn tắt, rồi Ngài Mahākaccāna thuyết rộng ra với ý nghĩa là như vậy, như vậy, v.v...

Hoặc bài Kinh Nhất Dạ Hiền Giả thuộc Trung Bộ I, Đức Phật thuyết một cách vắn tắt, rồi Ngài Mahākaccāna thuyết một cách rộng rãi: "Quá khứ không truy tìm", cái gì là quá khứ? Tức là muốn chỉ cho ngũ uẩn. Ngũ uẩn trong quá khứ đã diệt rồi, đừng mộng về quá khứ: "Lúc nhỏ tôi như vậy, được hạnh phúc như vậy, v.v..."

"Tương lai không ước vọng", cái gì là tương lai? Chính ngũ uẩn là tương lai. Tức là có những người đang tu tập, thực hành Pháp, không muốn giải thoát mà muốn kiếp sau được như vậy, như vậy... Nghĩa là làm phước với mong muốn kiếp sau được sanh về cõi trời, được làm chư Thiên, có ngàn tiên nữ hầu hạ...; đây gọi là Tương lai có ước vọng. Còn mơ ước đó là còn chịu đau khổ, còn sinh tử luân hồi; đã có sinh tử luân hồi là bị đau khổ.

Người nào làm phước với ước muốn kiếp sau được làm vua, hoàng hậu, trắng da, dài tóc, v.v... thì cũng sẽ được thôi, nhưng có nhiều tai hại. Tuy được làm hoàng

---

(1) Mẹ Migāra là một biệt hiệu của bà Visākhā. Giảng đường này do bà Visākhā lập nên để cúng dường Đức Phật và chư Tăng.

hậu như vậy, nhưng có nghiệp nào đó chen vào cản trở, thì hoàng hậu có thể rớt ngôi, bị cho vào lãnh cung, bị hắt hủi, v.v... Đó là vị lai không nên hưởng tới.

“Cái gì là pháp hiện tại?” Pháp hiện tại chính là ngũ uẩn. Phải quan sát ngũ uẩn, tức là quan sát danh-sắc này để thấy được sự sinh, diệt của nó, sự nguy hại của nó để rồi thấy sự rỗng không của nó, v.v...

Đây gọi là *Atthapaṭisambhidā* (Nghĩa đạt thông). Dù Đức Phật nói một cách tóm tắt, nhưng vị này có thể hiểu thông được nhiều khía cạnh, nhiều vấn đề thì được gọi là pháp thứ nhất của Tuệ Phân tích.

Ở đây cũng bổ túc thêm, khi thấy được nhân, vị này cũng hiểu được quả; bởi vì *attha* là quả của một nhân nào đó. Ví dụ, thấy người này ham mê dục lạc, vị *Atthapaṭisambhidā* sẽ thấy rằng tương lai của người này không tốt đẹp; nếu mệnh chung ngay giây phút đang thích thú sắc, thanh, hương, vị, xúc đó, người này chắc chắn rơi vào khổ cảnh.

## 2/ *Dhammapaṭisambhidā* (Pháp đạt thông)

Vị này với trí tuệ thấy rõ các pháp. Khi Đức Phật thuyết giảng mặc dù vẫn tắt, vị ấy thấy nhiều pháp trong lời Đức Thế Tôn giảng chứ không phải chỉ đơn giản một pháp.

Ví dụ như nói về chữ Như Lai, Như Lai có tám ý nghĩa, mỗi ý nghĩa là một pháp, mỗi pháp đó có nhiều pháp khác. Ví dụ, Như lai là “bậc đã đến như vậy”; “đã đến như vậy” do Pháp độ Ngài tròn đủ. Trong Pháp độ tròn đủ đó, gồm có 30 Pháp Ba la mật, chẳng hạn như vậy.

Cho nên, tuy là nói ngắn gọn thôi, nhưng có nhiều pháp mà người đó nhìn thấy được, hiểu biết được, gọi là *Dhammapaṭisambhidā* (Pháp đạt thông).

Lại nữa, Pháp đạt thông nghĩa là thấy được nhân khi thấy được kết quả của điều này, vị đó sẽ tìm ra nhân. Đây là Pháp đạt thông. Ví dụ trong Thập Nhị Duyên Khởi, khi thấy được Già chết là kết quả, người đó thấy được do duyên Sanh thì mới có già chết; Sanh sinh lên do Hữu, tức là có cái “Có”; Hữu do duyên Thủ - “sự nắm lấy” ...

Cách này chúng ta cũng thấy trong lúc chúng ta tu tập. Khi tâm được an lạc, đó là kết quả của nhân nào đó và chúng ta phải tìm thấy được nhân của nó như thế nào.

Ví dụ như có một vị hành thiền, hôm nay thấy chi Hỷ phát sanh; sau khi xả thiền, vị ấy phải xem xét: Chi Hỷ này là kết quả của pháp nào; hoặc mình đã thọ dụng vật thực như thế nào; hoặc lúc đó tâm mình như thế nào; hoặc lúc đó khí hậu như thế nào; hoặc lúc đó chỗ ở mình như thế nào, v.v...

Thấy được nhân đó, sau này muốn chi Hỷ xuất hiện, vị này tạo ra những nhân đó; khi tạo ra những nhân đó, kết quả này có. Đây gọi là Pháp đạt thông, tức là thấy được kết quả thì biết được cái nhân, nhiều nhân hội tụ lại cho một kết quả, chứ không phải chỉ một nhân thôi.

Một pháp sanh lên do nhiều nhân quy tụ lại. Nhiều nhân quy tụ lại không chỉ cho ra một kết quả đâu, mà cho ra nhiều kết quả. Ví dụ cũng là một nhân bố thí như vậy, nhưng có người sanh cõi chư Thiên; có người sanh làm người; có người không sanh làm chư Thiên hay người mà sanh làm súc sanh, nhưng quả bố thí vẫn trở cho con vật đó. Do có quả bố thí nên đời sống của nó rất sung túc, thậm chí sung sướng



hơn một con người, như những con mèo, con chó của những đại gia chẳng hạn, ăn uống sung sướng hơn người hành khất. Người hành khất mang tiếng là con người nhưng chưa chắc được ăn uống sung sướng bằng những con vật được nuôi dưỡng như thế.

### 3/ *Niruttipatisambhidā* (Ngôn ngữ đạt thông)

Trí thông suốt tất cả từ ngữ, thành ngữ. Đức Phật nói từ ngữ này, người đó phải hiểu biết với ý này; Đức Phật nói từ ngữ khác, người đó phải hiểu biết với ý khác.

Ví dụ như trong Kinh Pháp Cú 204: “Vô bệnh lợi tối thắng”, Đức Phật dùng từ *ārogya* nghĩa là dứt bệnh hoàn toàn, không tái phát lại lần thứ hai nữa. Chữ *ārogya* được Đức Phật chỉ cho tâm Đạo; tức là khi tâm Đạo đã sát trừ phiền não rồi, thì những phiền não không còn cơ hội sanh khởi lên; tức là những bệnh do phiền não này gây ra thì không còn cơ hội tái phát trở lại. Cho nên, Đức Phật dùng chữ *ārogya*.

Hoặc chúng ta thấy những lúc Đức Phật dùng chữ *upekhā* (xả) và *upekkhā* (xả). Sự khác biệt là chữ *upekhā* là sự xả một cách thân nhiên, là sự xả ly trí; tức là không có trí, không nhận biết được.

Ví dụ chúng ta mắng chửi con mèo, con chó, nó cũng đâu có giận chúng ta; trái lại, nó còn tưởng chúng ta đùa giỡn nên nó vẫy đuôi mừng rỡ. Trường hợp này gọi là *upekhā*.

Có những người bị nói chàm biếm thì không biết, khi người nói đi rồi, một, hai giờ đồng hồ sau, người đó mới biết: “Thì ra hồi nãy anh ta/ cô ta chàm biếm mình”. Khi biết ra rồi thì người nói đã đi mất. Trường hợp này gọi là *upekhā*; tức là cũng xả, nhưng xả một cách vô trí.

Còn *upekkhā* là xả một cách có trí; biết người ta chàm biếm mình, nói móc mình, khiêu khích mình nhưng vẫn điềm tĩnh, thân nhiên; đó mới là cái quan trọng.

Đôi lúc Đức Phật dùng *upekhā*, có đôi lúc Ngài dùng *upekkhā*. Thấy được nghĩa của từ ngữ như vậy gọi là *Niruttipatisambhidā* (Ngôn ngữ đạt thông), tức là biết được các từ ngữ hay thành ngữ. Thành ngữ như thế nào?

Ví dụ, trong kinh điển chúng ta thấy thành ngữ “Trí tuệ bằng hai ngón tay”. Đây là thành ngữ cổ của văn học Pāli. Người có “trí tuệ bằng hai ngón tay” chỉ cho trí tuệ thấp kém. Đây là hình ảnh một người nữ khi nấu cơm, muốn biết cơm chín chưa, thì dùng hai ngón tay bóp thử hạt cơm; khi nó mềm, biết là cơm chín; khi nó còn cứng, biết là cơm chưa chín. Trường hợp này, một thành ngữ được nêu ra “Trí tuệ bằng hai ngón tay”; nghĩa là phải dùng tay để bóp hạt gạo, hạt đậu mới biết nó chín hay chưa, chứ nhìn bề ngoài thì không biết; chỉ cho người không nhạy bén, không nắm bắt được gì hết.

Trí thông biết các thành ngữ là như vậy. Đồng thời, người này còn có khả năng dùng ngôn ngữ để diễn đạt cho người khác hiểu được ý nghĩa đó của pháp đó.

Có những từ không nắm bắt được, không hiểu biết được như trong Kinh điển, bản dịch của Ngài Thích Minh Châu: “Với người có Định, thì có như thật tri kiến”. Những người thuộc về *Niruttipatisambhidā* sẽ giải thích “như thật tri kiến” như vậy:

Với người có Định, thì có sự thấy và biết như thật. Thấy và biết là “tri kiến”, “như thật” là đúng theo thuộc tính của nó. Người có thiền định, nhờ ánh sáng của thiền

định có thể thấy được danh-sắc này nó như thế nào, nó bị vô thường, trống rỗng, luôn luôn tàn hại, v.v... Sự thấy này không phải thấy do nghe, không phải thấy do suy tư nữa; mà sự thấy này là thấy bằng trí tu, thấy như thật là như vậy. Cho nên mới gọi là "như thật tri kiến", là sự thấy và hiểu, thấy và biết đúng như thật sự nó là như vậy.

Người nắm bắt được điều này gọi là *Niruttapaṭisambhidā*

#### 4/ *Paṭibhānapaṭisambhidā* (Biện tài đạt thông)

Là khi người ta nói ra một điều gì đó, mình sẽ liên tưởng tới một pháp nào đó, liên tưởng tới một ý nghĩa nào đó để rồi có thể biện luận lại.

Ví dụ, chúng ta có thể thấy rõ ràng rằng, Bà là môn Veranjā<sup>(1)</sup> nói Đức Phật rằng: "*Người ta nói rằng Sa môn Gotama là kẻ không hành động, thuyết về không hành động và huấn luyện đệ tử về không hành động*".

Đức Phật nói rằng:

*"Có một pháp môn, này Bà la môn, nếu nói đúng đắn về ta phải nói rằng Sa môn Gotama chủ trương không hành động và huấn luyện đệ tử không hành động và thuyết về pháp không hành động.*

*Này Bà la môn, thân hành ác, ngữ nói ác, ý nghĩ ác, ta chủ trương không làm (chủ trương không hành động) và huấn luyện đệ tử không hành động đối với thân làm ác, không hành động đối với ngữ nói ác, không hành động đối với ý nghĩ ác và thuyết Pháp về không hành động là như vậy".*

Đây mới gọi là *Paṭibhānapaṭisambhidā* (Biện tài đạt thông), tức là một ý nào khởi lên thì thấy được hai mặt, một mặt lợi ích và một mặt không lợi ích. Bất kỳ một ngôn ngữ nào, bất cứ một đề tài nào cũng đều có hai lý này.

Cái chúng ta gọi là thiện thì cũng có mặt có lợi ích và mặt không lợi ích. Tại sao vậy? Bởi vì nếu nó hoàn toàn có lợi ích thì nó không bị vô thường; chính vì có cái không lợi ích trong đó nên nó mới bị mãnh lực vô thường như vậy.

Điều thiện dẫn tới cho kết quả thiện, chính điều thiện này cũng là kết quả của một điều nào khác, một nhân nào khác. Vì nhân đó vô thường cho nên điều thiện này cũng phải vô thường. Đã là vô thường thì dẫn tới khổ, nguy hại. Rõ ràng như vậy, không hề trợn vện.

Chúng ta thấy rằng, như mình có bố thí thì mình có tài sản nhiều. Người có tài sản thì được an vui, ngăn trừ được đói khát, có thể giúp cho thân bằng quyến thuộc, nuôi dưỡng cha mẹ hay cúng dường các Sa môn, Bà la môn. Đó là một thuận lợi.

Nhưng tài sản cũng là miếng mồi để trộm cướp tới tấn công hay vua quan tìm cách chiếm đoạt. Như chúng ta thấy trong Sớ giải kinh Pháp Cú có kể rằng, trưởng giả Jotika là người giàu nhất trong thời Đức Phật, có tòa lâu đài bằng bảy loại châu báu, có bốn hầm châu báu. Khi đi tới thăm tòa lâu đài này, vua Bimbisāra là bậc Dự Lưu nên không có mơ ước, trong khi thái tử A Xà Thế nghĩ: "Cha ta làm vua mà hoàng cung không bằng tòa lâu đài này. Mai này ta lên làm vua sẽ chiếm đoạt tòa lâu đài này ngay".

---

(1) Tăng Chi Kinh, Chương Tám Pháp, Phẩm Lớn, Kinh Veranja

Tòa lâu đài này do chư Thiên cất lên nên rất quý giá. Tài sản do phước tạo ra, nhưng có hai mặt, phải nhìn thấy hai mặt như vậy.

Cho nên, bất cứ điều gì khởi lên, chúng ta cần nhìn hai mặt, chứ không thể nhìn một mặt được. Khi chỉ nhìn một mặt, chúng ta sẽ rơi vào rối rắm ngay, sẽ không tốt đẹp. Cần phải nhìn thấy mặt lợi và mặt hại. Vì sao? Vì chúng ta phải nhớ rằng, tất cả pháp hữu vi đều mang trạng thái chung là vô thường, khổ, vô ngã. Đã có trạng thái khổ như vậy, là có sự bất ổn nằm trong đó.

Ví dụ một người có Pháp học rất tốt, rất thông thạo, giảng Pháp đem lại lợi ích cho nhiều người, đây là mặt lợi. Nhưng mặt bất lợi là: bị những người không chịu học, chỉ lo hưởng thụ ghét bỏ, xuyên tạc, nói xấu, v.v.

Cho nên chúng ta thấy, cái gì cũng có hai mặt, chứ không phải chỉ đơn thuần một mặt. Chúng ta phải thấy được cái đó, nhờ đó chúng ta có thể biện luận rất tốt đẹp. Trường hợp này được gọi là *Paṭibhānapaṭisambhidā* (Biện tài đạt thông).

Biện tài này có thêm một cái nữa là biện tài ứng đối rất nhạy bén, và trả lời hoặc chất vấn người khác, và có trí tuệ trong cách xử lý những vấn đề rất đặc biệt.

Chúng ta thấy rằng *Paṭibhānapaṭisambhidā* này không chỉ đối đáp thôi đâu, mà còn là ứng xử trong nhiều hoàn cảnh, bối cảnh. Như Ngài Sāriputta chỉ dùng lời nói thôi mà đã thu phục được bốn người chị của Saccaka; hoặc chỉ với lời nói, Ngài Sāriputta đã thu phục được nàng Kuṇḍala Kesī (người nữ có mái tóc quăn) sau này là Thánh nữ Kuṇḍala Kesī.

Chính chỗ này chúng ta cũng thấy người nữ này cũng có *Paṭibhānapaṭisambhidā*, tức là xử lý hợp tình hợp lý đối với hoàn cảnh này. Trường hợp này ở đâu?

Trong Chú giải Kinh Pháp Cú nói rằng, cô tiểu thư này phải lòng tên tướng cướp. Sự phải lòng này do duyên ở quá khứ đã từng là vợ chồng với nhau, cho nên khi nhìn thấy tên tướng cướp bị dẫn ra pháp trường xử tử, nàng cảm phục vẻ uy phong của hắn; cho rằng hắn hùng vĩ, hùng tráng, nhiều điều tốt đẹp; rồi yêu cầu người nhà tìm cách cứu cho được hắn.

Vì là con gái một, cho nên ông bà trưởng giả cũng chịu lòng. Sau khi cứu được tên tướng cướp, nàng đòi cưới hắn làm chồng. Cuối cùng cũng thành tựu được. Tuy nhiên, vì thấy nàng có nhiều đồ trang sức, hắn bày kế bảo rằng: "Trước đây, khi bị bắt, có khẩn nguyện với vị sơn thần nếu được thả ra sẽ tói để tạ lễ".

Cô tiểu thư cũng nghe lời. Sắm sửa lễ vật xong, đi tới ngọn núi đó, tên tướng cướp nói: "Ta gạt người tới đây chỉ để giết người lấy tài sản mà thôi chứ chẳng khẩn vái gì sơn thần cả".

Nàng năn nỉ: "Trang sức này anh muốn lấy thì cứ lấy, nhưng hãy tha mạng cho em".

Tên tướng cướp nói: "Không được, nếu tha cho người, người trở về báo quan; quan sẽ tới đây bắt ta".

Trong bối cảnh đó, nàng biết hắn muốn giết nàng rồi, không còn cách nào năn nỉ được; nên nàng nói với hắn: "Trước khi từ giã, cho em đánh lễ anh lần cuối".

Tên tướng cướp đồng ý. Nàng đánh lễ xong, đi vòng quanh lần thứ nhất, rồi quay lại đánh lễ, đi vòng quanh lần thứ hai, vòng thứ ba, nàng dùng hết sức mình xô tên tướng cướp rớt xuống hố. Đây cũng gọi là một biện tài; tức là xử lý đối với bối cảnh đó để bảo tồn tính mạng của mình.

Cho nên, vị thần cây ở một cái cây ven núi mới tán thán: “Lành thay, lành thay”. Tán thán biện tài chứ không phải tán thán hành động giết người như vậy.

*Paṭibhānapaṭisambhidā* nói về việc xử lý một vấn đề rất nhạy bén, trong sự ứng đối hay lập luận.

Chúng ta thấy bốn điều này rất đặc biệt. Chúng ta cũng thấy *Paṭibhānapaṭisambhidā* không chỉ là biện tài, mà còn có thể xử lý vấn đề rất đặc biệt.

Cũng như một vị Tỳ khưu vu oan Ngài Sāriputta đã đánh vị ấy rồi ra đi du hành mà không xin lỗi. Ông tố cáo Ngài Sāriputta lên Đức Thế Tôn như vậy. Đức Thế Tôn cho gọi Ngài Sāriputta tới. Ngài Sāriputta không nói rằng “có” hay “không có”. Ngài chỉ ví mình là tám điều như đất, nước, lửa, gió, người nô lệ, con bò cụt sừng, v.v...

Đây cũng là *Paṭibhānapaṭisambhidā*, tức là xử lý tình huống rất đặc biệt.

Cho nên chúng ta thấy Tứ Tuệ Phân Tích đều rất đặc biệt.

Và như vậy, thật ra, bậc Tam Minh hay bậc Lục Thông cũng là Lưỡng Biên Giải Thoát; nhưng bậc Lưỡng Biên Giải Thoát này chúng được Tam Minh hay Lục Thông nên mới có bậc Lưỡng Biên Giải Thoát đạt Tam Minh hay bậc Lưỡng Biên Giải Thoát đạt Lục Thông.

Còn bậc A La Hán Tuệ Phân Tích có thể là bậc Lưỡng Biên Giải Thoát như Ngài Sāriputta chẳng hạn. Ngài là bậc Tứ Tuệ Phân Tích, Ngài lại nhập được thiền Diệt Thọ Tướng nữa nên Ngài cũng thuộc bậc Lưỡng Biên Giải Thoát.

Cũng có bậc A La Hán Tuệ Phân Tích, nhưng không phải Lưỡng Biên Giải Thoát; tuy nhiên bậc vừa có Tuệ Phân Tích, vừa Lưỡng Biên Giải Thoát có năng lực hơn bậc A La Hán Lưỡng Biên Giải Thoát không có Tuệ Phân Tích.

Như vậy, chúng ta có năm bậc Thánh A La Hán, ghi nhận như sau:

- 1- Bậc A La Hán Tứ Tuệ Phân Tích
- 2- Bậc A La Hán Lục Thông
- 3- Bậc A La Hán Tam Minh
- 4- Bậc A La Hán Lưỡng Biên Giải Thoát
- 5- Bậc A La Hán Tuệ Giải Thoát (Thuần Quán)

**Bảy bậc Thánh**

Theo bài kinh Kīṭāgiri,<sup>(1)</sup> trong Giáo Pháp của Đức Thế Tôn có bảy bậc Thánh nhân lần lượt được phân tích dựa trên chánh tạng và Sớ giải Pāḷi như sau:

**Bậc Lưỡng Biên Giải Thoát (*ubhatobhāgavimutta*):**

---

(1) Kinh Trung Bộ số 70

Là vị đắc thiên Vô sắc giới và đắc Thánh quả A La Hán. Sớ giải bài kinh này giải thích rằng: đây là vị giải thoát hai phần, tức là giải thoát về sắc (*rūpakāyato*) tức là đắc thiên Vô Sắc giới và giải thoát về danh (*nāmakāyato*) bằng trí cao nhất của bậc Thánh. Như vậy, bậc Lương biên giải thoát gồm năm bậc A La Hán Quả lần lượt được tính như sau: đắc thiên Không Vô Biên Xứ, Thức Vô Biên Xứ, Vô Sở Hữu Xứ, Phi tướng Phi phi tướng Xứ và Diệt Thọ Tướng Định.<sup>(1)</sup>

### Bậc Tuệ Giải Thoát (*paññāvimutta*)

Là vị có thể chưa chứng đắc hoặc đã chứng đắc các thiên Sắc giới như Sơ Thiên, Nhị Thiên, Tam Thiên và Tứ Thiên, với Tuệ quyền mạnh, tu tập và chứng đắc A La Hán Quả bằng trí tuệ, bao gồm cả vị Thuần Quán, vị này không chứng đắc Thiên Vô Sắc Giới.<sup>(2)</sup> Như vậy cũng có năm bậc Tuệ giải thoát bao gồm vị A La Hán Thuần quán, vị đắc Sơ Thiên, Nhị Thiên, Tam Thiên hay Tứ Thiên Sắc Giới.<sup>(3)</sup>

### Bậc Thân Chứng (*kāyasakkhī*)

Là bậc chứng đắc Thiên Vô Sắc giới,<sup>(4)</sup> với Định quyền mạnh, tu tập và chứng đắc từ Dự Lưu Quả đến A La Hán Đạo. Sớ giải giải thích rằng, vị Thân chứng A Na Hàm có khả năng đắc Diệt Thọ Tướng Định, như vậy, bậc Thân chứng cũng gồm năm bậc từ Không Vô Biên Xứ đến Diệt Thọ Tướng Định.<sup>(5)</sup> Khi chứng được A La Hán Quả, vị này là bậc Lương Biên giải thoát.

### Bậc Kiến Đắc (*ditthipatta*)

Là vị có thể chưa chứng đắc hoặc đã chứng đắc các thiên Sắc giới như Sơ Thiên, Nhị Thiên, Tam Thiên và Tứ Thiên,<sup>(6)</sup> vị này có Tuệ quyền mạnh,<sup>(7)</sup> tu tập và chứng đắc từ Dự Lưu Quả đến A La Hán Đạo bao gồm cả vị Thuần Quán, vị này không chứng đắc Thiên Vô Sắc Giới. Như vậy cũng có năm bậc bao gồm vị Thuần quán, vị đắc Sơ Thiên, Nhị Thiên, Tam Thiên hay Tứ Thiên Sắc Giới.<sup>(8)</sup> Khi chứng được A La Hán Quả, vị này là bậc Tuệ giải thoát.

### Bậc Tín Giải Thoát (*saddhāvimutta*)

---

(1) M.A.iii, 188: Tattha ubhatobhāgavimuttoti dvīhi bhāgehi vimutto, arūpasamāpattiyā rūpakāyato vimutto, maggena nāmakāyato. So catunnaṃ arūpasamāpattīnaṃ ekekato vuṭṭhāya saṅkhāre sammāsivā arahattappattānaṃ, catunnaṃ, nirodhā vuṭṭhāya arahattappattānaṃgāmino ca vasena pañcavidho hoti.

(2) M.i, 477: katamo ca, bhikkhave, puggalo paññāvimutto? idha, bhikkhave, ekacco puggalo yete santā vimokkhā atikkammarūpe āruppā te na kāyena phusitvā viharati, paññāyaccassa disvā āsavā parikkhīṇā honti.

(3) M.A.iii, 188: Paññāvimuttoti paññāya vimutto. So sukkhavipassako, catūhijhānehi vuṭṭhāya arahattaṃ pattā cattāro cāti imesaṃ vasena pañcavidhova hoti.

(4) M.i, 478: katamo ca, bhikkhave, puggalo kāyasakkhī? idha, bhikkhave, ekacco puggalo yete santā vimokkhā atikkammarūpe āruppā te kāyena phusitvā viharati

(5) Yo jhānaphassaṃ paṭhamam phusati, pacchā nirodham nibbānaṃ sacchikaroti, so sotāpattiphalatṭham ādiṃ katvā yāva arahattamaggatṭhā chabbidho hontīti veditabbo.

(6) M.i, 478: katamo ca, bhikkhave, puggalo dīṭṭhipatto? idha, bhikkhave, ekacco puggalo ye te santā vimokkhā atikkammarūpe āruppā te na kāyena phusitvā viharati

(7) Paññāya cassa disvā ekacce āsavā parikkhīṇā honti.

(8) Kāyasakkhī viya chabbidho hoti.

Tương tự như cách tính của bậc Kiến đắc, là vị có thể chưa chứng đắc hoặc đã chứng đắc các thiền Sắc giới như Sơ Thiền, Nhị Thiền, Tam Thiền và Tứ Thiền, vị này có Tín quyền mạnh, tu tập và chứng đắc từ Dự Lưu Quả đến A La Hán Đạo bao gồm cả vị Thuần Quán, vị này không chứng đắc Thiền Vô Sắc Giới.<sup>(1)</sup> Như vậy cũng có năm bậc bao gồm vị Thuần quán, vị đắc Sơ Thiền, Nhị Thiền, Tam Thiền hay Tứ Thiền Sắc Giới.<sup>(2)</sup> Khi chứng được A La Hán Quả, vị này cũng là bậc Tuệ giải thoát.

### Bậc Tùy Pháp Hành (*dhammānusārī*)

Là vị có thể chưa chứng đắc hoặc đã chứng đắc các thiền Sắc giới như Sơ Thiền, Nhị Thiền, Tam Thiền và Tứ Thiền, nương theo trí tuệ chứng được Dự Lưu Đạo, bao gồm cả vị Thuần Quán, vị này không chứng đắc Thiền Vô Sắc Giới.<sup>(3)</sup> Như vậy cũng có năm bậc bao gồm vị Thuần quán, vị đắc Sơ Thiền, Nhị Thiền, Tam Thiền hay Tứ Thiền Sắc Giới.<sup>(4)</sup> Khi chứng được Dự Lưu quả, vị này trở thành bậc Kiến Đắc.

### Bậc Tùy Tín Hành (*saddhānusārī*)

Là vị có thể chưa chứng đắc hoặc đã chứng đắc các thiền Sắc giới như Sơ Thiền, Nhị Thiền, Tam Thiền và Tứ Thiền, nương theo đức tin chứng được Dự Lưu Đạo, bao gồm cả vị Thuần Quán, vị này không chứng đắc Thiền Vô Sắc Giới.<sup>(5)</sup> Như vậy cũng có năm bậc bao gồm vị Thuần quán, vị đắc Sơ Thiền, Nhị Thiền, Tam Thiền hay Tứ Thiền Sắc Giới.<sup>(6)</sup> Khi chứng được Dự Lưu quả, vị này trở thành bậc Tín giải thoát.

Theo Thanh Tịnh Đạo, bảy bậc Thánh được phân tích như sau:<sup>(7)</sup>

- 1- **Bậc Tùy Tín Hành:** hành giả quán các hành là vô thường, Tín quyền phát triển mạnh, nương theo Tín quyền và chứng đắc Dự Lưu Đạo.
- 2- **Bậc Tín Giải Thoát:** hành giả quán các hành là vô thường, Tín quyền phát triển mạnh, lần lượt chứng đắc từ Dự Lưu Quả đến A La Hán Quả.<sup>(8)</sup>
- 3- **Bậc Thân Chứng:** hành giả quán các hành là khổ, nương định tu tập và phát triển Định quyền mạnh, tự thân chứng nghiệm các tầng Thiền và chứng đắc từ Dự Lưu Đạo đến A La Hán Quả.<sup>(9)</sup>

---

(1) M.i, 478: katamo ca, bhikkhave, puggalo saddhāvimutto. idha, bhikkhave, ekacco puggalo yete santā vimokkhā atikkamma rūpe āruppā te na kāyena phusitvā viharati, paññāyacassa disvā ekacce āsavāparikkhīṇā honti

(2) M.A.iii, 189: saddhāvimuttoti saddhāvimutto. sopi vuttanayeneva chabbidho hoti.

(3) M.i, 479: katamo ca, bhikkhave, puggalo dhammānusārī? idha, bhikkhave, ekacco puggalo yete santā vimokkhā atikkamma rūpe āruppā te na kāyena phusitvā viharati, paññāya cassa disvā ekacce āsavā parikkhīṇā honti

(4) M.A.iii, 190: paññāpubbaṅgamam maggam bhāvetīti attho

(5) M.i, 479: katamo ca, bhikkhave, puggalo saddhānusārī? idha, bhikkhave, ekacco puggalo ye te santā vimokkhā atikkamma rūpe āruppā te na kāyena phusitvā viharati, paññāya cassa disvā ekacce āsavā parikkhīṇā honti

(6) M.A.iii, 190: ubho panete sotāpattimaggatthā yeva.

(7) Thanh Tịnh Đạo, chương 21: Đạo Tri Kiến Thanh Tịnh.

(8) Vis.ii, 298: so sotāpattimaggakkaṇe saddhānusārī hoti. Sesesu sattaṣṭhānesu saddhāvimutto.

(9) Vis.ii, 298: so sabbattha kāyasakkhi nāma hoti

- 4- **Bậc Lương Biên Giải Thoát:** hành giả sau khi chứng đắc các tầng thiền Vô Sắc Giới, phát triển Tuệ quán chứng đắc đến Thánh quả cao nhất là A La Hán Quả.
- 5- **Bậc Tuỳ Pháp Hành:** hành giả quán các hành là vô ngã, dùng trí tuệ nương Pháp tu tập, Tuệ quyền phát triển mạnh và chứng đắc Dự Lưu Đạo.
- 6- **Bậc Kiến Đắc:** hành giả quán các hành là khổ, tịch tịnh là lạc, nương Chánh Kiến và Trí Tuệ phát triển Thiền quán chứng đắc từ Dự Lưu Quả đến A La Hán Quả.
- 7- **Bậc Tuệ Giải Thoát:** hành giả nương theo Trí Tuệ, phát triển Tuệ quyền mạnh chứng đắc Thánh quả cao nhất là A La Hán Quả.

Theo Phân Tích Đạo (*Paṭisambhidāmagga*), tập 1, Giảng Về Giải Thoát, bản dịch của Tỳ Khưu Indacanda:

Đối với vị đang tác ý vô thường, tín quyền là nổi bật; do trạng thái nổi bật của tín quyền, là được giải thoát do đức tin (*saddhvimutta*). Đối với vị đang tác ý khổ não, định quyền là nổi bật; do trạng thái nổi bật của định quyền, là có thân chứng (*kāyasakkhī*). Đối với vị đang tác ý vô ngã, tuệ quyền là nổi bật; do trạng thái nổi bật của tuệ quyền, là đạt được do kiến (*ditṭhippata*).

Đối với vị đang tác ý vô thường, vô tướng giải thoát là nổi bật, do trạng thái nổi bật của vô tướng giải thoát là được giải thoát do đức tin (*saddhvimutta*); đối với vị đang tác ý khổ não, vô nguyện giải thoát là nổi bật, do trạng thái nổi bật của vô nguyện giải thoát là có thân chứng (*kāyasakkhī*); đối với vị đang tác ý vô ngã, không tánh giải thoát là nổi bật, do trạng thái nổi bật của không tánh giải thoát là đạt được do kiến (*ditṭhippata*).

‘Trong khi có đức tin, (hành giả) giải thoát’ là được giải thoát do đức tin (*saddhvimutta*). ‘(Hành giả) xúc chạm với sự xúc chạm của thiền trước, sau đó tác chứng sự tịch diệt Niết Bàn’ là có thân chứng (*kāyasakkhī*). ‘Các hành là khổ, tịch diệt là lạc’ là điều đã được biết, được hiểu, được tác chứng, được chạm đến bởi tuệ” là đạt được do kiến (*ditṭhippata*).

Vị Tuỳ Tín Hành: vị đang tác ý vô thường có tín quyền là nổi bật, do trạng thái nổi bật của tín quyền (vị ấy) thành đạt Dự Lưu Đạo, khi đắc được Dự Lưu Quả đến A La Hán Quả, vị ấy được gọi là vị Tín Giải Thoát.

Vị Thân chứng: vị đang tác ý khổ não có định quyền là nổi bật, do trạng thái nổi bật của định quyền (vị ấy) thành đạt từ Dự Lưu Đạo đến A La Hán Quả.

Vị Tuỳ Pháp Hành: vị đang tác ý vô ngã có tuệ quyền là nổi bật, do trạng thái nổi bật của tuệ quyền (vị ấy) thành đạt Dự Lưu Đạo, khi đắc được từ Dự Lưu Quả đến A La Hán Quả, vị ấy được gọi là vị Kiến Đắc.

Phân Tích Đạo (*Paṭisambhidāmagga*) liệt kê ba bậc giải thoát nên cách phân tích cũng khác hơn cách phân tích của Kinh Tạng và Thanh Tịnh Đạo.

Theo Bộ Nhơn Chế Định (*Puggalapaññatti*), phần Xiển Minh Một Chi (*Ekaniddeśa*), Việt dịch: Đại Trưởng lão Tịnh Sự:

Hạng người cầu phần giải thoát (*ubhatobhāgavimutto*): Ở đây hạng người thân chứng đắc an trú trong bát giải thoát (*attha vimokkhe*) và dùng trí tỏ ngộ nên các lậu hoặc của vị ấy được tận diệt. Đây gọi là hạng người cầu phần giải thoát.

Hạng người tuệ giải thoát (*paññāvimutto*): Ở đây có người thân không chứng đắc an trú trong bát giải thoát, nhưng với trí tỏ ngộ nên các lậu hoặc của vị ấy được tận diệt. Đây gọi là hạng người tuệ giải thoát.

Hạng người thân chứng (*kāyasakkhī*): Ở đây có người thân chứng đắc an trú trong bát giải thoát, nhưng người ấy khi với trí tỏ ngộ chỉ có một số lậu hoặc được tận diệt thôi. Đây gọi là hạng người thân chứng.

Hạng người kiến đắc (*ditṭhippatto*): Ở đây có người hiểu như thật rằng "đây là khổ" hiểu như thật rằng "đây là khổ tập", hiểu như thật rằng "đây là khổ diệt", hiểu như thật rằng "đây là khổ diệt hành lộ"; Các pháp Như Lai tuyên thuyết đã được người ấy nhận định, thẩm sát bằng trí; Nhưng người ấy khi với trí tỏ ngộ chỉ có một số lậu hoặc được tận diệt thôi. Đây gọi là hạng người kiến đắc.

Hạng người tín giải thoát (*saddhāvimutto*): Ở đây có người hiểu như thật rằng: "Đây là khổ", hiểu như thật rằng: "đây là khổ tập", hiểu như thật rằng: "đây là khổ diệt", hiểu như thật rằng "đây là khổ diệt hành lộ"; các pháp Như Lai tuyên thuyết, đã được người ấy nhận định nhưng người ấy khi với trí tỏ ngộ chỉ có một số lậu hoặc được tận diệt thôi. Tuy nhiên không phải như hạng kiến đắc (*ditṭhippatta*). Đây gọi là hạng người tín giải thoát.

Hạng người tùy pháp hành (*dhammānusārī*): Đối với hạng người tiến hành tác chứng quả dự lưu mà tu triển thánh đạo có khuynh hướng tuệ quyền (*paññindriyam*), tuệ hướng đạo (*paññāvāhim*), tuệ tiên phuông (*paññāpubbangamam*) thì đây gọi là hạng người tùy pháp hành.

Người đang tiến hành tác chứng quả dự lưu, là người tùy pháp hành (*dhammānusārī*); còn người đã trú trong bậc quả là người kiến đắc (*ditṭhippatto*).

Hạng người tùy tín hành (*saddhānusārī*): Đối với hạng người tiến hành tác chứng quả dự lưu mà tu triển thánh đạo có khuynh hướng tín quyền (*saddhindriyam*), tín hướng đạo (*saddhāvāhim*), tín tiên phuông (*saddhāpubbangamam*), thì đây gọi là hạng người tùy tín hành.

Người đang tiến hành tác chứng quả dự lưu là người tùy tín hành; còn người đã trú trong bậc quả, là người tín giải thoát (*saddhāvimutto*).

--oOo--

Như vậy trong biển lớn có những chúng sanh lớn, có những con cá Timi, Timingalā, Timiramingalā, có những chúng sanh to lớn... thì trong Giáo Pháp của Đức Thế Tôn cũng có những nhân vật to lớn như vậy; tức là có bảy bậc Thánh nhân là như vậy.

Đây là điều kỳ diệu thứ tám mà các vị Tỳ khưu thấy được và rất hoan hỷ, thích thú trong Pháp và Luật này.

Chúng ta thấy được điều đặc biệt trong bài Kinh Tám Điều Kỳ Diệu Của Biển Lớn là như vậy.

## LỢI ÍCH CỦA GIỚI



Giới có rất nhiều lợi ích. Trong Giáo Pháp này, Giới xem như là mạch máu của Giáo Pháp này. Khi nào tạng Luật (Giới) còn, thì giáo Pháp còn; khi nào tạng Luật mất, thì Giáo Pháp mất. Cho nên, Giới được xem như dòng máu nuôi dưỡng đời sống của Giáo Pháp này.

Vì vậy, tạng Luật rất quan trọng. Ở các nước quốc giáo, các vị Tỳ khưu luôn luôn được dạy tạng Luật trước tiên. Ở Việt Nam, hơi chệch choạng ở điểm này, nên nhiều khi các vị Tỳ khưu không thông Luật, rất là nguy hiểm.

Người có Giới như người bảo vệ mạch máu của mạng sống mình. Người có Giới là người rất tốt đẹp, tức là người đó có nhiều điều hạnh phúc.

#### **A- Giới là nền tảng cho thiền định lẫn Đạo Quả**

Chúng ta có thể nghĩ như sau: Một người khỏe mạnh đứng trên mặt đất; người thứ hai đứng lên vai người thứ nhất. Người thứ nhất phải chịu sức nặng của người thứ hai trên vai. Rồi người thứ ba lại đứng trên vai người thứ hai. Cho nên, bao nhiêu sức nặng đều dồn lên người thứ nhất. Người thứ nhất phải rất mạnh dạn, rất khỏe mạnh mới có thể chịu đựng được hai sức nặng của người thứ hai và người thứ ba.

Cũng vậy, chính Giới là nền tảng, để từ nền tảng đó, mới chúng đắc được thiền định; rồi từ thiền định đó mới dẫn tới chúng đắc Đạo Quả. Cho nên chúng ta thấy lợi ích của Giới rất lớn chứ không phải nhỏ.

Tuy nhiên, một số người lại thích tu tập thiền quán, tu tập thiền chỉ mà bỏ quên Giới; chẳng khác nào người yếu đuối đầu thế công được người to lớn trên vai mình. Người yếu đuối, không mạnh khỏe lại phải công người to lớn trên vai mình thì dễ dàng bị ngã đổ, không những người yếu đuối ngã xuống rồi, người thứ hai cũng bị ngã xuống, người thứ ba đứng trên vai người thứ hai cũng ngã xuống luôn.

Chúng ta thấy Giới cực kỳ quan trọng. Cho nên đừng bao giờ bỏ quên Giới, mà phải trui rèn cho Giới được tốt đẹp.

Cho nên, quý Phật tử mỗi sáng tụng Kinh Tam Bảo, xin Giới trước kim thân Phật đã được chú nguyện thì cực kỳ tốt, làm cho Giới được tốt đẹp. Cho nên trong ngày đó, mình rất yên tâm, có bị vô ý cũng không làm cho mình bị hư hại, rớt xuống bốn khổ cảnh.

Chúng tôi khuyên quý vị mỗi buổi sáng, sau khi thắp hương; đánh lễ kim thân Phật; tụng ân đức Phật, ân đức Pháp, ân đức Tăng xong rồi tự xin Giới lấy:

*"Bạch Đức Thế Tôn, con xin nguyện từ bỏ sát sanh; con xin nguyện từ bỏ lấy của không cho; con xin nguyện từ bỏ tà hạnh trong dục lạc; con xin nguyện từ bỏ nói dối; con xin nguyện từ bỏ uống men bia, men rượu và các chất say, v.v..."*

#### **B- Giới giúp tâm không rơi vào hối hận**

Nhờ giữ giới giúp ta thoát ra khỏi dòng luân hồi. Tại sao vậy? Người phạm Giới khi nghĩ lại thì tâm day dứt, khó chịu, hối hận. Người không phá Giới, không làm hại Giới thì khi nhớ lại, tâm rất thoải mái: *"Ta không vi phạm sát sanh. Ta không vi phạm lấy của không cho. Ta không vi phạm tà hạnh trong dục lạc. Ta không vi phạm nói dối. Ta không vi phạm uống men rượu, men bia"*.

Trong Tăng Chi Kinh, Chương Mười Pháp, Kinh Ý Nghĩa Gì, Đức Thế Tôn dạy Ngài Ānanda rằng:

- Các thiện giới có ý nghĩa là không hối tiếc, có lợi ích là không hối hận.

Người phạm Giới lúc gần chết lúc nào cũng nhớ lại lỗi lầm của mình, ác nghiệp mạnh hơn thiện nghiệp nhiều, nhất là Giới, Giới có năng lực rất lớn cho nên ác Giới cũng có sức mạnh rất lớn. Người phạm Giới lúc gần chết tâm bị tán loạn, dễ dàng rớt xuống bốn khổ cảnh.

Đây là trường hợp của bà Mallikā trong Sớ giải Kinh Pháp Cú câu 151. Bà Mallikā là vợ vua Pasenadi, đã giúp nhà vua rất nhiều việc; nhưng khi gần chết, bà nhớ lại một lần đã nói dối nhà vua, với tâm day dứt, bà rớt xuống địa ngục bảy ngày tính theo cõi nhân loại. Dứt bảy ngày, bà tái sinh lên cõi Tusita.

Vua Pasenadi muốn biết cõi tái sinh của bà, nhưng lúc đó bà đang ở cõi địa ngục. Vua Pasenadi tới đại tự Kỳ Viên để hỏi sinh thú của bà. Đức Thế Tôn biết rằng bà đang đọa dưới địa ngục, nếu nói như vậy, vua Pasenadi sẽ sanh lòng bất mãn; rồi với uy quyền trong tay, ông sẽ tạo ra những ác pháp. Cho nên, Đức Thế Tôn dùng thần thông khiến cho vua Pasenadi quên đi mục đích hỏi cảnh giới tái sinh của bà Mallikā.

Từ già Đức Phật trở về, vua Pasenadi trực nhớ lại mục đích của mình. Vào ngày thứ hai, nhà vua cũng đi tới đại tự Kỳ Viên. Đức Phật cũng dùng thần lực để cho quên. Liên tục bảy ngày như vậy. Tới hết ngày thứ bảy, bà Mallikā tái sinh về cõi Tusita.

Vào sáng ngày thứ tám, Đức Thế Tôn cầm lấy y bát đi tới hoàng cung của vua Pasenadi. Nghe tin Đức Thế Tôn đi tới, nhà vua ra cửa tiếp đón. Khi đi qua phòng chứa những cỗ xe từng đời vua, Đức Thế Tôn tỏ ý muốn ngồi. Vua Pasenadi cho dọn một chỗ ngồi kang trang cho Đức Thế Tôn.

Sau khi Đức Thế Tôn ngồi xong, nhà vua đánh lễ Ngài rồi ngồi xuống một bên, sau đó nhà vua hỏi:

- Bạch Đức Thế Tôn, hoàng hậu Mallikā mệnh chung tái sinh về cõi nào?
- Nay đại vương, hoàng hậu Mallikā mệnh chung tái sinh về cõi Tusita.

Nghe xong hoan hỷ, nhà vua nói:

- Phải rồi, hoàng hậu Mallikā nếu không tái sinh về cõi đó thì còn ai có thể tái sinh về cõi đó được! Bạch Đức Thế Tôn, hoàng hậu Mallikā ngồi chỗ nào, đứng chỗ nào, nằm chỗ nào chỉ có nhớ một việc duy nhất: “Ngày mai ta sẽ cúng dường Đức Thế Tôn món gì, vật gì”.

Đức Thế Tôn biết được hạnh bà Mallikā tịnh tín Tam Bảo như vậy, nếu như bảy ngày trước nói rằng: “Hoàng hậu Mallikā rớt xuống địa ngục”, sẽ làm vua Pasenadi phản cảm ngay và sẽ có những hành động không tốt đối với Tăng đoàn.

Bởi vì người tốt như vậy, cung kính Đức Thế Tôn, cúng dường Đức Thế Tôn cùng Tăng chúng như vậy mà mệnh chung rớt xuống địa ngục thì còn gì mà nói nữa. Với trí phàm nhân của vua Pasenadi thì sẽ hiểu sai vấn đề này. Cho nên Đức Thế Tôn mới khiến vua Pasenadi quên đi trong bảy ngày.

Đức Phật hỏi vua Pasenadi:

- Nay đại vương, chiếc xe này của ai?

- Bạch Đức Thế Tôn, đây là chiếc xe của ông nội con.

Chỉ đến chiếc xe thứ hai, vua Pasenadi đáp:

- Bạch Đức Thế Tôn, đây là chiếc xe của cha con.

Chỉ đến chiếc xe thứ ba, vua Pasenadi đáp:

- Bạch Đức Thế Tôn, đây là chiếc xe của con.

Đức Phật hỏi:

- Vì sao xe của Đức Tiên vương, Đức Phụ vương lại không bằng xe của đại vương?

Vua Pasenadi đáp:

- Xe đã lâu đời thì phải hư hao, hao mòn vậy thôi.

Nhân đó, Đức Phật nói lên câu kệ ngôn:

Kinh Pháp Cú số 151

*Jīranti ve rājarathā sucittā,*

*atho sarīrampi jaraṃ upeti*

*Satañca dhammo na jaraṃ upeti,*

*santo have sabbhi pavedayanti.*

Xe vua đẹp cũng già

Thân này rồi sẽ già

Pháp bậc thiện, không già

Như vậy bậc chí thiện

Nói lên cho bậc chí thiện.

(HT. Thích Minh Châu dịch)

Giải từ:

*Jīranti* có hai nghĩa là “già” và “hao mòn”, hoặc “hư”.

*Jīranti ve rājarathā sucittā* dịch là “Xe vua đẹp cũng già” nghe không phù hợp, phải dịch là “Xe vua đẹp cũng cũ kỹ”; nhưng vì đây là lối thơ năm chữ nên từ “cũ kỹ” cũng làm mất đi quy luật của loại thơ này.

Nếu đúng thì phải dịch là “Xe vua đẹp cũng hao mòn” hay “Xe vua đẹp cũng cũ kỹ”.

Chữ “ve” có nghĩa là “thật vậy, chắc chắn là vậy”.

*Rājarathā* = *Rāja* (vua) + *rathā* (cỗ xe). *Rājarathā* là cỗ xe của đức vua.

*Sucittā* không dịch là “tâm tốt đẹp được nữa”. *Cittā* ở đây dịch là “xinh đẹp”, *sucittā* là “rất xinh đẹp”.

*Jīranti ve rājarathā sucittā* dịch là “Xe vua đẹp cũng già” tức là chỉ cho pháp hữu vi nào, lâu rồi cũng bị hao mòn, bị cũ kỹ.

Tiếp theo, Đức Phật nói về thân ngũ uẩn mình: “*Atho sarīrampi jaraṃ upeti*”.

*Atho* (vậy thì, như vậy)

*Sarīrampi* = *Sarīra* (thân thể) + *api* (và, như vậy, cũng vậy)

*Jaraṃ* (già cũ); *upeti* (phải trải qua, chịu đựng, bị)

*Atho sarīrampi jaraṃ upeti* được dịch là “Thân này rồi sẽ già”; đó là pháp hữu vi, luôn luôn bị định luật này chi phối; đã có sinh phải có già, đã có già phải có bệnh, có bệnh tất phải có chết, không chúng sanh nào thoát khỏi bốn pháp này cả.

Đây là sự ngẫm nghĩ về sự khổ. Hai câu kệ ngôn này muốn chỉ cho sự khổ.

*Satañca* và *Santo* là sự yên tịnh. Sự yên tịnh ở đây muốn chỉ cho bậc Thánh. Bản Sớ giải thích *satañca* là sở hữu cách, chỉ cho Buddhādi (bậc Thánh, từ đức Phật Toàn Giác, Độc Giác, Thanh Văn giác đến các vị Dự Lưu); *dhmmo* có nghĩa là “chín Pháp Thánh”, đó là bốn Đạo, bốn Quả và Níp Bàn.

*Na jaraṃ upeti* nghĩa là “không bị già”. Pháp của bậc Thánh thì không già, nghĩa là Chín Pháp Siêu thế này thì không bị hoại diệt. Cho nên, người nào chứng đạt được một trong chín Pháp Siêu thế này thì người đó không có già-lão. Các Pháp Siêu thế này chỉ thay đổi thôi, chứ không có vấn đề già-lão.

*Have* (chắc chắn), *sabbhi* (với bậc trí thức, bậc có đức hạnh), *pavedayanti* (nói với nhau, truyền rao, bố cáo, tuyên thuyết lẫn nhau).

*Santo have sabbhi pavedayanti*: bậc trí nói với bậc trí một điều chắc chắn rằng: *Satañca dhmmo na jaraṃ upeti* Pháp Siêu thế của bậc Thánh không bao giờ bị hoại diệt.

Kệ ngôn này cho chúng ta thấy rằng: Đưa tâm quán xét về pháp hữu vi thì lúc nào cũng thấy có sự già, bệnh, hư hao nằm trong đó.

Người phá Giới thì có tâm hối hận, cho nên, Đức Phật dạy Ngài Ānanda rằng:

- *Các thiện giới có ý nghĩa là không hối tiếc, có lợi ích là không hối hận.*

Ngài Ānanda hỏi về ý nghĩa của không hối tiếc. Đức Phật dạy không hối tiếc có ý nghĩa là hân hoan. Bởi vì tâm mình khi nghĩ lại Giới này mình không phạm, Giới này mình không mắc thì vui vẻ, thích thú.

Đức Phật dạy tiếp hân hoan có ý nghĩa là hoan hỷ. Lúc hân hoan với pháp giữ Giới của mình, tâm mình luôn hoan hỷ, cảm thấy mình tốt đẹp.

Đức Phật dạy tiếp hoan hỷ có ý nghĩa là khinh an. Khi tâm hoan hỷ đầy đủ rồi, tâm cảm thấy an lạc, nhẹ nhõm; thân cảm thấy nhẹ nhàng, không phiền hà.

Đức Phật dạy tiếp khinh an có ý nghĩa là an lạc. Thân cảm thấy nhẹ nhàng thì có sự an lạc sanh khởi lên.

Đức Phật dạy tiếp an lạc có ý nghĩa là định. Bởi vì nhân gần của định là sự an lạc. Người tu tập thiền định mà không có an lạc thì định không thể khởi lên được. An lạc có là do sung mãn hỷ. Sung mãn hỷ khiến tâm được khinh an.

Đức Phật dạy tiếp định có ý nghĩa là như thật tri kiến. Như thật tri kiến là thấy đúng y như vậy; thấy rõ ràng sự thật là như vậy, bản thể là như vậy. Tri kiến là thấy và hiểu, thấy và biết; tri là hiểu rõ, biết rõ; kiến là thấy.

Thấy rõ và biết rõ như thật của các pháp, nghĩa là thấy và hiểu rõ rằng: Các pháp hữu vi là vô thường, khổ, vô ngã.

Do học hỏi chúng ta cũng biết rằng: Các pháp hữu vi là vô thường, khổ, vô ngã; nhưng vì không có định cho nên chúng ta không thấy như thật được. Những người có định sẽ nhìn các pháp hữu vi, thấy rõ ba tướng vô thường, khổ, vô ngã.

Đức Phật dạy tiếp như thật tri kiến có ý nghĩa là nhàm chán, ly tham. Bởi vì thấy các pháp hữu vi lúc nào cũng khổ, lúc nào cũng bị sinh diệt, lúc nào cũng rỗng không, không có cốt lõi nằm trong đó nên sinh ra nhàm chán, muốn lìa bỏ nó.

Đức Phật dạy tiếp nhàm chán, ly tham có ý nghĩa là giải thoát tri kiến. Giải thoát tri kiến ở đây chỉ cho chúng đắc được Đạo quả.

Bài Kinh này, Đức Phật dạy Ngài Ānanda từ Giới dẫn tới chúng đắc được Đạo Quả. Người Phật tử giữ năm Giới hay tám Giới một cách tốt đẹp, trong đó có ba pháp, đó là: tăng thượng Giới học, tăng thượng Tâm học và tăng trưởng Tuệ học.

Theo Tăng Chi Kinh, chương Ba Pháp, phẩm Sa Môn, kinh Học Giới,

- Tăng thượng Giới học: giữ giới, chấp nhận, học tập trong các học giới. Tức là làm cho Giới được tăng trưởng, tốt đẹp lên.

- Tăng thượng Tâm học: chúng đắc các tầng Thiền. Tức là làm cho tâm nhu nhuyễn, dễ uốn nắn, thể nhập vào Thiền định.

- Tăng thượng Tuệ học: như thật rõ biết: “Đây là khổ”, như thật rõ biết: “Đây là con đường đưa đến khổ diệt”.

Cho nên, năm Giới của người Phật tử hay 227 Giới của vị Tỳ khưu, hay 311 Giới của Tỳ khưu ni, hay 10 Giới của Sa di, Sa di ni, hay những Giới của Phật tử, tất cả đều gom vào trong ba đề tài: Tăng thượng Giới học, tăng thượng Tâm học và tăng thượng Tuệ học. Cho nên, muốn chúng đắc Đạo Quả, chúng ta phải giữ Giới là như vậy.

Trong Tăng Chi Kinh, Chương Năm Pháp, Kinh Ác Giới, Phá Giới<sup>(1)</sup> nói về sự nguy hại của việc phá Giới, Đức Phật dạy:

- *Này các Tỳ khưu, có năm nguy hại cho kẻ Ác Giới, Phá Giới. Thế nào là năm?*

Trước tiên, chúng ta nói về chữ Ác Giới và Phá Giới.

Ác Giới tiếng Pāli là *Dussīla*. *Dussīla* = Du + sīla (Giới).

Phá Giới tiếng Pāli là *Nissīla*. *Nissīla* = Ni (không có) + sīla (Giới).

Hai từ này khác nhau ở chỗ:

Người Ác Giới nghĩa là người biết điều đó là không tốt mà vẫn cứ vi phạm vào. Ví dụ như người Phật tử biết sát sanh là không tốt mà vẫn cứ làm rồi biện minh “bởi, bị, nhưng, tại, v.v...”. Tính ra, Ác Giới nặng nề hơn Phá Giới.

Người Phá Giới nghĩa là người không biết, vô tình, hoặc tác ý không khéo nên phạm Giới.

*Năm nguy hại cho người ác giới, phá giới:*

1- Do nhân phóng dật bị tổn thất tài sản lớn

---

(1) A.iii.252

Bản Sớ giải giải thích, do nhân phóng dật (phóng túng, xem thường, cho là nhẹ) cho nên làm hư hại hai loại tài sản: Tài sản thế tục và tài sản của bậc Thánh.

Ví như một người thích thú về sát sanh, thích thú lấy của không cho, thích thú tà hạnh trong dục lạc, v.v... Do thích thú như vậy, người ấy không bao giờ chăm chú vào nghề nghiệp của mình; chỉ mong cầu về những điều phù hợp với sự sát sanh, lấy của không cho... (ở đây chúng tôi nói về Phật tử).

Do sự xem nhẹ, phóng túng đó nên không có được sự học Pháp, hành Pháp. Tại sao vậy? Vì khi học Pháp, hành Pháp phải cực khổ rất nhiều, phải truy từng bài Kinh, từng từ một...

Vị Sa môn thì dành thời gian để suy nghĩ đến buổi trai Tăng này, sự cúng dường kia. Thậm chí còn nghĩ ra những trò như cầu siêu online, v.v... mà không biết rằng đó là trộm cắp, bởi vì người muốn cầu siêu phải gửi tiền qua tài khoản mình mới cầu siêu cho, chẳng khác nào buôn bán hương linh của người chết. Đó là một điều rất tồi tệ.

Người Phá Giới phóng túng, coi nhẹ như vậy thì nghề nghiệp cũng đã không được tinh xảo rồi; khi tới nhà người khác cứ lo ngẫm nghĩ những đồ vật của người khác để mà lấy cắp, thì người ta sẽ xa lánh thôi. Ví dụ một người thợ có tính trộm cắp thì khi xin việc làm, những người cai, người thầu sẽ từ chối.

Người thường đi trà đình tửu điểm, những nơi trụ lạc thì những tài sản có thu góp, dành dụm được thì cũng đổ vào những nơi đó khiến tài sản bị hao hụt nhiều. Vì thế, tài sản thế tục không có.

Người ham mê rượu bia, những người có việc lớn người ta đâu dám nhờ, đâu dám gọi. Do đó, tài sản thế tục không có, người đó khổ sở đi kiếm việc khó khăn.

Đó là tài sản thế tục. Còn Thánh sản thì sao? Người sát sanh, lấy của không cho, tà hạnh trong dục lạc, người nói dối gây mất niềm tin với người khác thì không bao giờ có thể chứng đắc được thiền định; đã không chứng đắc được thiền định thì nói chi đến chứng đắc được Đạo Quả.

Uống rượu còn tai hại hơn nữa. Trong Kinh Pháp Cú có nói về câu chuyện hai vợ chồng Bà la môn nọ. Ông Bà la môn này rất giàu, gần như giàu nhất trong Thành Bārāṇasī, nhưng lọt vào bẫy mồi của nhóm du thủ du thực khiến cho ông Bà la môn này uống rượu. Khi về già, tiền bạc vơi hết, hai vợ chồng dẫn nhau đi xin ăn.

Đức Phật và Ngài Ānanda đi bát. Đức Phật hỏi Ngài Ānanda rằng:

- Này Ānanda, con có biết hai Bà la môn này không?
- Bạch Đức Thế Tôn, con không biết.

Đức Phật dạy:

*- Này Ānanda, nếu vào thuở thiếu niên, họ tu chí làm ăn thì sẽ trở thành đệ nhất trưởng giả trong thành Bārāṇasī này; nếu đi xuất gia, người chồng chứng Quả A La Hán, người vợ chứng Quả A Na Hàm.*

*Nếu vào thời trung niên, họ tu chí làm ăn thì sẽ trở thành đệ nhị trưởng giả trong thành Bārāṇasī này; nếu đi xuất gia, người chồng chứng Quả A Na Hàm, người vợ chứng Quả Tư Đà Hàm.*

Nếu vào thời xế niên, họ tu chí làm ăn thì sẽ trở thành đệ tam trưởng giả trong thành Bārāṇasī này; nếu đi xuất gia, người chồng chứng Quả Tư Đà Hàm, người vợ chứng Quả Dự Lưu.

Nhưng này Ānanda, đến hôm nay tục sản lẫn Thánh sản đều bị hủy hoại hết.

Do uống rượu, lại già nữa, thì trí không còn minh mẫn. Tài sản thế tục bị phá nát, trí bị thui chột thì làm sao chứng đắc được Đạo Quả.

Do nhân này, Đức Thế Tôn dạy hai kệ ngôn:

Kinh Pháp Cú số 155

<i>Acaritvā brahmacariyaṃ</i>	Trẻ không sớm biết tu hành
<i>Aladdhā yobbane dhanam;</i>	Chẳng lo tài sản để dành mai sau
<i>Jiṇṇakoñcāva jhāyanti,</i>	Cò già ủ rử bên ao
<i>Khīṇamaccheva pallale.</i>	Cá tôm chẳng có xanh xao chết mòn.

Kinh Pháp Cú số 156

<i>Acaritvā brahmacariyaṃ</i>	Trẻ không sớm biết tu hành
<i>Aladdhā yobbane dhanam;</i>	Chẳng lo tài sản để dành mai sau
<i>Senti cāpātikhīṇāva,</i>	Như cung bị gãy hai đầu
<i>Purāṇāni anutthunam.</i>	Trông về dĩ vãng, khổ sâu thở than. (Ngài Tâm Cao phổ thơ)

Cũng do Phá Giới, nên hai loại tài sản là tài sản của thế tục và tài sản của bậc Thánh đều bị mất đi. Đây là nguy hại thứ nhất cho người Ác Giới, Phá Giới.

2- Tiếng ác đồn xa

Rõ ràng như vậy, người Ác Giới, Phá Giới tiếng ác đồn xa. Ở đó, người ấy bị nói là hư hỏng như thế này, hư hỏng như thế kia.

3- Hoang mang, sợ hãi

Khi đến hội chúng nào, hoặc hội chúng Sát để ly, hoặc hội chúng Bà la môn, hoặc hội chúng Gia chủ, hoặc hội chúng Sa môn, người ấy có sợ hãi, có hoang mang. Vì mình là người trộm cắp, hay trụy lạc, hay sát sanh, đi đến hội chúng trong sạch thì mình phải e dè, sợ sệt, hoang mang, sợ người ta biết mình là kẻ sát sanh nhiều, hoặc trộm cắp nhiều, hoặc thường đi đến nơi trụy lạc. Mặc dù người ta không nói ra, chỉ nhìn thôi thì mình đã cảm thấy mắc cỡ, thấy sao sao. Khi tới gần ngồi thì người ta tìm cách bỏ đi.

Cũng giống như người đi vào hội chúng mặc toàn quần áo sang trọng, còn mình mặc áo rách thì phải che bên này, bên nọ để khỏi lộ thân thể ra.

4- Khi sắp mệnh chung, tâm bị mê loạn

Người Ác Giới hay Phá Giới tâm lúc nào cũng hối hận; khi ở giai đoạn cận tử, lúc nào cũng nhớ lại sự Phá Giới hay làm hư hại Giới của mình, khó giữ được tâm bình thản.

Như một vị Tỳ khưu tu hành mười ngàn năm, khi thuyền đi qua sông gặp dòng nước chảy xiết, vị ấy vô ý nắm cọng cỏ lác để giữ thuyền nhưng thuyền đi rất mạnh nên làm đứt cọng cỏ lác, bị hối hận nên khi chết tái sinh làm rắn chúa ở vực sâu đó, gọi là Rắn chúa Cọng Cỏ Lác.

5- Sau khi thân hoại mệnh chung, sanh vào cõi dữ, ác thú, **đọa xứ, địa ngục**

Cõi dữ ở đây muốn chỉ cho cõi nhẹ nhất là Atula, không phải Atula thiên đâu, mà là Atula Ngạ Quỷ. Đó là âm binh của các thầy pháp, ở vùng sâu vùng xa, đời sống cực khổ như Ngạ Quỷ.

Sinh làm ác thú như những con voi, con mèo, con chuột, v.v... Ác Giới nhiều quá sẽ tái sinh làm con dòi, con muỗi, v.v... Sinh vào đọa xứ là làm những loài ma đói lang thang đói khát quanh năm. Và cuối cùng là địa ngục.

Đây là năm nguy hại cho người Ác Giới, Phá Giới.<sup>(1)</sup>

Theo bản Sớ giải Udāna do cố Thượng tọa Thiện Minh dịch thì bài kinh này có tên là “Dân làng Pāṭalī”. Pāṭalī có nghĩa là bông loa kèn. Làng này khi xây dựng thành phố, trong đêm, những bông loa kèn nổ rục ra, cho nên thành này được gọi là Pāṭalī.

Trong bài kinh này,<sup>(2)</sup> Đức Phật dạy những người gia chủ (cư sĩ) về năm lợi ích cho người viên mãn Giới.

*Năm lợi ích cho người viên mãn Giới*

1- **Được** nhiều tài sản lớn do không phóng túng

*Appamādhikaranam<sup>(3)</sup> mahantam<sup>(4)</sup> bhogakkhandam adhigacchati:* Được nhiều tài sản lớn do không phóng túng.

Ở đây chỉ cho hai loại tài sản:

Thứ nhất là tục sản, do mình chú ý, không khinh thường nghề nghiệp của mình nên nghề nghiệp mình càng ngày càng tinh xảo. Đã chú ý đến nghề nghiệp rồi thì đâu còn tâm nghĩ tới những điều phạm Giới nữa cho nên làm việc chuyên chú, được nhiều tài sản.

Thứ hai là Thánh sản, do nhờ chú ý nên Giới được tốt đẹp như vậy, được viên mãn như vậy dẫn tới chứng đắc thiên định. Nhờ chứng đắc thiên định, có thể dẫn tới chứng đắc Tuệ quán. Nhờ chứng đắc Tuệ quán cho nên chứng đắc được Thánh sản như Ngũ Thánh tài hay Thất Thánh tài, v.v...

---

(1) Bài Kinh này được tìm thấy nhiều nơi như trong Trường Bộ Kinh II, D. ii.85-86; hoặc trong Trường Bộ Kinh III (D.iii.236); hoặc trong Udāna (Phật tự thuyết) Ud.86 (Ngài HT. Minh Châu dịch là Ud.85).

(2) A.iii, 252

(3) Appamādhikaranam = Appamāda (không xem nhẹ, không phóng túng, lười biếng) + adhikaranam (làm một cách tốt đẹp)

(4) Mahantam (tài sản lớn)



## 2- Danh tiếng tốt lan đi khắp mọi nơi

*Kalyāṇo*<sup>(1)</sup> *kitti-daddo abbhuggacchati*: Danh tiếng tốt lan đi khắp mọi nơi

## 3- Dạn dĩ khi đi vào nơi tụ hội

*Visārado upasaṅkamati*: Dạn dĩ khi đi vào nơi tụ hội

Mình không vi phạm Giới thì mình đi tới các hội chúng rất thân nhiên, không e dè, không ngại ngùng. Người ta còn thân thiện với mình.

## 4- Khi mệnh chung không loạn tâm

*Asammūho kālaṃ karoti*: Khi mệnh chung không loạn tâm

Khi mệnh chung, những thiện Giới tự động kéo về, mình thấy được những cảnh tốt như Thiên cung, đèn đài, cung điện, v.v...; hoặc tối thiểu gì cũng thấy mình tới khu làng này, khu làng kia với một sự thanh thản, có thể tái sanh vào dòng họ cao sang, v.v...

## 5- Sau khi thân hoại mạng chung sẽ sanh vào nhàn cảnh

*Sugatim*<sup>(2)</sup> *saggam*<sup>(3)</sup> *lokam upapajjati*: Sau khi thân hoại mạng chung sẽ sanh vào nhàn cảnh

Chúng ta thấy rằng người giữ Giới có năm lợi ích như vậy. Đây chỉ là nói về gia chủ (người cư sĩ) thôi, nói chi đến các vị Sa môn nữa. Nhờ có ân đức Pháp vị ấy đang có, đang gìn giữ thì hỗ trợ rất lớn nữa. Rất là đặc biệt như vậy.

## C- Giới làm thành tựu các ước nguyện

Những ước nguyện chúng ta làm từ các thiện hạnh này như bố thí, cung kính hay tu thiền, v.v... Dĩ nhiên khi tu thiền mà không có Giới thì không thành tựu được thiền, nhưng vẫn có sự chú tâm trong thiền định của mình, đó cũng là một phước báu.

Vì trong giây phút chúng ta chú ý vào đề mục thiền, tâm chúng ta được an tịnh hoặc có những tâm thiện sanh lên; rồi sau đó chúng ta ước nguyện để thành tựu các mong muốn của mình thì chính Giới là nơi làm cho thành tựu các ước nguyện của mình.

Chúng ta đừng nghĩ rằng khi chúng ta làm bố thí, cung kính, phục vụ, v.v... rồi ước nguyện; nếu thiếu Giới thì sự ước nguyện của mình khó thành tựu, hoặc không thành tựu như ý muốn mà thành tựu một cách nhỏ giọt, khó khăn. Giới có năng lực là giúp cho sự ước ao của mình thành tựu một cách nhanh chóng, đầy đủ và viên mãn. Đây là lợi ích thứ ba của Giới.

Chính vì vậy, Đức Phật luôn luôn dạy tất cả chúng đệ tử của mình, từ cư sĩ đến vị Tỳ khưu, là phải giữ Giới một cách rất thanh nghiêm.

---

(1) *Kalyāṇo* (danh tiếng tốt)

(2) *Sugatim* = Su (tốt) + *gatim* (đi đến)

(3) *Saggam* (thiên giới)

Trong Tương Ưng Kinh V, Tương Ưng Dự Lưu, Kinh Những Người Ở Veḷudvāra,<sup>(1)</sup> có lần Đức Thế Tôn cùng chúng Tỳ khưu đi du hành tới làng Bà la môn Veḷudvāra<sup>(2)</sup>, trong xứ Kosāla.

Nghe tin Đức Thế Tôn cùng chúng Tỳ khưu đến làng của mình, dân làng Bà la môn ở làng Veḷudvāra đi đến yết kiến Đức Thế Tôn và để hỏi Pháp bởi vì lúc đó danh tiếng của Đức Thế Tôn lan rộng, hội chúng Tỳ khưu rất đông, tối thiểu 500 vị.

Dân làng Bà la môn ở làng Veḷudvāra sau khi đi đến:

1. Một số đánh lễ Đức Thế Tôn rồi ngồi xuống một bên hợp lẽ;
2. Một số nói với Đức Thế Tôn lời chào đón thân hữu rồi ngồi xuống một bên;
3. Một số chấp tay vái chào Đức Thế Tôn rồi ngồi xuống một bên;
4. Một số nói với Đức Thế Tôn tên và dòng họ của mình rồi ngồi xuống một bên;
5. Một số im lặng ngồi xuống một bên.

Bản Sớ giải thích về năm dạng này như sau:

1. Nhóm thứ nhất đánh lễ Đức Thế Tôn rồi ngồi xuống một bên hợp lẽ

Như thế nào được gọi là “ngồi xuống một bên hợp lẽ”? Ngồi hợp lẽ là ngồi tránh sáu khuyết điểm:

- Không ngồi quá xa: Bởi ngồi quá xa nghe không rõ
- Không ngồi quá gần: Bởi ngồi quá gần nghe rất chói.
- Không ngồi ngay trước mặt Đức Thế Tôn: Bởi vì ngồi như vậy là che ánh tầm nhìn phía sau của người khác, người ta chỉ thấy lưng của mình thôi, không thấy được Đức Thế Tôn.

Ngày xưa dân chúng tối kỵ điều này, xem như là bất lịch sự.

- Không ngồi sau lưng Đức Thế Tôn: Vì ngồi như vậy chẳng khác nào là đệ tử của Đức Thế Tôn, hay những người hầu cận của Đức Thế Tôn.

Dân Bà la môn có niềm tự hào là giai cấp sanh ra từ miệng của Phạm thiên, trong khi giai cấp Sát đế lỵ sanh ra từ vai của Phạm thiên, nên họ không muốn ngồi sau lưng Đức Thế Tôn.

- Không ngồi trên hướng gió: Bởi vì mùi hôi của họ sẽ xông xuống cho người ngồi dưới hướng gió. Đây là điều bất lịch sự.
- Không ngồi dưới hướng gió: Bởi vì sẽ bị ảnh hưởng bởi mùi thoát ra từ thân của người phía trên, làm họ khó chịu.

Vì thế, họ ngồi ở giữa, tức là ngồi ngang, không trên gió cũng không dưới gió. Ngồi hợp lẽ là nơi ngồi tránh được sáu khuyết điểm như vậy.

2. Nhóm thứ hai nói lên với Đức Thế Tôn lời thân hữu rồi ngồi xuống một bên

---

(1) S.v.352

(2) Veḷudvāra = Veḷu (cây tre, cây trúc) + dvāra (cái cửa). Veḷudvāra được dịch là “Làng có cửa bằng tre/ trúc”. Ngài Buddhosa giải thích: Làng này được gọi là Veḷudvāra vì trước cổng vào làng có một rặng tre xanh.

Hai nhóm này là nhóm Bà la môn gia chủ có khuynh hướng đặt niềm tin nơi Đức Thế Tôn. Tức là những Bà la môn này đã từng nghe Đức Thế Tôn giảng Pháp và rất hoan hỷ với Đức Thế Tôn.

### 3. Nhóm thứ ba chấp tay chào Đức Thế Tôn rồi ngồi xuống một bên

Nhóm Bà la môn gia chủ này có tính trung hòa. Tức là nhóm này không đặt trọn vẹn niềm tin nơi Đức Thế Tôn, nhưng cũng không có khuynh hướng theo ngoại đạo.

Nếu như bị nhóm Bà la môn đặt niềm tin nơi Đức Thế Tôn trách rằng: “Tại sao không đánh lễ Đức Thế Tôn- bậc Chánh Đẳng Giác?”

Họ sẽ biện hộ rằng: “Chấp tay chào cũng là một sự đánh lễ vậy”.

Bởi vì có sáu cách đánh lễ:

- Chấp tay trên trán hoặc trên ngực, quỳ chân phải, chân trái chống lên. Đây là cách đánh lễ của vị Phạm thiên và chư Thiên.

- Chấp tay, quỳ hai chân. Người nhân loại ưa làm cách đánh lễ này.

- Cúi đầu chào. Như người học trò gặp thầy thì cúi đầu chào.

- Chấp hai tay. Như vị Tỳ khưu nhỏ hạ đánh lễ vị cao hạ, vị cao hạ chấp hai tay. Đúng ra vị cao hạ có thể làm thỉnh hoặc đứng yên, nhưng làm vậy có hơi khiếm nhã, nên về sau vị cao hạ cũng chấp hai tay chào khi được vị nhỏ hạ đánh lễ, như muốn nói: “Ông đã tôn kính tôi thì tôi cũng sẽ tôn trọng ông”, chứ không phải nghĩ mình lớn, khi được người khác đánh lễ thì tỏ vẻ không hay không biết.

Không nên khinh thường những vị Sa môn trẻ, vì sau này khi bằng mình, vị ấy có thể hơn mình. Chúng tôi thường nói với các vị Tỳ khưu trẻ: “Bây giờ các vị có thể thua kém tôi, nhưng đến khi nào các vị tuổi bằng tôi hoặc hạ lạp bằng tôi mà thua kém tôi hoặc ngang bằng tôi thì các vị vẫn là người thua kém tôi. Khi nào các vị tuổi bằng tôi hoặc hạ lạp bằng tôi mà hơn tôi thì các vị đã hơn tôi rồi”. Vì sao vậy? Vì thời chúng tôi Kinh điển khan hiếm, thời nay Kinh điển nhiều nên việc học Pháp sẽ dễ dàng hơn nhiều.

- Chấp tay xá chào

- Quỳ mọp xuống đánh lễ: Năm chi chạm đất (ngũ thể đầu địa): hai cùi chỏ, hai đầu gối, đầu chạm đất. Cũng có khi chỉ có ba chi chạm đất là hai đầu gối và đầu thôi, hai cùi chỏ không chạm đất mà hai bàn tay chạm đất.

Cũng có lối quỳ mọp xuống như vậy, nhưng tay ngửa lên hứng lấy đầu. Chúng tôi không biết cách thức đó có ý nghĩa như thế nào, nhưng trong Phật giáo nguyên thủy, hai tay phải úp xuống.

Nếu bị nhóm theo ngoại giáo trách: “Tại sao lại đánh lễ Sa môn Gotama?”

Họ nói rằng: “Chỉ chấp tay chào thôi thì đâu gọi đánh lễ”.

Bởi vì họ là nhóm trung hòa.

### 4. Nhóm thứ tư xưng tên họ với Đức Thế Tôn rồi ngồi xuống một bên

Những Bà la môn gia chủ chưa có danh tiếng hay nghèo, xưng: “Tên tôi là như vậy, con của người này...”

Cách thứ hai, họ không xưng tên mà nói rằng: “Tôi thuộc tộc họ như vậy, như vậy...”, tức là họ chỉ xưng họ của mình thôi, không xưng tên.

Mục đích của họ không phải để chào hỏi Đức Thế Tôn mà để cho hội chúng này biết đến ta, ghi nhớ ta.

5. Nhóm thứ năm im lặng rồi ngồi xuống một bên.

Nhóm Bà la môn giàu có, nhưng tâm tính rất keo kiệt. Họ nghĩ rằng: “Khi ta chào hỏi Sa môn Gotama, người khác nghĩ rằng ta có sự thân thiện với Sa môn Gotama. Khi có sự thân thiện rồi, nếu không mời tới tư gia để thọ thực thì sẽ bị chê trách là người keo kiệt, bần xén. Nếu thỉnh Sa môn Gotama và đại chúng Tỳ khưu thì tốn kém quá. Cho nên, tốt nhất là ta nên im lặng. Khi im lặng như vậy, hội chúng sẽ không biết ta thân thiện hay không thân thiện với Sa môn Gotama”.

Khi những người này ngồi chung với nhau, họ như những khúc gỗ vô tri. Thậm chí có người ngồi cạnh bên họ, họ không buồn hỏi thăm, không muốn nói chuyện, làm như không biết, không thấy; vì họ e ngại rằng khi hỏi thăm sẽ dẫn tới sự thân thiện, rồi phải mời bạn về nhà dùng cơm, phải hao tổn tài sản. Chính do sự keo kiệt dẫn tới ý tưởng sai lầm như vậy.

Những Bà la môn gia chủ có niềm tin nơi Đức Thế Tôn bạch hỏi Đức Thế Tôn rằng:

*- Thưa Tôn giả Gotama, chúng tôi có ước vọng như thế này, có ước muốn như thế này, có sự chú tâm (adhippāya) như thế này: “Mong rằng chúng tôi được sống trong một nhà chật đầy trẻ con<sup>(1)</sup>! Mong chúng tôi được sử dụng các hương chiên đàn từ Kāsi<sup>(2)</sup>! Mong rằng chúng tôi được trang sức bằng vòng hoa và phấn sáp! Mong rằng chúng tôi được sử dụng vàng và bạc! Sau khi thân hoại mạng chung, mong rằng chúng tôi được sanh nhân cảnh, thiên giới, cõi đời này!”*

Những Bà la môn gia chủ này có ước vọng rất đặc biệt, cái gì cũng muốn hết. Đây cũng thể hiện những cái mà hiện nay chúng ta cũng mong muốn, thậm chí chúng ta còn mong muốn nhiều hơn.

Các Bà la môn đó bạch rằng:

*- Thưa Tôn giả Gotama, hãy thuyết Pháp cho chúng tôi, những người có ước vọng như vậy, có ước muốn như vậy, có sự chú tâm như vậy. Hãy thuyết pháp như thế nào để chúng tôi được sống trong một nhà chật đầy trẻ con, để chúng tôi được sử dụng các hương chiên đàn từ Kāsi..., khi thân hoại mạng chung, được sanh nhân cảnh, thiên giới, cõi đời này.*

Đức Thế Tôn thuyết lên những điều lợi ích như sau:

*- Ở đây, này các gia chủ, vị Thánh đệ tử suy nghĩ như sau: “Ta muốn sống, không muốn chết, muốn lạc, ghét khổ. Nếu có ai đến đoạt mạng sống của ta; thì một người muốn sống, không muốn chết, muốn lạc, ghét khổ; như vậy là một việc không khả ái, không khả ý đối với ta.*

---

(1) Họ mong muốn ngôi làng của mình được tăng trưởng, phát triển

(2) Hương chiên đàn từ Kāsi là loại hương thơm nhất trong thời Đức Phật

*Nhưng nếu ta đoạt mạng sống một người muốn sống, không muốn chết, muốn lạc, ghét khổ; như vậy là một việc không khả ái, không khả ý đối với người ấy.*

*Một pháp không khả ái, không khả ý đối với ta; thời pháp ấy cũng không khả ái, không khả ý cho người khác. Và pháp này không khả ái, không khả ý cho ta, thời sao ta lại đem cật pháp ấy cho một người khác?"*

Do suy tư như vậy, vị ấy từ bỏ sát sanh, khuyến khích người khác từ bỏ sát sanh, nói lời từ bỏ sát sanh.

Tương tự như vậy đối với các pháp còn lại (quí vị truy cập bài Kinh này), Đức Phật dạy rằng vị Thánh đệ tử phải giữ được thân hành hoàn toàn thanh tịnh.

Thế nào là thân hành hoàn toàn thanh tịnh? Nghĩa là thân không sát sanh, thân không lấy của không cho (bởi vì mình là người không muốn mất tài sản, khi bị người khác lấy tài sản, mình không hài lòng, đây là pháp bất lạc đối với mình; vậy tại sao mình lại thực hành pháp không khả ái, không khả lạc đối với người khác?), thân không tà hạnh trong dục lạc.

Thế nào là ngữ hành hoàn toàn thanh tịnh? Nghĩa là giữ được lời nói không nói dối, lời nói không nói ác, lời nói không gây chia rẽ và lời nói không phù phiếm (nói vô ích).

Thế nào là ý hành hoàn toàn thanh tịnh? Nghĩa là ý không có tham ác, ý không có sân ác, ý không có tà kiến ác.

Sau khi giảng mười điều thuộc về Giới (thân có ba, ngữ có bốn, ý có ba), Đức Thế Tôn dạy các Bà la môn gia chủ ở làng Veludvāra về ba niềm tin bất động nơi ân đức Phật, ân đức Pháp, ân đức Tăng.

Rõ ràng ước nguyện của mình y cứ vào Giới mới dễ thành tựu được. Và để làm cho tăng trưởng thêm, mình phải có niềm tin đặt vào ân đức Phật, ân đức Pháp, ân đức Tăng.

Chúng tôi thường nhấn mạnh rằng: Ân đức Phật, ân đức Pháp, ân đức Tăng là nền tảng để chúng ta được thoát khỏi vòng sanh tử luân hồi, để chúng ta chứng đắc được Đạo-Quả Níp Bàn. Những người buông bỏ ba ân đức này xem như đóng kín lại cánh cửa dẫn đến chứng đắc được Đạo-Quả Níp Bàn.

### Kinh Bại Vong

Trong Sutta Nipāta, Kinh Bại Vong,<sup>(1)</sup> đoạn Kinh 106, có người hỏi về cửa vào bại vong, Đức Thế Tôn dạy:

<i>Itthidhutto surādhutto,</i>	Người đắm say nữ nhân;
<i>Akkhadhutto ca yo naro;</i>	Đắm say rượu, cờ bạc;
<i>Laddham laddham vināseti,</i>	Hoang phí mọi lợi đắc;
<i>Tam parābhavato mukham.</i>	Chính cửa vào bại vong.

Đắm say nữ nhân thuộc về tà hạnh trong dục lạc; đắm say rượu và cờ bạc là hoang phí các tài sản đã có, luôn cả Thánh sản.

---

(1) Sn.18

Chúng ta thấy rằng những việc chúng ta làm, từ bố thí, tu thiền, cung kính, phục vụ, nghe Pháp, giảng Pháp, củng cố tri kiến, v.v... phải được đặt trên nền tảng Giới thì mới ước nguyện được; phải có Giới, ước nguyện mới dễ dàng thành tựu.

Nếu người đó buông bỏ Giới, làm hư hoại Giới thì sự chứng đắc Đạo Quả khó mà xảy ra.

#### *D- Giới gìn giữ các thiện pháp đã tạo*

Những thiện pháp tạo ra được, nếu như không có Giới thì những thiện pháp đó sẽ bị tán loạn, bị hư hỏng, không tồn tại lâu dài. Ví như sợi chỉ khâu kết những cánh hoa. Những cánh hoa tuy nhiều màu sắc, nhiều hương thơm nhưng nếu không có sợi chỉ khâu lại, khi gió thổi qua, những cánh hoa sẽ bay tung tóe. Do vậy, việc thiện chúng ta làm mà không có Giới, khi trả quả, nó sẽ trả từng nhúm một, trả một cách nhỏ giọt.

Nếu như có sợi dây kết lại, những cánh hoa trở thành một vòng hoa nhiều màu xinh đẹp. Cũng vậy, nhờ Giới này khâu kết lại những thiện nghiệp, khi thiện nghiệp này trở sẽ nối tiếp những thiện nghiệp khác, quả trở nên dồi dào. Cho nên, Giới gìn giữ được thiện pháp của chúng ta.

Điều này ở đâu? Điều này trong tạng Luật, bộ Phân tích Tỳ Khưu tập 1, ngay chương đầu.

Ngài Sāriputta bạch hỏi Đức Thế Tôn rằng:

- Bạch Đức Thế Tôn, trong quá khứ, Giáo Pháp của chư Phật nào đã không tồn tại lâu dài? Giáo Pháp của chư Phật nào đã tồn tại lâu dài?

Đức Phật dạy rằng:

- Nay Sāriputta, trong quá khứ, Giáo Pháp của Đức Phật Vipassī, Giáo Pháp của Đức Phật Sikhī, Giáo Pháp của Đức Phật Vessabhū đã không tồn tại lâu dài. Giáo Pháp của Đức Phật Kakusandha, Giáo Pháp của Đức Phật Konāgamana, Giáo Pháp của Đức Phật Kassapa đã tồn tại lâu dài.

Ngài Sāriputta bạch Đức Thế Tôn:

- Bạch Đức Thế Tôn, do nhân gì, do duyên gì mà Giáo Pháp của Đức Phật Vipassī, Giáo Pháp của Đức Phật Sikhī, Giáo Pháp của Đức Phật Vessabhū đã không tồn tại lâu dài? Do nhân gì, do duyên gì mà Giáo Pháp của Đức Phật Kakusandha, Giáo Pháp của Đức Phật Konāgamana, Giáo Pháp của Đức Phật Kassapa đã tồn tại lâu dài?

Đức Thế Tôn dạy rằng:

- Nay Sāriputta, do Giáo Pháp của Đức Phật Vipassī, Giáo Pháp của Đức Phật Sikhī, Giáo Pháp của Đức Phật Vessabhū không có Học Giới cho các vị Tỳ khưu. Về sau, những hàng hậu học không có chỗ nương, những Giáo Pháp đó không được tồn tại lâu dài. Còn Giáo Pháp của Đức Phật Kakusandha, Giáo Pháp của Đức Phật Konāgamana, Giáo Pháp của Đức Phật Kassapa có lập Học Giới cho các vị Tỳ khưu. Cho nên, những Giáo Pháp đó được tồn tại lâu dài.

Và Đức Phật đưa ra hình ảnh:

- Ví như những cánh hoa đẹp, được sợi chỉ khâu kết lại trở thành một vòng hoa rất đẹp. Khi có trận gió thổi qua, những cánh hoa đó không bị tung tóe; cho dù vòng hoa chuyển từ chỗ này sang chỗ khác thì vẫn là một vòng hoa.

Điều học này cho chúng ta thấy rằng Giới là sự xâu kết các pháp thiện của mình. Những phước thiện chúng ta làm như bố thí, tu thiền, cung kính, phục vụ, v.v... với ước nguyện chúng đắc được Níp Bàn; mặc dù chưa thể chúng đắc Níp Bàn, nhưng những pháp thiện này vẫn sẽ có cơ hội trở quả cho chúng ta, nếu đặt trên nền tảng Giới, người này sẽ từ may mắn này sang may mắn kia tới may mắn nọ. Cho nên nhờ Giới cản được những ác nghiệp.

Chúng ta thấy được lợi ích của Giới cực kỳ quan trọng như vậy.

*E- Người có giới có thể tế độ chúng sanh khác*

Sự tế độ này có hai. Một là đem phước báu mình hồi hướng đến những hương linh đã quá vãng. Người có Giới hồi hướng phước báu đến những hương linh đã quá vãng mới đặc biệt.

Hai là, sự tế độ ở đây giúp cho người hiện tại được an lành. Tức là, người đi chung với người có Giới thì có sự an lành.

**Nga Quỷ Hối Đầu (Khallāṭiya)**

Trong Sớ Giải Nga Quỷ Sự (*Petavatthu Aṭṭhakathā*), Chương Bốn, Phẩm Rắn, Câu chuyện số 10, Chuyện Nga Quỷ Hối Đầu (*Khallāṭiya*) nói về người có Giới khi hồi hướng phước mới có kết quả, còn người không có Giới khi hồi hướng phước thì không có kết quả.

Vào thời Đức Phật Kassapa, ở kinh thành Bārāṇasī, có một nàng kỹ nữ xinh đẹp, duyên dáng. Nàng có làn da tươi mịn và hồng hào. Nhưng đẹp nhất vẫn là mái tóc dài quyến rũ của nàng. Tóc nàng mượt mà, mềm mại thả dài xuống tới thắt lưng rồi cong lên như đuôi công. Cho nên, khi nhìn thấy mái tóc của nàng, những chàng trai đều bị thu hút và nàng rất đắt khách.

Do ganh tỵ với mái tóc của nàng kỹ nữ này, một số kỹ nữ khác đã cùng nhau dùng tiền mua chuộc nữ tỳ của nàng kỹ nữ này rồi dùng một loại dược chất để làm cho nàng này rụng hết tóc.

Vì đã nhận tiền, nàng nữ tỳ đã trộn thuốc rụng tóc chung với bột tắm rồi đưa cho nàng kỹ nữ này. Khi nàng đi tắm gội dưới sông Hằng, tóc nàng rớt ra từng nhúm một. Khi gội xong, đầu nàng rụng hết tóc. Lúc đó, nàng kỹ nữ trông giống một con chim bồ câu bị nhổ sạch lông đầu.

Nàng kỹ nữ hổ thẹn, trùm đầu bằng một khăn choàng, không dám đi vào thành phố nữa, cho nên nàng tìm một chỗ trú ngụ ngoài thành Bārāṇasī. Sau vài ngày, không còn cảm thấy xấu hổ nữa, nàng sinh sống bằng nghề ép dầu mè và buôn bán dầu và rượu.

Một hôm, có hai, ba người đi đến quán đó uống rượu say, ngủ mê đi; nàng ta đánh cắp những y phục của họ treo ở gần đó bỏ trốn đến nơi khác.

Một lần khác, nàng nhìn thấy một vị Sa môn đi khát thực. Vị Sa môn này là một bậc A La Hán nhưng nàng không biết. Nàng tự nhiên phát tâm tịnh tín, hoan hỷ; sau khi đánh lễ vị Sa môn xong, nàng cung thỉnh Ngài đến căn chòi của mình để cúng dường.

Khi Vị Trưởng lão đi vào căn chòi, ngồi vào chỗ đã được soạn sẵn, nàng cúng dường Ngài một chiếc bánh mè (bánh làm bằng mè xay nhuyễn, trộn nước và được chiên). Vị Trưởng lão thọ dụng bánh mè đó do lòng bi mẫn đối với nàng.

Trong khi Ngài đang thọ thực, nàng rất hoan hỷ, cầm cái dù che cho Ngài. Sau khi thọ thực xong, vị Trưởng lão chúc phúc đến nàng. Nàng ước nguyện: “Xin cho con có mái tóc dài mềm mại, xoắn cong lên ở đuôi như trước đây”.

Chúng ta thấy ở đây có một điểm rất lạ, đó là: Nàng không mong ước Đạo Quả mà lại mong ước mái tóc của mình thôi. Đây cũng là một điểm chúng ta cần phải lưu ý. Quý vị làm cách nào thì làm, nhưng nhớ đến Đạo-Quả Níp Bàn, đó mới là cốt lõi chứ không phải là pháp hữu vi thuộc thế gian.

Sau khi mệnh chung, do kết quả của việc phước này và nghiệp vô phước xen lẫn với nhau, nàng tái sinh làm một loại Vimānapeta – một loại ngọc quý nửa sung sướng như chư Thiên, nửa khổ sở như ngọc quý.

Nàng này ở trong một tòa lâu đài bằng vàng xinh đẹp, trên một hoang đảo, chỉ có một mình nàng. Nữ ngọc quý này có mái tóc dài mềm mại như lời ước nguyện; nhưng do nghiệp trộm cắp quần áo của người khác, nàng có thân thể rất tốt đẹp nhưng không có quần áo; do cúng dường bánh mè nên nàng có cung điện vàng rất tốt.

Nữ ngọc quý này đã tái sinh đi tái sinh lại nhiều lần ở cung điện vàng đó, từ thời Đức Phật Kassapa đến Đức Phật Gotama. Một cái bánh mè nhưng được phước như vậy thì rất đặc biệt, vì đối tượng nhận bánh là vị Thánh A La Hán. Nhưng kiếp nào cũng vậy, mặc dù có cung điện vàng, mái tóc đẹp như vậy nhưng nàng vẫn bị lỏa thể.

Khi Đức Thế Tôn Gotama hiện khởi trên thế gian, lúc Ngài đang trú ngụ nơi đại tự Kỳ Viên, thành Sāvattthi, trong thành có hàng trăm thương nhân; họ thường dùng thuyền buôn để mang hàng hóa tới xứ Suvanṇabhūmi buôn bán.

Trong Kinh điển, xứ Suvanṇabhūmi là nơi có vàng nổi trên đất một cách tự nhiên (Suvanṇa là “vàng”, bhūmi là “đất”), dân đai vàng rất nhiều. Vì quá nhiều, nên vàng không có giá cao. Thương buôn từ Ấn Độ mang hàng sang xứ Suvanṇabhūmi này để buôn bán, mua vàng về bán cho các trưởng giả.

Bấy giờ có một thuyền buôn có rất nhiều thương buôn, bị bão đánh chòng chành rồi tạt vào hoang đảo này. Nữ ngọc quý đó cho những thương nhân thấy được cung điện của mình, chỉ đưa mặt qua khung cửa cho họ thấy mặt mình mà thôi.

Người trưởng đoàn đã hỏi:

- Nàng là ai mà cứ ở trong cung điện không bước ra ngoài? Hãy ra ngoài đi! Hãy cho chúng tôi thấy được nàng khi nàng ở bên ngoài!

Câu hỏi “Nàng là ai?” nghĩa là “Nàng là người hay không phải người?”

Nữ ngọc quý đó trả lời:

- Do thân bị lỏa lồ, tôi rất khổ tâm và hổ thẹn, không thể bước ra ngoài. Tôi chỉ che thân bằng mái tóc của mình mà thôi.

Người trưởng đoàn muốn nàng bước ra ngoài nên nói:

- Tôi sẽ cho nàng chiếc áo choàng của tôi. Khi nàng mặc rồi hãy bước ra ngoài! Hãy cho chúng tôi thấy được nàng khi nàng ở bên ngoài!



Rồi vị thương nhân trao chiếc áo cho nữ nọ quý. Nàng nói lên hai câu kệ với ý nghĩa rằng: “Cách cho như thế không đem lại kết quả, lợi ích gì đến cho tôi cả. Có một cách cho đem lại kết quả, lợi ích đến cho tôi”.

Rồi nàng nói tiếp:

- Ở đây có một vị thiện nam là người có niềm tin, là vị Thánh đệ tử của Đức Phật, là người có giới hạnh. Hãy cúng dường y đến cho vị đó rồi hồi hướng phước ấy đến cho tôi. Tôi sẽ được sự an lạc và có đầy đủ những gì mà tôi mong muốn.

Nghe vậy, người trưởng đoàn yêu cầu vị cận sự nam tắm rửa sạch sẽ; rồi ông thoa dầu lên thân vị đó; mặc y phục tốt vào người vị đó. Rồi người trưởng đoàn hồi hướng phước báu này đến nữ nọ quý.

Ngay khi người trưởng đoàn hồi hướng phước, kết quả hiện ra cho nàng ngay. Những món y phục, vật thực, nước uống, đây là kết quả từ việc cúng dường vị cận sự nam có Giới. Nhờ đó, nàng trở nên tốt đẹp, mặc những chiếc y mịn màng như y của chư Thiên.

Rồi nàng rời khỏi cung điện, đi ra ngoài. Nàng mỉm cười hoan hỷ cho thấy rằng kết quả của phước thí là như vậy.

Ở đây chúng ta thấy rằng, khi cúng dường đến các vị có Giới, một khi hồi hướng phước ấy, những hàng ma đói hay chư Thiên mới nhận được. Còn nếu cúng dường cho người không có Giới, bị hoại Giới thì không có kết quả.

Những thương nhân thấy được kết quả kỳ diệu của phước bố thí, tâm của họ rất hoan hỷ và rất kính trọng vị thiện nam này. Nhân đó, vị thiện nam thuyết lên một Pháp thoại rồi an trú những người chưa là cư sĩ vào tam quy và ngũ giới.

Tức là, đoàn thương buôn thấy rõ ràng kết quả kỳ diệu khi cúng dường đến người có Giới, rồi hồi hướng tới các hàng phi nhân, chúng nhận được kết quả thù diệu, tốt đẹp như vậy. Nếu như mình cúng dường hay làm gì đó đến người không có Giới, sự hồi hướng trở nên vô ích, không tác dụng là điểm thứ nhất. Thứ hai, người hồi hướng cũng phải có Giới, chứ không phải chỉ thuộc những bài Kinh hồi hướng là được. Nếu người đó bị tham ác, sân ác, tà kiến ác thì sự hồi hướng không có kết quả. Người có Giới mới chuyển hướng phước đó được. Giới có năng lực rất đặc biệt ở chỗ này.

Người cận sự nam hỏi về tiền nghiệp của nữ nọ quý. Nàng nói lên thiện nghiệp lẫn ác nghiệp của mình. Với phước đặc biệt của mình, nàng thấy rằng bốn tháng nữa, nàng mệnh chung và tái sanh vào địa ngục A Tỳ vì kiếp trước làm ác nghiệp khá nhiều, do phước cúng dường bánh mè đến vị Trưởng lão sắp hết rồi.

Nghe vậy, người cận sự nam ấy có lòng từ mẫn đối với nàng, mới nói rằng:

- Nếu vậy, ta có thể giúp gì được cho nàng?

Do thấy kết quả của việc bố thí đến cận sự nam đó, nàng nói rằng:

- Bằng một vật thí đến cho Ngài, tôi có được những gì mà tôi mong muốn. Nếu bây giờ, tôi cúng dường đến các cận sự nam này một cách tốt đẹp thì tôi có được kết quả tốt.

Người cận sự nam nói:

- Đúng vậy, bằng một vật thí đến tôi thôi, nàng có được những gì mà nàng mong muốn. Nếu bây giờ, nàng cho vật thí đến những cận sự nam này (những người vừa mới quy y, thọ trì năm giới tốt đẹp, đồng thời tưởng niệm đến ân đức Phật, Pháp, Tăng, nhất là ân đức của bậc Đạo Sư) thì có thể nàng không phải tái sanh vào địa ngục A Tỳ.

Nghe vậy, nàng hoan hỷ nói:

- Lành thay, lành thay.

Rồi nàng làm hoan hỷ đoàn thương nhân đó bằng những vật thực và y phục của chư Thiên. Nàng đem châu báu trong cung điện của mình chất đầy thuyền của đoàn thương buôn.

Rồi nàng trao vào tay vị cận sự nam này y phục của chư Thiên, nhờ vị ấy cúng dường đến Đức Thế Tôn. Nàng nói rằng:

- Khi các ông về đến thành Sāvatti, hãy nhân danh tôi đánh lễ dưới chân Đức Thế Tôn rằng: “Nàng Vimāpetī này xin cung kính đánh lễ dưới chân Đức Thế Tôn và dâng lên Đức Thế Tôn bộ y này”.

Rồi nàng dùng thần lực đưa thuyền buôn trở lại thành Sāvatti trong ngày hôm đó. Đoàn thương nhân khi tới cảng thì lập tức đi ngay tới đại tự Kỳ Viên. Họ cúng dường đến Đức Thế Tôn bộ y phục và chuyển lời đánh lễ Đức Thế Tôn của nàng Vimāpetī. Họ cũng trình bày lên Đức Thế Tôn toàn bộ câu chuyện này.

Ngày hôm sau, những người thương nhân này cung kính cúng dường đến Đức Thế Tôn và chư Tăng một cách trọng thể; rồi hồi hướng phước này đến nàng Vimāpetī.

Khi mệnh chung khỏi kiếp nọ quý, nàng tái sanh về cõi trời Đạo Lợi, làm một Thiên cung chủ, có 1.000 cô tiên nữ tùy tùng.

Chúng ta thấy rằng người có Giới có thể tế độ chúng sanh khác. Khi cúng dường rồi, chính người có Giới này sẽ hồi hướng phước này đến những chúng sanh khác mới có kết quả. Còn với những người không có Giới, dù có cúng dường rồi tụng các bài Kinh của Đức Phật cũng không có năng lực. Cũng giống như cùng một lời nói, vị quan nói lên có uy lực; nhưng người nông dân hay người hành khất nói lên thì không có uy lực, lại còn bị cười, bị cho rằng nói phù phiếm. Cũng một bài Kinh như vậy, người có Giới tụng lên có uy lực; còn người không có Giới tụng lên, tưởng rằng sẽ có kết quả, nhưng thật ra không có kết quả.

Đó là sự tế độ bằng cách hồi hướng phước báu đến những hương linh đã quá vãng. Còn bây giờ, sự tế độ ở đây chỉ cho sự trợ giúp người hiện tại được an lành.

Người có Giới, những người sống xung quanh người ấy hưởng được năng lượng của người có Giới, khiến họ có thể bình an trong kiếp nạn, nếu họ có thiện nghiệp thì thiện nghiệp đó sẽ khởi lên rất tốt đẹp.

Người có Giới ví như một cái cây có bóng mát, những người ngồi ở gốc cây sẽ thoát khỏi cơn nóng bức, được mát mẻ an tịnh.

Điều này ở đâu? Trong Sớ giải Kinh Bốn sự 190 - Chuyện Giữ Giới (Sīlānisamsa), vào thời Đức Phật Kassapa, có một vị cận sự nam đã chứng Thánh Quả Dự Lưu. Một lần nọ, vị cận sự nam này cùng đi buôn bằng thuyền với người thợ hót tóc giàu có.

Vợ của người hót tóc có niềm tin nơi Tam Bảo, nói với người chồng rằng:

- Nay ông, ông hãy chăm sóc, giúp đỡ vị cư sĩ này. Trong mọi hoàn cảnh, vị cư sĩ này sẽ giúp cho ông được an toàn.

Người hót tóc cũng hoan hỷ với cận sự nam này. Khi đi trên biển được một tuần, một cơn bão nổi lên, thuyền bị đắm, cả hai bám vào một tấm ván trôi đến một hòn đảo.

Tại đây, người hót tóc giết những con chim nấu ăn rồi đem phần ăn đến cho vị cận sự nam này. Vị này từ chối không ăn vì vị ấy biết người hót tóc giết chim, nếu mình ăn thì bị phạm Giới. Rồi vị cận sự nam suy nghĩ: "Giờ đây chỉ còn ân đức Tam Bảo là nơi nương tựa của chúng ta. Chúng ta không còn sự giúp đỡ nào khác".

Rồi vị ấy niệm tưởng ân đức Tam Bảo. Sau khi niệm tưởng xong, vị ấy hồi hướng đến chúng sanh ở nơi hoang đảo và xung quanh đó.

Lúc đó, một con rắn chúa nhận được phước hồi hướng từ vị cận sự nam này. Nó hóa thân thành một chiếc thuyền lớn bằng vàng, chứa đầy bảy loại ngọc báu: Cột buồm bằng ngọc bích; neo thuyền, sợi dây neo, những tấm ván đều bằng vàng.

Một thần biển cũng nhận được phước của vị cận sự nam, nên hóa thân thành một thuyền trưởng và rao:

- Có ai muốn đến Diêm Phù Đề (Ấn Độ cũ) không?

Vị cận sự nam nói:

- Có, chúng tôi muốn đi đến đó.

- Vậy hãy leo lên tàu đi!

Và người hót tóc cũng bước lên thuyền, nhưng vị thần biển nói với cận sự nam:

- Ngài bước lên thì được, nhưng người này thì không.

Vị cận sự nam hỏi:

- Vì sao vậy?

- Vì người này không có công đức gì hết, tôi chỉ đưa Ngài đi thôi.

Vị cận sự nam nói:

- Thôi được, các công hạnh bố thí, giữ Giới, tu tiến mà tôi đã thực hiện được, tôi xin chia hết cho người này. Người này hãy hoan hỷ đi!

Lúc đó, người hót tóc nói:

- Thưa chủ, con thật là kém cỏi, nay con xin nhận phước lành mà chủ chia cho.

Lúc đó, thần biển nói:

- Như vậy, nhờ phước được chia, tôi sẽ nhận thêm một người nữa lên tàu.

Với thần lực của mình, vị thần biển và rắn chúa đã đưa hai người về thành Bārāṇasī rồi ban cho nhiều tài sản. Rồi thần biển chỉ giáo rằng:

- Hãy thân cận với bậc thiện trí. Người thợ cắt tóc nếu không thân cận được với vị cư sĩ này thì đã bị chết ở giữa biển rồi.

Để tán thán công hạnh của bậc thiện trí, thần biển nói lên kệ ngôn:

*Hãy nhìn kết quả này*

*Của tín, giới và thí*

*Biến hình thành chiếc thuyền*

*Con rắn chở thiện nam*

*Hãy thân cận bậc lành*

*Hãy giao kết kẻ tốt*

*Chung sống với bậc thiện*

*Người hót tóc an toàn.*

Bốn sự này được khởi lên do nhân đề cập đến một cận sự nam chứng Quả Dự Lưu đã đi trên dòng sông Aciravatī mà không chìm xuống nước.

Khi Đức Thế Tôn ngự nơi đại tự Kỳ Viên, nghe sự kiện vị cận sự nam đi trên nước, Ngài thuyết lên bốn sự này. Rồi khi thuyết lên Pháp thoại thích hợp, Đức Thế Tôn giảng về bốn sự thật. Dứt Pháp thoại, vị cận sự nam chứng quả Nhất Lai.

Nhận diện tiền thân: Vị cận sự nam thời Đức Phật Kassapa sau khi trở về đã nỗ lực tu tập, chứng Quả A La Hán rồi viên tịch. Rắn chúa nay là Trưởng lão Sāriputta. Vị thần biển này là đấng Như Lai.

Chúng ta thấy rằng người có Giới, những người xung quanh tiếp nhận Giới đó được sự an toàn; đối với người đã quá vắng, người có Giới hồi hướng rất hiệu quả, cũng dường đến người có Giới thì hồi hướng mới có kết quả như câu chuyện nữ ngọc quý.

#### *F- Hương của Giới bay khắp nơi*

Người giữ Giới được chư Thiên mến mộ. Bởi những người giữ Giới khi họ hồi hướng phước của họ đến chư Thiên, chư Thiên rất hoan hỷ. Chư Thiên hoan hỷ vì thọ lãnh được quả này.

Ở cõi trời, chư Thiên sống rất an lạc, có nhiều hạnh phúc, nhiều điều kiện tốt đẹp. Thông thường, những người có điều kiện tốt đẹp, an lạc, họ muốn kéo dài tuổi thọ. Chúng ta thấy rằng những người khỏe mạnh, những người có điều kiện vật chất tốt đẹp thì mong muốn sống lâu để thọ hưởng những điều kiện an lạc, tốt đẹp đó.

Như thế nào cũng vậy, những phước bố thí vật thực của mình ở đây mà hồi hướng đến chư Thiên, chư Thiên ít hoan hỷ. Nhưng nếu hồi hướng phước trì Giới hay nghe Pháp, giảng Pháp thì chư Thiên rất hoan hỷ.

Người giữ Giới không sát sanh dĩ nhiên có phước tăng tuổi thọ, có phước tăng sự an lạc nên khi được hồi hướng phước trì Giới, chư Thiên rất hoan hỷ. Người sống trong nhung lụa thì không cần tài sản mà cần trí tuệ và tuổi thọ kéo dài an lạc nên chư Thiên cũng rất hoan hỷ với phước nghe Pháp, giảng Pháp.

Cho nên, lợi ích của Giới là mùi hương của Giới bay đi khắp nơi, trên cả những tầng trời. Chư Thiên rất ái mộ vị có giới hạnh.

Chúng ta thấy có mùi hương từ rễ cây (củ sả, củ gừng, củ cà rốt...), từ vỏ cây (vỏ quế...), từ giác cây (cây thông...), từ lõi cây (cây trầm hương, cây chiên đàn...). Những mùi hương đó chỉ bay theo chiều gió mà thôi. Chỉ có hương của người có giới hạnh thì bay theo chiều gió, ngược chiều gió, ngang chiều gió, bay khắp nơi...

Điều này nằm trong Kinh Pháp Cú số 56 như sau:

Kinh Pháp Cú số 56

*Appamatto ayam gandho*

Ít giá trị hương này

*yvāyam tagaracandanam;*

Hương già la, chiên đàn

*Yo ca sīlavataṃ gandho*

Chỉ hương người đức hạnh

*vāti devesu uttamo.*

Tối thượng tủa Thiên giới.

Khi Đức Thế Tôn ngự nơi rừng Trúc (Veluvana), lúc này, Phật giáo đã hưng thịnh. Những cận sự nam quy ngưỡng Đức Thế Tôn tạo những việc lành như bố thí, giữ Giới, v.v....; mệnh chung sinh về cõi Đạo Lợi, có hào quang chiếu sáng rực. Trên Thiên giới, người có hào quang chiếu sáng rực là người có uy lực.

Một lần nọ, vua trời Đế Thích cùng khoảng 25 triệu tiên nữ đi vào vườn Nandavana để du ngoạn. Trên đường đi, vua trời gặp một vị thiên tử có tên là Mahāratha<sup>(1)</sup> (Đại Xa) cùng với 1.000 tiên nữ tùy tùng cũng đi tới vườn Nandavana. Hào quang từ xiêm y của thiên tử Mahāratha chiếu sáng rực rỡ, át cả hào quang của vua trời.

Vua trời Đế Thích cảm thấy mắc cỡ khi hào quang của mình không bằng vị thiên tử này. Cho nên, ông dẫn đoàn thiên nữ trở về cung điện của mình, không đi nữa.

Một lần khác, vua trời Đế Thích cũng dẫn đoàn tùy tùng của mình đi vào vườn Nandavana để thưởng ngoạn. Trên đường đi, lại gặp vị thiên tử thứ hai có tên là Cūlaratha<sup>(2)</sup> (Tiểu Xa). Hào quang của vị này lại lấn át hào quang của vua trời Đế Thích. Lần thứ hai, vua trời lại quay về cung điện của mình.

Lần thứ ba, vua trời Đế Thích cũng dẫn đoàn tùy tùng của mình đi vào vườn Nandavana để thưởng ngoạn. Lần này, lại gặp thiên tử Anekavaṇṇa (Đa Sắc). Hào quang của vị này càng rực rỡ hơn nữa, càng lấn át hơn nữa cho nên vua trời lại cảm thấy mắc cỡ và quay trở về.

Về cung điện, vua trời Đế Thích ngẫm nghĩ: “Vì sao ba thiên tử này sanh lên sau, nhưng lại có hào quang lấn át hơn hào quang của mình vậy?”

Nhờ trí tốt đẹp, vua trời Đế Thích quán xét được rằng: “Do ta làm phước trong thời không có Phật Giáo, tuy rằng làm phước rất nhiều, có bốn uy quyền nhưng hào quang của ta không bằng ba vị thiên tử. Ba vị này làm phước trong thời Đức Thế Tôn, có rất nhiều vị Thánh A La Hán, đã cúng đến các vị Thánh A La Hán có giới hạnh tốt

---

(1) Mahāratha = Mahā (lớn) + ratha (cỗ xe) = Đại xa.

(2) Cūlaratha = Cūla (nhỏ) + ratha (cỗ xe) = Tiểu xa.

đẹp cho nên hào quang rực rỡ như vậy. Ta phải tạo phước trong thời có Giáo Pháp của Đức Thế Tôn bằng cách cúng dường đến vị nào có giới hạnh.”

Sau khi quan sát xong, vua trời Đế Thích thấy trong hàng đệ tử của Đức Thế Tôn, có Ngài Mahā Kassapa là vị Thánh A La Hán có Tuệ Phân tích, v.v... nhưng Ngài có thêm hạnh là giữ gìn 13 Pháp Đầu Đà (Dhutaṅga) nên giới hạnh của Ngài rất rực rỡ như vậy.

Và vua trời Đế Thích có một ý niệm rằng: “Sẽ làm phước cúng dường đến Ngài Mahā Kassapa”.

Một lần nọ, khi Ngài Mahā Kassapa ở trong hang Pippali<sup>(1)</sup> (Pippali mānava) xuất khỏi thiền Diệt Thọ Tưởng, Ngài đi vào thành Rājagaha để tế độ người nghèo khổ.

Lúc bấy giờ, có 500 cô tiên nữ có bàn chân đỏ như chân chim bồ câu<sup>(2)</sup> rủ nhau đến cúng dường vật thực cho Trưởng lão Mahā Kassapa. Năm trăm cô mang theo 500 vắt cơm sữa của Thiên giới, đứng trên đường đi của Ngài Mahā Kassapa. Cả 500 cô đi đến bạch với Ngài Mahā Kassapa:

- Bạch Ngài, chúng con xin cúng dường vật thực đến Ngài.

Trưởng lão Ngài Mahā Kassapa vừa xuất khỏi thiền Diệt Thọ Tưởng, tâm Ngài muốn tế độ những người nghèo khổ. Còn 500 cô tiên nữ này ăn mặc rất sang trọng, xinh đẹp, đâu phải người nghèo khổ, nên Ngài Mahā Kassapa đã từ chối rằng:

- Này các tiên nữ, các người chớ cướp phước của người nghèo khổ.

Các tiên nữ van nài:

- Bạch Ngài, hãy tế độ chúng con.

Ngài Mahā Kassapa búng tay xua đuổi. Cả 500 cô tiên nữ không thể chịu đựng được uy lực của vị Trưởng lão vừa xuất khỏi thiền Diệt Thọ Tưởng, giới hạnh lại rất cao nên các cô phải quay về cung trời Đạo Lợi.

Năm trăm cô đi tới tìm vua trời Đế Thích và thuật lại câu chuyện. Vua trời nói:

- Các nàng trang phục sang trọng như vậy, xinh đẹp như vậy, giàu có như vậy thì làm sao đặt bát cho Trưởng lão được.

Bấy giờ, vua trời Đế Thích nói với thiên hậu Sujātā:

- Chúng ta hãy xuống nhân giới để cúng dường đến Trưởng lão Mahā Kassapa.

Với thiên nhân, vua trời nhìn thấy con đường đi của Ngài Mahā Kassapa. Ngài đi vào một khu rất nghèo của những người thợ dệt.

Biết như vậy, vua trời Đế Thích hóa ra một căn nhà nhỏ là căn nhà đầu tiên của xóm nghèo đó. Đó là căn nhà bạc màu, mục nát, tồi tàn.

---

(1) Vì Ngài Mahā Kassapa thường an trú thiền trong hang này, nên hang được đặt tên là Pippali.

(2) Chính 500 cô tiên nữ này được Đức Thế Tôn đem ra làm mối nhử để ổn định Ngài Nanda trong Giáo Pháp này, nhờ đó Ngài Nanda trở thành bậc A La Hán.

Vua trời biến mình thành một Bà la môn già lụm cùm, đang kéo những sợi tơ để dệt lụa. Thiên hậu Sujātā cũng biến mình thành một bà già nghèo khổ, đang bỏ từng cọng tơ vào thúng để chồng quay tơ.

Ngài Mahā Kassapa đi tới nhìn thấy căn nhà tồi tàn, nhìn vào bên trong thấy hai vợ chồng già sống cô đơn. Khởi lên tâm từ, Ngài đứng trước cửa để người trong nhà nhìn thấy.

Vua trời Đế Thích rất mừng nhưng giả vờ quay tơ, ngó lên thấy Ngài Mahā Kassapa đứng trước cửa, ông nói với vợ:

- Hình như có đại đức Trưởng lão đang đứng trước nhà mình. Trong nhà có còn gì không?

Thiên hậu Sujātā nói:

- Thưa ông, còn chút ít vật thực.

Nghe vậy, vua trời đi tới đánh lễ Ngài Mahā Kassapa rồi bạch rằng:

- Bạch Ngài đại đức, xin Ngài hãy tế độ cho con.

Rồi đưa tay rước bát của Ngài Mahā Kassapa. Ngài Mahā Kassapa vẫn nghĩ rằng đây là một gia đình nghèo khổ, chỉ cần gia chủ cúng dường một muống cơm thôi cũng có thể trở thành một trưởng giả giàu có trong bảy ngày.

Rồi Ngài Mahā Kassapa đưa bát cho vua trời. Vì thọ trì 13 hạnh Đầu đà, Ngài chỉ thọ dụng vật thực trong bát thôi chứ không đi vào nhà, ngồi lên chỗ được soạn sẵn.

Vua trời cùng thiên hậu cho đầy vật thực vào bát của Ngài Mahā Kassapa rồi trao bát cho Ngài. Khi Ngài mở bát ra để xem họ cúng dường vật thực gì, mùi hương của vật thực này bay ra, lan tỏa khắp thành Rājagaha.

Ngạc nhiên, Ngài Mahā Kassapa đưa trí quán xét và biết đây là thiên vương Đế Thích cùng thiên hậu Sujātā xuống cúng dường mình. Ngài nói:

- Nay thiên vương, người đã tạo một nghiệp nặng rồi. Vì sao người cướp phước của người nghèo khổ? Nay Kosiya, người làm vậy là không đúng.

Vua trời nói:

- Bạch Ngài, con cũng là người nghèo khổ. Vì con tạo thiện nghiệp trong thời không có Giáo Pháp của Đức Thế Tôn. Có ba thiên tử là Mahāratha, Cūlāratha và Anekavaṇṇa đã tạo thiện nghiệp trong thời có Giáo Pháp của Đức Thế Tôn nên đã thăng xa con về hào quang huy hoàng, xán lạn. Như vậy con cũng là người nghèo khổ.

Ngài Mahā Kassapa rầy:

- Nay Kosiya, người chớ nên gạt ta để đặt bát như vậy nữa!

- Bạch Ngài, vậy con có được phước không?

- Nay thiên vương, vẫn được phước.

- Nếu vậy, bạch Ngài, việc tạo phước lành là bốn phận của con.

Rồi vua trời cùng thiên hậu nhiễu quanh Ngài Mahā Kassapa ba vòng rồi bay lên hư không. Rồi hoan hỷ với phước đã tạo, ông thốt lên ba lần:

- *Aho dānaṃ paramadānaṃ*<sup>(1)</sup> *kassape suppatitṭhanti* (Ôi bố thí, ôi bố thí cao tột đến Ngài Kassapa là an lành thù diệu).

Từ nơi hương thất ở Veļuvana, Đức Thế Tôn nghe được lời của vua trời Đế Thích. Sau khi biết được nguyên nhân, Đức Thế Tôn nói lên lời cảm hứng:

<i>Piṇḍapātikassa bhikkhuno</i>	Bản dịch của Ngài Pháp Minh:
<i>Attabharassa anaññaposino</i>	Tỳ Khưu nguyện giữ hạnh trì bình
<i>Devā pihayanti tādino</i>	Xin chẳng nuôi ai đủ miệng mình
<i>Upasantassa sadā satimato'ti.</i> <sup>(2)</sup>	Người vậy chư Thiên hằng cảm mến Tâm thường thanh thản, trí viên minh.
	Bản dịch của Ngài Thích Minh Châu:
	Vị Tỳ khưu khát thực
	Tự sống không nhờ người
	Chư Thiên thương vị ấy
	Thường an tịnh chánh niệm.

Kệ ngôn mà Đức Thế Tôn nói nằm trong tập Udāna (Cảm hứng ngữ) (Ud.29), chương Nanda (chương Ba), bài Kinh số 7 (Kassapa). Trong tập bản Sớ giải do cố Thượng tọa Thiện Minh dịch thì có tựa đề bài Kinh là Kassapa.

Chúng ta thấy rằng, chỉ có cách nương theo Sớ giải mới thấy rõ ý của kệ ngôn mà Đức Phật đã tán thán Ngài Mahā Kassapa. Và cách dịch của Ngài Hòa thượng Thích Minh Châu làm đảo lộn ý nghĩa. Chúng ta bị lệ thuộc vào lối dịch, quý vị nên truy lại gốc Pāli. Nhờ gốc Pāli và bản Sớ giải, chúng ta nắm bắt được ý nghĩa, nếu không sẽ bị lệ thuộc vào bản dịch.

Chẳng hạn chúng ta thấy chữ Piṇḍapātikassa muốn chỉ Ngài Mahā Kassapa là một vị Tỳ khưu đi khát thực. Ở đây, hạnh khát thực, bản Sớ giải giải thích, là một trong 13 hạnh Đầu Đà (Dhutaṅga).

*Dhutaṅga* = Dhuta (thieu đốt) + aṅga (chi phần). Dhutaṅga nghĩa là “một chi phần/ những chi phần nhằm thiêu đốt phiền não”. Trong Giáo Pháp này, chúng ta có 13 hạnh Đầu Đà (Dhutaṅga).

Piṇḍapātikassa bhikkhuno mặc dù dịch là “vị Tỳ khưu đi khát thực” nhưng chỉ cho 13 hạnh Dhutaṅga trong Giáo Pháp này; chỉ cho vị Tỳ khưu tự nuôi sống bằng cách đi xin ăn chứ không nhận phiếu thực hay lời thỉnh mời thọ thực tại bất cứ tư gia nào cả. Trong thời Đức Phật có nhiều vị thực hành hạnh Piṇḍapātika này.

---

(1) Paramadānaṃ = Parama (cao tột) + dānaṃ (bố thí)

(2) Ud.29 (Chương 3) Kassapa



Như Ngài Mahā Kassapa, Ngài không bao giờ đi tới hoàng cung, nhà ông trưởng giả Cấp Cô Độc hay nhà bà Visākhā để thọ thực, v.v... Cho nên, chữ Piṇḍapātika chỉ cho 13 hạnh Đầu Đà của Ngài Mahā Kassapa.

### Mười ba hạnh Đầu Đà

1. *Pamsukūli*: Mặc y phần tảo, tức là y bằng vải quăng bỏ trong đồng rác, mộ địa, trên đường phố, v.v... Vị Tỳ khưu nhặt lấy tấm vải đó, phần nào hư thì cắt bỏ, phần nào tốt thì vá trở lại.

2. *Tecīvarika*: Chỉ mặc tam y, tức là suốt đời chỉ có ba y, không giữ y dư.

3. *Piṇḍapātika*: Chỉ thọ dụng vật thực do khát thực.

4. *Sapadānacārika*: Đi khát thực theo tuần tự, tức là đi tuần tự từng nhà, không bỏ sót nhà nào.

5. *Ekāsanika*: Thọ thực một chỗ ngồi, tức là trong ngày đó khi đi bát có vật thực rồi, ngồi xuống ăn, ăn xong rồi sẽ không ăn lại lần thứ hai.

6. *Pattapiṇḍika*: Chỉ thọ thực trong bát, tức là người cho phải tự tay đặt vật thực vào trong bát, vị này chỉ ăn những gì ở trong bát, không quan tâm tới những vật thực ngoài bát.

7. *Khalupacchābhattika*: Sau bữa ăn không nhận vật thực cúng dường, tức là cho dù trong bát chỉ có hai muỗng cơm, nhưng đã dùng rồi thì dù có được thỉnh mời thêm cũng không dùng nữa.

8. *Āraññika*: Ở trong rừng

9. *Rukkhamūlika*: Ở nơi cội cây

10. *Abbhokāsika*: Ở ngoài trời

11. *Sosānika*: Sống nơi nghĩa địa

12. *Yathāsanthatika*: Bằng lòng với bất cứ sàng tọa nào, tức là khi đi tới đó, được dâng cho loại sàng tọa nào, nằm hay ngồi thì đều bằng lòng, không chê bai hay kỳ kèo.

13. *Nesajjika*: Ngăn oai nghi nằm, tức là chỉ có oai nghi ngồi, đi, đứng. Vào rằm tháng giêng hay rằm tháng tư, Phật tử chúng ta thực hành hạnh Đầu Đà này.

Trong 13 hạnh Đầu Đà, không có hạnh nào gọi là “thức đêm” cả. Cho nên, một số thọ trì hạnh Đầu Đà nói: “Đêm nay thức không ngủ”. Không phải như vậy! Chỉ có ngăn oai nghi nằm thôi.

Ngài Mahā Kassapa thọ trì đủ cả 13 hạnh Đầu Đà này.

Ý nghĩa của chữ Piṇḍapātikassa này nghĩa là “vị đó đang/ đã thiêu đốt phiền não” chứ không phải chỉ đi khát thực bình thường.

Trong bản Sớ giải thích luôn là: Sự đi khát thực chỉ cho pháp ít ham muốn. Nhưng rõ ràng sự đi khát thực là một pháp ít ham muốn, chứ không phải như hiện tại “đặt bát hội” với mong mỗi hôm đó được bao nhiêu tiền.

Và Ngài Mahā Kassapa không lựa chọn những gia đình cao sang mà lần lượt đi đến từng nhà, không bỏ qua nhà nào. Vị Tỳ khưu đi khát thực từng nhà, được xem là vị Tỳ khưu thực hành Phạm hạnh.

Theo Tăng Chi Kinh, Chương Bốn Pháp, Phẩm Uruvelā, Kinh Biết Đủ,<sup>(1)</sup> Đức Phật dạy: “Vị Tỳ khưu biết đủ với các loại không quan trọng, để có được và không phạm lỗi. Ta tuyên bố đây là một trong những chi phần của Sa môn hạnh”.

Tức là đối với y đáng quăng bỏ, không quan trọng, vị Tỳ khưu có được không phải là khó khăn. Hoặc những vật thực người ta bỏ vào trong bát đang hoàng chứ không phải mình kêu gọi hay đòi hỏi. Hoặc bằng lòng với sàng tọa, không đòi hỏi đồ cao sang. Hoặc thuốc trị bệnh nào có thể chữa được bệnh, rẻ tiền cũng được, chứ không đòi hỏi loại đắt đỏ, v.v...

Tiếp theo với câu kệ thứ hai, *anaññaposino* = na (không) + añña (cái khác) + posino (sự nuôi dưỡng). Ngài Hòa thượng Thích Minh Châu dịch là “Tự sống không nhờ người”; còn Ngài Pháp Minh dịch là “Tự sống không nuôi ai”. Hai ý nghĩa này rõ ràng khác nhau hoàn toàn. Khi nào chúng tôi cảm thấy có gì hơi không hợp lý, chúng tôi sẽ cố gắng truy Pāḷi trong bản Sớ giải để hiểu rõ.

Ở đây, chữ *posino* xuất phát từ chữ *posati* (nuôi dưỡng). *Anaññaposino* dịch là “không phải nuôi người khác”, khác với ý nghĩa “không nhờ người”.

“Không phải nuôi người khác” về hình thức là chỉ nuôi mình thôi, không phải nuôi thêm ai khác. Ngài Mahā Kassapa khi xuất gia đã 75 tuổi, thân bằng quyến thuộc đã mất, không có vợ con nên Ngài chỉ đi bát để tự sống, không phải nuôi ai cả. Đó là về hình thức.

Nhưng Pháp lại khác, “không nuôi ai” chỉ cho pháp “không dính mắc” đến một điều gì cả. Còn nuôi người khác là còn dính mắc. Không bị dính mắc, trói buộc, tâm người đó rất thanh thản, thoát ly ra khỏi phiền não, ô nhiễm.

*Attabharassa*, chữ *bhara* nghĩa là “sự nâng đỡ”, *atta* là “bản thân”; tức là một pháp “nâng đỡ bản thân”. Ở đây nghĩa là tự mình là cứu tinh cho mình, tự mình là nơi nương cho mình; chỉ cho vị đã chứng đắc Thánh Đạo - Thánh Quả.

*Devā pihayanti* được dịch là “Chư Thiên hằng thương mến vị ấy”. Điều này không phải dịch sai, nhưng theo bản Sớ giải, *pihayanti* từ chữ *pihayati* (ước muốn, mong muốn); vì thế *Devā pihayanti* được dịch là “Vị mà chư Thiên muốn được thành tựu như vậy”.

Chữ “thương mến” là chuyện bình thường, còn hạn hẹp, kém cỏi; phải nói rằng “những vị có Giới đặc biệt, những vị trời muốn được như vậy”, nghĩa là muốn được pháp thiêu đốt phiền não, muốn được pháp không bị ràng buộc, muốn được pháp tự tại, muốn được pháp tự mình là nơi nương chính mình. Những vị trời muốn được như vậy.

*Satimato* được dịch là “vị có niệm”, *upasantassa* được dịch là “làm cho tâm an tịnh”. Theo bản Sớ giải, tâm an tịnh tốt đẹp ở đây muốn chỉ cho sự chứng đắc các Thánh Quả Siêu thế hay chỉ cho Níp Bàn.

Chúng ta thấy hương của người có Giới bay lên đến cõi trời, và những thiên nhân rất thương mến và ái kính những vị đó.

---

(1) A.ii.26

Người được chư Thiên mến mộ, mong ước được như vậy sẽ được chư Thiên bảo vệ, giúp người đó có đời sống tốt đẹp. Các vị muốn thiên nhân bảo vệ, thương mến, giúp đỡ mình thì cần giữ Giới trong sạch; khi nói lên một điều gì đó, các thiên nhân nghe được, tùy theo năng lực của vị đó sẽ giúp cho ước muốn của mình mau được thành tựu.

### G- Giới là duyên để sanh khởi trí

Một số Phật tử chúng ta thích làm phước Trí, như vậy đã là tốt rồi, nhưng quên mất một điều là có Giới mới sanh khởi Trí. Trí thật sự là Trí chứ không phải Trí do nghe hoặc Trí do suy tư. Đây là Trí thấy như thật bản chất của các pháp, bản chất của danh-sắc này, tức là thấy rõ pháp hữu vi.

### Kinh Chứng Đức

Điều Giới làm sanh khởi Trí này ở đâu? Trong Trường Bộ Kinh I, bài Kinh Chứng Đức số 4 (Soṇadaṇḍasutta) ghi nhận lại cuộc thảo luận giữa Bà la môn Soṇadaṇḍa và Đức Phật.

Bà la môn Soṇadaṇḍa là một Bà la môn giàu có, ở xứ Campā, sống trên đất mà vua Bimbisāra ban cho. Ông là người thông thuộc ba tạng Veda. Khi Đức Phật trú ở xứ Campā, hồ Gaggarā, Bà la môn Soṇadaṇḍa đã đi đến viếng Đức Phật và Tăng chúng. Sau khi hỏi Pháp, ông cung thỉnh Đức Phật và Tăng chúng về nhà.

Khi Bà la môn Soṇadaṇḍa có ý viếng thăm Đức Thế Tôn, các Bà la môn gia chủ nói rằng: “Sa môn Gotama không xứng đáng để ông tới yết kiến. Trái lại, Sa môn Gotama xứng đáng tới yết kiến Bà la môn Soṇadaṇḍa”.

Bà la môn Soṇadaṇḍa có rất nhiều lý lẽ tán thán Đức Thế Tôn. Sau khi tán thán xong, ông cùng 500 Bà la môn gia chủ đến yết kiến Đức Phật.

Sau khi đánh lễ Đức Thế Tôn rồi ngồi xuống một bên, Bà la môn Soṇadaṇḍa có tâm trạng lo lắng: “Ta tới đây mong rằng Sa môn Gotama hỏi một câu về sự truyền thừa ba tạng Veda. Chắc chắn ta sẽ làm cho tâm trí của Sa môn Gotama được thỏa mãn bằng câu trả lời của mình. Nếu không làm cho tâm trí của Sa môn Gotama được thỏa mãn, ta sẽ bị hội chúng Bà la môn này chê cười”.

Đức Thế Tôn với tâm mình biết được tâm của Bà la môn Soṇadaṇḍa, nên Ngài đã hỏi câu về sự truyền thừa ba tạng Veda:

- Nay Bà la môn, vị Bà la môn phải đầy đủ bao nhiêu đức tính mới được gọi là Bà la môn, và có thể nói: “Tôi là một Bà la môn”, và lời nói ấy là chân chánh, không phải lời nói dối.

Câu hỏi này đúng ý Bà la môn Soṇadaṇḍa. Bà la môn Soṇadaṇḍa ngồi thẳng lưng lên rồi nhìn xung quanh hội chúng Bà la môn, rồi mới bạch với Đức Thế Tôn rằng:

- Có năm đức tính, những vị Bà La Môn phải đầy đủ mới được gọi là Bà La Môn, đó là:

1. Huyết thống thanh tịnh bảy đời: Nghĩa là cha và mẹ trở về trước bảy đời đều là Bà la môn
2. Thông thạo ba tập Veda (chú thuật)
3. Đẹp trai, có cử chỉ trang nhã

4. Có đức hạnh

5. Học rộng, sáng suốt (người có trí tuệ)

Đức Phật hỏi:

- Này Bà la môn, có thể bỏ một đức tính nào vẫn có thể gọi là Bà la môn?

Bà la môn Soṇadaṇḍa lần lượt bỏ:

Thứ nhất là dung sắc, nếu không có giới hạnh, không có trí tuệ thì người xinh đẹp, ngu dần hoặc không có giới hạnh thì không xứng đáng gọi Bà la môn.

Thứ hai là chú thuật, nếu không có giới hạnh thì sử dụng chú thuật để hại người khác.

Thứ ba là thọ sanh, nếu không có giới, không có trí tuệ thì thọ sanh bảy đời thanh tịnh đi chẳng nữa cũng không xứng đáng được gọi Bà la môn.

Đức Thế Tôn hỏi:

- Hai điều còn lại, tức là có giới hạnh và học rộng sáng suốt, có thể bỏ đi điều nào mà vẫn được gọi là Bà la môn hay không?

Bà la môn Soṇadaṇḍa đáp rằng:

- Không thể bỏ được vì trí tuệ được giới hạnh làm cho thanh tịnh; giới hạnh giúp trí tuệ được thanh tịnh. Chỗ nào có giới hạnh, chỗ đó có trí tuệ. Chỗ nào có trí tuệ, chỗ đó có giới hạnh. Giới hạnh và trí tuệ được xem là tối thắng ở trên đời.

Và Đức Thế Tôn chấp nhận điều đó.

Chúng ta thấy rằng, giới hạnh là duyên cho trí tuệ sanh khởi lên một cách tốt đẹp, trong sạch; và trí tuệ cũng là duyên cho giới hạnh sanh khởi lên một cách tốt đẹp.

Người có trí thấy rõ ràng Giới có ảnh hưởng rất tốt, và làm cho trí càng lúc càng minh mẫn hơn. Đây là lợi ích thứ bảy của Giới.

Nói tóm lại, Giới là duyên để phát sanh trí tuệ. Nơi nào có Giới, nơi đó có trí; nơi nào có trí, nơi đó có Giới. Trí làm cho Giới trong sạch; Giới là cho trí trong sạch thêm. Hai pháp này tương quan với nhau.

Bây giờ, chúng ta giải thích một số điều đặc biệt trong bài Kinh này.

**Bà la môn Soṇadaṇḍa**

Bà la môn Soṇadaṇḍa rất lớn tuổi, có người cháu tên Aṅgala. Người cháu này tuổi tương đương với Đức Thế Tôn. Bà la môn Soṇadaṇḍa lớn hơn Đức Thế Tôn chừng 40 tuổi.

Người lớn hơn người khác 40 tuổi thì xem người khác như cháu của mình. Người Ấn Độ lập gia đình lúc 16 tuổi. Nếu nhanh, năm 17 tuổi họ sẽ có đứa con đầu lòng. Mười sáu năm sau, khi họ 33 tuổi, người con lập gia đình, nếu có con thì năm 34 tuổi, họ đã có cháu.

Bà la môn Soṇadaṇḍa xem như là bậc Trưởng lão đối với các Bà la môn khác. Xét về tuổi tác, ông có thể lớn hơn Đức Phật rất nhiều. Cho nên, sau khi hỏi Pháp Đức Thế Tôn xong, ông thỉnh Đức Thế Tôn và Tăng chúng về nhà cúng dường vật thực.

Sau buổi cúng dường vật thực, Bà la môn Soṇadaṇḍa bạch rằng:

- Bạch Đức Thế Tôn, thông thường, người có danh thì mới có lợi đặc (sự tôn trọng, cúng dường...) nhiều; người không có danh, không có lợi đặc nhiều.

Nếu ông đánh lễ Đức Thế Tôn, người ta sẽ phê phán ông đánh lễ người tuổi đáng cháu mình. Như vậy, ông sẽ mất danh tiếng, mất lợi đặc từ những Bà la môn khác.

Cho nên ông mới nói với Đức Thế Tôn rằng: Khi ông ngồi trong hội chúng Bà la môn, khi thấy Đức Thế Tôn, ông chấp tay vái chào, đó là dấu hiệu xem như ông đứng dậy để chào đón Đức Thế Tôn. Nếu ông tháo khăn đầu ra, đó là dấu hiệu xem như ông đánh lễ Đức Thế Tôn bằng đầu của mình. Khi ông đang đi trên xe, nếu ông hạ cán roi xuống, đó là dấu hiệu xem như ông xuống xe đánh lễ Đức Thế Tôn. Khi ông đang đi trên xe, nếu ông vẫy tay, đó là dấu hiệu xem như ông đánh lễ Đức Thế Tôn bằng đầu của mình.

Đây là những ký hiệu ông đã bạch trước với Đức Thế Tôn, để Ngài biết tâm của ông cung kính Đức Thế Tôn là như vậy. Mặc dù cung kính nhưng vẫn còn bản ngã nằm trong đó.

Trong bản giải thích của Ngài Buddhaghosa<sup>(1)</sup> ghi nhận là: Bà la môn Soṇadaṇḍa không muốn mọi người biết ông đánh lễ Đức Thế Tôn có tuổi ngang với cháu ông, nhưng có thể ông chưa được cảm hóa hoàn toàn, tức là chưa chứng đắc được Thánh Quả Dự Lưu.

Người chứng đắc được Thánh Quả Dự Lưu sẽ không còn ý nghĩ người kia tuổi đáng con cháu mình nữa, mà đó là vị thầy của mình, mà sẽ đánh lễ Đức Thế Tôn rất rõ ràng.

### **Xứ Campā**

Campā là tên một dòng sông chảy ngang hai vương quốc Aṅga và Magadha. Có một thành phố xây dựng trên dòng sông Campā này, được gọi là thành phố Campā.

Trên bờ sông Campā có một rừng cây gọi là Campaka rất nổi tiếng. Cây Campaka có màu trắng, hoa thơm.

Trong thành phố này có hồ sen rất xinh đẹp, có tên là Gaggarā, do hoàng hậu Gaggarā kiến tạo. Đức Phật và các vị Trưởng lão đã trú ngụ nơi hồ Gaggarā này rất nhiều lần.

Campā là một trung tâm thương mại quan trọng trong thời Đức Phật. Có rất nhiều đoàn thương buôn đi từ thành phố Campā đến xứ Suvāṇṇabhūmi để buôn bán.

Theo bản tư liệu của Tích Lan, do Tỳ Khưu Indacanda dịch, phần Lời nói đầu, nước Việt Nam chúng ta là vùng Đông Dương, có cái cổng Campā, tức là có một số người Campā đã đến Việt Nam rồi. Chúng ta thường gọi người Campā là người Chiêm Thành, hiện nay vẫn còn một số tàn tích của người Campā ở Nha Trang, Quy Nhơn, Phú Yên. Dân Campā này có thể theo thuyền buôn đường biển tấp vào Việt Nam.

### **H- Giới dẫn đến Níp Bàn**

---

(1) DA.i.24

Đây là một điều cũng rất quan trọng. Bởi vì Giới là một trong những đề mục Tùy Niệm (Anussati). Hành giả khi suy quán về ân đức của Giới, tâm phát sinh sự hân hoan; tâm hân hoan làm phát sinh sự hỷ lạc; nhờ sự hỷ lạc đó dẫn đến tâm được sự an tịnh; nương theo sự an tịnh của tâm, vị ấy phát triển trí Minh Sát; khi tăng trưởng được trí Minh Sát thì chứng đạt được Níp Bàn.

Trong Tăng Chi Kinh, Chương Ba Pháp, Kinh Các Lễ Uposatha,<sup>(1)</sup> Đức Phật dạy bà Visākhā rằng:

*“Vị ấy, nhờ niệm ân đức Giới, tâm vị ấy được tịnh tín, hân hoan sanh khởi, các phiền não của tâm được đoạn tận. Ví như, này Visākhā, một tấm gương ướm nhiễm được gột sạch với phương pháp thích nghi.”*

Thế nào là ân đức Giới?

Đó là:

- Giới không bị phá hoại:

Giới không bị đứt, không bị hư hỏng.

Ví dụ khi nói về Giới sát sanh có năm chi: Chúng sanh có thức tánh, biết chúng sanh có thức tánh, cố ý giết, rón sức giết, chúng sanh ấy chết.

Khi phạm đầy đủ năm chi thì Giới bị phá hoại. Giới sát sanh này cũng có nhiều điều đặc biệt. Ví dụ muốn sát hại con nai, người thợ săn bắn nó. Con nai đó chưa chết ngay, mà mang vết thương có mũi tên đó chạy đi. Khi nào bị vết thương hành hạ đến chết, xem như người thợ săn phạm vào nghiệp sát sanh.

Nếu người thợ săn trước đó đã xin Giới, thì Giới của anh ta bị đứt.

Nếu không có xin Giới thì phạm nghiệp sát sanh.

- Giới không bị đâm cắt:

Giới như tấm vải bị đâm lủng lỗ chỗ này, chỗ kia; hoặc bị cắt chỗ này, chỗ kia.

Ví dụ mình ghét một người nào đó, nên khởi lên ý mong cho người này chết đi; hoặc muốn giết một con vật vì một nguyên nhân nào đó (tham, sân, không hài lòng, v.v...) thì xem như Giới mình bị đâm, là sự cố ý vi phạm đã có.

Mặc dù không dùng thân giết người hay con vật, nhưng mong cho người hay con vật đó chết đi, thì Giới đó bị lủng lỗ (bị đâm).

Giới bị cắt là sao? Ví dụ khi đi mình vô ý giẫm chết con này, con kia; hoặc đi xe vô ý cán chết con chuột, con ốc, v.v... Giới này đã bị cắt như miếng vải bị cắt mất một góc.

- Giới không bị nhiễm ô:

Mình không khởi tâm giết, nhưng thấy nó mình lại không thích và muốn nó đi cho khuất mắt. Trong năm chi đó, có chi nào làm mình không hài lòng, thì Giới mình bị nhiễm ô.

---

(1) A.i.205

Cho nên, đối với vị Thánh A La Hán, Giới được giữ rất tốt rồi, khi thấy các con vật, Ngài không có ý nghĩ gì đối với nó hết, chỉ xem nó là danh-sắc mà thôi.

- Giới không bị uế nhiễm:

Giới nhiễm ô như sợi dây bị ngâm vào nước dơ, đem ra có mùi tanh hôi. Mùi tanh hôi đó được gọi là nhiễm ô.

Giới uế nhiễm như sợi dây ngâm vào bùn lâu ngày; khi đem lên, nó vừa dính bùn, vừa có mùi tanh của bùn. Tức là, tâm lúc nào cũng tràn đầy tham dục, tràn đầy sân hận hoặc khó chịu, bất bình. Mặc dù thân không sát sanh, ngữ không nói ác nhưng tâm lúc nào cũng khó chịu, ham thích cái này cái kia. Đây gọi là tâm bị uế nhiễm.

Ví dụ Giới trộm cắp, thân không lấy, miệng không xin nhưng tâm lúc nào cũng ước người ta cúng cho mình món này, món kia. Như vậy, tâm bị tham dục chi phối; tâm bị tham dục chi phối nên tâm bị uế nhiễm.

Hoặc là, Giới nói dối có bốn chi: Lời không thật, cố ý nói, đã nói, người nghe đã tin. Nếu dính hết bốn chi này thì Giới đứt. Còn sự uế nhiễm của Giới nói dối như thế nào?

Đó là không có ý nói dối, nhưng nói những lời muốn cho người ta cười, thích thú, như kể chuyện tiếu lâm chẳng hạn; hoặc làm như một diễn viên hài trên Pháp tọa để lấy lòng, làm vui thiên hạ. Đó là Giới bị uế nhiễm.

Những điều đó rất tệ hại, cần lưu ý gìn giữ. Những gì cần nói thì nói; những gì không cần nói thì không nói. Chứ không phải thích nói đùa cho hội chúng cười thì nói; đó là một loại xen giữa cái thật và cái nhảm nhí phù phiếm nằm trong đó.

Chúng ta thấy ân đức Giới có bốn điều như vậy, đó là: Giới không bị đứt, Giới không bị đâm cắt, Giới không bị nhiễm ô và Giới không bị uế nhiễm.

Giới này đem lại sự giải thoát, được người trí tán thán. Giới này không bị chấp thủ, tức là mình giữ gìn cái Giới đó nhưng không phải mình tham đắm trong cái Giới đó với mong mỏi nhờ Giới này được sanh thiên, được làm hoàng hậu, làm vua, được người ta ca tụng, v.v... Đây gọi là Giới bị chấp thủ. Còn mục đích giữ Giới để dẫn tới thiên định, Níp Bàn thì Giới này không bị chấp thủ.

Đừng nghĩ rằng tôi không sát sanh, không lấy của không cho, không tà hạnh trong dục lạc, không nói dối, không uống rượu men, rượu nấu là tôi có Giới. Cần xem lại Giới này có bị nhiễm ô hay không, có bị uế nhiễm hay không và mình giữ Giới nhằm mục đích gì. Nhờ ân đức Giới này dẫn tới thiên định, nhờ ân đức Giới này dẫn tới Níp Bàn, thoát ra sắc, thanh, hương, vị, xúc thì mới không bị chấp thủ.

Người giữ Giới mong mỏi kiếp sau vừa sống lâu, vừa khỏe mạnh thì Giới này bị chấp thủ. Điều đó mình không cần mong cầu đâu, quả của Giới sẽ cho mình được như vậy, đương nhiên sẽ được như vậy.

Hễ mong muốn là bị chấp thủ, khi đó sẽ có kiêu mạn về tuổi già của mình, kiêu mạn về sức khỏe của mình, kiêu mạn về sự sống của mình. Tức là, cho rằng sự sống của mình được an lạc nhờ có Giới, sự sống của mình có tuổi thọ cao nhờ có Giới, sự sống của mình không bị tật bệnh nhờ có Giới. Những cái đó không cần ước ao cũng sẽ có cho mình, còn khi mình ước ao thì sẽ phát sanh ngã mạn cho mình.

## Sớ Giải Kinh Pháp Cú số 404

Trong bản Sớ Giải Kinh Pháp Cú số 404, đề cập đến vị Trưởng lão Tissa ở trong núi. Nhờ quán xét về ân đức Giới này mà Ngài chứng Thánh Quả A La Hán.

Tương truyền rằng Trưởng lão Tissa sau khi học đề mục nghiệp xứ nơi Đức Thế Tôn, Ngài ra đi tìm nơi thanh vắng để thực hành pháp Sa môn hạnh. Ngài tìm thấy một hang núi thích hợp với cơ tánh của mình.

Khi bước vào hang núi, Ngài cảm nhận được sự an tịnh rất tốt đẹp trong hang núi này và sự ghi nhận đề mục của Ngài rất rõ ràng, rất thuận lợi. Cho nên, Ngài thấy ở đây là điều kiện thích hợp đối với Ngài.

Trong vấn đề giữ gìn Tợ tướng này, trước đây chúng tôi đã trình bày cho quý vị, là phải có một trú xứ thích hợp với căn tánh của mình thì tâm mình được thuận lợi.

Đối với người hành giả, chỗ ở rất quan trọng để tu tập. Chúng ta thấy rằng ngay cả Đức Thế Tôn khi còn là Bồ tát, Ngài đã thực hành Pháp Ba la mật cao tột rồi.

Nhưng khi đi tới cội Bồ đề, Ngài cầm trên tay tám bó cỏ của một người Bà la môn chăn bò dâng cho Ngài. Ngài đi tới đứng ở hướng Đông, cảm giác mặt đất lún xuống, Ngài nghĩ: "Nơi này tâm không được an tịnh". Ngài đi tới hướng Đông Nam, cảm giác mặt đất lún xuống, Ngài nghĩ: "Nơi này tâm không được an tịnh". Ngài đi tới hướng Nam, cảm giác mặt đất lún xuống, Ngài nghĩ: "Nơi này tâm không được an tịnh". Lần lượt Ngài đi tới hướng Tây Nam, Tây, Tây Bắc, Bắc thì cảm giác mặt đất lún xuống. Ngài đi tới hướng Đông Bắc, cảm giác mặt đất bình yên vô cùng, Ngài nghĩ: "Nơi này tâm được an tịnh".

Cho nên Ngài trải tám bó cỏ làm bồ đoàn và Ngài ngồi lên bồ đoàn đó. Do phước Ba la mật của Ngài, bồ đoàn tự động cao lên, tạo thành một bảo tọa.

Cho nên chúng ta thấy, những tượng Phật ngồi trên bồ đoàn là chính xác; những tượng Phật ngồi trên bông sen là sai lệch so với Kinh điển. Trong Kinh điển cũng có sự kiện Đức Phật đứng trên biển lửa, bông sen nổi lên đỡ lấy chân Ngài, nhưng đó là vấn đề khác (xem Sớ giải kinh Pháp cú câu số 58-59).

Ngồi trên bồ đoàn, Ngài chiến thắng được năm loại ma: Pháp hành ma, phiền não ma, chư Thiên ma, tử thần ma và ngũ uẩn ma; nên đôi khi Ngài được gọi là Bạc Thắng Ma.

Chúng ta thấy rằng, hành giả khi ngồi chỗ nào mà tâm an tịnh, tốt đẹp thì biết mình hợp với chỗ đó. Trong Mahāvamsa nói rằng: Đức Thế Tôn ngồi ở hướng Đông Bắc của cây Bồ đề. Khi Ngài trải tám bó cỏ, Ngài ngồi trên bồ đoàn quay mặt về hướng đông, rất là tốt đẹp.

Cho nên quý vị nào xuống miền Tây, bất kỳ chùa nào người Khmer xây dựng ở miền Tây, cửa chánh điện quay hướng nào thì hướng đó là hướng Đông, đức Phật luôn quay mặt về hướng Đông.

Vị Trưởng lão Tissa khi ở trong hang thấy tâm mình yên tịnh tốt đẹp, vị ấy nghĩ: "Ta sẽ hành Sa môn pháp ở nơi đây". Nghĩ là Ngài quyết định an cư mùa mưa ở hang núi này.



Lúc bấy giờ trong hang núi có một thiên nữ đang cư ngụ. Thiên nữ ấy suy nghĩ: “Vị Tỳ khưu này là bậc có Giới, nếu vị ấy ở nơi đây thì rất bất tiện cho ta, ta không thể ở trên cao vị ấy được, ta phải lui xuống thấp”. Thiên nữ ấy có con nên sự sinh hoạt như vậy thì bất tiện. Nàng nghĩ tiếp: “Có lẽ vị này chỉ ngủ ở đây một đêm thôi rồi mai ra đi” nên cũng yên lòng.

Những vị có Giới, thiên nhân không thể ở trên cao vị ấy. Uy lực của Giới mạnh đến mức độ như vậy.

Chúng tôi nhấn mạnh một điều cho quý vị thấy là, trong bài Kinh Các Lễ Uposatha<sup>(1)</sup>, Đức Phật dạy cho bà Visākha, vào ngày Uposatha: “Sau khi niệm tưởng ân đức Phật, ân đức Pháp, ân đức Tăng, ân đức Giới...” Chúng ta thấy ân đức Giới chỉ đứng sau ân đức Phật, ân đức Pháp, ân đức Tăng mà thôi.

Sáng hôm sau, Trưởng lão Tissa đắp y tề chỉnh, mang bát đi vào khu làng ven rừng để khất thực. Bấy giờ, ở khu làng ấy, có người cận sự nữ. Nhìn thấy Trưởng lão Tissa, bà phát sinh tâm thương mến như thương mến người con của mình vậy.

Sau khi thỉnh Ngài Tissa vào trong nhà, ngồi ở nên đã được soạn sẵn, bà cúng dường vật thực đến Ngài. Sau khi Ngài thọ thực xong, người cận sự nữ thỉnh cầu rằng:

- Bạch Ngài, xin Ngài hãy thọ lãnh vật thực ở nơi này trọn ba tháng an cư mùa mưa để chúng con được sự tấn hóa, sự lợi ích...

Trưởng lão Tissa nghĩ rằng: “Nhờ sự hộ độ của cận sự nữ này, ta có thể an tâm hành pháp Sa môn”. Từ lý do đó, sau này các vị mới lập ra rằng: Thích chủ dâng y, nên hộ độ cho những vị an cư mùa mưa trong ba tháng”.

Giả sử nếu không có thì sao? Thích chủ xin được làm lễ dâng y Kathiṇa nếu không có điều kiện để hộ độ chư Tăng ba tháng thì như thế nào? Những vị sư có đồng ý cho người này dâng y Kathiṇa hay không?

Chúng ta thấy Luật khác với Lệ. Có một số vị từ chối, đi kiếm thích chủ khác. Điều này là sai hoàn toàn. Cũng phải nhận lời người ta, vì trong điều hộ độ chư Tăng ba tháng, tùy theo khả năng của người thích chủ đó mà thôi, chứ trong Luật không có điều khoản này.

Do những câu chuyện về những người có khả năng, cúng dường một vị an cư mùa mưa trọn ba tháng, cho nên mới có lệ hộ độ như vậy.

Trường hợp này chúng ta thấy rất nhiều, như Ngài Anuruddha khi tới nơi của một người gia chủ hộ độ mình với mục tiêu tế độ cho vị Sa di bảy tuổi Sumana. Khi đi tới, người hộ độ hoan hỷ, thỉnh Ngài an cư mùa mưa và cúng dường trong ba tháng liên tục.

Với phước của Ngài Anuruddha, tuy rằng người hộ độ cúng dường ba tháng nhưng có cảm giác chỉ cúng dường một buổi thôi; tức là hết rồi thì hôm sau phát sanh vật thực để cúng dường đến Ngài Anuruddha nữa, cứ như vậy, cứ như vậy.

Bởi do phước của Ngài Anuruddha trong quá khứ cúng dường đến Đức Phật Độc Giác và nguyện rằng: “Xin cho từ nay về sau, con không biết tiếng “không có””.

---

(1) Tăng Chi Kinh, Chương Ba Pháp, Các lễ Uposatha (A. i.205)

Cho nên, người hộ độ này tuy rằng cúng dường Ngài Anuruddha ba tháng ròng rã nhưng cảm thấy rất dễ dàng như thể chỉ cúng dường một buổi hoặc một ngày mà thôi, nên người đó rất hoan hỷ. Sau đó, Ngài tế độ cho Sa di Sumana.

Đây là một thông lệ được phát sinh ra chứ không phải trong Luật đã có. Nhưng điều này cũng rất tốt, người cúng dường vật thực đến vị an cư mùa mưa để vị ấy không phải bận bịu về việc đi tìm kiếm vật thực, chỉ tập trung tu tập. Mặc dù điều này (hộ độ Tăng an cư mùa mưa) không có trong Luật, nhưng cũng là điều rất tốt.

Vị Trưởng lão Tissa này nghĩ rằng không phải lo lắng về vấn đề vật thực, sẽ an tâm hành pháp để chứng đạt pháp giải thoát. Bởi vì nếu không có người sẵn sàng hộ độ ba tháng, vị ấy sẽ mệt mỏi khi phải đi khát thực; vì đi khát thực không có một địa điểm cố định nào (không thể tới hoài một ngôi nhà), đi hết chỗ này đến chỗ kia, do đường xa, tâm sẽ không được an tịnh lắm.

Nhưng bây giờ đã có địa điểm rồi, vị ấy đi tới đó dùng vật thực xong rồi trở về nơi cư trú. Do đó, sự mệt nhọc về thân xác không phát sanh lên, nhờ đó được yên tâm hành pháp. Cho nên, Ngài im lặng nhận lời.

Điều đặc biệt ngày xưa, im lặng là nhận lời. Còn từ chối thì như thế nào? Giả dụ cận sự nữ này thỉnh Ngài Tissa ở lại, nếu Ngài không đồng ý, Ngài sẽ nói một câu tốt đẹp: “Thật là một lời nói chí thiện”.

Trường hợp này trong Tương Ưng Kinh IV, Tương Ưng Citta, Kinh Isidatta.<sup>(1)</sup> Gia chủ Citta (bậc Thánh A Na Hàm có Tuệ Phân tích) có một người bạn chưa từng biết mặt, chỉ biết nhau qua thư từ. Người bạn này có tên là Isidatta.

Rồi Ngài Isidatta xuất gia, chứng Quả A La Hán. Ngài đi tới trú xứ của gia chủ Citta. Gia chủ Citta đã hỏi những câu hỏi tế nhị. Ngài Isidatta đã đáp rành mạch khiến cho tâm gia chủ Citta hoan hỷ. Gia chủ Citta hỏi:

- Thưa Tôn đức, Tôn đức ở đâu?

Ngài Isidatta đáp:

- Nay gia chủ, tôi ở Avanti.

Gia chủ Citta nói:

- Tôi có một người bạn chưa biết mặt. Nghe nói người bạn ấy đã xuất gia rồi. Có phải Ngài là vị Tôn đức đó không?

Lúc đó, Ngài Isidatta im lặng. Gia chủ Citta hỏi theo một cách khác:

- Thưa Ngài, Tôn đức ấy là Isidatta phải chăng?

- Nay gia chủ, đúng như vậy.

Biết đây là người bạn của mình, nên gia chủ Citta thỉnh Ngài Isidatta ở lại Macchikāsanda, tức là trú xứ của mình để cúng dường bốn món vật dụng là vật thực, y phục, sàng tọa và dược phẩm. Ngài Isidatta nói:

- Nay gia chủ, thật là một lời nói chí thiện.

---

<sup>(1)</sup> S. iv. 285

Trong ngày hôm đó, Ngài Isidatta thu xếp nơi sàng tọa, giường để trả lại cho tự viện và ra đi, không bao giờ trở lại xứ Macchikāsanda nữa.

Như vậy, câu “Thật là một lời nói chí thiện” dùng để từ chối rất tốt đẹp.

Trưởng lão Tissa nhận lời rồi quay về hang núi. Vị thiên nữ nghĩ rằng: “Có thể đã có người thỉnh Ngài ở lại ngày mai. Ngày mốt, Ngài sẽ ra đi”.

Nhưng trải qua nửa tháng, vị thiên nữ này vẫn thấy Ngài Tissa ở trong hang núi của mình. Nàng suy nghĩ rằng: “Có lẽ vị Tỳ khưu này ở lại đây hết mùa mưa rồi. Nếu vậy thì thật là bất tiện cho mẹ con ta, vì ta không thể nào ngụ chung với người có giới hạnh như vậy, cũng không thể ngụ cao hơn vị này được. Ta cũng không thể nói rằng: “Xin thỉnh Ngài đi nơi khác!” Không biết Giới của vị Tỳ khưu này có hoàn toàn trong sạch không”.

Thiên nữ đưa thiên nhân tìm lỗi của Ngài Tissa, nhưng thấy rằng, từ lúc xuất gia Tỳ khưu cho đến thời điểm này, Ngài không vi phạm một lỗi nhỏ nhặt nào hết.

Vị thiên nữ suy nghĩ rằng: “Ta sẽ tìm cách phá hoại Giới của vị Tỳ khưu này. Phá hoại Giới của vị Tỳ khưu này, ta mới có cơ hội mời vị này đi chỗ khác”.

Rồi thiên nữ đi tới nhà người hộ độ của Ngài Tissa, nhập vào đũa con trai của cận sự nữ này, làm cho đũa bé mất trợn ngược, hai mép tràn dãi. Đũa bé bị khổ thọ lăn trên mặt đất. Nàng cận sự nữ kinh hãi ôm lấy con than khóc:

- Vì sao con tôi bị như vậy? Vì sao con tôi phải trải qua thảm cảnh này?

Bấy giờ, thiên nữ ấy hiện ra nói với nàng cận sự nữ:

- Con nàng đã bị ta bắt rồi. Nàng phải nghe theo lời ta thì ta sẽ buông tha cho đũa bé. Nếu không, ta sẽ làm cho nó chết.

Ta chẳng cần nàng sắm sửa lễ vật chi cả. Nàng chỉ cần xin vị Tỳ khưu Tissa những vị thuốc như cam thảo để trị bệnh cho đũa bé. Rang cam thảo này lên rồi cho đũa bé ngửi thì hết.

Bởi vì trong Luật có điều “Cấm vị Tỳ khưu không được làm y sĩ”. Cho nên, vị tu sĩ nào bắt mạch, bốc thuốc, kê toa, v.v... thì xem như phạm Ưng Đối Trị, Giới bị hư hỏng.

Biết được Ngài Tissa là bậc giữ Giới rất thanh nghiêm, nên người cận sự nữ nói với thiên nữ rằng:

- Thưa cô, dù cho có chết tôi cũng không xin được vị ấy cam thảo đâu. Vì vị ấy là người giữ Giới rất thanh nghiêm; thà rằng vị ấy bỏ đi hoặc đi đến chỗ khác tìm vật thực chứ không bao giờ vị ấy phá Giới đâu.

Thế là, thiên nữ này kê khai ra những loại thuốc trị bệnh; nhưng người cận sự nữ nói rằng dù có chết cũng không xin được vì Ngài Tissa giữ Giới rất thanh nghiêm.

Cuối cùng, thiên nữ nói rằng:

- Nếu vậy thì nàng hãy xin nước rửa chân của vị ấy và dội lên đầu đũa bé.

Chuyện nước rửa chân để dội lên đầu đũa bé thì không vi phạm điều Luật nào hết. Nàng cận sự nữ đồng ý. Đồng thời, đũa bé được để yên.

Hôm sau, Ngài Tissa đến thọ thực. Sau khi thọ thực xong rồi, nàng cận sự nữ nói với Trưởng lão rằng:

- Bạch Ngài, Ngài hãy rửa chân đi và cho con xin nước rửa chân này. Con sẽ lấy nước đó dội lên đầu đứa bé vì đứa bé vị phi nhân nhập vào.

Trưởng lão ngẫm nghĩ: “Thuốc rửa chân không phải là vị thuốc, không vi phạm điều Luật nào cả” nên Ngài đồng ý.

Khi đứa bé được dội đầu bằng nước rửa chân của Ngài Tissa, vị thiên nữ xuất ra, đứa bé được an ổn.

Khi Trưởng lão về tới hang núi, thiên nữ xuất hiện ra và nói:

- Nay Tỳ khưu, Ngài đã phạm Giới. Ngài đã làm thầy thuốc. Ngài không nên ở hang núi này nữa.

Ngài Tissa hỏi:

- Nàng là ai?

- Tôi là nữ thần ngụ trong hang núi này.

Bấy giờ, Ngài xem xét lại Giới của mình rồi nói rằng:

- Nay nàng, ta không làm nghề thầy thuốc.

- Có phải Ngài đã cho nước rửa chân để dội đầu cho đứa bé và nó đã khỏi bệnh hay không? Đó là Ngài đã làm nghề thầy thuốc rồi.

Nghe vậy, Trưởng lão đưa tâm suy nghiệm trở lại và quán xét lại Giới hạnh của mình, thấy Giới hạnh của mình hoàn toàn trong sạch. Tâm Ngài hoan hỷ, và Ngài triển khai Tuệ quán. Ngay tại chỗ đứng, Ngài chứng Thánh Quả A La Hán. Rồi Ngài nói với thiên nữ:

- Nay thiên nữ, người có tâm ác xấu. Người đã vu khống cho một vị Sa môn. Như vậy, người hãy đi đi!

Vị thiên nữ không thể nào đứng yên được trước lời nói đầy uy lực của vị Thánh A La Hán nên nàng phải ra khỏi khu rừng đó luôn, chứ không phải chỉ ra khỏi hang núi thôi.

Nhờ Giới này, Ngài Tissa đã chứng đạt Thánh Quả A La Hán như vậy. Mãn mùa an cư, Ngài trở về yết kiến Đức Thế Tôn ở nơi đại tự Kỳ Viên. Các vị Tỳ khưu gặp Ngài Tissa đã thăm hỏi:

- Nay hiền giả, hiền giả đã hoàn thành phận sự xuất gia chưa?

Trưởng lão Tissa thuật lại câu chuyện trên với các vị Tỳ khưu. Các vị Tỳ khưu hỏi:

- Nay hiền giả, hiền giả có giận thiên nữ đó hay không?

Trưởng lão Tissa trả lời:

- Thừa chư hiền, tôi không có tâm giận thiên nữ đó.

Các Tỳ khưu cho rằng Ngài Tissa khoe pháp bậc cao nhân nên trình lên Đức Thế Tôn việc này. Đức Thế Tôn dạy rằng:

- Nay các Tỳ khưu, thật vậy, con của Như Lai không còn sân hận nữa. Vị ấy đã ra khỏi mọi trói buộc.

Nhân đó, sau khi thuyết lên thời Pháp thích hợp, Ngài nói lên kệ ngôn.

Kinh Pháp Cú số 404

<i>Asaṃsaṭṭhaṃ gahaṭṭhehi;</i>	Không liên hệ cả hai
<i>anāgārehi cūbhayaṃ;</i>	Xuất gia và thế tục
<i>Anokasārimappicchaṃ;</i>	Sống độc thân, ít dục
<i>tamaḥaṃ brūmi brahmanaṃ.</i>	Ta gọi Bà la môn.

Giải:

*Asaṃsaṭṭhaṃ* = *Na* (không) + *saṃsaṭṭha* (lẫn lộn với);

*Gahaṭṭhehi* từ *gahaṭṭha* (người thế tục);

"*Asaṃsaṭṭhaṃ gahaṭṭhehi* – Không lẫn lộn với người thế tục" có nghĩa là không liên hệ với người thế tục. Người thế tục là người nào?

Chúng ta thường nghĩ rằng người thế tục là người không xuất gia. Hiểu như vậy rất là hạn hẹp. Ở đây, người thế tục (người tại gia) chỉ cho người đang thụ hưởng, thêm muốn, dính mắc năm dục (sắc, thanh, hương, vị, xúc).

Người nào, dù là tu sĩ, còn thích tầm cầu hưởng thụ sắc, thanh, hương, vị, xúc thì cũng được gọi là người tại gia (hình thức là tu sĩ, tâm là người tại gia).

Trái lại, người tại gia, tức là hình thức là tại gia (khôngạo đầu, không đắp y...), nhưng tâm muốn thoát ra sắc, thanh, hương, vị, xúc thì người đó tâm là vị xuất gia.

"Không hòa lẫn với người tại gia" là chỉ cho sự lìa bỏ năm dục, tức là pháp Ly Dục. Câu kệ ngôn này muốn ám chỉ pháp Ly Dục, chứ không phải ám chỉ người tại gia. Đây là điều đặc biệt, cần phải nắm bắt được ý nghĩa này để thấy sự thâm sâu, vi diệu trong kệ ngôn của Đức Thế Tôn.

Trong kệ ngôn thứ nhất, Đức Phật chỉ ra Ly Dục. Ly Dục chỉ cho Giới. Người không liên hệ người tại gia tức là lìa bỏ sắc, thanh, hương, vị, xúc; lìa bỏ sắc, thanh, hương, vị, xúc tức là Giới.

Nghĩa là, không thêm muốn sắc, thanh, hương, vị, xúc là Giới; không ao ước sắc, thanh, hương, vị, xúc là Giới và không đắm nhiễm sắc, thanh, hương, vị, xúc là Giới.

Ngay câu đầu, Đức Phật đã nói lên Giới Pháp.

*Anāgārehi* = *Na* (không) + *agārika* (gia chủ, được dịch là "không phải là người thế tục", như vậy chỉ cho bậc xuất gia;

*Cūbhayaṃ* = *Ca* (và) + *ubhaya* (hai bên);

Hai câu kệ ngôn thứ nhất và thứ hai được dịch là: "Không lẫn lộn với người thế tục, và cả người xuất gia". "Người xuất gia" ở đây không phải là vịạo bỏ râu tóc, đắp y, mang bát. Hiểu như vậy chỉ thuộc về hình thức mà không nắm bắt được ý nghĩa sâu thẳm của chữ "người xuất gia (*anāgārehi*)".

Chữ *anāgāra* rất đặc biệt, tuy rằng ngữ nghĩa chỉ cho vị xuất gia (lìa bỏ năm dục), nhưng chữ này không phải chỉ cho bậc xuất gia với những y phục xuất gia hay cạo bỏ râu tóc. Mà, chữ “bậc xuất gia” ở đây chỉ cho tám thiền chứng, tức là tám tầng thiền (bốn thiền Sắc giới và bốn thiền Vô Sắc giới).

Vì sao? Vì ngay cả Sơ thiền đã từ bỏ năm dục rồi, tức là không còn lẫn lộn với sắc, thanh, hương, vị, xúc nữa; không còn đắm nhiễm trong sắc, thanh, hương, vị, xúc nữa. Tức là, người từ bỏ được năm dục này rồi được gọi là bậc xuất gia.

Người nào chứng được Sơ thiền, Nhị thiền, Tam thiền, Tứ thiền... mà còn dính mắc năm dục thì lập tức thiền đó bị lui sụt và mất ngay, không còn tồn tại nữa.

Câu chuyện Bốn sanh cho chúng ta thấy rằng ngay cả Bồ tát kiếp xưa là đạo sĩ đắc được thần thông; thấy sắc đẹp của bà hoàng hậu rồi khởi tâm ước muốn; lập tức đứt thần thông, không bay được nữa mà phải đi bộ về. Cho nên, bậc xuất gia ám chỉ cho tám thiền chứng.

Trong câu kệ thứ nhất, Đức Phật nói về Ly Dục là ám chỉ cho Giới; trong câu kệ thứ hai, Đức Phật nói về Định, tức là tám loại thiền chứng. “Lìa bỏ cả hai” nghĩa là lìa bỏ năm dục rồi; nhưng đối với cả thiền chứng, vị ấy cũng không dính mắc vào nữa, tức là đã chứng đắc thiền rồi nhưng không có sự tham muốn trong cảnh thiền vì còn dính mắc trong cảnh thiền thì không phải bậc xuất gia đúng theo thực tính pháp.

Trong câu kệ thứ hai, Đức Phật nói về Định. Nhưng các vị có trí sẽ thấy nguy hại trong Định này vì nó còn dẫn tới tái sanh. Bắt buộc phải tu tập về Định, để từ Định có được Tuệ. Nhưng còn dính mắc vào Định thì Tuệ không sinh khởi lên. Cho nên, vị đó phải có tác ý từ bỏ, không dính mắc đến Định để phát triển được Tuệ Minh Sát. Đó là ý rất đặc biệt trong kệ ngôn này.

*Anokasārimappiccham*: *Anoka* (không có chỗ ở cố định); *anokasāriṃ* (người không có chỗ ở). *Oka* nghĩa là “nhà”, ở đây chỉ cho “tổ ấm”, chỉ cho sự dính mắc vợ con, tài sản, v.v... *Anokasāriṃ* nghĩa là “người du hành không có nhà, đi lang thang”, là ám chỉ cho “không có cảnh giới tái sanh”.

*Appiccha* nghĩa là “hài lòng, ít muốn”, hài lòng với sự đi lang thang của mình. Nghĩa là không phải hài lòng với việc đi chỗ này, chỗ nọ mà hài lòng với chỗ không nhà, không có nơi trú ẩn; không nơi trú ẩn chính là “không có chỗ để tái sinh”; người không có chỗ để tái sinh ví cho người không nhà. Thấy rõ được như vậy, đó chính là Tuệ.

Kẻ chấm dứt sự tái sanh trong Tam giới này là do Tuệ Minh Sát.

“*Tamaham brūmi brahmanam* - Ta gọi Bà la môn”, chữ Bà la môn muốn chỉ cho bậc Thánh A La Hán.

Bà la môn trong ẩn ngữ này được Đức Thế Tôn chỉ cho người đã hoàn thành phận sự của bậc Sa môn; tức là người đó đã thành tựu được Thánh Đạo, Giới-Định-Tuệ.

Câu kệ ngôn đầu Đức Phật nói về Giới; câu thứ hai Đức Phật nói về Định; câu thứ ba Đức Phật nói về Tuệ và câu thứ tư Đức Phật nói lên kết quả là A La Hán Quả.

Nghe xong câu kệ ngôn này, các vị Tỳ Khưu hiểu biết được ý nghĩa thâm sâu như vậy, đưa tâm quán xét, một số vị chứng Thánh Quả Dự Lưu.

Chúng ta nên nhớ rằng, câu kệ ngôn được Đức Phật dùng để kết thúc bài Pháp. Trong kệ ngôn đó ẩn tàng Giới-Định-Tuệ; hoặc một trong 37 Pháp Trợ Đạo; hoặc những pháp dẫn tới sự chứng đắc Níp Bàn.

Khi giảng hay nghe Pháp Cú, chúng ta cần phải tìm hiểu sự tiềm ẩn tế nhị và vô cùng thâm sâu, vi diệu của Đức Thế Tôn. Không có kệ ngôn nào không ẩn tàng 37 Pháp Trợ Đạo cả. Không có kệ ngôn nào vắng mặt Giới-Định-Tuệ cả.

Khi giảng Kinh Pháp Cú, các vị cứ kể câu chuyện rồi hết giờ. Khi hết giờ nên nói phớt phớt qua câu kệ ngôn, mà không biết rằng kệ ngôn đó mới chính là nơi dẫn tới Đạo Quả. Làm thế nào để nói lên những ý nghĩa sâu thẳm, vi diệu nằm trong câu kệ ngôn, đó là điều cần thiết phải nói đến.

Nhưng cũng không nên bỏ qua phần duyên khởi (câu chuyện dẫn tới kệ ngôn). Bởi vì phần duyên khởi đó là nhân để câu kệ ngôn là quả; câu kệ ngôn là nhân để ý nghĩa sâu thẳm đó là quả; khi đã thấy được ý nghĩa sâu thẳm đó, chính là trí; trí này phát triển theo phương pháp Minh Sát là nhân để có Thánh Đạo là quả. Một chuỗi nhân duyên sinh diệt, hỗ trợ cho nhau, rất đặc biệt như vậy.

Không nên bỏ qua phần duyên khởi, nhưng cũng không nên nói quá rộng về phần duyên khởi, chỉ nên nói gọn. Chủ yếu phải giải thích được kệ ngôn này để đưa vào quỹ đạo Giới-Định-Tuệ; đưa vào quỹ đạo Giải thoát.

Tuy rằng bản dịch là như vậy, nhưng bản dịch chỉ theo từ, còn những nghĩa ẩn dụ nằm trong đó rất đặc biệt. Chúng ta cần phải lưu ý những vấn đề này. Khi nghe và khi thuyết những câu kệ Pháp Cú, không nên bỏ qua những câu kệ ngôn này, phải làm cho những kệ ngôn này sáng tỏ lên con đường dẫn tới Đạo Quả. Đó là nhiệm vụ của người thuyết giảng.

Người giảng sư khi thuyết giảng câu kệ ngôn cần đem ra được những pháp dẫn tới Thánh Đạo, Thánh Quả. Kể câu chuyện cũng được, nhưng chỉ là duyên khởi cho câu kệ ngôn mà thôi. Nếu bỏ qua câu chuyện đó, người nghe sẽ không hiểu vì sao lại có kệ ngôn này. Và, không nắm được duyên khởi thì cũng không thấy được giá trị của lời dạy của Đức Phật.

### Những lợi ích khác của Giới

Ngoài ra, Giới có rất nhiều lợi ích, trong cả hiện tại lẫn tương lai. Như trong Tăng Chi Kinh, Pháp Năm Chi, Kinh Làm Cho Chói Sáng,<sup>(1)</sup> ghi nhận như vầy:

Vị Tỳ khưu có năm pháp, trú ở chỗ nào thì làm cho chói sáng ở chỗ ấy; đó là:

1. Bậc có Giới (Sīlavā): Tức là nghiêm trì trong giới bốn của mình (227 giới, 311 giới, tám giới, năm giới...). Bậc có giới sống được bảo vệ với sự bảo vệ của giới bốn.

2. Bậc nghe nhiều (Bahussutā): Tức là chú tâm lắng nghe Chánh Pháp, tham khảo những bài Kinh, bài Pháp, bài Sớ giải trong những lời dạy của Đức Phật.

3. Vị có thiện ngôn: Thiện ngôn ở đây muốn chỉ vị giảng Pháp theo quy tắc mà Đức Thế Tôn vạch ra. Tức là giảng Pháp phải làm rõ nghĩa ẩn sâu bên trong đó, làm nổi bật lên đạo lộ dẫn tới sự giải thoát.

---

(1) A. iii.112

Chứ không phải nói cho người ta vui, nói theo tri kiến của mình, nói theo tâm lý của người nghe. Mà phải nói làm sao cho người nghe thấy được lợi ích của sự nghe Pháp, thấy được kết quả tốt đẹp của sự nghe Pháp.

Thuyết Pháp mà nói theo suy nghĩ của mình, không có sự dẫn chứng, làm vui lòng đại chúng còn đi ngược với Chánh Pháp thì đó không phải thiện ngôn, mà là ác ngôn.

4. Vị có năng lực với Pháp thoại nêu rõ, khích lệ, làm cho phấn khởi, làm cho hoan hỷ những người nghe:

Điều này làm cho người nghe mở rộng được trí, thấy rõ những điều đặc biệt, làm tăng trưởng Tuệ, làm tăng trưởng Giới, làm tăng trưởng Định để người đó hoan hỷ thực hành theo lời dạy của Đức Thế Tôn.

5. Vị chứng được bốn thiên chứng

Thành tựu được năm pháp ấy, vị Tỳ khưu làm chói sáng chỗ mình đang trú ngụ; tức là, vị ấy đến chỗ nào, chỗ ấy sẽ chói sáng. Vì sao vậy? Vì những thiên nhân rất thích vị có Giới, vị có tâm hiền thiện; họ thường đánh lễ các vị có Giới.

Trong Tương Ưng Kinh, Phẩm Tương Ưng Sakka, Kinh Sakka Đánh Lễ<sup>(1)</sup> (bài Kinh số 1) ghi nhận rằng:

Vua trời Sakka bảo thiên thần Mātali (thiên thần Xa Phu) đánh xe đưa đến vườn Nandavana du ngoạn. Khi thiên thần Mātali đã chuẩn bị cỗ xe cùng 1.000 con ngựa Sindhu kéo đi, từ trên điện Vejayañta đi xuống. Khi đi xuống tới nơi, vua trời chấp tay đánh lễ sáu phương.

Thiên thần Mātali hỏi rằng:

- Trên trái đất này, những bậc Tam minh đánh lễ Ngài, tất cả Sát đế lỵ đánh lễ Ngài, kể cả Tứ Đại Vương cũng đánh lễ Ngài. Vì sao Ngài đánh lễ sáu phương như vậy? Vị Dạ xoa (bậc có thần lực) nào phải để cho Ngài đánh lễ như vậy?

Vua trời Sakka trả lời rằng:

*Maṃ namassanti tevijjā,  
Sabbe bhummā ca khattiyā;  
Cattāro ca mahārājā;  
Tidasā ca yasassino*

*Ahañca sīlasampanne,  
Cirarattasamāhite;  
Sammāpabbajite vande,  
Brahmacariyaparāyane*

Bậc Tam minh lễ ta  
Tất cả Sát đế lỵ  
Ở trên cõi đất này  
Cũng đều đánh lễ ta  
Kể cả bốn Thiên vương  
Bậc danh xưng Tam thập.  
Nhưng ta chỉ đánh lễ,  
Bậc thành tựu Giới Luật  
Lâu ngày tu thiền định  
Chân chánh hành xuất gia.

Bậc Tam minh ở đây không phải chỉ cho bậc A La Hán, mà chỉ cho các Bà la môn tự hào rằng mình có Tam minh (thiện sanh từ phụ mẫu hệ bảy đời, thông thuộc ba tạng Veda, là bậc cúng tế...). Tam minh ở đây chỉ cho Tam minh của Bà la môn chứ

---

(1) S. i.234



không phải Tam minh của bậc A La Hán. Đức Phật cũng sử dụng chữ Tam minh này nhưng định nghĩa chữ Tam minh theo Giới Luật của bậc Thánh.

Dòng dõi Bà la môn tự hào sinh ra từ miệng Phạm thiên, nhưng khi làm lễ tế đàn lại đánh lễ vua trời Sakka. Đây là sự mâu thuẫn.

Tất cả Sát Đế Ly là chỉ cho tất cả những vị vua trên cõi nhân loại này.

Tứ Thiên Vương là bốn vị cai quản bốn châu thiên hạ.

Bậc danh xưng Tam thập chỉ cho vua trời Sakka.

Tất cả Bà la môn Tam minh, vua trên quả đất này, Tứ đại vương đều đánh lễ vua trời Đế Thích. Chúng ta thấy uy lực của vua trời Đế Thích là như vậy. Nhưng Ngài chỉ đánh lễ bậc thành tựu Giới, Luật, bậc tu tập thiền định.

Chúng ta thấy bậc có Giới, bậc tu tập thiền định thì ngay cả chư Thiên Đế Thích cũng hoan hỷ và đánh lễ như vậy. Người giữ Giới nếu thường xuyên hồi hướng cho thiên nhân thì được thiên nhân hộ trì, gìn giữ.

Trong Tăng Chi Kinh, Chương Năm Pháp, phẩm Bà La môn, Kinh Gia Đình,<sup>(1)</sup> Đức Phật dạy rằng:

Khi nào, này các Tỳ khưu, các người xuất gia giữ Giới đi đến với gia đình, tại đó, người trong gia đình đó, do có năm trường hợp, có nhiều công đức (phước đức lớn). Thế nào là năm?

1. Khi nào các người xuất gia có Giới đi đến với gia đình, các người sau khi thấy vị đó, họ phát sinh tâm tịnh tín. Này các Tỳ khưu, như vậy là đưa đến cõi Trời, và gia đình ấy trong lúc ấy đã bước được trên con đường ấy.

Tức là người có niềm tin với Giới mà vị đó thực hành thì được đưa đến cõi Trời. Người có Giới ở đây là vị Tỳ khưu, hoặc cận sự nam, cận sự nữ. Cận sự nam hoặc cận sự nữ là người giữ Giới, đi đến với gia đình. Gia đình này biết người ấy là người có Giới thì họ có niềm tin nơi người ấy. Bởi vì người có Giới sẽ không trộm cắp tài sản của họ, không tà hạnh với vợ con của họ.

Trong Bốn sự Mahānārada Kassapa (số 544), tiền thân Ngài Ānanda là công chúa Rujā con của vua Angāti trị vì quốc độ Videha, có kinh thành là Mithilā.

Vào kiếp thứ bảy trước kiếp là công chúa Rujā, tiền thân Ngài Ānanda là con trai người thợ rèn trong thành Rājagaha (Vương Xá) trong xứ Magadha đã tà hạnh với vợ con người khác. Do quả của ác nghiệp này, hậu thân con trai người thợ rèn phải sanh vào địa ngục Roruva với thời gian dài. Thoát ra khỏi khổ cảnh địa ngục, phải tái sanh làm con dê bị thiến trong thành Bhennākata, phải kéo xe chuyên chở các thanh niên con nhà giàu: đây là quả của việc quyến rũ vợ người. Dứt kiếp đó lại tái sanh làm con khỉ rừng, lại bị người dạy thú thiến, rồi lại tái sanh làm bò đực ở xứ Dasannas cũng bị thiến, rồi sau đó lại tái sanh là một người bán nam bán nữ trong xứ Vajji.

Dứt kiếp đó, nhờ nghiệp thiện nên được sinh về cõi Ba mươi ba trong vườn Nandana là một tiên nữ. Đây là kiếp thứ bảy của Ngài. Dứt kiếp này Ngài mới được tái sanh làm người nam.

---

<sup>(1)</sup> A. iii.244

Một kiếp tà hạnh trong đục lặc, phải nhận một kết quả đau khổ trong nhiều kiếp như thế.

Vì vậy, người có Giới khi tới gia đình nào, gia đình đó vô cùng yên tâm. Khi người đó nói ra điều gì, họ đều tin vì người có Giới chỉ nói lời chân thật mà thôi. Khi không uống men bia, men rượu, lời nói của người đó rất tỉnh táo, chín chu, tốt đẹp.

2. Khi nào các người xuất gia có Giới đi đến với gia đình, các người đứng dậy, đánh lễ họ, mời họ ngồi. Nay các Tỳ khưu, như vậy đưa đến được sanh vào các gia đình cao sang, và gia đình ấy trong lúc ấy đã bước được trên con đường ấy.

Đức Phật chỉ cho các vị Tỳ khưu, nhưng đối với cận sự nam, cận sự nữ có Giới khi bước đến gia đình nào, gia đình đó đều phát sinh tâm rất tôn trọng, kéo ghế: "Mời anh/ chị ngồi!" Mời ngồi là một sự đánh lễ. Chúng ta cần biết như thế để hân hoan giữ Giới.

3. Khi nào, các người xuất gia có Giới đi đến với gia đình, họ từ bỏ được tính bồng xén. Nay các Tỳ khưu, như vậy đưa đến đại uy lực, và gia đình ấy trong lúc ấy, đã bước được trên con đường ấy.

Nghĩa là gia đình ấy tự nhiên phát sinh sự thương mến thích thú, ưu ái đối với người có Giới, nên trong nhà có món gì ăn được, họ đều muốn mời người đó ăn, từ đó dẹp bỏ đi lòng bồng xén.

Nhờ dẹp bỏ lòng bồng xén, người trong gia đình có đại uy lực.

4. Khi nào các người xuất gia có Giới đi đến với gia đình, các người tùy theo khả năng, tùy theo năng lực, san sẻ vật bố thí. Nay các Tỳ khưu, như vậy đưa đến tài sản lớn, và gia đình ấy trong lúc ấy đã bước được trên con đường ấy.

Bố thí hay đem cho hay cúng dường đến người có Giới thì tài sản phát sanh lên tốt đẹp. Nếu có chú ý, mình sẽ thấy rằng sau khi cúng dường các vị có Giới, các tài sản phát sinh cho mình. Thường mình không chú ý nên chỉ nghĩ rằng mình may mắn, mình có tài, v.v...

5. Khi nào, các người xuất gia giữ giới đi đến với gia đình, các người hỏi những câu hỏi, đặt những câu hỏi, nghe pháp. Nay các Tỳ khưu, như vậy đưa đến đại trí tuệ, và gia đình ấy trong lúc ấy đã bước được trên con đường ấy.

Bậc có Giới không bao giờ nói sai Pháp, tức là chỉ nói theo lời Đức Phật dạy. Vị ấy không bịa ra, không nghĩ ra những câu bay bướm để hợp lòng chúng sanh đương thời, khiến họ thích thú. Nói như vậy không phải thuyết Pháp mà là nói dối.

Nhờ được nghe Chánh Pháp, gia đình đó có trí tuệ.

Như vậy, người có Giới khi đến các gia đình đem lại năm lợi ích. Chúng ta cần phải quý trọng Giới.

Cũng trong Tăng Chi Kinh, Chương Năm Pháp, Phẩm Nam Cư Sĩ, Kinh Sở Hãi Hận Thù,<sup>(1)</sup> Đức Phật dạy gia chủ Anāthapiṇḍika:

---

(1) A.iii.204

*"Này gia chủ, ai đoạn tận năm sợ hãi hận thù, được gọi là có giới và sanh lên cõi Trời. Thế nào là năm? Không sát sanh, không lấy của không cho, không tà hạnh trong các dục, không nói dối và không đắm say rượu men, rượu nấu."*

*Này Gia chủ, do duyên sát sanh, người sát sanh hiện tại sanh khởi sợ hãi hận thù, đời sau sanh khởi sợ hãi hận thù, tâm cảm thọ khổ ưu."*

Bây giờ thì chưa thấy gì đâu, nhưng sợ hãi hận thù sẽ có. Có người là tài xế xe tải, chạy xe có tiền, chiều cùng bạn bè mua cua, ghẹ còn sống để luộc lên, nấu lên cùng nhau uống rượu. Một lần nọ, tai nạn khởi đến, trong cơn mơ, người đó thấy cua ghẹ bò tới cắn mình, gây sợ hãi. Khi tỉnh lại, anh ta từ bỏ ăn những con vật còn sống như cua, ghẹ, tôm, ốc...

Người sát sanh như vậy làm duyên cho sợ hãi hận thù sanh lên. Trong hiện tại sanh khởi sợ hãi hận thù thì đời sau cũng sanh khởi sợ hãi hận thù nữa.

*"Từ bỏ sát sanh, hiện tại không sanh khởi sợ hãi hận thù, đời sau không sanh khởi sợ hãi hận thù, tâm không cảm thọ khổ ưu. Người từ bỏ sát sanh, như vậy, sợ hãi hận thù ấy được tịnh chỉ."*

Tương tự như vậy với bốn giới còn lại. Người trộm cắp tưởng là mình hay nhưng về cứ lo sợ bị người ta bắt trả, bị thưa kiện, người mất của thì hận thù mình, cột oan trái với mình.

Người nói dối người khác, sợ rằng người ta biết mình bịa chuyện, không trung thực, rồi người khác lừa gạt mình...

Cho nên, trong Thanh Tịnh Đạo, Ngài Buddhaghosa có những kệ ngôn nói về Giới, Ni sư Trí Hải dịch:

*Ai dám đặt một biên tế (ranh giới, giới hạn)*

*Cho những lợi ích do Giới đem lại*

*Tức là lợi ích của Giới đem lại không nằm trong một ranh giới nào cả.*

*Khi mà không Giới, thì thiện nam tử*

*Không chân đứng trong giáo lý này.*

Tức là người nào nương nhờ Phật, Pháp, Tăng, nếu không giữ Giới được thì xem như không có chân đứng trong Giáo Pháp này.

Người nào giữ Giới thì xem như có chân đứng trong Giáo Pháp này.

*Không phải sông Hằng, Yamunā*

*Sông Sarabhū, Sarassatī*

*Hay dòng Aciravatī*

*Hay sông Mahī thánh thiện*

*Có thể sửa sạch nhiễm ô*

*Của các loài có hơi thở ở đời*

Tức là những dòng sông lớn không thể nào rửa sạch được sự ô nhiễm của mình. Nếu những dòng sông lớn có thể nào rửa sạch được sự ô nhiễm, những loài thủy tộc ở các dòng sông đó đều sanh thiên hết rồi.

*Mà chỉ có nước Gió mới có thể*

*Rửa sạch những cấu uế nơi chúng sinh*

Chỉ có nước của Gió hạnh mới có thể rửa sạch như bản, nhiễm ô của chúng sinh.

*Không phải cơn gió đem mưa*

*Hay hương chiên đàn vàng*

*Hay chuỗi anh lạc, bảo châu*

*Hay ánh trăng sáng diệu*

*Có thể làm lắng dịu những cơn sốt của người thế gian*

Tất cả những thứ đó không thể làm lắng dịu cơn nóng nảy của người thế gian. Cơn nóng nảy do sân, tham, si.

*Mà chính Gió khéo hộ trì*

*Cao quý và mát mẻ tuyệt diệu*

*Mới dập tắt được ngọn lửa*

Chỉ có Gió mới có thể dập tắt được những ngọn lửa tham, lửa sân, lửa si.

*Có làn hương nào sánh bằng*

*Làn hương Gió*

*Khi hương này dễ dàng bay ngược*

*Cũng như xuôi gió?*

Không có hương nào thơm hơn hương Gió cả, hương Gió có thể bay xuôi, bay ngược gió.

*Có bậc thang nào bằng thang gió*

*Có thể bắc lên đến cõi trời?*

Khi sanh lên cõi thiên giới hữu tình, phải có Gió là bậc thang dẫn lên các cõi trời.

*Có cửa ngõ nào bằng cửa Gió*

*Mở đến thành Níp Bàn như vậy?*

Rõ ràng rằng, cửa đi đến Níp Bàn chính là cửa Gió.

*Vua chúa trang sức châu báu*

*Cũng không sáng chói bằng sự chói sáng của người trì Gió*

*Trang sức bằng Gió Luật*

*Gió làm tiêu tan nỗi sợ hãi*

*Của sự tự khiển trách và những lỗi tương tự*

*Giới luôn đem lại cho người trì Giới*

*Niềm hoan hỷ*

*Do danh tốt của Giới*

*Chừng ấy cũng đủ biết*

*Quả báo của Giới là thế nào*

*Và thế nào, gốc rễ của mọi đức tính ấy*

*Làm cho các làm lỗi không còn sức mạnh.*

Người giữ Giới, những làm lỗi không còn đủ sức mạnh để khiến người đó phá Giới. Cho nên, chúng ta thấy, lợi ích của Giới không có một giới hạn nào cả. Đó là một điều giúp chúng ta hoan hỷ với ân đức Giới. Giới là bậc thang để giúp chúng ta sanh về thiên giới. Giới là cửa ngõ để chúng ta bước vào vùng đặc biệt của Níp Bàn, diệt trừ đi mọi đau khổ.

### MƯỜI LỜI NÓI MANG LẠI LỢI ÍCH (tiếp theo)

Tiếp theo, trong 10 lời nói mang lại lợi ích, có lời nói về đầy đủ Định. Trước tiên, chúng ta tìm hiểu một số ý nghĩa về chi Thiền.

*Thiền là gì?*

Có một số Phật tử chúng ta mặc dù nói là: “Tôi đi tu thiền. Tôi đi hành thiền”. Người đó không biết ý nghĩa của Thiền là gì. Thiền không phải đến đó ngồi thờ vô, thờ ra. Hiểu như vậy, xem ra Thiền là cái gì đó có vẻ nhẹ nhàng, không trang trọng, không mang lại lợi ích.

Cũng như người nói: “Tôi đi gieo mạ. Tôi đi gieo giống” nhưng không biết loại lúa mình gieo thuộc loại nào, có phù hợp với mảnh đất mình gieo hay không. Kết quả không được tốt đẹp.

Vậy Thiền là gì? Chúng ta phải phân tích từ ngữ. Thiền được âm từ chữ *Jhāna*. Hiện nay, *Jhāna* được âm là thiền na; nhưng trước đây, chữ *Jhāna* được các vị bên Bắc truyền âm là thuyền na, nên hay nói là: “Đi ngồi thuyền”.

Nhưng sau này, chữ “Đi ngồi thuyền” nghe kỳ kỳ, như ngồi trên một con thuyền để sang sông, đi biển, không mang tính chất rõ ràng. Cho nên, về sau, các vị chuyển qua, chữ *Jhāna* âm là thiền na. Thiền na gọi tắt là Thiền.

Nhưng chữ *Jhāna* có nghĩa là gì? Chữ *Jhāna* từ ngữ căn  $\sqrt{jhe}$ . Ngữ căn  $\sqrt{jhe}$  có hai ý nghĩa:

- Thắp sáng (*upanijjhāna*): Với ý nghĩa này, Thiền là làm sáng đề mục.

Ví dụ một người đang hành thiền đề mục hơi thở, người đó tập trung vào hơi thở vào – hơi thở ra, làm sáng hơi thở vào – hơi thở ra; tức là ghi nhận hơi thở vào – hơi thở ra, một thời gian sau, hơi thở vào – hơi thở ra nếu được ghi nhận một cách bài bản, đúng cách thì trong hơi thở vào – hơi thở ra sẽ có ánh sáng phát sanh lên. Đây được gọi là thắp sáng đề mục hay án xứ của mình.

Ví dụ một người niệm đề mục ân đức Phật, người đó niệm Buddhō, Buddhō như vậy. Trong khi niệm Buddhō, người đó tưởng tượng ra chữ Pāli Buddhō, hiểu ý nghĩa và niệm chữ đó. Một lúc nào đó, chữ Pāli Buddhō sáng lên. Đây là ý nghĩa thấp sáng.

• Nhìn bằng tâm (*cintayam*): Với ý nghĩa này, Thiền có nghĩa là suy tư đến cảnh, đến đề mục, chú tâm đến án xứ.

Ví dụ một người niệm về ân đức Phật, ví dụ như Buddhō, hay Arahamaṃ Sammā Sambuddhō, v.v... hoặc đề mục *Kasiṇa* Đất (*paṭhavī*), v.v..., người đó nhìn đề mục đó và đưa vào tâm mình, tức là nhìn bằng tâm.

Chúng ta thấy ngữ căn  $\sqrt{jhe}$  có hai ý nghĩa là như vậy.

Cách giải tự khác nữa là: Thiền xuất phát từ ngữ căn  $\sqrt{jhāpa}$ . Ngữ căn  $\sqrt{jhāpa}$  có nghĩa là “thieu đốt (*dahe*)”. Với ý nghĩa này, Thiền là sự thieu đốt pháp chướng ngại, còn gọi là triền cái (triền là trói buộc, cái là cản trở) (*nīvaraṇa*).

Ngài Buddhaghosa giải thích từ *Jhāna* bằng câu Pāli như sau:

*Ārammaṇaṃ upanijjhānato paccaṇiko jhāpanato vā thānaṃ*

“Gọi là thiền vì nó bám khấn khít vào đối tượng (cảnh) hay thieu đốt chướng ngại.”

*Pacekanika khanapato = jhānaṃ*

“Pháp nào thieu đốt pháp chướng ngại gọi là thiền”

Ý nghĩa chủ yếu của Thiền là thieu đốt pháp chướng ngại. Người không nắm bắt được điều này, khi pháp chướng ngại sanh lên, người đó không nắm bắt được, chỉ cảm thấy mông lung, tưởng tượng ra chuyện này chuyện kia, v.v... rất nguy hiểm.

Trước khi nói về năm triền cái một cách khái lược, chúng ta thấy *Jhāna* (Thiền) có hai loại:

## HAI LOẠI THIỀN

Theo Chú giải Bộ Pháp Tụ (*Aṭṭhasālinī*), phần V, chương I, thiền có hai loại: thiền cảnh và thiền tướng.

### 1. Thiền cảnh (*ārammaṇūpanijjhāna*)

Hành giả quan sát các đề mục như *kasiṇa*, v.v và đạt được tám Thiền chứng (bốn Thiền sắc giới và bốn Thiền vô sắc giới).<sup>(1)</sup>

Gọi là Thiền cảnh bởi vì nắm bắt cảnh, chăm chú vào cảnh của đề mục, ngoài cảnh ra không quan sát đề mục khác. Khi tập trung tâm vào một đề mục nhất định không thay đổi, định sẽ phát triển mạnh. Khi định thuần thực, hành giả có khả năng chứng đắc Sơ định, Nhị định, Tam định, Tứ định; hay Tạng Diệu Pháp gọi là Sơ thiền, Nhị thiền, Tam thiền, Tứ thiền, Ngũ thiền cho đến thiền Vô Sắc giới.

Chữ *Samatha-bhāvanā* có nghĩa là “việc tu tập Thiền chỉ tịnh” để đắc được *Samādhi*; *Samādhi* có nghĩa là “Định” hay “sự tập trung dẫn đến chứng được Thiền”.

---

(1) Asl, 167: *Jhānanti duvidhaṃ jhānaṃ – ārammaṇūpanijjhānaṃ lakkaṇūpanijjhānanti. Tattha aṭṭha samāpattiyo pathavikasiṇādiārammaṇaṃ upanijjhāyanti ārammaṇūpanijjhānanti saṅkhyamaṃ gatā.*

Từ *samatha* xuất phát từ ngữ căn  $\sqrt{sam}$ , động từ *sammati* nghĩa là được yên lặng, lắng dịu, đình chỉ, nghỉ ngơi, còn *samādhī* xuất phát từ ngữ căn  $\sqrt{dhā}$ , động từ *samādahati* nghĩa là tập trung, đặt, để, gom lại. Thường *samatha* dùng để chỉ phương pháp tu tập Thiền chỉ tịnh (*samathabhāvanā*) còn *samādhī* dùng để chỉ Định, như Định lực (*samādhībala*) hay Định giác chi (*samādhīsambojjhaṅga*).

## 2. Thiền tướng (*lakkhaṇūpaniṣṭhāna*)

Bao gồm Thiền minh sát (*Vipassanā*), Đạo (*magga*) và Quả (*phala*). Thiền minh sát được gọi là Thiền tướng vì trong Thiền minh sát, hành giả quán sát tam tướng vô thường, khổ, vô ngã. Đạo là mục tiêu của Thiền minh sát, nên Đạo cũng được gọi là Thiền tướng. Quả quán sát Diệt đế, đó chính là tướng sự thật nên cũng được gọi là Thiền tướng.<sup>(1)</sup>

Thiền minh sát nghĩa là quan sát để nhìn thấy rõ, từ chữ *Vipassanā* = Vi (đặc biệt) + *passanā* (quan sát); quán sát các pháp hữu vi như nó đang là.

Như vậy, có hai phương pháp tu tập đó là Thiền tịnh chỉ (*samathabhāvanā*) và Thiền minh sát (*Vipassanābhāvanā*), còn Thiền, Đạo và Quả là mục đích tối hậu của hai phương pháp tu tập ấy. Cụ thể, tám Thiền chứng (từ Sơ thiền đến Phi tướng phi phi tướng xứ) là mục đích của Thiền tịnh chỉ, còn Đạo và Quả là mục đích của Thiền minh sát.

Nhưng đặc biệt như vậy: Trong thời không có Giáo Pháp của Đức Phật, ngoài giáo cũng có thể thành tựu Thiền chỉ tịnh (Sơ thiền đến Phi tướng phi phi tướng xứ). Thiền chỉ tịnh này có bên trong lẫn bên ngoài Phật giáo.

Bằng chứng là trước khi Bồ tát đi xuất gia, khi Ngài vừa được sanh ra, còn là vị thái tử nằm trong nôi, có vị đạo sĩ A Tư Đà. Vị này sống trong thời không có Giáo Pháp của Đức Phật Chánh Đẳng Giác, mà vị này cũng chứng được thiền Phi tướng phi phi tướng – là Thiền chỉ tịnh. Cho nên, Thiền chỉ tịnh này có bên trong lẫn bên ngoài Phật giáo.

Nhưng Thiền minh sát (*Vipassanā*) – thiền đưa tới chứng đắc Đạo Quả thì ngoài giáo không bao giờ có. Tức là người nào ở ngoài Phật Giáo sẽ không bao giờ phát triển được Thiền *Vipassanā* này (bởi vì không biết cách phát triển Thiền *Vipassanā*). Thiền *Vipassanā* chỉ có trong thời có Đức Phật Chánh Đẳng Chánh Giác mà thôi.

Nếu chúng ta mở rộng thêm chút xíu, thời có Đức Phật Độc Giác cũng có thể có Thiền *Vipassanā* này. Thiền *Vipassanā* của những vị Phật Độc Giác cũng được liệt kê vào hệ thống của Phật Giáo, chứ không đi ra ngoài lãnh vực Phật Giáo. Bởi vì lãnh vực của Phật Giáo là phải thực hành Bát Chánh Đạo, là phải thấy rõ Tứ Diệu Đế. Những vị Phật Độc Giác cũng đã thấu triệt lý Tứ Diệu Đế thì xem như cũng đã xâm nhập vào trong lãnh vực của Phật Giáo.

Lãnh vực của Phật Giáo không phải ngăn gọn chỉ cho những gì mà Đức Phật chúng ta thuyết giảng thôi. Vì chúng ta sống trong thời đại này, chúng ta phải theo

---

(1) Asl, 167: *Vipassanāmaggaṭṭhānāni pana lakkhaṇūpaniṣṭhānaṃ nāma. Tattha vipassanā aniccādīlakkhaṇassa upaniṣṭhānato lakkhaṇūpaniṣṭhānaṃ. Vipassanāya katakicca maggena ijjhanatomagga lakkhaṇūpaniṣṭhānaṃ. Phalaṃ pana nirodhasaccaṃ tathalakkhaṇaṃ upaniṣṭhāyatīti lakkhaṇūpaniṣṭhānaṃ nāma.*

những gì Đức Phật hiện tại thuyết giảng. Còn trong quá khứ, có những vị Phật Chánh Đẳng Chánh Giác cũng thuyết giảng những Giáo Pháp đó nhưng nhiều khi số lượng không giống với Đức Phật của chúng ta; nhưng những vị Chánh Đẳng Chánh Giác đều phải tuyên thuyết lên Tứ Diệu Đế; không có vị Chánh Đẳng Chánh Giác nào vượt ra ngoài Tứ Diệu Đế hết.

Và như vậy, chúng ta thấy rằng Bát Chánh Đạo không phải Bồ tát chúng ta sáng tạo ra; mà Ngài đã tìm thấy con đường cổ xưa (con đường các vị Chánh Đẳng Chánh Giác trong quá khứ đã đi qua) và Ngài đã thông suốt con đường đó, trở thành bậc Chánh Đẳng Chánh Giác và giảng giải cho chúng sanh cùng biết. Cho nên, trong Kinh Nhật Tụng, Ngài Hộ Tông có giải thích rằng: "*Buddho là vị đã giác ngộ lý Tứ Diệu Đế và đem dạy cho chúng sanh cùng biết*".

Vậy Thiền Vipassanā chỉ có trong Phật Giáo, không có ngoài Phật Giáo. Có những người muốn "phá chấp", dù "phá chấp" cỡ nào, nhưng không đi theo con đường Bát Chánh Đạo thì đừng có nói đến chứng đắc Đạo Quả.

Chúng tôi đã đọc nhiều sách về "thiền đốn ngộ" nhưng không thấy trình bày về Tứ Diệu Đế hay con đường Bát Chánh Đạo, chỉ nói chứng đắc thế này, thế kia. Một số người tưởng là hay nhưng thật ra không có kết quả nào cả, chỉ là một ảo tưởng khi nói rằng: "Tôi đốn ngộ được điều này, đốn ngộ được điều kia".

Chúng ta phải nhấn mạnh rằng: Thiền Vipassanā chỉ có trong Phật Giáo, không có ngoài Phật Giáo; và chỉ Thiền Vipassanā này mới dẫn tới Đạo Quả và Níp Bàn mà thôi. Còn Thiền chỉ tịnh không dẫn tới Đạo Quả và Níp Bàn nhưng Thiền chỉ tịnh lại hỗ trợ rất tốt đẹp cho Thiền Vipassanā. Chỉ vì lý do "Thiền chỉ tịnh không dẫn tới Đạo Quả và Níp Bàn" cho nên một số người buông bỏ Thiền định mà không biết năng lực của Thiền định cực kỳ lớn.

Hai pháp tu tập do Ngài Sāriputta thuyết trong Trường Bộ Kinh, Kinh Thập Thượng (Dasuttarasuttanta)<sup>(1)</sup>:

*"Thế nào là hai pháp cần phải tu tập? Chỉ và Quán. Đó là hai pháp cần phải tu tập"*.

Vì sao vậy? Vì Thiền chỉ tịnh này áp chế, diệt trừ, làm cho sức mạnh của ái dục bị yếu đuối đi, bị hao mòn đi, dần dần bị tiêu diệt đi. Thiền minh sát làm cho Vô minh bị yếu đuối, bị tiêu mòn, bị hư hoại. Cho nên hai pháp môn này, Thiền chỉ tịnh và Thiền minh sát, hỗ trợ nhau đắc lực để diệt trừ tham ái cùng với Vô minh.

### *Nói về "Định"*

Bây giờ chúng ta nói về Định, nghĩa là nói về sự tu tập *Samatha* (Thiền chỉ tịnh).

Khi hành giả tu tập *Samatha*, các tâm sở phối hợp trong tâm, được thắp sáng lên. Tức là những tâm sở này được thắp sáng lên có khả năng đối trị với năm pháp chướng ngại (năm pháp triền cái *Nīvaraṇa*); khi ấy những tâm sở này có sức mạnh, gọi là thiền chi (*jhānaṅga*).

---

(1) D.iii, 272



Người tu tập Samatha với sự nỗ lực và hiểu biết rõ ràng như vậy, những tâm sở phối hợp trong tâm bắt đầu vững mạnh lên. Khi những tâm sở phối hợp trong tâm vững mạnh lên, các vị Thiền sư nói rằng:

*“Giống như những con sư tử con lúc vừa sinh ra không đủ sức chống lại những con beo, con gấu... Trong tâm thiện của hành giả cũng có những tâm sở này, nhưng ở giai đoạn đầu chưa có sức mạnh vì chưa được nuôi dưỡng. Nhưng khi được nuôi dưỡng, làm cho sung mãn, có sức mạnh thì sẽ trở thành những con sư tử trưởng thành và áp chế được những pháp chướng ngại.”*

Chính vì chỗ này, một số vị hành giả hiểu lầm là khi mình tu tập không cần định, không tác ý tới định, không hiểu biết tới định, bỏ qua những cơ hội rất lớn. Một số vị nghe rằng: *“Hễ có gì sanh lên thì xả; hễ có gì sanh lên thì bỏ...”* Không phải như vậy! Phải biết pháp nào cần buông bỏ, pháp nào nên giữ, pháp nào cần nuôi dưỡng. Cái gì cũng bỏ hết, khi cần thì không có sử dụng.

Ví dụ, khi pháp hỷ sanh khởi (tâm cảm thấy vui vui lên) thì những vị ấy niệm xả bỏ: *“Vui à, vui à. Bỏ, bỏ”* thì khi chuyển qua Thiền Vipassanā, chi Hỷ này chuyển thành Hỷ giác chi, nhưng mình đã bỏ nên không có Hỷ giác chi sanh lên để dẫn tới chứng đắc Đạo Quả. Vì vậy, sự hiểu biết về thiền chi rất quan trọng.

### *Năm chi thiền*

Thiền chi có năm:

1. Chi tầm (*vitakka*)

2. Chi tứ (*vicāra*)

3. Chi hỷ (*pīti*): Nhiều hành giả hiểu lầm chữ *pīti* ở đây là thọ Hỷ. Không phải như vậy. *Pīti* ở đây là tâm sở Hỷ. Tâm sở Hỷ khác với thọ Hỷ. Thọ Hỷ chỉ cảm giác thấy điều vui vui. Còn tâm sở Hỷ có một sức mạnh rất lớn, là một tâm sở Biến hành được giải thích rõ trong tạng Vi Diệu Pháp.

4. Chi lạc (*sukha*): Đây là tâm sở Thọ

5. Chi định (*ekaggatā*): *Ekaggatā* ở trong tâm chỉ là một tâm sở bình thường, nó gom những tâm sở khác vào trong một đối tượng.

Chúng ta có một hình ảnh như vậy: Một người có 20 đồng tiền xu. Người đó đặt tiền trên bàn. Cái bàn ví như cảnh, 20 đồng tiền xu trên bàn ví như các tâm sở áp sát vào cảnh như vậy.

*Ekaggatā* làm cho tâm và tâm sở tập trung vào một đối tượng mà thôi. Tuy nhiên, ở giai đoạn này nó mới sinh ra nên còn yếu. Khi được trui rèn rồi, tức là được nuôi dưỡng bằng sự tinh tấn và hiểu biết, chi thiền này lớn mạnh lên thì nó gom tất cả đồng tiền thành năm nhóm, cũng giống như gom 20 đồng tiền xu thành năm chõng mà thôi.

Sự kiện gom thành năm chõng như vậy được ví như giai đoạn Cận định. Ở giai đoạn này, năm thiền chi đã có mặt nhưng còn yếu. Rồi do sự nuôi dưỡng tiếp, tức là sự cố gắng, chú ý, nỗ lực rất miệt mài thì người đó sẽ chứng đắc được định. Khi ấy, tâm và các tâm sở gom lại thành một điểm, giống như 20 đồng tiền được gom lại thành một chõng.

Khi thiền chi của hành giả đã vững mạnh, áp chế được năm pháp chướng ngại nhưng còn yếu, thì chưa chứng đắc được Định an chỉ (*Appanā samādhī*), hành giả chỉ ở trong giai đoạn Cận định (*Upacāra samādhī*) mà thôi.

Ở giai đoạn các thiền chi này mạnh, người này chứng đắc được Cận định. Khi chứng đắc được Cận định hành giả này được gọi là người có định còn yếu - *Paritta samatha*<sup>(1)</sup>: Thiền định có năng lực yếu.

Khi hành giả có sự tinh tấn khiến cho năm chi thiền vững mạnh, chứng đắc được Định an chỉ thì được gọi là *Mahaggatā samatha*: Thiền vững mạnh.

### *Năm triền cái*

Tham dục là một chướng ngại, sân hận là một chướng ngại, hôn trầm – thụy miên là một chướng ngại, phóng dật – hối hận là một chướng ngại, hoài nghi là một chướng ngại.

HT. Thích Minh Châu thường dịch *nīvaraṇa* là “triền cái”, triền là “trói buộc”, cái là “chướng ngại”. Ở đây chúng tôi dùng là “chướng ngại” cho dễ nắm bắt.

Năm chướng ngại này nằm ở đâu? Trong Tăng Chi Kinh, Chương Năm Pháp, Kinh Đổng,<sup>(2)</sup> Đức Phật dạy rằng:

*“Nói đến một đống bất thiện, này các Tỳ khưu, nói một cách chơn chánh là nói đến năm triền cái. Thật vậy, này các Tỳ khưu, toàn bộ đống bất thiện tức là năm triền cái. Thế nào là năm?”*

*Dục tham triền cái, sân triền cái, hôn trầm thụy miên triền cái, trạo hối triền cái, nghi triền cái.*

*Nói đến một đống bất thiện, này các Tỳ khưu, nói một cách chơn chánh là nói đến năm triền cái. Thật vậy, này các Tỳ khưu, toàn bộ đống bất thiện này, này các Tỳ khưu, tức là năm triền cái.”*

Bất thiện nào sanh lên cũng từ năm triền cái mà sanh lên hết, chứ không do cái gì khác. Cho nên Đức Phật nói: “Nói một cách chơn chánh, một đống bất thiện, một khối bất thiện, một tập hợp bất thiện, đó là năm triền cái”.

Nói vậy để chúng ta thấy rằng, khi có năm triền cái sanh lên, thì chúng ta sẽ biết nó không phải là một cái riêng lẻ, mà là một khối, một đống, một tập hợp... để chúng ta chế ngự năm triền cái này để tâm chúng ta giữ vững được thiền pháp.

Khi nào một triền cái sanh lên, nó làm cho thiện pháp của chúng ta yếu sức đi, không có sức mạnh.

Trong Tăng Chi Kinh, Chương Năm Pháp, Kinh Ngăn Chặn,<sup>(3)</sup> Đức Thế Tôn dạy rằng:

*“... Tỳ khưu ấy không đoạn tận năm chướng ngại triền cái này bao phủ tâm, làm yếu ớt trí tuệ. Không có sức mạnh, và trí tuệ yếu kém, sẽ biết lợi ích của mình, hay sẽ*

---

(1) Paritta (nhỏ nhoi, thấp kém), samatha (sự tu tập chỉ tịnh)

(2) A.iii.65

(3) A.iii.63

*biết lợi ích của người, hay có thể biết lợi ích của cả hai, hay sẽ chứng ngộ được pháp Thượng nhân, tri kiến thù thắng xứng đáng bậc Thánh; sự kiện này không xảy ra”.*

Tức là, năm pháp triền cái này che lấp tâm, làm trí tuệ yếu đuối, muội lược; do đó, nó không biết lợi ích của mình, không biết lợi ích của người, không biết lợi ích của cả hai, không chứng ngộ được pháp Thượng nhân hay tri kiến thù thắng xứng đáng bậc Thánh.

Đức Phật dạy tiếp:

*“...Tỳ khưu ấy sau khi đoạn tận năm chướng ngại triền cái này bao phủ tâm, làm yếu ớt trí tuệ, có sức mạnh, có trí tuệ, sẽ biết được lợi ích của mình, hay sẽ biết được lợi ích của người, hay có thể biết lợi ích của cả hai, sẽ chứng ngộ được pháp thượng nhân, tri kiến thù thắng, xứng đáng bậc Thánh; sự kiện này có xảy ra”.*

Trong bài Kinh này, Đức Phật dạy chúng ta: Người chứng đạt được tri kiến của bậc Thánh thì phải đoạn tận được năm pháp chướng ngại.

Trong Trường Bộ Kinh I, Kinh Sa Môn Quả (Sāmaññaphalasutta),<sup>(1)</sup> Đức Phật cho ví dụ:

### 1. Tham dục triền cái ví như kẻ mắc nợ

Đây là ví dụ rất hay, rất đặc biệt. Ngẫm nghĩ chúng ta sẽ thấy khi tham ái sanh khởi lên, bằng mọi cách, người đó sẽ đi tìm cảnh hay vật mình ưa thích. Chẳng khác nào người mang nợ bị chủ nợ rượt, phải chạy đi kiếm tiền trả cho chủ nợ. Chủ nợ đây chính là tham ái. Người bị tham ái trói buộc chính là người đang bị mang nợ.

Như người yêu thích mẫu vải nào đó, phải đi đến cửa hàng để tìm kiếm được mẫu vải đó mang về, giống như con nợ phải đi tới chỗ chủ nợ để trả nợ.

Tham dục này ghê gớm như vậy, nên khi nó khởi lên, người đó phải nắm bắt và trừ diệt nó. Tham dục đó gây cho chúng ta khổ sở nhiều, nhưng chúng ta không biết. Khi biết: “Chính là nó” thì mọi việc đã diễn ra rồi.

Trong câu chuyện Bốn sanh 66 (*Mudulakkhanā*), Đức Phật cũng nói về điều này. Trong một kiếp, Bồ tát chúng ta là một đạo sĩ chúng được tám thiên luôn cả năm pháp thần thông; được vị vua kính mến, ái mộ, thỉnh vào trú ngụ nơi vườn thượng uyển để cúng dường vật thực hằng ngày.

Một hôm, biên cương có loạn, vị vua phải ra trận nên giao việc cúng dường vật thực đến cho hoàng hậu. Vô tình buổi sáng hôm đó, hoàng hậu tắm và lên lầu bảy năm phơi nắng, đắp lên mình bộ y mỏng.

Tới giờ thọ thực, Bồ tát theo đường hư không đi đến hoàng cung. Chiếc y vỏ cây của Ngài va vào nhau nghe lộp cộp. Bà hoàng hậu nghe tiếng vỏ cây giạt mình đứng dậy, mảnh vải đang đắp trên mình tuột xuống. Bồ tát nhìn thấy phát sanh tham ái; trở về vườn thượng uyển bỏ ăn cả bảy ngày.

Khi đức vua trở về hỏi đạo sĩ đâu, hoàng hậu nói rằng Ngài không tới đây nữa. Đức vua rất ái mộ Bồ tát nên đi tới vườn ngự uyển thấy Ngài nằm mơ màng nói: “Nếu không có được hoàng hậu, ta sẽ chết”.

---

(1) D.i, 47

Đức vua nói:

- Thôi, Ngài hãy dậy dùng vật thực đi! Trẫm bằng lòng dâng hoàng hậu đến cho Ngài.

Nghe vậy, Bồ tát tỉnh dậy dùng vật thực. Khi đức vua về cung, nói với hoàng hậu rằng:

- Vị đạo sĩ này có giới hạnh rất tốt, nhưng bị tùy miên của phiền não làm cho hư hỏng mà thôi. Chúng ta hãy đưa Ngài quay trở lại với đời sống thanh tu của Ngài.

Khi Bồ tát đi tới, đức vua cầm tay hoàng hậu đặt vào tay vị đạo sĩ và rưới nước lên. Sau khi cho xong, hoàng hậu nói với đức vua rằng:

- Bây giờ đại vương đã cho tôi đến cho vị đạo sĩ này. Tôi không thể ở trong vườn ngự uyển được, phải có một chỗ ở cho chúng tôi.

Đức vua cho người dẫn hoàng hậu và vị đạo sĩ đi tới một căn nhà tồi tàn, xấu xí và dơ bẩn ở ngoại ô. Khi đi tới đó, hoàng hậu nói:

- Nhà đạo sĩ, căn nhà này bẩn thỉu như vậy làm sao mà ở? Ông hãy đi đến xin đức vua cho ở về để quét dọn!

Bồ tát nghe theo, đi đến chỗ đức vua xin cho ở. Từ căn nhà ở ngoại ô đến hoàng cung rất xa, vì mất thiên định lẫn năng lực thần thông, vị đạo sĩ phải đi bộ.

Sau khi xin được cho ở, quét dọn xong xuôi, hoàng hậu nói:

- Nhà đạo sĩ, nhà này không có nước. Ông hãy đi tới hoàng cung xin đức vua dụng cụ để đi múc nước!

Bồ tát cũng nghe lời. Sau khi múc nước xong, Bồ tát ngồi trên giường, cạnh hoàng hậu. Lúc bấy giờ, hoàng hậu nắm lấy chùm râu vị đạo sĩ, giật mạnh và hỏi:

- Nhà ông đạo sĩ, có phải đời sống thanh tu của ông được tốt đẹp hay không? Chỉ vì tham ái mà ông phải cực khổ, chịu đựng làm những việc như vậy. Ông thấy mình có xứng đáng là một đạo sĩ hay không?

Nghe xong, Bồ tát chợt tỉnh ngộ. Đang là một đạo sĩ tốt đẹp, có uy lực, chỉ vì tham ái mà phải đi đi về về nhiều lần, quét tước, dọn dẹp, múc nước... Tham ái này vui thì ít, khổ thì nhiều. Tỉnh táo lại, Ngài nói:

- Nhờ bà nói như vậy tôi mới tỉnh ngộ ra. Rất cảm ơn bà.

Và đạo sĩ đưa hoàng hậu về giao trả cho đức vua, quay trở lại vườn ngự uyển, tu tập chứng đắc tám thiền và năm pháp thần thông khi xưa. Sau đó, Ngài bay về núi Hy mã Lạp sơn, từ đó không bao giờ quay về thành Bārāṇasī nữa.

Nhận diện tiền thân, đức vua là tiền thân Ngài Ānanda, hoàng hậu là tiền thân bà Uppalavaṇṇā.

Chúng ta thấy tham dục ví như kẻ mang nợ. Khi chủ nợ la hét, ép buộc thì phải chịu theo, không thôi sẽ bị làm khó dễ, v.v... Khi nào thấy tâm mình khởi lên tham dục, quý vị biết mình là kẻ mang nợ. Mang nợ thì phải trả nợ, nhưng không phải trả số nợ đã vay mà còn phải trả cả tiền lãi.

2. Sân hận triền cái ví như người bệnh nằm một chỗ

Người bệnh nặng nằm một chỗ bứt rứt, khó chịu, khổ sở, phiền toái cho mình và cho người. Cũng vậy, sân hận khởi lên không chỉ làm cho người đó khổ mà người chung quanh cũng bị khổ theo. Tức là, khi sân hận sanh lên, người ấy dùng sức mạnh để đánh, đấm... làm cho người chung quanh kinh sợ, khiếp đảm.

Nằm một chỗ không phải sung sướng gì đâu. Cái khổ đi vệ sinh cực kỳ cay đắng, khủng khiếp vô cùng chứ không phải bình thường. Cho nên khi sân hận sanh khởi, phải cố kìm lại, không làm khổ cho mình cũng không làm khổ cho người khác.

### 3. Hôn trầm - thụy miên triền cái ví như người bị nhốt trong ngục tối

Rõ ràng khi hôn trầm – thụy miên sinh khởi lên, tâm người này co rút lại, chỉ muốn kiếm chỗ đi ngủ mà thôi; cho dù phải bắt buộc lắng nghe thì cũng chỉ gật gật đầu đồng ý, không vào tai được gì hết.

Tâm như người trong ngục tối, không thấy được ánh sáng, không biết ngày đêm, không nhận thức được điều gì cả, chung quanh là bốn bức tường đen tối mà thôi. Cũng vậy, khi hôn trầm – thụy miên sinh khởi lên, tâm lui vào trạng thái co rúm lại, không tiếp nhận được gì tốt đẹp cả. Khi hôn trầm – thụy miên sinh lên, phải tác ý tới ánh sáng.

### 4. Phóng dật - hối hận triền cái ví như kẻ nô lệ

Thường thường, kẻ nô lệ chủ sai đi đâu thì đi đó, dù có mệt mỏi cũng phải nghe lời chủ. Cũng vậy, khi phóng dật sinh khởi lên, tâm không còn ở yên một chỗ nữa, phải đi đến chỗ này, chỗ kia như kẻ nô lệ.

Cũng vậy, khi hối hận sinh khởi lên, tức là khi nhớ lại việc ác đã làm thì tâm ray rứt, khó chịu, bất an như tên nô lệ phạm lỗi bị chủ phạt.

Khi quý vị thấy tâm mình bị phóng dật thì phải biết rằng coi chừng mình đã trở thành kẻ nô lệ rồi, không còn là chủ nữa, vì tâm đã bị xui khiến, phóng dật này đi theo ý muốn của nó mà mình không thể cưỡng lại được.

### 5. Hoài nghi triền cái ví như người đi qua bãi sa mạc

Một người lạc trong bãi sa mạc mênh mông, có rất nhiều con đường; gặp con đường nào, người đó cũng nghi ngờ, không phân biệt được con đường nào cần đi, con đường nào cần tránh.

Hoài nghi cũng vậy. Hoài nghi chỉ cho trạng thái phân vân, lưỡng lự. Khi hoài nghi sanh khởi lên, người đó không biết mình thực hành như thế này có đúng hay không, phương pháp nào đi tới mục tiêu...

Hiện nay có nhiều vị dạy về thiền Tứ Niệm Xứ, không biết vị này nói đúng hay vị kia nói đúng, v.v... Tất cả do mình thiếu nghiên cứu pháp học mà thôi. Thật sự chỉ có một con đường Tứ Niệm Xứ và chỉ có một bản Sớ giải mà thôi. Không phải vị đó cao hạ, vị đó đa văn là vị đó nói đúng. Tất cả đều phải nương vào Chánh tạng lẫn bản Sớ giải để biết sự thực hành của mình như thế nào.

Cho nên, hoài nghi được ví như người đi trong sa mạc là như vậy.

Chúng tôi cũng trích dẫn cho quý vị một bài Kinh nữa. Trong Tăng Chi Kinh, Chương Năm Pháp, Kinh Bà la môn Saṅgārava,<sup>(1)</sup> Bà la môn Saṅgārava bạch hỏi Đức Thế Tôn:

*- Do nhân gì, duyên gì, thưa Tôn giả Gotama, có khi các chú thuật học thuộc lòng lâu ngày lại không thể nhớ lên được, còn nói gì các chú thuật không được học thuộc lòng?*

*Do nhân gì, do duyên gì, thưa Tôn giả Gotama, có khi các chú thuật không học thuộc lòng lâu ngày (đọc tụng) lại nhớ lên được, còn nói gì các chú thuật đã được học thuộc lòng!*

Đức Phật dạy: *Do tâm bị một trong năm triền cái chi phối.*

Khi tâm bị tham dục xâm chiếm được Đức Thế Tôn ví như bát nước trộn lẫn với thuốc nhuộm nhiều màu sắc như màu đỏ tía, hay màu xanh hay màu vàng. Người có mắt muốn ngắm nghía bóng mặt của mình, không có thể như thật biết được, thấy được...

Cũng vậy, khi bị dục tham chi phối, không như thật rõ biết sự xuất ly khỏi dục tham; trong khi ấy, người ấy không nhận biết và thấy lợi ích của mình; trong khi ấy, không nhận biết và thấy lợi ích của người khác; trong khi ấy, không nhận biết và thấy được lợi ích của cả hai. Cho nên, các chú thuật được học thuộc lòng lâu ngày lại không nhớ lên được, còn nói gì các chú thuật không được học thuộc lòng!

Chúng ta thấy những người tham dục nhiều, ước muốn nhiều, những gì học thuộc lòng trước đây, bây giờ không nhớ lại được. Tham dục những pháp khả lạc, khả ái, khả ý được Đức Phật ví tham dục như bát nước nhiều màu; khi soi vào sẽ không thấy gương mặt của mình, chỉ cho mình không thấy được cái tâm mình là tốt hay xấu, không thấy được pháp có lợi ích hay pháp không có lợi ích để tu tập pháp có lợi ích, loại bỏ pháp không có lợi ích.

Khi tâm bị sân hận xâm chiếm, chi phối được Đức Phật ví như bát nước bị lửa đun sôi, sôi lên sùng sục. Ở đây, một người có mắt muốn ngắm nghía bóng mặt của mình, cũng không thể thấy được.

Cũng vậy, khi bị sân hận chi phối, người ấy không nhận biết và thấy lợi ích của mình; không nhận biết và thấy lợi ích của người khác; không nhận biết và thấy được lợi ích của cả hai. Cho nên, các chú thuật được học thuộc lòng lâu ngày lại không nhớ lên được, còn nói gì các chú thuật không được học thuộc lòng!

Khi tâm bị hôn trầm - thụy miên xâm chiếm, chi phối, được Đức Phật ví như bát nước bị rong rêu bao phủ. Ở đây, một người có mắt muốn ngắm nghía khuôn mặt của mình, không thể như thật biết và thấy được.

Khi tâm bị phóng dật hối hận xâm chiếm, chi phối, được Đức Phật ví như bát nước bị gió thổi dao động, nổi sóng. Ở đây, một người có mắt muốn ngắm nghía khuôn mặt của mình, không thể như thật biết và thấy được.

Khi tâm bị hoài nghi xâm chiếm, chi phối, được Đức Phật ví như bát nước bị khuấy động, khuấy đục, khuấy bùn, đặt trong bóng tối. Ở đây, một người có mắt muốn

---

(1) A.iii.230

ngắm nghía khuôn mặt của mình, không thể như thật biết và thấy được. Cũng vậy, khi bị hoài nghi chi phối, người ấy không nhận biết và thấy lợi ích của mình; không nhận biết và thấy lợi ích của người khác; không nhận biết và thấy được lợi ích của cả hai. Cho nên, các chú thuật được học thuộc lòng lâu ngày lại không nhớ lên được, còn nói gì các chú thuật không được học thuộc lòng!

Như vậy chúng ta thấy rằng, năm pháp triền cái này làm cho tâm bị yếu đuối, trí tuệ bị lui sụt.

Đối với câu hỏi thứ hai, Đức Phật trả lời ngược lại. Tức là người đã biết được cách thoát ra khỏi tham dục, khi trú với tâm không bị tham dục xâm chiếm, không bị tham dục chi phối; trong khi ấy, như thật biết và thấy lợi ích của mình; trong khi ấy, như thật biết và thấy lợi ích của người; trong khi ấy, như thật biết và thấy được lợi ích của cả hai.

Cho nên các chú thuật không được học thuộc lòng lâu ngày được nhớ lên, còn nói gì các chú thuật đã được học thuộc lòng! (Nghĩa là những gì nghe qua một, hai lần là nhớ luôn).

Tương tự như vậy, Đức Phật ví bát nước không bị trộn lẫn với thuốc nhuộm hay màu đỏ tía, hay màu xanh, hay màu vàng, và ở đây, một người có mắt muốn ngắm nghía khuôn mặt của mình, có thể như thật biết được và thấy được...

Đối với bài Kinh này, Đức Phật muốn nói rằng: Khi chúng ta quên, không nhớ lại được những gì chúng ta học thuộc hay đọc tụng, đó chính là do năm triền cái. Biết cách để thoát ly ra mới là điều tốt đẹp.

### *Mãnh lực của thiền*

Ngoài thiền đốt phiền não ra, mục tiêu chính của thiền là làm cạn kiệt, suy yếu những phiền não mà chúng sanh đó có, đây là điều quan trọng hơn. Mặc dù đẩy lùi được những pháp chướng ngại (nīvaraṇa) rồi nhưng phiền não vẫn còn, cho nên phải tìm cách trừ diệt đi những phiền não.

Phiền não từ chữ *Kilesa*, xuất phát từ ngữ căn  $\sqrt{\text{kilis}}$  (làm cho sầu muộn, làm cho nóng nảy).

*Kilesa* được dịch là phiền não vì chỉ cho sự sầu muộn hay nóng bức. Có đôi khi người Phật tử chúng ta nói phiền não nhưng không hiểu ý nghĩa, như những người đi chùa nghe giảng Pháp xong thì nói: "Làm như vậy mang nghiệp" nhưng khi được hỏi: "Nghiệp là gì?" thì họ lúng túng không trả lời được. Cho nên khi nói một từ nào đó, mình cần phải hiểu rõ ràng ý nghĩa đó.

Pāli có giải thích chữ *Kilesa* như sau:

*Kilesanti upatāpantīti kilesā*

Làm cho nóng nảy gọi là phiền não

*Kilissati etehīti kilesā*

Làm cho nhớ bấn là phiền não

Nói gọn thì có 10 pháp phiền não; nói rộng thì mỗi chúng sanh có 1.500 loại phiền não, có gốc rễ chủ yếu là 10 loại phiền não này.

## Mười loại phiền não

### 1. Tham phiền não (*lobhakilesa*)

Đó là sự đắm nhiễm trong sáu trần cảnh: sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp; pháp này liên hệ tới sắc, pháp này liên hệ tới âm thanh, pháp này liên hệ tới mùi hương, pháp này liên hệ tới vị chất, pháp này liên hệ tới sự xúc chạm; pháp này đem tới sự thích thú hài lòng mà đắm nhiễm nằm trong đó.

Hay tham phiền não này làm cho thích thú cảnh giới tái sanh. Một số Phật tử sau khi cúng dường trai Tăng rất tốt rồi ước nguyện: "Do sự cúng dường này, cho con được sanh về cõi này, cõi kia...; hoặc kiếp sau con sẽ được làm mỹ nữ, hoàng hậu, vua..."; tức là dính mắc vào cảnh giới tái sinh; đó cũng gọi là *lobhakilesa*. Nó làm cho tâm nóng nảy, sầu muộn nếu không được. Khi có rồi mà bị mất đi, tâm cũng bị sầu não như vậy.

### 2. Sân phiền não (*dosakilesa*)

Là trạng thái khó chịu, không bằng lòng, bất mãn, chán nản ở trong những cái gì đó mà mình muốn không được. Ví dụ một vị hành giả hành thiền, hành lâu rồi mà không đạt được gì thì đâm ra chán nản; trạng thái chán nản đó là sân phiền não.

Hoặc một người đi vào thiền tập, hy vọng rằng sau ba ngày, bảy ngày, một tháng... mình sẽ chứng đắc thiền, mình sẽ ngồi thật lâu nhưng không được, tâm đâm ra khó chịu, bứt rứt; đây là sân phiền não.

Hoặc trong đời sống hằng ngày, nhìn thấy một điều gì đó, mình không hài lòng, không thích thú thì cũng gọi là sân phiền não. Nghe thì như vậy nhưng rất là phức tạp, không đơn giản. Bất cứ một cái gì không hài lòng khởi lên, mình phải biết nó là sân phiền não. Ví dụ trời mưa hay trời nắng quá làm mình cảm thấy khó chịu, thì đó là sân phiền não. Cần phải nắm bắt được như vậy.

### 3. Si phiền não (*mohakilesa*)

Hầu như đa số nhân loại đều dính mắc vào si phiền não. Bởi vì si phiền não là sự không nhận biết Tứ Đế, tức là sự không nhận biết cái khổ. Ví dụ một người ăn thấy ngon, thấy an lạc chứ không thấy cái khổ; nhưng sau một lúc ăn quá nhiều, chán ngán thì mới cảm thấy khổ.

Khi ngồi thiền một chặp, một hành giả trở chân qua, trở chân lại, vị thiền sư hỏi:

- Vì sao bạn lại trở chân qua, trở chân lại vậy?

- Bạch Ngài, vì chân con bị tê nhức, con trở chân cho được an lạc.

Chính vì bị tê chân nên cảm thấy khổ, trở chân thì cảm thấy an lạc. Cứ như vậy, mình không biết rằng sự trở chân qua lại là khổ. Nếu trở chân cho là lạc thì trở chân hoài, trở tới, trở lui liên tục; khi trở chân liên tục như vậy thì mới cảm giác khổ; chẳng qua giai đoạn đầu, cái khổ chưa khởi lên thôi, mình không thấy nên tưởng lạc nhưng thật sự nó là cái khổ.

Nói gọn, si phiền não là sự không nhận biết được Bốn Sự Thật: Đây là khổ, đây là nhân sinh khổ, đây là sự chấm dứt khổ, đây là đạo lộ dẫn tới diệt khổ.

### 4. Mạn phiền não (*mānakilesa*)



Là sự kiêu hãnh trong những gì mình có (như kiêu hãnh về trí tuệ của mình nghe đâu hiểu đó) hay mặc cảm trong những gì mình thiếu thốn (như mặc cảm về trí tuệ của mình khi nghe mà không hiểu, không nắm bắt được gì).

#### 5. Kiến phiền não (*ditṭhikilesa*)

Là sự thấy sai, hiểu sai. Kiến phiền não này rất vi tế, nó là sai nhưng mình cứ chấp nhận cho nó là đúng; nhưng khi biết nó là sai, cái sai đó chấm dứt ngay.

Ví dụ như một người có lòng tôn kính rất lớn, niềm tin rất mạnh; thích tôn thờ Xá Lợi Đức Phật và các vị Thánh A La Hán. Người ta đưa cho người đó viên đá nhỏ nào đó có màu óng ánh, hoặc loại xương nào đó được dũa mài..., người đó tin tưởng theo, nghĩ rằng niềm tin đó là tốt thì đây là kiến phiền não. Người đó bị lừa gạt, sau này khó chịu, nóng nảy.

Có 62 loại tà kiến vào thời Đức Phật, nhưng thời này có rất nhiều do tính tham của chúng sanh, cho nên có những điều phi lý khởi lên mà người ta vẫn tin. Vấn đề là mình thấy được những điều phi lý đó thì mới thoát ra khỏi phiền não; bởi vì tin vào những gì phi lý là mình đã thấy sai, hiểu sai rồi, thấy sai, hiểu sai thì là kiến phiền não rồi.

#### 6. Nghi phiền não (*vicikicchā kilesa*)

Là sự phân vân, lưỡng lự trước những đối tượng trong sạch như ân đức Tam Bảo, như: “Đức Gotama có thật sự là bậc Chánh Đẳng Giác hay không?”; hay “Có phải Kinh điển được lưu truyền lại do đời sau tô vẽ thêm, soạn lập lên?” Rồi gặp những tà sư nói như thế này, nói như thế kia theo tư kiến của vị đó chứ không nói theo lời Đức Phật dạy.

Như một người đứng trước ngã ba đường, không biết chọn đường nào. Cũng nhiều người nghi ngờ rằng: “Không biết hành Bát Chánh Đạo có chứng đắc được Níp Bàn hay không?” hay nghe những vị đã tu hơi lâu nói rằng: “Không có Tuệ Minh sát”, rồi một số vị lại nói: “Có Tuệ Minh sát”, vậy vị nào đúng, vị nào sai? Người đó phân vân lưỡng lự. Cho nên, phải đào sâu vào Phật ngôn xem có chính xác như vậy hay không, đòi hỏi sự nỗ lực của mình.

#### 7. Hôn trầm phiền não (*thīnakilesa*)

Là trạng thái lười biếng, uể oải của tâm. Thường hôn trầm đi chung với thụ miên (*middha* trạng thái buồn ngủ, rã rượi của tâm sở), nhưng tại sao ở đây chỉ nói hôn trầm (*thīna*) không thôi?

Bởi vì nói tới phiền não là nói tới sự nóng nảy của tâm, sự sâu muộn của tâm, sự nhơ bẩn của tâm, chứ không đề cập tới tâm sở. Cho nên, chỉ có hôn trầm mới làm tâm bị co rút lại, làm cho tâm bị thối lui, làm cho tâm bị lui sụt, làm cho tâm không muốn hoạt động.

Còn thụ miên, dẫu biết rằng đi chung với hôn trầm, nhưng tác năng của thụ miên là làm cho những tâm sở phối hợp bị lui sụt, bị thối lui, bị rã rượi, không năng động được.

Hôn trầm làm cho tâm co rút; thụ miên làm cho tâm sở co rút. Nhưng ở đây đang nói về phiền não, tức là đang nói về lãnh vực của tâm nên chỉ đề cập đến hôn trầm mà thôi.

### 8. Phóng dật phiền não (*uddhaccakilesa*)

Là trạng thái tâm tán loạn, không định tĩnh; như người ta ném một viên đá vào một đồng tro làm tro tung bay tứ phía. Trạng thái nghĩ ngợi lung tung, không được an tịnh, không được lắng đọng lại; đây là trạng thái làm cho tâm khó chịu.

Những hành giả bước vào hành thiền, cứ năm, ba phút gặp trạng thái rối loạn này thì cảm thấy khó chịu: “Vì sao người ta giữ niệm tốt đẹp, còn mình giữ niệm không tốt đẹp được?”. Do đó, có sự khó chịu, buồn phiền sinh khởi lên.

### 9. Vô tâm phiền não (*ahirikakilesa*)

Là tính cách không biết hổ thẹn với tội lỗi, nhất là tội lỗi trong vòng luân hồi. Người nào còn yêu thích luân hồi thì là người không biết hổ thẹn tội lỗi. Trong tam giới này, bậc trí nhìn thì thấy tựa như một lò lửa đang hùng hực cháy. Người ham thích ánh lửa đang cháy như vậy nhào vô như những con thiêu thân nhào vô ánh đèn. Đây là người không biết hổ thẹn đối với tội lỗi. Cái này trở thành một phiền não, làm cho nóng bức tâm.

### 10. Vô quý phiền não (*anottappakilesa*)

Là không biết ghê sợ với tội lỗi, nhất là không biết ghê sợ với sự tái sinh trong vòng luân hồi. Hễ còn tái sinh trong vòng luân hồi là còn khổ. Không có cảnh giới nào gọi là an lạc cả. Chính Đức Phật cũng đã dạy:

*“Ví như phân, dù có chút ít cũng có mùi hôi thối. Cũng vậy, đối với các sinh hữu, dù chút ít cũng mang tới khổ não. Cho nên, Như Lai không tán thán một sinh hữu nào, dù chỉ là chút ít”.*

Cho nên chúng ta mới thấy rằng người nào còn thích thú trong vòng luân hồi thì người đó không có pháp ghê sợ đối với tội lỗi, nhất là tội lỗi trong vòng luân hồi.

Chúng ta đã lược qua 10 gốc rễ của phiền não. Các Ngài luận sư nói thêm là có tất cả là 1.500 loại phiền não, cách tính như sau:

52 tâm sở + 18 hiển sắc/ thành tựu<sup>(1)</sup> = 70

+ tâm = 71

+ sinh, tiến, dị, diệt = 75 (bên trong)

75 pháp này bên trong chúng ta cũng có, bên ngoài chúng ta (nghĩa là bên trong chúng sanh khác) cũng có, nên:

+ 75 (bên ngoài)

= 150 phiền não

x 10 phiền não gốc rễ

= 1.500 phiền não

---

(1) 18 hiển sắc/ thành tựu là 18 sắc có thể đưa vào pháp Quán gồm có: 4 đại, 5 sắc thần kinh, 4 sắc cảnh, 2 sắc tính, sắc ý vật, sắc mạng quyền, sắc vật thực; (Còn lại là 10 sắc không hiển thị/ phi thành tựu gồm có: hư không, thân biểu tri, ngữ biểu tri, 3 sắc kỳ dị, sinh, tiến, dị, diệt)

Ví dụ một người không làm thiện, thấy người khác làm thiện thì tâm người đó khó chịu, sầu muộn vì không làm thiện như người ta. Tâm của người khác đang làm thiện một cách tốt đẹp, mà tâm mình lại sầu muộn thì mình bị phiền não rồi.

Hoặc thấy người khác giữ giới tốt (giữ được chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng tốt đẹp) còn mình không giữ giới tốt thì cảm thấy sầu muộn. Hoặc khi mình giữ giới tốt đẹp thì mình cảm thấy tự hào, tự đắc, cảm thấy như đã tiến được một con đường dài... thì bị mạn phiền não sanh lên.

1.500 phiền não là tính rộng, thực sự ra chúng ta chỉ cần tính gọn là 10 gốc rễ phiền não này mà thôi. Khi 10 gốc rễ phiền não này bị chặt đứt thì 1.500 phiền não kia cũng bị chấm dứt luôn, nên không cần gì phải lo lắng tới nó nữa. Nói rộng ra như vậy để quý vị nắm bắt thôi.

Để thiêu đốt phiền não, chúng ta phải biết phiền não nằm ở đâu. Nếu không biết phiền não nằm ở đâu, chúng ta đâu thiêu đốt được phiền não đó; tựa như có một tên tội phạm, nếu không biết hắn trú ở chỗ nào, làm sao bắt được hắn?

Các Ngài thiền sư, luận sư, giáo thọ sư đã dạy rằng phiền não có ba nơi để trú ngụ.

### *Ba nơi trú của phiền não*

#### 1. Phiền não vi phạm (*vītikkaṃa kilesa*):

*Vītikkaṃa* là “nơi trú, nơi ở, nơi vi phạm”. Phiền não vi phạm này trú ở thân và ngữ. Chính vì vậy, chúng ta mới có những hành vi và lời nói do phiền não sai khiến.

Những khi bị phiền não sai khiến, người đó sẽ sử dụng tay, chân để làm những việc mà phiền não điều sử. Ví dụ khi giận người nào đó, mặc dù không chửi nhưng nói xiên nói xỏ, nói móc nói ngoéo, v.v... Người đó tưởng không sao nhưng thật ra đã phạm nghiệp mắng chửi một cách gián tiếp. Người tu tập phải biết kèm lại, thấy thì diệt trừ nó đi.

Dùng giới hạnh để diệt trừ loại phiền não này, ngăn chặn thân và ngữ không cho phiền não tác động tới.

#### 2. Phiền não bùng phát (*pariyuṭṭhāna kilesa*):

*Pariyuṭṭhāna* = Pari (đầy đủ) + uṭṭhāna (ngữ căn √ṭhā nghĩa là sinh khởi) = bùng phát

Phiền não này trú trong tâm, nên còn được gọi là phiền não bộc phát từ nơi tâm. Chính tâm bị phiền não dồn dập nên mới lan tới thân và ngữ. Giai đoạn đầu có thể kiềm chế được nhưng càng lúc càng dâng cao.

Trường hợp này chúng ta thấy rất phổ biến cho những người ngồi thiền. Giai đoạn đầu ngồi êm ái, một lúc sau chân nhức mỏi, người đó niệm: “Nhức à, nhức à. Mỏi à, mỏi à”; tưởng là hết, nhưng càng niệm, nhức mỏi càng tăng lên. Người đó cố ngồi, tâm bị khó chịu. Như vậy, rõ ràng phiền não đã bùng phát ở thân và ngữ rồi.

Dùng định để áp chế phiền não trong tâm, khiến nó không bộc phát lên được, thân ngữ không có điều kiện phạm giới hạnh.

#### 3. Phiền não tiềm tàng (*anusaya kilesa*):

Anusaya nghĩa là “tùy miên, tiềm tàng”. Loại phiền não này rất vi tế, khó mà trừ diệt, phải dùng Tuệ Minh sát (Thiền minh sát) mới có thể trừ diệt được.

Trước tiên, chúng ta tìm hiểu về Định, vì chỉ có Định mới trừ diệt được phiền não vùng tâm (vùng bộc phát). Trước đây, chúng ta tìm hiểu năm pháp chướng ngại (*nīvaraṇa*). Vậy có pháp nào đối trị được năm pháp chướng ngại này hay không?

Các vị luận sư, thiền sư, giáo thọ sư nói rằng để trừ diệt năm pháp chướng ngại này thì phải sử dụng năm thiền chi, chính là: Tầm, tứ, hỷ, lạc, định.

Năm thiền chi này áp chế được năm loại phiền não làm cho chúng không có cơ hội khởi lên; tựa như có trắng thì không có đen, có đen thì không có trắng; cũng vậy, Đức Phật dạy rằng: “Hễ có thiện thì không có bất thiện; hễ có bất thiện thì không có thiện”.<sup>(1)</sup>

Năm thiền chi này thuộc về thiện. Năm thiền chi này phải trui rèn, làm cho vững mạnh, tốt đẹp lên.

### *Năm thiền chi*

#### 1. Chi Tầm áp chế hôn trầm

Tức là khi hôn trầm phiền não sanh lên, tâm buồn ngủ nhưng người này tưởng niệm tới ánh sáng, tìm kiếm tới ánh sáng, suy ngẫm nhiều về pháp thiền của mình thì chút nữa, hôn trầm sẽ biến mất. Chúng ta thấy, một người trong đêm suy tư nhiều, do đó người đó không ngủ.

#### 2. Chi Tứ áp chế hoài nghi

Chi Tứ như một con ong bay xung quanh cánh hoa, thấy rõ nơi nó đậu xuống để hút nhụy hoa. Nó thấy rõ như vậy nên không hoài nghi nữa.

Cũng vậy, khi chi Tứ sanh khởi lên, ấn tượng được hiển lộ rõ ràng rồi, người này sẽ không còn hoài nghi liệu đây có phải là ấn tượng hay không. Cho dù nó là Sơ tướng hay Trì tướng hay Tợ tướng đi chăng nữa, thì chi Tứ đều biết rõ, không còn hoài nghi nữa.

#### 3. Chi Hỷ (tâm sở Hỷ) áp chế sân

Chi Hỷ này chỉ cho tâm sở Hỷ (*Pīti*), một số người nhầm lẫn *Pīti* này là thọ Hỷ (*somanassa*). *Pīti* này chính là tâm sở Hỷ có trong thiền, áp chế được sân phiền não sanh khởi lên. Nó là trạng thái làm cho tâm vui, phấn khởi, hân hoan. Còn thọ Hỷ là đón nhận sự hân hoan, đón nhận sự vui thích, đón nhận sự hài lòng.

#### 4. Chi Lạc áp chế phóng dật

Bởi vì tâm của tất cả chúng sanh đều có một khuynh hướng là đi tìm sự an lạc để hưởng thụ. Khi chi Lạc sanh khởi lên rồi, tâm chìm trong chi Lạc như con cá đi vào trong nước, nằm im cảm nhận sự an lạc. Khi chi Lạc sinh lên, tâm không còn nhảy lung tung nữa.

Chính vì điều này nên một số người nghĩ rằng Định để trừ phóng dật. Không phải! Bởi vì tâm của bất kỳ chúng sanh nào cũng đi tìm sự an lạc cả. Một khi gặp được

---

(1) Tăng Chi Kinh, Chương Bốn Pháp, Kinh Rất Xa Xăm (A.ii.50)

sự an lạc, đây lại là an lạc của thiên thù diệu hơn an lạc của sắc, thanh, hương, vị, xúc bên ngoài nên tâm yên lặng hưởng thụ, tâm không còn phóng dật nữa.

## 5. Chi Định áp chế tham

Bởi vì khi chi Định sanh khởi lên, tham về sắc, thanh, hương, vị, xúc sẽ không còn nữa. Hành giả còn thích thú về sắc, thanh, hương, vị, xúc thì hành giả không thể nào chứng đắc Định được.

Các vị luận sư, thiền sư, giáo thọ sư tiền bối nói: Khi tâm ở Sơ thiền thì có năm chi thiền Tầm, Tứ, Hỷ, Lạc, Định. Nếu cho rằng thọ Lạc (chi Lạc) thấm nhuần cơ thể mình một cảm giác rất êm ái, nhẹ nhàng, thoải mái, vi tế; và cho rằng chi Hỷ cũng là thọ Hỷ nữa thì một tâm có hai thọ; điều này là vô lý, không đúng niêm luật của sự phối hợp tâm sở với tâm. Cho nên, Pīti (Hỷ) này là tâm sở Hỷ chứ không phải thọ Hỷ. Người hành giả cần nắm bắt được như vậy để không nhầm lẫn khi quán xét.

Tuy rằng chi Định áp chế được năm phiền não này, không cho năm phiền não này có cơ hội vùng dậy, sinh khởi trong tâm; tuy nhiên, chúng vẫn còn trong vùng tùy miên chứ không phải mất đi. Để trừ tuyệt dứt các phiền não này, hành giả cần thực hành Thiền minh sát. Các Ngài dạy rằng: Từ thời vô thủy không biết mấu chốt cho đến thời hiện tại, chúng ta trải qua không biết bao nhiêu kiếp luân hồi sinh tử, biết bao nhiêu cảnh giới; nên phiền não này tích tụ rất nhiều.

Các Ngài có cho ví dụ như sau: Có cây cổ thụ to lớn, nhiều tầng nhánh rậm rạp. Người có trí nhìn thấy cây cổ thụ ấy khi có cơ hội sẽ gây ra nhiều bất ổn, tai hại; ngăn cản sự tiến hóa. Cũng vậy, người muốn trừ diệt phiền não giống như người muốn đốn bỏ cây cổ thụ đầy tai hại ấy.

Trước khi nói về cách thức này, chúng ta cần nắm bắt rằng: bất kỳ phàm nhân nào cũng bị 10 phiền não này phát triển mạnh và nhanh chóng; cho nên, cần phải diệt trừ nó.

Cũng giống như người muốn hạ cây cổ thụ, trước tiên, người đó phải chặt hạ những nhánh, tàn lá của cây cổ thụ đó. Nếu mới vào mà chặt liền thì không nổi, cây đổ xuống có thể đè chết người cưa cây. Sau khi cây còn trơ trọi, nếu người đó không tiếp tục đốn bỏ cây thì nơi thân cây, các nhánh, lá... tiếp tục sanh khởi trở lại; những hạt cây lại tiếp tục rơi xuống, mọc cây con, thành một khu rừng phiền não.

Người đốn cây biết rõ được như vậy nên cưa thân cây. Thân cây ngã xuống. Nếu người đó yên tâm bỏ về, gốc rễ của cây trong tương lai lại tiếp tục sinh khởi thân cây mới. Qua thời gian, từ thân cây, các nhánh cây mới lại mọc lên. Người đốn cây khôn ngoan, muốn cái cây này không còn cơ hội sinh khởi lên nữa. Người ấy đốn cây, nhổ luôn rễ cây, từ rễ lớn đến rễ nhỏ, từ rễ chính đến rễ phụ; sau đó đốt thành tro rồi rải xuống dòng nước. Tất cả rễ đều bị tiêu diệt, cây phiền não không còn cơ hội sinh khởi trong tương lai.

Chúng ta biết phiền não trú ở ba vùng: vùng vi phạm, vùng bộc phát (vùng triền), vùng tùy miên (vùng ngủ ngầm). Người hành giả hành thiền trước tiên không phải đốn thân cây liền mà phải làm cho tàn nhánh rơi xuống. Làm cho tàn nhánh rơi xuống ví như loại trừ phiền não ở vùng vi phạm. Để diệt trừ phiền não ở vùng vi phạm này, hành giả phải giữ Giới thật thanh nghiêm.

Giới được tốt đẹp cũng giống như người thợ rừng chặt bỏ, đốn hạ những nhánh cây từ thân cây, làm cho cây trở nên trống trải.

Phiền não vùng bực phát hay thân cây cổ thụ phải được diệt trừ bằng Định. Nhờ Định này, thân cây bị cưa đứt và ngã xuống một thời gian. Cho nên người chứng đắc được Định, trong một thời gian dài (tám kiếp, một phần ba kiếp trái đất, nửa kiếp trái đất...), những phiền não khó có cơ hội sanh khởi lên.

Ví dụ người chứng đắc Sơ thiền, sanh lên cõi Phạm chúng thiên (cõi thấp nhất của tầng Sơ thiền), có tuổi thọ một phần ba kiếp trái đất. Trong thời gian đó, vị ấy không sanh vào bốn khổ cảnh, cho nên những phiền não khó có cơ hội sanh khởi lên.

Và có khi vị chứng Sơ thiền, sanh lên cõi Đại Phạm thiên trọn một kiếp trái đất, phiền não khó có cơ hội khởi lên nếu vị đó cứ giữ nếp tu tập như vậy.

Khi thân cây phiền não bị đốn đi bởi mãnh lực của Thiền định, tuy còn rễ cây nhưng phải mất một thời gian rất dài cây mới hình thành thân mới. Nhưng người này biết rằng trong tương lai nó sẽ sanh khởi lên, nên tu tập Thiền minh sát để bứng lên những rễ cây, làm cho phiền não ở vùng tùy miên bị bứng bỏ, phiền não không còn cơ hội sanh khởi trong tương lai, người này đạt được cảnh giới tốt đẹp.

Chúng ta thấy tác dụng của Giới, Định, Tuệ cực kỳ lớn như vậy. Ở đây chúng ta không nói về Thiền minh sát vì sẽ có một tiêu đề cho chúng ta tìm hiểu sau. Ở đây chúng ta chỉ nói về sự tu tập của Thiền định.

Chúng ta đã nắm bắt được sơ lược về chữ jhāna rồi. Bây giờ, chúng ta nói về sự tu tập Định.

## SỰ TU TẬP ĐỊNH

Trong Trường Bộ Kinh III, Kinh Thập Thượng (Dasuttara<sup>(1)</sup> sutta),<sup>(2)</sup> Ngài Sāriputta dạy rằng:

Có hai pháp cần nên tu tập, thứ nhất là *Samatha bhāvanā* (tu tập Chỉ tịnh) và *Vipassanā bhāvanā* (tu tập Minh sát).

### **Định là gì?**

Sách Thanh Tịnh Đạo giải thích Định với ý nghĩa là “tập trung (*Samādhāna*)”, tức là gom lại. Gom cái gì? Gom tâm và tâm sở lại. *Samādhāna* tức là sự “xoay quanh” (*Ādhāna*).

Nghĩa là tập trung lại trên một đối tượng và xoay quanh đối tượng đó, không lìa bỏ đối tượng đó. Đó là sự xoay quanh của tâm và tâm sở rất là đều đặn; tức là nhìn chăm chú rồi nhắm mắt lại, nhìn chăm chú rồi nhắm mắt lại... Một cách đều đặn, chữ Pāli gọi là *Samam*.

*Samam* nghĩa là đều đặn, không chênh mảng. Một khi chênh mảng thì phiền não phóng dật sẽ xâm nhập vào liền. Cho nên sự đều đặn của Định là tâm này sanh lên và diệt đi, tâm thứ hai sanh lên cũng bắt cảnh đó; tâm thứ hai diệt đi, tâm thứ ba sanh lên cũng bắt cảnh đó; tâm thứ tư sanh lên cũng bắt cảnh đó; thì nó xoay quanh một

---

(1) Dasuttara = Dasa (số 10) + uttara (cao tột)

(2) D.iii,272

cách đều đặn và chính đáng (*Samam*), nghĩa là đúng vào đối tượng đó, đúng vào đề mục đó, không phải đề mục khác.

Tâm sanh lên, tâm sở sanh lên chỉ bám vào một đề mục một mà thôi. Dù cho bao nhiêu tâm sanh lên cũng chỉ là một cảnh, một đề mục mà thôi. Đó gọi là Định.

Định này có bốn ý nghĩa, sách Thanh Tịnh Đạo đã giải thích:

1. Trạng thái (*lakkhana*) là không tán loạn.

Đây là một điều đặc biệt. Khi mà tâm tập trung vào trong đó không tán loạn tựa như một cái kim cắm vào mảnh vải thêu, không bị di chuyển chỗ nào hết; dù cho mảnh vải có bị di động như thế nào, cái kim vẫn dính vào mảnh vải đó. Đây là trạng thái không tán loạn của Định.

2. Phận sự (*rasa*) là loại trừ sự tán loạn.

3. Thành tựu/hiển lộ (*paccupatthāna*) là không tán loạn.

4. Nhân gần (*padatthāna*) là có chi Lạc.

Chính nhờ thọ Lạc này, tâm Định mới sinh khởi lên. Cho nên, người hành thiền, khi tâm cảm thấy buồn chán thì chi Lạc không sanh khởi. Chi Lạc sanh khởi nhờ có chi Hỷ. Chi Hỷ sanh khởi nhờ có chi Tứ. Chi Tứ sanh khởi nhờ có chi Tầm.

Chi Tầm mạnh thì chi Tứ sinh lên để quan sát ấn tượng đó. Khi đã quan sát một cách rõ ràng, được trui rèn mạnh làm duyên cho chi Hỷ sanh khởi lên. Chi hỷ sanh khởi lên, khi được vững mạnh thì dẫn tới chi Lạc sanh khởi lên. Khi chi Lạc sanh khởi lên được sung mãn, được tốt đẹp, được phát triển, được tấn hóa thì làm cho Định sanh khởi lên.

Trong Trường Bộ Kinh I, đoạn Kinh 73, Đức Phật dạy rằng:

“Nhờ Lạc mà tâm vị ấy được Định”

Rõ ràng, nhân gần của Định là chi Lạc.

Trong Tương Ưng Kinh, Tương Ưng Uẩn, Kinh Thiền Định,<sup>(1)</sup> Đức Phật dạy:

*“samādhim, bhikkhave, bhāvētha; samāhito, bhikkhave, bhikkhu yathābhūtam pajānāti”.*

*“Hãy tu tập Định, này các Tỳ khưu, vị Tỳ khưu có Định sẽ thấy các pháp như chúng thật sự là”.* (HT. Thích Minh Châu dịch)

Samādhim bhāvētha: hãy tu tập Định.

Samāhito: người có Định.

*Yathābhūtam* (theo đúng như sự thật, đúng như bản chất của pháp đó). Đúng theo sự thật của pháp đó là các pháp hữu vi đều vô thường, khổ và vô ngã.

*Pajānāti* (thấy, hiểu biết)

Thấy rõ như thật là thấy được tam tướng. Tất cả các pháp hữu vi đều có tam tướng, như Kinh Pháp Cú số 277:

---

(1) S.iii.13

Kinh Pháp Cú số 277  
*Sabbe saṅkhārā aniccā'ti,  
yadā paññāya passati;  
Atha nibbindati dukkhe  
esa maggo visuddhiyā.*

Dịch:

Các pháp hữu vi là vô thường  
Thấy với trí như vậy  
Đau khổ được nhàm chán  
Chính là con đường thanh tịnh.

*Yadā* (như vậy); *paññāya* (trí như vậy); *passati* (thấy)  
*Nibbindati* (nhàm chán, buông bỏ); *dukkha* (đau khổ)

Tương tự, với Kinh Pháp Cú số 278, Đức Phật cũng dạy như vậy, chỉ thay thế từ *aniccā'ti* thành *dukkhā'ti* mà thôi.

Kinh Pháp Cú số 278  
*Sabbe saṅkhārā dukkhā'ti,  
yadā paññāya passati;  
Atha nibbindati dukkhe  
esa maggo visuddhiyā.*

Dịch:

Các pháp hữu vi là khổ  
Thấy với trí như vậy  
Đau khổ được nhàm chán  
Chính là con đường thanh tịnh.

Tiếp theo, Kinh Pháp Cú số 279, Đức Phật thay thế từ *aniccā'ti* hay *dukkhā'ti* thành *anattā'ti*, thay thế *saṅkhārā* thành *dhamma*.

Kinh Pháp Cú số 279  
*Sabbe dhammā aniccā'ti,  
yadā paññāya passati;  
Atha nibbindati dukkhe  
esa maggo visuddhiyā.*

Dịch:

Tất cả các pháp là vô ngã  
Thấy với trí như vậy



Đau khổ được nhàm chán

Chính là con đường thanh tịnh.

Trong hai câu kệ ngôn số 277 và số 278, Đức Phật chỉ nói: “Các pháp hữu vi là vô thường”, còn các pháp vô vi (chỉ cho Níp Bàn) là thường; “Các pháp hữu vi là khổ”, còn các pháp vô vi (chỉ cho Níp Bàn) là an lạc.

Nhưng tới câu kệ ngôn số 279, Đức Phật dạy: “Tất cả các pháp là vô ngã”, nghĩa là dù cho pháp hữu vi hay vô vi, cũng không có bản ngã nào nằm trong đó, tức là không có thân kiến nào nằm trong đó.

Cho nên nói rằng: “Có một bản ngã nào đó đi vào trong Níp Bàn để an hưởng trong đó” thì đó là ý nghĩ lệch lạc.

Về sau, có người nói: “Vô hữu xứ Níp Bàn”, nhưng Kinh điển Pāli thì không hề chấp nhận có một Vô hữu xứ Níp Bàn đó; chỉ có Níp Bàn là vô ngã.

Thế nên, cần phải xem xét lại câu: “Níp Bàn chóng đến hầu gần Thế Tôn” vì không phù hợp với Giáo lý, dịch cho bay bướm vậy thôi. Níp Bàn không phải một cõi để vào trong đó hầu Đức Thế Tôn. Đức Thế Tôn không ở trong Níp Bàn, mà Ngài chỉ chứng được Níp Bàn. Nên Níp Bàn chỉ là cảnh mà thôi, không thể nói Níp Bàn là cõi được.

Với một người không tu tập Thiền chỉ tịnh, hoặc người chưa chứng đắc được Định, thì tâm đang bị năm pháp chướng ngại, các phiền não, các dây buộc che áng làm cho mù lòa. Nhờ hành thiền, đạt đến An chỉ định (*Appanā samādhī*), các phiền não được lắng yên, được loại trừ dần. Dù chỉ là tạm thời, nhưng tâm hành giả trở nên trong sáng mạnh mẽ; có thể phát ra ánh sáng sáng chói, xuyên qua cơ thể, xuyên qua vách tường.

Với ánh sáng này, khi hành giả hành Minh sát, với mắt vẫn nhắm, với tâm mình vẫn có thể quan sát được những đối tượng gần cũng như xa. Với con mắt của trí tuệ, hành giả quét toàn thân, hết lớp này tới lớp nọ giống như một người dùng máy siêu âm cực mạnh rà soát cơ thể của người bệnh. Hành giả phân tích được chi ly các chi tiết nơi thân cũng như tâm. Thấy được thân mình có trạng thái vô thường, khổ, vô ngã; ngay cả tâm mình cũng có trạng thái vô thường, khổ, vô ngã, luôn cả trạng thái không trong sạch. Thấy rõ ràng như vậy nhờ ánh sáng của Thiền định. Chúng ẩn náu trong tấm thân ngũ uẩn này. Cho dù khoa học có phát minh ra máy móc tối tân nhất cũng không tìm thấy được sự sinh diệt của chúng. Thấy được sự sinh diệt, nguyên nhân sinh lên của chúng, v.v... chỉ có ánh sáng của Thiền định, hành giả mới thấy được bản chất của danh-sắc, từ đó phát triển Tuệ Minh sát được viên mãn, thoát ly ra khỏi luân hồi, nhờ đó chứng đắc được Níp Bàn.

### ***Đề mục Thiền định (kammaṭṭhāna)***

Có 40 đề mục Thiền chỉ tịnh

- 10 đề mục *Kasīṇa* (Hoàn tịnh)

- 10 đề mục *Asubha* (Không xinh đẹp/ bất mỹ), Chữ *Asubha* cũng có thể được dịch là “bất tịnh”

- 10 đề mục *Anussati* (Tùy niệm)

- 4 đề mục *Brahmavihāra* (Phạm trú)
- 4 đề mục thiền *Arūpa* (vô sắc giới)
- 1 đề mục *Āhārepaṭikūlasaññā* (Tướng vật thực không trong sạch, đáng nhòm góm)
- 1 đề mục *Catudhātuvavaṭṭhāna* (Phân tích tứ đại)

Các vị thiền sư gọi 40 đề mục này là đề mục Chánh định. Ngoài 40 đề mục này, nếu không nói về Thiền minh sát, thì các đề mục còn lại không được kể vào thiền Chánh định do Đức Thế Tôn chỉ dạy.

Trong 40 đề mục này, 30 chi pháp đầu được đặt tên theo đề mục mà hành giả tập trung quán sát (10 *kaṣiṇa*, 10 *asubha*, 10 *anussati*); 8 chi pháp tiếp theo được đặt tên theo sự thành tựu sự thiền tập (4 *Brahmavihāra*, 4 *arūpa*), 2 chi pháp cuối cùng (*Āhārepaṭikūlasaññā* và *Catudhātuvavaṭṭhāna*) được đặt tên theo phương thức thực hành.

### 10 đề mục *Kaṣiṇa*

*Kaṣiṇa* có ý nghĩa là “đầy đủ, trọn vẹn”. Được gọi là *Kaṣiṇa* vì những ánh sáng phát ra từ Tợ tướng này có thể mở rộng mọi phương, không có sự giới hạn nào đối với ánh sáng này.

*Kaṣiṇa maṇḍala* có nghĩa là vòng tròn *Kaṣiṇa*, nên đôi khi chữ *Kaṣiṇa* được dịch là “hoàn tịnh<sup>(1)</sup>”. Người thực hành đề mục *Kaṣiṇa* tạo ra được một vòng tròn để có ấn xứ *Kaṣiṇa*. *Kaṣiṇa* có 10 ấn xứ:

1. Ấn xứ Đất (*Paṭhavīkaṣiṇa*)
2. Ấn xứ Nước (*Āpokasiṇa*)
3. Ấn xứ Lửa (*Tejokaṣiṇa*)
4. Ấn xứ Gió (*Vāyokaṣiṇa*)
5. Ấn xứ Xanh (*Ñīlakaṣiṇa*)
6. Ấn xứ Vàng (*Pītakaṣiṇa*)
7. Ấn xứ Đỏ (*Lohitakaṣiṇa*)
8. Ấn xứ Trắng (*Odātakaṣiṇa*)
9. Ấn xứ Ánh sáng (*Ālokaṣiṇa*)
10. Ấn xứ Hư không (*Ākāśakaṣiṇa*)

### 10 đề mục Tử thi (*Asubha*)

1. Tử thi sinh lên (*Uddhumātaka*)
2. Tử thi chuyển sang màu xanh đen (*Vinīlaka*)
3. Tử thi bị nứt nẻ, chảy mủ, chảy nước vàng (*Vipubbaka*)
4. Tử thi bị đâm, lủng lỗ (*Vicchiddaka*)

---

(1) Hoàn: đầy đủ, trọn vẹn; tịnh: trong sạch

5. Tử thi bị thú ăn (*Vikkhāyitaka*)
6. Tử thi bị phân tán (*Vikkhittaka*): Những con thú kéo mỗi bộ phận ra mỗi nơi
7. Tử thi bị đâm thủng nhiều lỗ (*Hatavikkhittaka*)
8. Tử thi còn vấy máu (*Lohitaka*)
9. Tử thi có dòi bò (*Puḷuvaka*)
10. Tử thi còn bộ xương trắng (*Aṭṭhika*)

Người Ấn Độ không chôn tử thi. Họ ném tử thi trên mặt đất cho những con thú ăn.

#### 10 đề mục tùy niệm (*Anussati*)

*Anussati*= Anu (theo sau) + sati (ghi nhớ), Anussati nghĩa là “thường xuyên ghi nhớ”.

Trong Tăng Chi Kinh, Chương Một Pháp,<sup>(1)</sup> Đức Phật dạy:

“Có một pháp, này các Tỳ kheu, được tu tập làm cho sung mãn đưa đến nhất hướng nhằm chán, ly tham, đoạn diệt, được an tịnh, đạt được thắng trí, chứng ngộ Níp Bàn. Pháp ấy là niệm ân đức Phật, niệm ân đức Pháp, niệm ân đức Tăng...”

1. Tùy niệm ân đức Phật (*Buddhānussati*)
2. Tùy niệm ân đức Pháp (*Dhammānussati*)
3. Tùy niệm ân đức Tăng (*Sanghānussati*)
4. Tùy niệm ân đức Giới (*Sīlānussati*)
5. Tùy niệm ân đức thí (*Cāgānussati*)
6. Tùy niệm ân đức chư thiên (*Devānussati*): Chư thiên cũng có những ân đức như Tín, Tấn, Niệm, Định, Tuệ.
7. Tùy niệm sự chết (*Maraṇānussati*): Sự chết chắc chắn sẽ đến với mình, những vị Phật hay những vị Thánh A La Hán phải chấp nhận sự diệt của các hành. Khi niệm sự chết, tâm sẽ quen với nó, sẽ không sợ hãi lúc hôn mê, gần chết.
8. Niệm 32 thể trược (*Kāyagatāsati*)
9. Niệm hơi thở vào, hơi thở ra (*Ānāpānassati*)
10. Niệm sự an tịnh, tức là Níp Bàn (*Upasamānussati*)

#### 4 đề mục Phạm trú (*Brahmavihāra*)

*Brahmavihāra* có nghĩa là “sống cao thượng”, sống trong một sự an trú thánh thiện như vị Phạm thiên đang sống một cách thánh thiện và cao quý

1. Từ (*Mettā*)
2. Bi (*Karūṇā*)
3. Hỷ (*Muditā*)

<sup>(1)</sup> A.i.30

4. Xả (*Upekkhā*)

4 đề mục thiền Vô sắc (*Arūpajjhāna*)

1. Không vô biên xứ (*Ākāsaṇāncāyatana*)

*Ākāsa* là “cái không”, chứ không phải “sắc hư không”. Mặc dù từ ngữ giống nhau, nhưng ở đây là Vô sắc thì phải dùng đề mục Vô sắc chứ không dùng đề mục Sắc pháp được; vì đề mục Sắc pháp như ở trên chúng ta có đề mục Hư không (*Ākāsa*) rồi, hư không thì thuộc về Sắc pháp. Ở đây, “cái không”, cái không vô cùng tận nên *Ākāsaṇāncāyatana* là Không vô biên xứ.

2. Thức vô biên xứ (*Viññāṇānañcāyatana*)

3. Vô sở hữu xứ (*Ākiñcaññāyatana*)

4. Phi tưởng phi phi tưởng xứ (*Nevasaññānāsaññāyatana*)

Người chứng được bốn tầng thiền Vô sắc giới này mà không bị hoại, mệnh chung sẽ sinh về cõi Vô sắc (chỉ có tâm mà không có sắc).

Tướng vật thực đáng nhòem góm (*Āhārepaṭikūlasaññā*)

*Āhāre* (vật thực); *paṭikūla* (đáng nhòem góm); *saññā* (tưởng, nhớ tới)

Đây là đề mục làm suy giảm trong sự tham đắm vị chất.

Phân tích tứ đại (*Catudhātuvavatthāna*)

*Catudhātu* nghĩa là bốn chất (tứ đại): Đất, nước, nhiệt, gió; *vavatthāna* (phân tích)

Tổng cộng có 40 đề mục, các Ngài nói đây là đề mục Chánh định do Đức Phật dạy. Trong 40 đề mục này, không phải đề mục nào cũng dẫn tới chứng đắc Định, có những đề mục dẫn tới chứng đắc Cận định mà thôi.

Có 10 đề mục đưa đến chứng đắc Cận định (*Upacārasamādhī*)<sup>(1)</sup>:

+ 8 đề mục tùy niệm: Tùy niệm ân đức Phật, tùy niệm ân đức Pháp, tùy niệm ân đức Tăng, tùy niệm ân đức Giới, tùy niệm ân đức Thí, tùy niệm ân đức Thiên, niệm sự chết, niệm về sự an tịnh (ân đức Níp Bàn).

Sáu đề mục tùy niệm đầu có ân đức rất sâu rộng, cho nên tâm hành giả không thể nào thể nhập vào ân đức đó được. Chúng tôi nói Định như cây kim găm vào mảnh vải thêu, như vậy cây kim găm vào mảnh vải thêu thành một, vị ấy được gọi là đắc Định, nghĩa là tâm và ấn tượng trở thành một.

Trong bài Kinh Căn Bản Pháp Môn (bài Kinh đầu tiên của Trung Bộ Kinh), có những vị Tỳ khưu Licchavī ở Vesālī có đề mục tu tập rất tốt (đất, nước, lửa, gió), khi tâm dính vào đề mục đó, vị ấy phát sinh tà kiến: “Đất là ta, ta có sắc (đất)...”. Cho nên trong Kinh vẫn ghi: “Kẻ vô văn phạm phu tướng tri đất, chấp nhận đất...”. Tức là cho đất là một bản ngã và bản ngã chính là đất.

Khi đắc Định như vậy, tâm và ấn tượng trở thành một như cây kim ghim vào mảnh vải thêu. Chỗ cây kim ghim vào mảnh vải thêu chính là Định. Vì sáu ân đức trên

(1) Thanh Tịnh Đạo, chương Mô Tả Định – Nhận Một Đề Mục Quán

rất sâu rộng, tâm không thể nhảy vào ấn tượng đó được. Ví dụ niệm đề mục ân đức Phật, nếu tâm nhảy vào ấn tượng đó, thì ân đức Phật cũng là tâm này, tâm này cũng là ân đức Phật. Điều này không thể xảy ra. Nên vị ấy chỉ có thể tiến gần đến Định, nên ở giai đoạn Cận định mà thôi.

Tương tự như vậy, ân đức Pháp rất sâu rộng. Nếu đắc Định bởi đề mục niệm ân đức Pháp thì ân đức Pháp cũng là tâm này, tâm này cũng là ân đức Pháp. Điều này không thể xảy ra nên hành giả chỉ tới được Cận định thôi.

Tương tự như vậy với tùy niệm ân đức Tăng, ân đức Thích. Ân đức bố thí rất lớn. Cho nên hồi tưởng lại những pháp bố thí rất là tốt.

Tùy niệm ân đức Thiên cũng rất rộng lớn. Nếu tâm an trú vào ấn tượng đó thì tâm chính là ân đức Thiên và ân đức Thiên cũng chính là tâm. Điều này không thể xảy ra.

Sáu đề mục này có ân đức sâu rộng nên hành giả chỉ có thể đắc được Cận định.

Đối với đề mục niệm sự chết, ấn tượng của đề mục này là sự diệt, do đó tâm hành giả không thể nhập vào sự diệt được, nên chỉ ở giai đoạn Cận định mà thôi.

Đối với đề mục niệm sự an tịnh, ấn tượng của Níp Bàn cũng là sự diệt mất, mà ân đức Níp Bàn cũng rất sâu rộng nên hành giả chỉ có thể đạt được Cận định mà thôi.

+ Tưởng về vật thực đáng nhòm góm

+ Phân tích tứ đại

Khi niệm hai đề mục này, tâm không nhất thiết ở một cảnh. Bởi vì khi tưởng về vật thực đáng nhòm góm (vật thực này xuất phát từ đâu; được làm như thế nào; mọc từ đâu; khi đưa vào miệng bị răng cắn, tẩm nước bọt, v.v...), tâm bắt nhiều cảnh chứ không phải ở một cảnh. Tâm bắt nhiều cảnh thì không thể đắc Định được vì khi đắc Định, tâm chỉ biết một cảnh thôi. Nên Tưởng về vật thực đáng nhòm góm, chỉ đạt được Cận định mà thôi.

Còn khi phân tích tứ đại, tâm phân tích: “Đây là chất đất cứng hay mềm; đây là chất nhiệt nóng hay lạnh; đây là chất nước thấm rịn ra hay quẩn tụ lại; đây là chất gió lay động hay di chuyển, v.v...” Tâm bắt nhiều cảnh nên đề mục này cũng chỉ ở giai đoạn Cận định mà thôi.

11 đề mục chỉ đưa đến chứng Sơ định

+ 10 đề mục bất mỹ

+ niệm 32 thể trược

Vì 11 đề mục này, hành giả tập trung chi Tâm rất mạnh nên ấn tượng sanh khởi, Tợ tướng mới hiển lộ rõ ràng, vị đó chứng đắc được Sơ định.

Đến Nhị định, mất chi Tâm, ấn tượng không lộ ra, Định không thể xuất hiện.

3 đề mục Phạm trú là Từ, Bi, Hỷ chỉ đưa đến chứng đắc Tứ thiền sắc giới (thiền năm bậc). Bởi vì Từ là thương mến chúng sanh, Bi là thương xót chúng sanh, Hỷ là hoan hỷ với hạnh phúc của chúng sanh. Tất cả những cái này tạo ra tâm thọ Hỷ, an vui.

Còn khi qua Ngũ thiên sắc giới hoặc Tứ thiên của thiên bốn bậc thì lại là Xả, tức là không thương cũng không ghét, không xúc động, không bồi hồi chi cả.

Cho nên, ba đề mục Phạm trú là Từ, Bi, Hỷ chỉ đưa đến chứng đắc Tứ thiên sắc giới (thiên năm bậc); còn theo thiên bốn bậc của tạng Kinh, thì chỉ đến Sơ định, Nhị định, Tam định mà thôi. Riêng đề mục Xả đưa đến Ngũ thiên sắc giới hoặc Tứ thiên theo thiên bốn bậc của tạng Kinh.

10 đề mục Kasina và niệm hơi thở vào, hơi thở ra thì chứng đắc Ngũ thiên sắc giới hoặc Tứ thiên theo thiên bốn bậc của tạng Kinh.

Chúng ta nhớ rằng 10 đề mục Kasina lại có công năng giúp hành giả luyện thần thông rất tốt đẹp. Luyện thần thông như thế nào?

Đề mục đất là căn bản của các loại thần thông. Theo Trường Bộ Kinh I,<sup>(1)</sup> người chứng đắc được đề mục đất sẽ luyện được thần thông một thân biến ra nhiều thân; hoặc đi, đứng, nằm, ngồi giữa hư không, trên nước.

Bởi vì, khi chứng đắc được đề mục này, hành giả luyện thần thông nhập vào Tứ thiên sắc giới (thiên bốn bậc) hoặc Ngũ thiên sắc giới (thiên năm bậc), xuất ra và nguyện rằng: "Hư không hoặc nước hãy trở thành đất" thì người ấy đi trên hư không hoặc đi trên mặt nước như đi trên đất liền vậy. (Trung Bộ Kinh II, đoạn Kinh 13).

Đề mục nước là căn bản cho những thần thông như độn thổ (Trường Bộ Kinh I, đoạn Kinh 78), làm mưa, tạo ra sóng biển, làm cho quả đất hay đền đài, núi đá rung chuyển.<sup>(2)</sup>

Ngài Moggallāna làm rung chuyển lâu đài Vejayañta cũng bằng đề mục nước này; hoặc Ngài làm cho Giảng đường Đông Phương Tự rung chuyển cũng bằng đề mục nước này. Khi nhập vào đề mục nước rồi xuất ra, quyết định rằng: "*Chân của lâu đài này hoặc chân của thiên cung này hãy trở thành nước*". Khi đó, tựa như hộp gỗ trôi trên mặt nước, khế đụng là hộp gỗ run rẩy liền.

Đề mục lửa là căn bản cho thần thông tạo khói, lửa và đốt cháy những gì vị hành giả muốn mà thôi (Tương Ưng Citta)<sup>(3)</sup>, hoặc tạo ra ánh sáng để thấy sắc bằng thiên nhãn, hoặc dùng chất lửa đốt thân khi viên tịch (như Ngài Ānanda hoặc Ngài Dabbamallaputta).<sup>(4)</sup>

Trong thời Đức Phật có vị Trưởng lão được Đức Phật ban cho Tối thắng về thần thông bằng hỏa giới, đó là Ngài Sāgata. Ngài dùng thần thông để nhiếp phục rắn chúa như Ngài Moggallāna dùng thần thông để nhiếp phục rắn chúa Nandopananda.

Đề mục gió là căn bản cho những thần thông đi nhanh như gió, đi một cách lạ lùng...

Về bốn đề mục xanh, vàng, đỏ, trắng có câu hỏi rằng: Vì sao Đức Thế Tôn chỉ dạy bốn màu này mà không dạy những màu khác?

Theo bộ Visuddhimagga Aṭṭhakathā (Sớ giải Thanh Tịnh Đạo):

---

(1) D.i.78

(2) M. i.273

(3) S.iv.290

(4) Ud.93

- Bốn màu xanh, vàng, đỏ, trắng là tượng trưng cho bốn mặt của núi Tudi (núi Sineru), đồng thời cũng là màu của Tứ Đại Thiên Vương. Hướng đông màu trắng; hướng bắc màu vàng, hướng tây màu đỏ, hướng nam màu xanh.

Trong bản Sớ giải Người Và Cõi (Thượng tọa Thiện Phúc dịch), màu nước biển, màu lá, màu da trời do ảnh hưởng của vách núi Sineru. Ở hướng nam là màu xanh nên nước biển màu xanh, lá màu xanh, da trời màu xanh. Ở hướng bắc là màu vàng. Ở hướng đông màu trắng. Ở hướng tây là màu đỏ.

- Bốn màu xanh, vàng, đỏ, trắng là tượng trưng cho bốn mùa. Mùa xuân lá cây xanh rậm rạp, tốt đẹp nên có màu xanh. Mùa hạ lá cây có màu đỏ. Mùa thu lá cây có màu vàng. Mùa đông lá cây có màu trắng.

- Bốn màu xanh, vàng, đỏ, trắng là tượng trưng cho Tứ đại thiên vương. Niệm tưởng màu sắc nào đó, có thể nhờ ánh sáng màu sắc đó có thể liên hệ tới Tứ đại thiên vương.

Vì sao không có màu đen, không có màu tím? Hai màu này thuộc về Atula. Ngày xưa, đối với những vị cao Tăng người Khmer, quý vị đem tới cúng dường chiếc dù đen thì các vị ấy không nhận.

Đối với người thuần thực về Kasiṇa xanh, đó là căn bản cho những thần thông tạo ra hình thù màu đen, bóng tối. Đức Thế Tôn tối thiểu hai lần dùng ánh sáng màu xanh này để cảnh tỉnh những người lơ đãng.

Thứ nhất, Ngài dùng màu đen này để ngăn cản cuộc chiến tranh giữa họ nội và họ ngoại của dòng Thích Ca, khi giành nước ở dòng sông Rohinī. Hai bên đang dàn quân với tinh thần rất căng thẳng. Đức Thế Tôn ngự tới, phóng hào quang xanh. Đột nhiên trời đang sáng trở thành màu đen tối. Cả hai bên kinh hãi, không dám lâm chiến nữa. Đức Thế Tôn hỏi:

*- Vì sao các đại vương lâm chiến nhau?*

Hai bên đều đổ lỗi tại người này, người kia nhưng cuối cùng chỉ là giành nước ở dòng sông Rohinī thôi. Đức Phật hỏi:

*- Nay các đại vương, máu của người chiến sĩ và nước của dòng sông, cái nào có giá trị hơn?*

Hai bên nhận ra máu người chiến sĩ có giá trị hơn, chỉ vì giành nước ở dòng sông này mà phải đổ máu là một điều không tốt. Nhờ đó, Đức Thế Tôn đã giảng hòa cho hai bên quyến thuộc nội, ngoại.<sup>(1)</sup>

Lần thứ hai, 500 người bạn của bà Visākhā uống rượu, mất bình tĩnh trước mặt Đức Thế Tôn. Ngài phóng hào quang xanh lên, một màu đen chập xuống khiến 500 bà giật mình, tỉnh rượu.<sup>(2)</sup>

Người thuần thực về Kasiṇa vàng, đó là căn bản những thần thông tạo ra hình tướng màu vàng, biến đồ vật thành vàng ròng.

---

(1) Xem Sớ giải Kinh Pháp Cú câu 197, 198, 199

(2) Xem Sớ giải Kinh Pháp Cú câu số 146

Như trong tạng Luật, Ngài Pilinda Vaccha đã biến vòng cỏ thành vòng vàng cho đứa bé đội lên đầu đi dự hội. Vua Bimbisāra không xem xét, cho rằng người nhà nghèo đã ăn trộm vòng vàng của người khác nên bắt giam. Ngài Pilinda Vaccha đi vào hoàng cung, sau khi biết câu chuyện, Ngài quyết định: “Hoàng cung này hãy biến thành vàng đi”. Lập tức hoàng cung biến thành vàng. Ngài hỏi:

*- Nay đại vương, vàng ở đâu mà nhiều như vậy?*

Vua Bimbisāra hiểu chuyện và thả gia đình người nghèo đó ra.<sup>(1)</sup>

Kasiṇa màu đỏ là căn bản thần thông tạo ra những gì màu đỏ, có hình tướng màu đỏ.

Kasiṇa màu trắng là căn bản thần thông tạo ra những gì màu trắng, có hình tướng màu trắng, trừ được hôn trầm thụy miên, xua tan bóng tối để thấy sắc bằng thiên nhãn. Đây là công năng của Kasiṇa trắng.

Kasiṇa hư không là căn bản để hiện ra những gì bị che kín, tức là vị ấy nhập vào đề mục hư không và quyết định rằng: “Cái đó hãy trở thành hư không, trống rỗng, bằng con mắt thường thấy rõ”. Như một Trưởng lão Tích Lan thuyết Pháp, muốn hội chúng thấy rõ cảnh của cõi Sắc Cứu Cánh, Ngài lật quạt lên, gõ xuống. Từ quả địa cầu này, xuyên một khoảng trống thẳng lên, người Phật tử đó nhìn theo khoảng trống thấy những vị Phạm thiên cõi Sắc Cứu Cánh. Ngài lật quạt xuống, gõ xuống thì một khoảng trống đi xuống địa ngục A tỳ, người Phật tử nhìn thấy cảnh tội nhân bị hành hạ thì kinh sợ, lo làm thiện.

Người thành tựu đề mục hư không, người ấy có thể đi đứng nằm ngồi trong đất, đá, đi xuyên qua tường vách không bị trở ngại.

Theo sách Thanh Tịnh Đạo, người trong quá khứ đã hành thiền đề mục Ánh sáng, thì có thể nắm bắt tướng ánh sáng ở nơi một cái lỗ trong vách tường, hoặc nơi một cái lỗ khóa, hay nơi cửa sổ mở. Khi Tợ tướng khởi lên, nó trở thành một vòng sáng trên mặt đất do mặt trời, mặt trăng chiếu xuyên qua kẽ lá hoặc qua kẽ hở của căn nhà.

Đối với người mới tu tập đề mục này, chưa thành tựu được đề mục Ánh sáng này trong quá khứ, phải sử dụng một vòng tròn ánh sáng để khai triển án xứ.

Hoặc hành giả thắp một cây đèn đặt trong một cái hộp, đậy nắp kín lại, và cái hộp được khoét một cái lỗ bên hông, để cái lỗ đó đối diện với vách tường thì ánh đèn xuyên qua lỗ hổng, chiếu lên vách tường một vòng tròn sáng. Hành giả dùng vòng tròn sáng, niệm: “Sáng à sáng à hoặc Āloka, āloka”. Niệm như vậy, ấn tướng sanh lên.

Đề mục ánh sáng này có thể giao tiếp được với chư Thiên, rất tốt đẹp chứ không bình thường chút nào.

Trong Tăng Chi Kinh, Chương Bốn Pháp, Kinh Ánh Sáng,<sup>(2)</sup> Đức Phật dạy:

*“Này các Tỳ khưu, có bốn loại ánh sáng. Thế nào là bốn? Ánh sáng mặt trăng, ánh sáng mặt trời, ánh sáng ngọn lửa, ánh sáng trí tuệ. Này các Tỳ khưu, có bốn loại ánh*

---

(1) Xem Phân tích giới Tỳ khưu II, điều ượng xả đối trị số 23

(2) A.ii, 139



sáng này. Và này các Tỳ khưu ánh sáng trí tuệ là tối thượng trong bốn loại ánh sáng đó”.

Đề mục Ánh sáng này có thể giao tiếp với chư Thiên. Theo Tăng Chi Kinh, Chương Tám Pháp, Kinh Tagayā,<sup>(1)</sup> một thời Đức Thế Tôn ở tại Gāyasīsa, Ngài dạy các Tỳ khưu rằng:

*“Này các Tỳ khưu, trước khi Ta giác ngộ, chưa thành Chánh Đẳng Giác, Ta còn làm Bồ Tát, Ta tưởng tri ánh sáng (obhāsa<sup>(2)</sup>), Ta không thấy được sắc.*

*Này các Tỳ Khưu, rồi Ta suy nghĩ: “Nếu ta có thể tưởng tri ánh sáng và Ta có thể thấy được màu sắc, như vậy tri kiến (ñānadasanam) của Ta được thanh tịnh hơn lên”.*

*Rồi này các Tỳ Khưu, sau một thời gian Ta sống không phóng dật, nhiệt tâm, tinh cần, Ta tưởng tri ánh sáng và thấy được các Sắc, nhưng Ta không giao thiệp với chư Thiên ấy, không nói chuyện, không thảo luận...”*

Tức là, nhờ ánh sáng này Ngài đã thấy được các vị chư Thiên nhưng không giao thiệp được với các vị ấy.

Chúng tôi tóm tắt bản Kinh cho quý vị: Rồi Đức Thế Tôn sống tinh cần, không phóng dật, Ngài có thể thấy được các vị chư Thiên và giao thiệp được với các vị chư Thiên. Nhưng Ngài không biết được các vị chư Thiên ở cõi nào, cảnh giới nào.

Ngài tiếp tục sống không phóng dật, nhiệt tâm, tinh cần, Ngài có thể thấy được các vị chư Thiên và giao thiệp được với các vị chư Thiên đó và biết rằng các vị đó thuộc về thiên chúng này, không phải thuộc về thiên chúng khác. Nhưng Ngài không biết các vị chư Thiên đó do quả dị thực nào mà tái sinh lên cõi này. Rồi Ngài tiếp tục hành trì với đề mục Ánh sáng, sau khi thảo luận, trò chuyện, Ngài biết được quả dị thực nào mà tái sinh lên các cõi trời này.

Ví dụ nhờ quả của nghiệp Ba la mật, vị ấy tái sinh lên cõi Tusita (Đâu Suất). Nếu ai muốn chứng đắc được Đạo Quả, phải tạo phước Ba la mật. Chúng tôi cũng từng thuyết giảng rằng, vị đó sau khi tạo những phước báu xong thì phát nguyện rằng: “Với những phước báu này, con xin chứng đắc được Đạo Quả Níp Bàn” thì phước báu đó trở thành phước Ba la mật. Một khi những phước này cho kết quả làm việc tục sinh, thì vị đó có thể tái sinh về cõi Tusita (Đâu Suất) như hoàng hậu Mallikā chẳng hạn.

Nhờ phước tu thiền định ở giai đoạn Cận định, sau khi mệnh chung, vị đó tái sinh về cõi Hóa Lạc Thiên hay Tha Hóa Tự Tại, v.v...

Biết được do nghiệp thiện nào được tái sinh về cõi trời đó, nhưng Ngài không biết loại vật thực của chư Thiên đó là loại vật thực nào. Rồi Ngài tiếp tục tu tập đề mục Ánh sáng, một thời gian Ngài biết được cảnh giới chư Thiên đó và loại vật thực mà vị đó dùng như thế nào. Mỗi cõi chư Thiên có một loại vật thực khác nhau, mặc dù đều là tịnh thực.

Theo tập Ngươi Và Cõi của Ngài Saddhamma Jotika, những vị chư Thiên nào quên ăn một bữa thì sẽ chết ngay. Vì chất lửa trong người vị đó rất nóng, tịnh thực

---

(1) A.iv.302

(2) Obhāsa là ánh sáng của Thiên nhân Minh (*Obhāsanti dibbacakkhuñāṇobhāsam*), chứ không phải ánh sáng của đề mục Ánh sáng (Āloka)

đưa vào bị chất lửa đốt cháy không còn chút cặn bã, nên thiên chúng không có vấn đề đi vệ sinh.

Ngài biết được loại vật thực đó rồi, nhưng Ngài không biết được tuổi thọ của những vị chư Thiên đó như thế nào. Cũng với đề mục Ánh sáng, Ngài biết được tuổi thọ của vị thiên nhân đó.

Nhưng Ngài không biết rằng trước đây, Ngài có cộng trú với vị chư Thiên này hay không. Rồi Ngài nỗ lực tiếp tục phát triển thiền định về Ánh sáng và Ngài biết được trước đây, Ngài có cộng trú với vị chư Thiên này và có những điều rất tốt đẹp.

Trong Pháp Cú có câu chuyện nói về đề mục Ánh sáng này, đó là câu Pháp Cú số 387, trong Phẩm Bà la môn.

Kinh Pháp Cú số 387

<i>Divā tapati ādicco,</i>	Mặt trời sáng ban ngày
<i>rattimābhāti candimā;</i>	Mặt trăng sáng ban đêm
<i>Sannaddho khattiyo tapati,</i>	Khí giới sáng Sát đế lỵ (vị đế vương)
<i>jhāyī tapati brāhmaṇo;</i>	Vị Bà la môn chiếu sáng khi thiền định
<i>Atha sabbamahorattim,</i>	Còn hào quang Đức Phật
<i>buddho tapati tejasā.</i>	Chói sáng cả ngày đêm.

Giải:

*Divā* (ngày, ban ngày); *tapati* (chiếu sáng); *ādicco* (mặt trời)

“Mặt trời chiếu sáng ban ngày” nghe đơn giản vậy nhưng ý rất thâm sâu.

“Ban ngày mặt trời chiếu sáng” là chỉ cho sự sống của chúng sanh. Bởi vì, chúng sanh phần lớn sinh sống vào ban ngày. Ánh sáng mặt trời không hề bị che giấu.

Trong Tăng Chi Kinh, Chương Ba Pháp, Kinh Che Giấu<sup>(1)</sup>, Đức Phật nói rằng: Nữ nhân có sở hành che giấu nhưng mặt trời luôn luôn chiếu sáng không có che giấu.

- Chú thuật (mantā) của Bà la môn được che dấu khi thực hành.

- Tà kiến được che dấu khi thực hành.

Phần lớn chúng sanh sống vào ban ngày, chỉ có một số ít người sống vào ban đêm. Trong thời Đức Phật, những người đó không có tâm tốt đẹp, như những bọn cướp.

“Mặt trời chiếu sáng ban ngày” chỉ cho sự sống của chúng sanh chỉ là phần ý. Còn phần nghĩa, mặt trời chiếu sáng ban ngày chỉ cho Giới. Ban ngày chúng sanh hoạt động, mà đã hoạt động thì phải dùng thân và ngữ.

*Rattimābhāti* = *Rattim* (ban đêm) + *ābhāti* (chiếu sáng); *candimā* (mặt trăng)

Rõ ràng ban đêm, mặt trăng sanh lên, những đêm có trăng, những đêm không trăng. Những đêm có trăng chỉ cho sự mát mẻ, vui thích của chúng sanh.

---

(1) Tăng Chi Kinh, Chương Ba Pháp, Kinh Che Giấu (A.i, 282).

Trong Kinh Khởi Thế Nhân Bốn (Aggaññasutta),<sup>(1)</sup> chúng sanh thời sơ kiếp sanh lên có mặt trời sanh lên theo nên cảm thấy dạn dĩ; do đó, mặt trời được gọi là Suriya (can đảm, dạn dĩ).

Vào ban đêm, mặt trời lặn, chúng sanh sống trong màn đêm với sự kinh sợ. Mặt trăng sanh lên. Chúng sanh cảm thấy vui vẻ và nói rằng: “Ánh sáng này sanh lên do ước nguyện của chúng ta” cho nên đặt tên vòng sáng đó là Chanda (ước nguyện). Về sau mất chữ “h” nên chỉ còn là Canda (mặt trăng) mà thôi.

Phần lớn, chúng sanh rất thích thú khi ánh trăng xuất hiện. Ở đây, câu kệ ngôn muốn chỉ ra sự an vui của thân tâm khi thực hành Giới hạnh được tốt đẹp. Người thực hành Giới hạnh tốt đẹp, khi nghĩ lại thân và ngữ của mình thì thấy hoàn toàn trong sạch, tâm được an vui.

Lại nữa, mặt trời chiếu vào ban ngày, mặt trăng chiếu vào ban đêm chỉ cho sự phơi bày, không che giấu. Người có sở hành che giấu là người phạm Giới; người có sở hành không che giấu chỉ cho người có Giới hạnh tốt đẹp.

Cho nên, trong bài Kinh Che Giấu<sup>(2)</sup>, Đức Phật nói: “Vành sáng của mặt trời là không bị che giấu. Vành sáng của mặt trăng không bị che giấu. Và Pháp và Luật của Như Lai không bị che giấu”.

Mặt trời chiếu vào ban ngày, mặt trăng chiếu vào ban đêm chỉ cho người thành tựu được Giới. Người thành tựu được Giới không cần che giấu gì hết, ở đâu, cho dù một mình hay giữa hội chúng cũng vẫn là như vậy.

*Sannaddho* (dung phục)

*“Sannaddho khattiyo tapati – Đức vua chiếu sáng với dung phục”*

Bởi vì trang phục của đức vua có những vũ khí để bảo vệ, tự mình bảo vệ lấy mình bởi vì rất nhiều người nhòm ngó địa vị của đức vua.

Câu kệ ngôn này muốn ám chỉ quyền lực của đức vua. Đức vua được chiếu sáng do quyền lực của mình. Quyền lực càng lớn, sự chiếu sáng của đức vua càng mạnh. Cho nên, trong Tăng Chi Kinh, Chương Tám Pháp, phẩm Gia Chủ, bài kinh Sức Mạnh 1 nói rằng: “Sức mạnh của đức vua là uy quyền.”<sup>(3)</sup>

Câu kệ ngôn này ám chỉ năm quyền và năm lực. Vị có trí phát huy được năm quyền và năm lực. Khi quyền và lực cân bằng đầy đủ, trở thành pháp dẫn tới giác ngộ, đưa đến chứng đắc Níp Bàn.

Chúng ta thấy hai câu đầu, Đức Phật nói về Giới được thành tựu. Câu thứ ba, Đức Phật chỉ ra pháp (năm quyền, năm lực) là Định.

*Jhāyī* (người hành thiền)

*Brāhmaṇo* (Bà la môn), chỉ cho vị thánh A La Hán

*“Jhāyī tapati brāhmaṇo - Vị Bà la môn chiếu sáng khi thiền định”*

---

(1) D.iii, 80

(2) Tăng Chi Kinh, Chương Ba Pháp, Kinh Che Giấu (A.i, 282).

(3) A.iv,223

Như vậy chúng ta thấy rằng, câu này, Đức Thế Tôn chỉ cho ánh sáng của sự tịnh tâm. Ánh sáng của sự tịnh tâm chính là thành tựu của định.

Hai câu đầu, Đức Phật chỉ ra Giới học; hai câu sau, Đức Phật chỉ ra sự thành tựu của Định, là Định học.

*Atha* (như vậy); *sabbamahorattim* = *sabba* (tất cả) + *ahorattim* (ngày lẫn đêm)

*Tejasā* từ chữ *teja* (chiếu sáng)

"*Atha sabbamahorattim* - Như vậy cả ngày lẫn đêm

*Buddho tapati tejasā* – Đức Thế Tôn rực sáng"

Hai câu sau ám chỉ cho hào quang của Trí tuệ. *Buddho* thường được dịch là Đức Phật, nhưng ở đây là sự giác ngộ Tứ đế. Vị được gọi là *Buddho*, là vị đã giác ngộ lý Tứ đế. Giác ngộ lý Tứ đế chính là Trí tuệ.

"*Đức Phật chiếu sáng cả ngày lẫn đêm*" muốn nói đến hào quang của Đức Phật. Nhưng hiểu sâu hơn là chỉ cho ánh sáng của Trí tuệ lúc nào cũng sáng rực, dù ban ngày hay ban đêm. Nếu ánh sáng Trí tuệ đó phát sanh lên, vị đó chứng đắc Thánh Quả A La Hán ban ngày, ban đêm, hừng sáng, v.v...

Như vậy, toàn bộ câu kệ này, Đức Phật nói lên Giới - Định - Tuệ. Nghe xong kệ ngôn này, các vị Tỳ khưu phát triển Tuệ quán, chứng đắc được Thánh Quả.

Trong 40 đề mục thiền, không phải cõi nào cũng có cả, mà được phân tích theo từng cõi. Có những cõi, các vị chư Thiên hay người có thể tu tập được; và có những cõi dù cho chư Thiên hay Phạm thiên có tu tập cũng không thể tu tập đề mục đó.

*Các Đề Mục Thiền Phân Tích Theo Cõi*

12 đề mục không có trên cõi trời Dục giới hay cõi Phạm thiên:

- 10 đề mục tử thi
- Đề mục 32 thể trước
- Quán tưởng vật thực nhòm góm

Mười đề mục tử thi này không có trên cõi trời Dục giới là cõi trời có những vị thiên nhân hóa sanh; còn những thiên nhân ở cõi địa cầu có thể có được. Tại sao vậy?

Vì những thiên nhân hóa sanh, thân thể của những vị này nhẹ như hơi gió; tựa như những cụm mây quẩn tụ lại tạo thành hình dáng như thế này, thế kia. Cho nên, từ dưới đất, các vị ấy có thể leo lên hái những bông hoa, lá cây ném cho những vị ở dưới đất kết lại thành những vòng hoa làm vật trang điểm cho vị thiên chủ.

Những vị này sau khi chết đi, thân xác biến mất ngay, không lưu lại vết tích nào cả. Cho nên, không có xác chết trên cõi trời. Ngay cả Phạm thiên cũng vậy. Biến mất tại chỗ đó và xuất hiện ngay chỗ khác.

Cho nên, 10 đề mục tử thi này không có trên cõi trời và cõi Phạm thiên.

Còn đề mục niệm 32 thể trước, thân thể vị thiên nhân không có máu mủ tanh hôi, gân cốt như bần như người; lúc nào cũng có thân rất trong sạch tốt đẹp. Vị Phạm thiên càng trong sạch hơn nữa vì các vị ấy không thọ dụng vật thực; còn chư Thiên có thọ dụng vật thực, nhưng là loại tịnh thực, không lưu lại cặn bã. Thân của vị Phạm

thiên do thiên tịnh tạo ra sắc nghiệp rất tinh anh, tốt đẹp nên vị ấy không có chất bẩn trong cơ thể. Do vậy, đề mục này không có trên cõi chư Thiên và Phạm thiên.

Lại nữa, chư Thiên tuy có dùng vật thực nhưng chất lửa trong thân của các vị vô cùng nóng. Cho nên, khi chư Thiên dùng tịnh thực; khi tịnh thực đi vào cơ thể, bị sức nóng mãnh liệt của lửa thiêu hủy ngay, không để lại chất cặn bã nào hết; tựa như giọt bơ bỏ vào chảo nóng, giọt bơ xèo một cái rồi tan biến mất, không để lại gì cả.

Do vậy, các vị trời không có sự bài tiết giống như người nhân loại chúng ta. Người nhân loại chúng ta chất lửa trong người yếu, không đủ mạnh để thiêu đốt hết những vật thực được đưa vào. Do đó trở thành những chất bã. Đã có cặn bã thì có bài tiết. Do đó người nhân loại đi tiêu, đi tiểu; còn chư Thiên thì không bao giờ có vấn đề này.

Chính vì chỗ đó cũng có lợi, cũng có hại. Trong bản Sớ Giải Người và Cõi của Ngài Jotika ghi nhận rằng:

Nếu một vị trời ham mê dục lạc (thích thú về sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp ở vườn Nandavana) mà quên ăn một bữa (một bữa chứ không phải một ngày) thì vị đó sẽ chết ngay; vì chất lửa quá mạnh, không có vật thực để thiêu hủy để làm giảm sức nóng của nó, nó sẽ thiêu đốt thân xác vị thiên nhân, vị ấy sẽ bùng cháy lên. Các Ngài ví như đóa hoa sen tươi để trên tảng đá vào buổi trưa, lập tức nó sẽ héo ngay và sau đó không còn tươi trở lại được nữa.

Còn ở cõi Phạm thiên, các vị Phạm thiên sống bằng pháp Hỷ, không dùng vật thực nên đề mục Tạng về sự nhòem góm của vật thực không có ở cõi thiên giới hay cõi Phạm thiên.

Một điều nữa cần lưu ý là: Đề mục niệm hơi thở vào, hơi thở ra có trên cõi trời Dục giới (từ cõi Tứ Đại Vương cho đến cõi Tha Hóa Tự Tại) vì các thiên nhân có thở vào, thở ra.

Đề mục thiền hơi thở này không có trên cõi Phạm thiên. Các vị Phạm thiên tuy có mũi, nhưng chỉ là lớp da thịt bọc ở trên (da thịt vị Phạm thiên cực kỳ trong sáng, tinh anh) chứ không có thần kinh mũi. Cho nên, vị ấy không có hô hấp (thở vào, thở ra).

Thần kinh mũi có hình dạng móng chân con dê/ cừu, nằm sâu bên trong. Người nhân loại chúng ta nói “mũi dọc dừa, mũi lân...” thì đó chỉ là hình dáng của phù căn, tức là vật bao che thần kinh mũi bên trong mà thôi, chứ không phải là mũi thật sự. Mũi thật sự là thần kinh mũi (thần kinh tý) nằm bên trong.

Cõi Vô sắc chỉ có bốn đề mục Vô sắc, chứ không có những đề mục Sắc giới; tức là không có các đề mục đất, nước, lửa, gió, tử thi, thể trước, niệm ân đức Phật, niệm ân đức Pháp, niệm ân đức Tăng, v.v... mà chỉ có bốn đề mục Vô sắc mà thôi.

Cõi Vô sắc có điều đặc biệt là: Ở cõi Vô sắc cao thì không có đề mục ở cõi Vô sắc thấp. Ở đây, 4 Thiền Vô Sắc là bốn sự thành tựu khi thực hành thiền Vô sắc, chứ không phải 4 tâm Vô sắc là đề mục của Thiền định. Bốn thiền Vô sắc, đó là:

1. Không vô biên xứ (*Ākāśanañcāyatana*)
2. Thức vô biên xứ (*Viññāṇaṇcāyatana*)

3. Vô sở hữu xứ (*Ākiñcaññāyatana*)
4. Phi tướng phi phi tướng xứ (*Nevasaññānāsaññāyatana*)

Vị Phạm thiên ở cõi Thức vô biên xứ chỉ có ba đề mục là Thức vô biên xứ, Vô sở hữu xứ và Phi tướng phi phi tướng xứ; không có đề mục cõi thấp hơn là Không vô biên xứ. Cho nên, Ngài Tịnh Sự có câu: “Tầng thiên không lui”, tức là ở cõi cao sẽ không có tầng thiên ở cõi thấp.

Tương tự như vậy, nếu một vị ở cõi Vô sở hữu xứ, vị này chỉ có hai tầng thiên là Vô sở hữu xứ và Phi tướng phi phi tướng xứ; không có đề mục cõi thấp hơn là Không vô biên xứ và Thức vô biên xứ.

Tương tự như vậy, với vị ở cõi Phi tướng phi phi tướng xứ chỉ có một đề mục thiên là Phi tướng phi phi tướng xứ; không có ba đề mục cõi thấp.

### *Ba cách hiểu biết*

Tiếp theo, chúng ta có sự hiểu biết về những đề mục này.

Có ba cách hiểu biết:

1. Do thấy: Nhờ thấy mà chúng ta hiểu biết được đề mục đó.
2. Do nghe: Nhờ nghe chúng ta biết tới, nhớ tới đề mục đó.
3. Do xúc chạm: Do cảm giác đụng chạm mà nắm bắt được các đề mục đó.

Có 19 đề mục hiểu được do thấy:

10 đề mục tử thi + 9 đề mục Kasina (trừ đề mục hư không)

Nghĩa là, vào giai đoạn đầu, hành giả nắm bắt được đề mục này bằng con mắt kiên trì.

Ví dụ với đề mục Kasina đất, hành giả phải tạo ra Kasina đất và nhìn vào Kasina đất, niệm: “Đất à, đất à, đất à” hoặc “Pathavī, pathavī, pathavī”.

Hay tạo ra một đề mục của nước chẳng hạn, hành giả đổ nước vào một bình với miệng bình rộng khoảng ba tấc, nhìn vào mặt nước, niệm: “Āpo, āpo, āpo”.

Còn đề mục hư không, giai đoạn đầu, hành giả làm vòng tròn ba mươi centimét để ở một nơi nào đó, nhìn vào vòng tròn đó niệm: “Ākāsa, ākāsa, ākāsa” hoặc “Hư không, hư không, hư không”. Đề mục hư không thì không thấy gì hết, nên phải do tưởng. Cho nên đề mục hư không này không phải biết do thấy, mà phải biết do nghe hay học.

Về đề mục 32 thể trước, năm thể trước đầu (tóc, lông, móng, răng, da) thì được hiểu do thấy. Chúng ta thấy được tóc, thấy được lông, thấy được móng, thấy được răng, thấy được da.

Còn 27 thể trước còn lại như mật, đàm, mủ, máu, mồ hôi, thịt, gân, xương, tủy, tim, gan, thận, phổi, ruột già, ruột non, vật thực mới, vật thực cũ, v.v... thì phải do nghe mà tưởng tượng ra. Cho nên, 27 thể trước này được hiểu do nghe.

Với đề mục niệm hơi thở vào, hơi thở ra được hiểu do xúc chạm. Chúng ta không thấy cũng không nghe được hơi thở. Nhưng do hơi gió đụng chạm lên môi trên hoặc chóp mũi thì chúng ta ghi nhận được. Trường hợp này là biết được do đụng chạm.

Đề mục *Kasīṇa* gió được hiểu biết do thấy. Chúng ta thấy những ngọn gió thổi qua làm lay động lá cây, cành cây, hoa cây thì niệm: “Gió, gió, gió” hoặc “Vāyo, vāyo, vāyo”. Khi ngọn gió tiếp xúc với thân người của mình ở chỗ nào đó, mình sẽ quán xét: “Gió, gió, gió” hoặc “Vāyo, vāyo, vāyo”. Như vậy, khi hành giả ngồi, có một cơn gió mát thổi tới, vị đó niệm: “Gió, gió, gió” hoặc “Vāyo, vāyo, vāyo”. Như vậy, gió này được hiểu do thấy và do xúc chạm.

18 đề mục còn lại được hiểu do nghe. Do nghe có nghĩa là mình học tập rồi mình nhớ lại như vậy. Ví dụ niệm ân đức Phật, mình đâu có thấy ân đức Phật đâu, chỉ do nghe thôi nên niệm tưởng: “Buddho, Buddho, Buddho”. Hoặc đề mục niệm ân đức Pháp: “Svākkhāto, Svākkhāto, Svākkhāto” cũng chỉ do nghe mà thôi, rồi cảm nhận và hiểu được.

Người hành thiền, lúc sơ cơ không thể hiểu được đề mục Xả của Phạm trú (Xả Vô lượng tâm) đâu. Bởi đề mục này, khi vị ấy lìa bỏ Hỷ, Lạc thì mới lên được Tứ thiền (thiền bốn bậc theo tạng Kinh) hoặc Ngũ thiền (thiền năm bậc của tạng Diệu Pháp). Sự tưởng tượng tới chúng sanh là người thân của mình mà mình thương mến; hoặc tưởng tượng tới người thù của mình mà mình không ưa thích, nhưng vẫn có sự thương mến; hoặc tưởng tượng tới người không thương không ghét mà mình vẫn thương mến, nếu còn dính mắc thì không thể chứng được Tứ thiền Sắc giới (thiền bốn bậc theo tạng Kinh).

Cho nên, đề mục Xả Vô lượng tâm chỉ khi nào lên được Tứ thiền Sắc giới mới có thể hiểu biết được. Cho nên mới nói, người hành thiền sơ cơ không thể hiểu được đề mục Xả của Phạm trú.

Đồng thời, người hành thiền sơ cơ không thể hiểu được bốn đề mục Vô sắc giới. Khi nào chứng được Tứ thiền (thiền bốn bậc theo tạng Kinh) hoặc Ngũ thiền (thiền năm bậc của tạng Diệu Pháp), họa may mới tu tập được thiền Vô sắc được.

### *Các Đề Mục Là Duyên Cho Các Tầng Thiền*

Chúng ta phải biết đề mục nào làm duyên cho tầng thiền nào (trợ giúp cho tầng thiền sanh lên) thì chúng ta sẽ không bỏ ngỡ. Chúng tôi nói cho quý vị đừng nản! Quý vị đừng có quan điểm rằng: “Kiếm Cận định còn không ra nói chi Sơ định/ Nhị định/ Tam định/ Tứ định”. Chính tư tưởng đó làm cho quý vị mất đi sự tinh tấn, mất đi sự tinh cần, mất đi sự mong muốn đạt được điều tốt đẹp.

Mà hãy nghĩ rằng: “Tôi sẽ chứng đắc được Sơ thiền, Nhị thiền, Tam thiền, Tứ thiền”; cứ nghĩ tưởng như vậy, một ngày nào đó, quý vị sẽ chứng đắc được. Nếu còn tư tưởng thụt lùi thì mãi mãi sẽ không chứng đắc được.

- Chín đề mục *Kasīṇa* (trừ đề mục hư không) làm duyên để chứng đắc thiền Không vô biên xứ.

Nghĩa là những vị muốn chứng đắc thiền Vô sắc thì phải chứng đắc được Tứ thiền (thiền bốn bậc theo tạng Kinh) hoặc Ngũ thiền (thiền năm bậc của tạng Diệu Pháp) thì lúc đó mới có thể bước qua hành thiền Vô sắc giới được.

- Mười đề mục *Kasīṇa* làm duyên để chứng đắc các loại thần thông.

Người muốn luyện thần thông, bắt buộc phải tu tập những đề mục *Kasīṇa* này.

- Còn những đề mục như niệm ân đức Phật, niệm ân đức Pháp, niệm ân đức Tăng, niệm ân đức Giới, niệm ân đức Thiên, 32 thể trước, tử thi hay Tứ Vô lượng tâm, v.v... thì không thể luyện được thần thông.

- Ba Phạm trú đầu là Từ, Bi, Hỷ làm duyên để chứng đắc Xả Phạm trú ở tầng thiền thứ tư (thiền bốn bậc theo tạng Kinh).

- Mỗi tầng thiền Vô sắc cấp dưới làm duyên để chứng đắc mỗi tầng thiền Vô sắc cấp trên. Tức là người muốn chứng đắc thiền Vô sắc không thể nhảy bậc được, phải chứng lần lượt: Không vô biên xứ, Thức vô biên xứ, Vô sở hữu xứ, Phi tưởng phi phi tưởng xứ.

- Tầng thiền Phi tưởng phi phi tưởng làm duyên để chứng đạt thiền Diệt thọ tưởng.

Chúng ta nghe trong Kinh tạng, Ngài Sāriputta, Ngài Mahākassapa nhập thiền Diệt thọ tưởng. Trong thời Đức Phật hình như có hai vị này nhập thiền Diệt thọ tưởng rất nhiều; còn những vị Thánh A La Hán khác hình như không nghe nói tới nhập thiền Diệt thọ tưởng.

Vị muốn nhập thiền Diệt thọ tưởng tối thiểu phải chứng đạt được Tứ thiền (theo tạng Kinh) hoặc Ngũ thiền (theo tạng Diệt Pháp). Trước khi đó, vị đó mới triển khai thiền Minh sát, chứng Quả A La Hán. Bấy giờ, tâm Quả A La Hán của vị đó là tâm Tứ Quả thọ Xả Tứ thiền hoặc tâm Tứ Quả thọ Xả Ngũ thiền. Nhờ tâm Tứ Quả thọ Xả này, vị đó mới nhập được Diệt thọ tưởng định.

Điều kiện thứ hai, vị đó phải thành tựu từ Sơ thiền đến Phi tưởng phi phi tưởng xứ thiền. Phi tưởng phi phi tưởng xứ thiền giống như con đường để vị đó đi vào con đường Diệt thọ tưởng định. Cho nên mới nói rằng, thiền Phi tưởng phi phi tưởng xứ làm duyên để chứng đạt thiền Diệt thọ tưởng.

Và điều rất quan trọng là, tất cả những đề mục thiền làm duyên cho Hiện tại lạc trú. Tức là, một người hành thiền mà trú được Sơ thiền, Nhị thiền... hoặc ở giai đoạn Cận định thôi thì ngay trong hiện tại cũng cảm thấy sự an lạc của thiền định; thứ hai làm duyên cho Tuệ quán phát sanh; thứ ba cho cảnh giới tái sanh tốt đẹp ngay trong kiếp sau nếu người đó không bị hoại thiền.

### *Bàn về đề mục Asubha*

Trong bài giảng về 10 đề mục tử thi ở trước, chúng tôi có nói về *asubha* được dịch là "bất mỹ", đồng thời *asubha* còn được dịch là "bất tịnh" như trong từ điển Pali Text Society đưa ra định nghĩa là "không trong sạch", "không thoải mái", "không an lạc". Ý nghĩa "không trong sạch" hay còn gọi là "bất tịnh".

Lại nữa, từ *asubha* cũng được dùng với ý nghĩa "bất tịnh" trong bản Visuddhimagga, Ngài Nānamoli dịch là "sự nhòm góm, ghê tởm, không trong sạch". Ví như ba cõi Tam thiên:

- Thiếu Tịnh Thiên (*Parittasubhā*)
- Vô Lượng Tịnh Thiên (*Appamāṇasubhā*)
- Vô Lượng Tịnh Thiên (*Appamāṇasubhā*)

Chữ *subha* ở đây là "tịnh", "trong sạch"; như vậy chữ *asubha* là "bất tịnh".



Tuy vậy, đề mục *asubha* nên được dịch là đề mục tử thi hay xác chết. Điều này trong Từ điển Pāli – Việt mà Ngài Bửu Chơn dịch từ Từ điển Pāli – Anh của Ngài Buddhadatta. Dĩ nhiên vị này đã mệnh chung rồi; trước đây, vị ấy sống ở Colombo, soạn ra từ điển Pāli – Anh. Từ từ điển Pāli – Anh đó, Ngài Bửu Chơn dịch ra từ điển Pāli – Việt. Bộ đó chúng tôi đang sử dụng.

Nói như vậy, nghĩa là chúng tôi chấp nhận chữ *asubha* được dịch là “bất mỹ” hay “bất tịnh”, “tử thi” hay “xác chết”.

Chúng ta nên lưu ý rằng: Nghĩa có hai loại, đó là nghĩa gốc và nghĩa phát sinh; hoặc hiện nghĩa (nghĩa hiện bày ra) và ẩn nghĩa. Khi nào tìm được ẩn nghĩa, chúng ta sẽ biết đến Pháp mà Đức Phật giảng. Chẳng hạn Đức Phật nói:

*“Xuyên qua nhiều kiếp sống. Như Lai thênh thang đi trong vòng luân hồi để tìm, nhưng không gặp, người thợ cắt nhà này. Phiền muộn thay, đời sống triền miên tái diễn.*

*Này hỡi người thợ làm nhà! Người đã bị bắt gặp. Người không còn cắt nhà nữa. Tất cả rui mè của người đã gãy. Cây đòn dông của người cũng bị phá tan.*

*Tâm của Như Lai đã thành đạt trạng thái vô lậu. Mọi ái dục đã hoàn toàn chấm dứt”.* (Dhp.153-154).

“Người thợ cắt nhà” là hiện nghĩa; còn ẩn nghĩa, là Đức Phật muốn nói tới Ái, chính Ái là người thợ cắt nhà.

“Đòn dông” là hiện nghĩa; còn ẩn nghĩa là Vô minh.

Cũng vậy, chữ Pāli có hai nghĩa: nghĩa gốc và nghĩa phát sinh. Như chữ Buddha, ai cũng dịch là Đức Phật; nhưng chỉ nhìn chữ Đức Phật mà không hiểu Đức Phật là nghĩa gốc hay nghĩa phát sinh.

Chữ Buddha từ ngữ căn  $\sqrt{Budh}$  (hiểu biết, thấu hiểu). Người Việt Nam trước đây đã âm chữ Budh này là Bụt. Từ ngữ căn này, phát sinh ra động từ *Bujjhati* (hiểu biết, thấu rõ, được giác ngộ).

Chữ Buddha nghĩa gốc là “người thấu hiểu”. Thấu hiểu được gì? Thấu hiểu được Tứ diệu đế. Người nào thông suốt, hiểu biết, thấu triệt được Tứ diệu đế thì người đó là Buddha. Nghĩa gốc của Buddha là như vậy.

Rồi có một nghĩa phát sinh, Đức Phật là vị đã thấu triệt lý Tứ diệu đế và đem giáo hóa cho chúng sanh cùng biết. Chúng ta thường niệm Buddhō, nhưng thật ra phải niệm Sammāsambuddho (Chánh Đẳng Giác).

Còn vị tự mình giác ngộ, không thể giáo hóa cho chúng sanh cùng biết thì được gọi là Paccekabuddha (Phật Độc Giác).

Vị nào thông suốt được Tứ diệu đế thì được gọi là Phật, ngay cả những vị Thánh A La Hán (Phật Thịnh Văn).

Như vậy, chữ Buddha nghĩa gốc là “thấu hiểu lý Tứ diệu đế” và Đức Phật là nghĩa phát sinh. Nghĩa là, người thấu triệt được bốn chân lý đó là người đã thành Buddha.

Trở lại vấn đề *asubha*, theo từ điển Pāli – Việt Ngài Bửu Chơn dịch và Pāli Text cũng ghi nhận:

*Asubha* = na + subha

*Subha* nếu thuộc về tính từ thì có nghĩa là “sáng ngời, xinh đẹp, may mắn, vui vẻ”; nếu thuộc về danh từ thì là “sự thịnh vượng”.

*Asubha* nếu thuộc về tính từ thì có nghĩa là “xấu, không vui thích”; nếu thuộc về danh từ trung tánh thì là “tử thi, xác chết”.

Cho nên, đề mục *asubha* là tử thi, xác chết.

Nói về chữ “tịnh” trong ba cõi Tam thiên:

- Thiếu Tịnh Thiên (*Parittasubhā*)

Pāḷi có giải thích:

*Paritta subhā etesanti Parittasubhā*

Phạm thiên có hào quang xinh đẹp, nhưng ít hơn ở phía trên, gọi là Thiếu Tịnh

*Paritta* nghĩa là “chút ít, nhỏ nhoi”

- Vô Lượng Tịnh Thiên (*Appamāṇasubhā*)

Pāḷi có giải thích:

*Appamāṇa subhā etesanti Appamāṇasubhā*

Phạm thiên có hào quang xinh đẹp vô lượng, gọi là Vô Lượng

*Appamāṇa* có nghĩa là “vô giới hạn”

- Biến Tịnh Thiên (*Subhakiṇhā*); *Subha* là “trong sáng”; *asubha* là “không trong sạch”.

Pāḷi có giải thích:

*Subhākiṇṇānaṃ nibbattāti Subhākiṇṇā*

Phạm thiên có hào quang xinh đẹp biến mãn khắp thân, gọi là Biến Tịnh

Như vậy chúng ta thấy rằng, ngay cả ba cõi Tam thiên này đều có từ gốc là *subha*. Nhưng tại sao Biến Tịnh thiên lại là chữ *Subhakiṇhā*?

Trước tiên, hãy giải về từ *subha*. *Subha* = Su (tốt đẹp) + bha (ánh sáng, chói lọi, rực rỡ). *Subha* nghĩa là “ánh sáng xinh đẹp, chói lọi, rực rỡ”.

Chữ *Subhakiṇṇā* cũng được gọi là *Subhakiṇhā*; điều này là do diễn tiến theo văn phạm Pāḷi; đổi chữ Ā của Subhā thành A nên Subhā = Subha; chữ Ṇ thứ hai trong Kiṇṇā thành H; nên Kiṇṇā = Kiṇhā.

Do vậy Subhākiṇṇā = Subhakiṇhā.

*Subhakiṇhā* từ chữ gốc là *subhā* (ánh sáng xinh đẹp, rực rỡ), nên mới gọi là Biến Tịnh Thiên.

Bây giờ chúng ta mới tìm hiểu tiếp chữ “tịnh (trong sạch)”. Trong Pāḷi, chữ *suddha* có nghĩa là “trong sạch, sạch sẽ, không lẫn lộn...” Chữ *suddha* có nghĩa gốc từ ngữ căn  $\sqrt{sudha}$  (trở nên trong sạch). Chữ *suddha* là quá khứ phân từ của động từ *sujjhati*.

*Asuddha* có nghĩa là “không sạch sẽ”, không sạch sẽ nên gọi là “bất tịnh”.

Chúng ta thấy chữ “tịnh” và chữ “mỹ” rõ ràng gốc là khác nhau nhưng lại có nghĩa phát sinh như thế nào?

Chúng ta thấy, có những vật xinh đẹp, nhưng không trong sạch. Trong Sớ giải Kinh Pháp Cú số 53 nói về năm mỹ tướng (*Kalyāna*) của bà Visākhā, đó là:

1. *Kesā kalyāna*: tóc xinh đẹp

Tức là tóc của nữ nhân có phước thì mảnh, mềm và mượt. Tóc nào sờ vào thấy thô, cứng thì người đó thiếu phước.

Người có phước khi xõa tóc ra, đuôi tóc dài cách mắt cá chân ba, bốn ngón tay để ngang và cong lên như đuôi con công. Đó được gọi là tóc xinh đẹp.

2. *Mamṣa kalyāna*: thịt xinh đẹp

Môi đỏ một cách tự nhiên, không dày quá, không mỏng quá, không trề ra, không thụt vào mà đều đặn.

3. *Aṭṭhi kalyāna*: xương xinh đẹp

Hai hàm răng đều đặn, khít vào nhau, không có kẽ hở, như những hạt kim cương đặt sát bên nhau. Khi người nữ này cười lên, hàm răng như phát ra ánh sáng. Ánh sáng ở đây không phải chói lòa. Răng này như có một lớp sữa bao bọc bên ngoài.

4. *Chavika kalyāna*: da xinh đẹp

Làn da không thoa phấn nhưng vẫn mịn màng, tươi mát một cách tự nhiên. Làn da không có sọc, không nám, không bớt đen, không nốt ruồi. Nếu màu da đen thì xinh đẹp như cánh hoa sen xanh, như da bà Uppalavannā. Nếu màu da trắng thì như hoa sữa kānikā, trắng vừa phải chứ không phải trắng bạch tạng.

5. *Vayaka kalyāna*: dáng xinh đẹp

Dù có sinh con 10 lần thì dáng vẫn xinh đẹp như gái một con vậy.

Dù tóc, thịt, xương, da có đẹp thì vẫn là thể trược. Răng có xinh đẹp như những hạt kim cương nhưng phải ngâm tẩm trong nước bọt và nhai nghiền vật thực; môi mặc dù đẹp, hấp dẫn nhưng nhìn kỹ thì bên trong nó chứa đầy những vật như bần, bầy nhầy; tóc tuy xinh đẹp nhưng mọc trên da đầu, da đầu là nơi chứa đầy chất bần, ghét nằm trong đó... Cho nên mới nói rằng: Có những vật nhìn thì thấy đẹp nhưng không trong sạch.

Có những vật không xinh đẹp, nhưng lại trong sạch. Như những viên ngọc chưa được mài giũa, hình thức rất xù xì, xấu xí; những người thợ kim hoàn tẩy rửa chất bần bên ngoài, làm cho nó bóng loáng lên thì những viên ngọc này rất có giá trị.

Có những vật vừa xinh đẹp, vừa trong sạch; như ánh sáng mặt trời, ánh sáng mặt trăng, ánh sáng ngọn lửa, ánh sáng thiên đình, ánh sáng từ thân vị Phạm thiên...

Có những vật không xinh đẹp, không trong sạch như những tử thi. Những tử thi chắc chắn là không xinh đẹp rồi; có những người chết co quắp tay chân, người bị tai nạn máu me đầy mặt...

Có một từ khác tương đương với từ *Subhakinḥā* (Biển tịnh: Hào quang biển mẫn khắp nơi) là *Ābhassara*. *Ābhassara* được dịch là Quang Âm Thiên, bởi vì vị Phạm thiên

này khi ở cõi Biến Quang Thiên, một khi nói ra, ngay cả âm thanh cũng phóng ra hào quang (Quang: hào quang, Âm: âm thanh).

Vậy *Ābhassara* có nghĩa là “sáng chói, phóng hào quang ra”. Từ *Ābhassara* được tìm thấy trong Kinh Pháp Cú câu số 200.

Kinh Pháp Cú số 200

*Susukhaṃ vata jīvāma,*

Vui thay chúng ta sống

*yesaṃ no natthi kiñcanaṃ;*

Không gì, gọi của ta

*Pītibhakkhā bhavissāma,*

Ta sẽ hưởng hỷ lạc

*devā ābhassarā yathā.*

Như chư thiên Quang Âm

Giải:

*Susukhaṃ* = Su (tốt đẹp) + sukhaṃ (an vui một cách dễ dàng). *Susukhaṃ* nghĩa là “sự an vui tốt đẹp, rất dễ dàng)

*Vata* (thật vậy); *jīvāma* (động từ ngôi thứ nhất số nhiều: chúng ta sống, sinh tồn)

*Susukhaṃ vata jīvāma* – Thật vậy, chúng ta sống an vui

*Yesam no* (không buộc ràng, không trói buộc, chỉ cho không ái luyến, không dính mắc); *natthi* (không có); *kiñcanaṃ* (quyến luyến sinh hữu);

“*Yesam no natthi kiñcanaṃ* - Không có sự buộc ràng, quyến luyến với thế sự”

*Pītibhakkhā* = Pīti (hỷ) + bhakkhā (dùng vật thực, thọ thực); *Pītibhakkhā* dịch là “vật thực là pháp hỷ/ thọ hưởng hỷ lạc/ dùng pháp hỷ là vật thực”;

*Bhavissāma* = động từ ngôi thứ nhất số nhiều: chúng ta sẽ

“*Pītibhakkhā bhavissāma* – chúng ta sẽ dùng vật thực là hỷ lạc”

*Deva* (vị trời); *ābhassarā* (Quang Âm Thiên); *yathā* (giống như)

“*Devā ābhassarā yathā* – Giống như những vị Phạm thiên Quang Âm”

Câu đầu tiên, Đức Phật nói về Giới và Định.

Câu thứ hai, Đức Phật dạy thoát ra khỏi các phiền não là sự trói buộc hay ái luyến; tức là nói về Tuệ Giải thoát trong Thánh Quả A La Hán.

Câu thứ ba, Đức Phật nói sự an lạc của Níp Bàn, tức là cho Tuệ trong tâm Thánh Quả A La Hán.

Bốn câu kệ này, Đức Phật gom vào con đường Bát Chánh, tức là Giới – Định – Tuệ. Tiếp nữa, Ngài so sánh Níp Bàn giống như vị trời Quang Âm đang thọ hưởng pháp hỷ của mình vậy; tức là không phiền muộn, không sầu khổ chi cả.

Vì sao Đức Phật nói lên câu kệ ngôn này? Theo bản Sớ giải Kinh Pháp Cú, Đức Phật thấy được duyên lành của 500 cô thiếu nữ ở làng Bà la môn Pañcasālā. Làng Bà la môn Pañcasālā này tự hào về dòng dõi Bà la môn của mình.

Giống như tôi đã từng thấy một số người dòng Tôn Thất, mặc dù rất nghèo, khổ sở đi làm ruộng, v.v... nhưng khi nói về dòng Tôn Thất thì rất là phấn khởi, rất hãnh diện.

Thấy được duyên lành của 500 cô thiếu nữ ở làng Bà la môn Pañcasālā, Đức Thế Tôn đi vào làng này khát thực. Khi Đức Phật đi vào làng, 500 cô thiếu nữ cũng đi ra khỏi làng. Bấy giờ Ma vương nhập vào dân làng, khiến cho dân làng không ai cúng dường bất kỳ một thứ gì đến Đức Phật và chư Tăng.

Do không có ai cúng dường, Đức Phật đi ra. Ma vương chờ nơi cổng làng trêu chọc Ngài rằng:

- Này Sa môn, ông không được vật thực phải không?

Đức Thế Tôn nói:

- Này Ma vương, đây là việc do người tạo ra phải không?

Ma vương tỏ vẻ hối hận nói:

- Bạch Ngài, vậy Ngài hãy trở vào làng đi!

Nếu Đức Thế Tôn đi trở vào làng. Ma vương suy nghĩ: “Nếu Sa môn Gotama trở vào làng, ta sẽ khiến cho dân làng vỗ tay cười chế nhạo”.

Lúc đó, 500 cô thiếu nữ tắm sông xong, đi về làng. Khi thấy Đức Thế Tôn và 500 Tăng chúng, các cô đi đến đánh lễ và đứng sang một bên. Đức Thế Tôn nói với Ác ma:

- Này Ác ma, mặc dù hôm nay Như Lai không có vật thực gì hết, nhưng Như Lai sẽ thọ hưởng hỷ lạc cả ngày như vị Phạm thiên ở cõi Quang Âm vậy.

Và Đức Thế Tôn nói lên câu kệ ngôn trên. Khi nghe được kệ ngôn này, 500 cô thiếu nữ hiểu được ẩn nghĩa của của kệ ngôn đó là Giới – Định – Tuệ để đạt được sự an lạc của Níp Bàn, v.v... 500 cô chúng đảnh bái Thánh Quả Dự Lưu.

Vấn đề này làm nảy sinh một vấn đề khác. Trong tập Milindapañha, Chương Hai, Phẩm Không Bị Chia Rẽ, Câu hỏi số năm. Đây là câu hỏi nói về chướng ngại trong việc thọ nhận tứ sự của Đức Thế Tôn.

Vua Milinda đã hỏi Ngài Nāgāsena:

- Phải chăng Ma vương có năng lực cản trở sự thọ dụng bốn món vật dụng của Đức Thế Tôn?

Ngài Nāgāsena trả lời:

- Không phải Ma vương có năng lực đó, mà vì có bốn chướng ngại:

1. Chướng ngại do chưa được nhìn thấy

Nghĩa là người đó không thấy được tứ vật dụng dâng đến cho mình.

2. Chướng ngại khi đã được chỉ định

Khi người thí chủ đã có tác ý cúng dường đến một vị nhưng có người cản trở nói: “Đừng nên cúng cho vị này” thì được gọi là chướng ngại khi đã được chỉ định.

3. Chướng ngại khi đã chuẩn bị xong

Người Phật tử đã chuẩn bị xong, mời chư Tăng tới, rồi có một chướng ngại khởi lên như người thân bị tai nạn, v.v... thì được gọi là chướng ngại khi đã chuẩn bị xong.

4. Chướng ngại về sự thọ dụng

Nghĩa là khi các vị tới thọ dụng, có những nguy khốn khởi lên như bọn cướp tới, chiến tranh tới, v.v... thì phải bỏ đi, không dám dùng nữa.

Sở dĩ Ma vương cản trở được vật thực của Đức Thế Tôn là do vật thực này chưa có chỉ định, tức là chưa có tác ý cúng dường đến Đức Thế Tôn, đây là chướng ngại do chưa được nhìn thấy.

Nhưng nếu gia chủ đã tác ý: "Món vật thực này để cúng dường Đức Thế Tôn", thì người nào đứng ra ngăn cản (cho dù người đó là Phạm thiên, Ma vương, Chư thiên) thì người đó lập tức chết ngay. Đây là điều rất đặc biệt của Đức Thế Tôn.

Ngài Nāgāsena đưa ví dụ về chướng ngại do chưa được nhìn thấy như sau: Có một người nữ đã có chồng rồi, nhưng lén ngoại tình với người khác, người chồng không nhìn thấy; nếu người chồng nhìn thấy, người nữ ấy sẽ không dám ngoại tình.

Ngài Nāgāsena nói lên bốn điều mà không một ai, dù là vị Phạm thiên hay Bà la môn có thắng trí hay Ma vương, có thể tạo ra nguy hại cho Đức Thế Tôn. Đó chính là:

1. Lợi đặc đã được chỉ định đến Đức Thế Tôn.

2. Hào quang của Đức Thế Tôn phóng ra, không một hào quang nào, cho dù hào quang của Phạm thiên, hay của chư Thiên, hay của Bà la môn có thắng trí, hay của Đức Phật Độc Giác, v.v... có thể lấn át được; mà sẽ bị hào quang của Đức Thế Tôn thu gọn vào; như dòng nước lớn thu hút dòng nước nhỏ vậy.

3. Trí tuệ siêu việt của Đức Thế Tôn không một ai có thể gây chướng ngại được. Không ai có thể đặt ra câu hỏi khiến Đức Thế Tôn không trả lời được.

4. Mạng sống của Đức Thế Tôn không ai có thể gây ra tai hại được.

#### *Những đề mục thiền thích hợp với căn tánh*

Bốn mươi đề mục thiền không thể sử dụng một cách tùy tiện được mà phải dùng theo cơ tánh. Khi tu tập đề mục thích hợp với cơ tánh, tâm sẽ tiến nhanh và xa.

Trong Sớ giải Kinh Pháp Cú câu số 285 có đề cập đến trường hợp đệ tử của Ngài Sāriputta. Vì người đệ tử tuổi còn thanh niên, Ngài Sāriputta nghĩ rằng dục vọng của vị ấy còn nhiều, nên cho vị ấy niệm đề mục Thế trước.

Nhưng bốn tháng trôi qua, ấn tướng không sinh khởi. Ngài Sāriputta kiên nhẫn dạy thêm bốn tháng nữa, ấn tướng cũng không sinh khởi. Thêm bốn tháng nữa, ấn tướng cũng không sinh khởi. Ngài Sāriputta đưa vị đệ tử đến gặp Đức Thế Tôn. Đức Thế Tôn dạy:

- Nay Sāriputta, bởi vì ông chưa nắm bắt được cơ tánh của chúng sanh nên cho đề mục không thích hợp. Hãy về đi!

Rồi Đức Thế Tôn bảo vị tân Tỳ khưu đó ngồi bên bờ hồ. Ngài hóa ra một bông sen vàng xinh đẹp và bảo vị ấy hãy nhìn và niệm đi.

Vị ấy niệm một thời gian. Trong hương thất, Đức Thế Tôn làm cho bông sen nở ra rồi từ từ héo rồi tàn. Vị ấy quán tướng tướng Vô thường và chứng Quả một cách tốt đẹp.

Khi chư Tăng ngồi lại với nhau, Đức Phật nói rằng nguyên nhân là do người đệ tử này đã 500 kiếp làm thợ vàng. Nghĩa là mắt đã nhìn tịnh tướng quen rồi, bây giờ

bắt tướng tượng thể trước thì không thể tướng tượng nổi, cho nên một năm trôi qua không có kết quả, nhưng chỉ trong một buổi sáng đã có kết quả do quán tánh vô thường của đề mục có tịnh tướng.

Đó là trường hợp thứ nhất. Trường hợp thứ hai là Ngài Cullapanthaka. Trong tiền kiếp, Ngài là người tạo duyên lành về Tuệ quán; người đó cầm khăn lau mồ hôi, quán xét: “Khăn này không dơ, nhưng đụng vào thân mình thì trở nên dơ. Thân này đầy uế trước”.

Ngài có duyên lành như vậy, nhưng cũng trong quá khứ, do ý mình thông minh mà chê người khác là một vị Tỷ khưu bạn, khiến vị ấy mắc cỡ bốn tháng không thuộc câu kệ; cho nên trong kiếp này, khi xuất gia làm Tỷ khưu, Ngài cũng bốn tháng không thuộc nổi một câu kệ.

Cho nên, anh của Ngài là Ngài Mahāpanthaka nói rằng:

- Trong Giáo Pháp này mà không thuộc Kinh kệ gì hết thì thôi, hãy hoàn tục đi!

Ngài Cullapanthaka buồn bã, đi đến gặp Đức Phật xin hoàn tục. Đức Phật hỏi nguyên do và Ngài Cullapanthaka kể lại. Đức Phật dạy Ngài hãy ở lại, rồi đưa cho một cái khăn để vò. Rồi Ngài Cullapanthaka chứng được A La Hán luôn cả Hóa Tâm Minh.<sup>(1)</sup>

Cho nên, chúng ta mới thấy, những đề mục phù hợp với căn tánh của mình rất tốt đẹp là như vậy.

Căn tánh/ cơ tánh từ chữ *carita* (tánh tình, hạnh kiểm, đời sống). Có sáu loại căn tánh:

1. *Rāga carita*: căn tánh tham
2. *Dosa carita*: căn tánh sân
3. *Moha carita*: căn tánh si
4. *Saddhā carita*: căn tánh tín
5. *Buddhi carita*: căn tánh giác
6. *Vitakka carita*: căn tánh tầm

Nhưng trong sách Thanh Tịnh Đạo, Ngài Buddhaghosa nói rằng nhiều vị thầy còn cho rằng có những căn tánh khác nữa. Đó là:

• *Chanda*: tánh dục, chỉ cho tham. Có dục vọng cho nên có tham. Cho nên, có nhiều vị nhầm lẫn chữ dục (*kāma*) với *chanda* (ước muốn).

Khi dục ước muốn sanh lên, ước muốn có ba loại:

\* *Kāmacchanda* (dục dục): ước muốn về sắc, thanh, hương, vị, xúc, chắc chắn là tham rồi.

\* *Dhammacchanda* (pháp dục): ước muốn chứng đắc được Pháp Thượng nhân.

Nếu ước muốn chứng đắc được Đạo Quả Níp Bàn thì diệt tham; còn ước muốn chứng đắc Sơ thiền, Nhị thiền, Tam thiền, Tứ thiền hoặc các tầng thiền thì có tham nằm trong đó.

---

(1) Xem Sớ giải Kinh Pháp Cú số 25

\* *Kiriyacchanda* (tác dục): tức là không có ước muốn tạo nghiệp quả nào hết.

Cho nên *Kāmacchanda* (dục dục) được liệt kê vào tánh tham

• *Māna*: tánh mạn, cũng có liên hệ tới tham. *Māna* sanh lên phải đi chung với tham; nghĩa là mạn này không thể tự nó sanh lên được, mà phải dựa vào tham.

Tham là bám lấy, nghĩa là bám lấy cái của tôi, bởi vì mình tự hào cái mình có hoặc tự ti về cái mình không có.

• *Diṭṭhi*: tánh kiến

Nguồn gốc để tà kiến sanh khởi không phải là tham, nhưng tà kiến cũng do tham bám lấy. Bám lấy cái gì? Bám lấy những điều sai quấy, lệch lạc, không đúng sự thật. Chính cái bám lấy đó là tham; còn riêng bản thân kiến (*diṭṭhi*) từ si mà có.

Si làm duyên cho kiến sanh khởi; bởi vì si là không thấu hiểu, không biết, không nắm bắt, không thông thạo, không thấu triệt. Do không nắm bắt, do không biết rõ cho nên nhầm lẫn. Đã nhầm lẫn thì sai lệch sanh khởi. Sai lệch sanh khởi thì thuộc về tà kiến, tà kiến này lại được tham bám lấy.

Cho nên, dục và mạn thì thuộc về tham, tà kiến thuộc về si; không thể thoát ra khỏi tánh tham và tánh si.

Có người lại cho con số căn tánh này là mười bốn bằng cách phối hợp các căn tánh trên với nhau (Theo sách Thanh Tịnh Đạo, bản dịch của Ni sư Trí Hải). Nhưng nếu chấp nhận cách tính này, sẽ có rất nhiều căn tánh vượt lên trên con số mười bốn chứ không phải chỉ mười bốn thôi, ví dụ tham đi với dục, trí đi với dục, tín đi với dục, tầm đi với dục, v.v... Rồi dục này có thể đi chung với si ở trong tham hoặc si ở trong sân, v.v... rất nhiều.

Lại nữa, do tính chất phối hợp rất nhiều như vậy, rất khó định hình được loại căn tánh nào. Như vậy, chỉ nên ghi nhận sáu loại căn tánh chính mà thôi, tức là: căn tánh tham, căn tánh sân, căn tánh si, căn tánh tín, căn tánh giác (trí) và căn tánh tầm.

Chúng ta ghi nhận sáu loại căn tánh này, nhưng phải hiểu rằng mỗi chúng sanh đều có khả năng chứng đắc thiên định và Đạo Quả; tức là nếu nói đến người và chư Thiên, chúng ta chỉ đề cập đến người tam nhân và chư Thiên tam nhân (người nhị nhân không thể chứng đắc được thiên định và Đạo Quả nên phải loại trừ ra).

Theo Vi Diệu Pháp, người tam nhân là người tục sinh bằng tâm quả có ba nhân (vô tham, vô sân, vô si); đó là người có khả năng chứng đắc được thiên định và Đạo Quả. Những người này, nếu chưa chứng đắc được Đạo Quả đều có đủ sáu tánh này; tức là có tham, sân, si, tín, trí, tầm. Tuy nhiên, một tánh nào vượt trội lên thì gọi là người có căn tánh đó.

Người sân cũng có trí chứ không phải không đâu. Chính chúng tôi đã từng thấy người rất sân mà lại có trí, khi có điều gì bất bình, khó chịu thì nói lời chửi rủa nhưng lại rất có trí. Điều này cần lưu ý để xem mình thuộc dạng nào để khắc phục.

Trong sách Thanh Tịnh Đạo, Ngài Buddhaghosa nói rằng: Căn tánh tín được xếp chung với căn tánh tham, nhưng lại có ranh giới khác biệt.

Tức là người có căn tánh tín có những biểu hiện như người có căn tánh tham; người có căn tánh trí có những biểu hiện như người có căn tánh sân; người có căn



tánh tâm có những biểu hiện như người có căn tánh si. Tại sao như vậy? Vì ba cặp này có đặc tính gần giống nhau.

- Tánh tham và tánh tín

- \* Về khía cạnh bất thiện:

Căn tánh tham thiên về tình cảm, không khắc chế được tình cảm. Người tham thường thường sống thiên về tình cảm. Người tham thì muốn nhiều, hễ muốn nhiều thì có tình cảm. Ví dụ người vuốt ve con chó, con mèo... tưởng là bình thường nhưng cái tham nằm trong đó mà không thấy.

- \* Về khía cạnh thiện:

Căn tánh tín cũng thiên về tình cảm. Người căn tánh tín khi đã có niềm tin với một ai rồi, thì có tình cảm với người đó, thích thú với lời nói của người đó.

Người có tánh tín thiên về tình cảm nhưng đó là tình cảm của Pháp, tức là thiên về thiện, thích thú về Pháp, nghiêng về Pháp, cần mẫn trong thiện Pháp.

Người có tánh tín nặng về tình cảm, muốn tìm hiểu Phật Pháp thâm sâu, lời dạy của Đức Thế Tôn...

Chúng ta thấy có hai điểm giống nhau giữa tánh tham và tánh tín.

- \* Về sự tầm cầu:

Tham tầm cầu khoái lạc về giác quan, như mắt thích cảnh tốt đẹp, tai thích âm thanh êm dịu, mũi thích mùi thơm, lưỡi thích vị ngon, thân thích sự đụng chạm êm ái.

Tín tầm cầu hỷ lạc nhưng hỷ lạc này chính là hỷ lạc từ phước báu. Người có niềm tin khi làm việc bố thí, đánh lễ, cung kính, v.v... tâm tự nhiên an vui và đi tầm cầu sự vui vẻ thích thú đó như giữ Giới, cung kính, phục vụ, nghe Pháp, v.v...

Một khía cạnh khác nữa, tham không từ bỏ những gì có hại. Biết nó là có hại, nhưng đã tham rồi thì cứ bám vào nó, không có thì chịu không được.

Như những người bị nghiện rượu, thuốc lá hay xì ke, biết là có hại nhưng vì nghiện nên bỏ không được.

Hoặc những người biết đi tới những tụ điểm trụy lạc thì hao tốn tiền bạc, mang tai tiếng, bị người ta đánh giá nhưng vẫn đi tới. Nếu biết nó có hại rồi tránh xa thì những vũ trường, quán bar, karaoke đã dẹp từ lâu rồi.

Tín thì không từ bỏ những gì có lợi. Những người có đức tin thì thấy đây là việc phước cần làm. Chẳng hạn người thấy rằng trì Giới là một việc phước cần phải có vì người đó tin vào sự an lạc khi có Giới, người đó phải giữ gìn Giới chứ không từ bỏ, v.v...

Hoặc người thấy hạnh bố thí đặc biệt có giá trị, làm cho tâm tham ái giảm bớt, nên sẽ không từ bỏ bố thí như bà Visākhā hay ông Cấp Cô Độc.

Cho nên, các Ngài xếp người có tánh tham và người có tánh tín là một cặp; chỉ khác là một thuộc về thiện và một thuộc về bất thiện.

- Tánh sân và tánh giác (trí)

Người có căn tánh giác thường có biểu hiện giống người có căn tánh sân.

\* Về khía cạnh bất thiện

Sân không có tình cảm, không bám víu vào đối tượng nào hết. Khi đã sân lên rồi thì chỉ muốn hủy diệt đối tượng ngay (đập, đánh, chửi...). Có những cái vô can, không đụng chạm đến mình nhưng khi sân thì hủy diệt nó; như có những người giận lên thì đập chén, đập đồ, đập tivi, đập tủ lạnh, v.v... Đây là điều sai lầm và ngu si, vì sau khi đập xong lại phải tốn tiền mua lại.

\* Về khía cạnh thiện

Trí cũng không có tình cảm, không bám víu vào đối tượng vì thấy rằng bám víu là một sự tai hại.

Điển hình như câu chuyện của Bồ Tát Vessantara. Khi đã bố thí con voi Hạnh Phúc quốc bảo đến cho những Bà la môn nước khác, Bồ Tát Vessantara bị dân phản đối, đòi phải trục xuất. Vua cha đã đày Ngài ra khỏi quốc độ. Ngài bằng lòng ra đi.

Nàng Maddī vì thương mến chồng nên dắt hai con là trẻ Jāli và trẻ Kaṇhā (khoảng ba tuổi) theo chồng. Nàng bế trẻ Kaṇhā còn Bồ tát công trẻ Jāli. Nhưng vì đức độ của Ngài, vua trời Đế Thích phải sai thiên thần Vissakamma xuống kiến tạo một khu vực ở Hy Mã Lạp Sơn để Ngài trú ở đó tu tập.

Khi đã có chỗ ở, nàng Maddī nói với Bồ tát:

- Bạch Ngài, Ngài hãy ở lại đây tu tập đi, chỉ trông nom hai đứa con. Còn phần tôi sẽ đi kiếm trái cây về cho chúng ta cùng dùng.

Bồ tát đồng ý.

Câu chuyện nghe thì bình thường, nhưng quý vị thử ngẫm nghĩ đi. Trong rừng đâu phải an toàn như thành phố, đầy dẫy những nguy hiểm như cọp, beo, trăn... những con vật nhỏ như muỗi rừng, vắt... Rồi đâu phải đi con đường này có trái cây mang về, ngày mai đi đường đó cũng kiếm được trái cây mang về. Phải băng rừng, băng suối, nhiều khi bị lạc đường.

Một thân người nữ ngày nào cũng phải đi vào rừng như vậy để kiếm trái cây đem về cho Bồ tát và hai đứa con.

Rồi khi Bà la môn Jūjaka tới xin hai đứa con, Bồ tát cũng cho luôn. Trong khi Bồ tát đang bố thí hai đứa trẻ, chư Thiên hóa thành cọp, beo và gấu cản trở không cho nàng Maddī trở về sợ cản trở sự bố thí của Bồ tát.

Nàng Maddī về không thấy con, kêu gào lên. Bồ tát cũng làm thính, không có tình cảm. Nàng Maddī chạy suốt đêm trong rừng, nơi hai đứa trẻ thường tới để đi tìm xem chúng còn sống không.

Nàng trở về, té xỉu dưới chân liêu thất của Bồ tát. Ngài nghĩ rằng nếu lúc đó còn làm lơ nữa, nàng sẽ tức bực mà chết. Cho nên, Ngài lấy nước lau mặt cho nàng.

Nàng tỉnh lại, thấy Bồ tát đang săn sóc cho mình, tự nhiên nàng hết phiền giận. Bồ tát nói:

- Nay nàng Maddī, vì hạnh bố thí, ta đã cho hai đứa trẻ đến Bà la môn Jūjaka rồi. Hai đứa bé sẽ được về đoàn tụ với vua nội.

Nghe xong, nàng Maddī nói:

- Nếu Ngài đã nói vậy, tôi không buồn phiền gì nữa.

Vua trời Đế Thích giả dạng một Bà la môn đi xuống xin nàng Maddī. Bồ tát cho luôn. Cho nên mới thấy, tánh trí không hề có tình cảm.

Nếu nhìn ở góc độ khác, chúng ta thấy rằng Bồ tát là người vô tình. Còn nhìn ở góc độ thiện, chúng ta thấy quyết định độ của Ngài cực cao, cực mạnh mẽ, đã quyết định bố thí rồi thì ai xin gì cũng cho, ngay cả mạng sống của mình; tức là đối với bản thân mình cũng không có tình cảm luôn.

Vì vậy, để trở thành bậc Chánh Đẳng Giác là cực kỳ khốc liệt.

Cho nên, tánh sân là không có tình cảm thuộc về bất thiện; còn tánh trí là không có tình cảm theo chiều hướng thiện.

\* Về khía cạnh tìm lỗi

Sân tìm lỗi không thật có; tức là nhìn theo một điều nào đó rồi kết luận.

Như khi Đức Phật giảng Pháp, những giáo chủ ngoại đạo hoặc những Bà la môn như Bà la môn Verañja... xuyên tạc Đức Thế Tôn là: Đức Thế Tôn là người thuyết chủ trương vô hành (không hành động).

Đức Phật dạy rằng:

- Có một pháp môn, nếu nói đúng về Như Lai phải nói rằng: Như Lai là người chủ trương vô hành, thuyết giảng về vô hành và khuyến khích đệ tử vô hành.

Này Bà la môn, có những thân ác hành, Như Lai không hành động, giảng thuyết đến các đệ tử là không hành động và chủ trương không hành động.

Với thân sát sanh, thân lấy của không cho, thân tà hạnh trong dục lạc thì chủ trương không hành động, thuyết giảng không hành động và dạy các đệ tử không hành động...(1)

Sân là tìm lỗi không có. Người ta không có lỗi, nhưng mình kiếm chuyện nói nó là như vậy, như vậy, v.v...

Trí tìm lỗi thật có. Trí thấy lỗi của các pháp hữu vi là vô thường, nguy hại; dù cho chúng có đẹp cách mấy, dù là vị vua, vị chư Thiên, vị Phạm thiên thì vẫn có lỗi, đó là lỗi vô thường, khổ nên có sự nguy hại.

\* Về sự buộc tội

Sân buộc tội chúng sanh: Người này gây khổ hại cho tôi, người này mắng nhiếc tôi, người này làm lợi cho kẻ thù của tôi, người này làm hại tới người thân của tôi, v.v... Sân tìm lỗi, buộc tội chúng sanh.

Trí buộc tội pháp hành: Người này nói độc ác như vậy, người đó tạo bất thiện; người này nói vu khống như vậy, người đó tạo bất thiện... Đây là lỗi pháp hành, không phải lỗi của chúng sanh; vì chúng sanh sau khi làm việc đó đã chết rồi, nhưng việc làm của chúng sanh đó là pháp hành.

Chúng ta thấy trong tạng Luật, khi một vị Tỳ khưu hay Tỳ khưu ni hay một vị nào đó phạm Luật, Đức Phật không bao giờ nói: "Này Tỳ khưu, người không đem lại

---

(1) Tăng Chi Kinh, Chương Tám Pháp, Kinh Verañja (A.iv.172)

niềm tin cho những ai chưa có niềm tin; không làm tăng trưởng niềm tin cho những ai đã có niềm tin”

Mà Đức Phật dạy rằng: “Này Tỳ kheu, **điều** này (pháp hành đó) không đem lại niềm tin cho những ai chưa có niềm tin; không làm tăng trưởng niềm tin cho những ai đã có niềm tin”.

Có thể kiếp này người làm việc đó, thì hành động đó không phải ngay bây giờ nó là như vậy, mà trước đây nó cũng là như vậy rồi và sau này ai làm hành động đó cũng sẽ là như vậy. Nhưng mà người, hiện tại là như vậy, về sau có thể sẽ tốt đẹp hơn, người có thể trở thành vị Thánh A La Hán hay chứng đắc được Đạo Quả.

Con người có thể thay đổi, nhưng pháp hành không thể thay đổi.

Ví dụ thấy người bố thí, người có trí sẽ nghĩ rằng: “Đây là pháp hành bố thí, không có người bố thí nào”. Người bố thí đã mất rồi. Người bố thí đã không còn. Người bố thí đã trở thành nhân vật khác rồi. Nhưng việc bố thí này trước đây đã tốt đẹp, hiện tại là tốt đẹp và về sau vẫn tốt đẹp.

Người trì Giới không có mà chỉ có sự trì Giới. Người trì Giới có thể bị hư Giới, bị hoại Giới; nhưng việc giữ Giới này trước đây đã tốt đẹp, hiện tại là tốt đẹp và về sau vẫn tốt đẹp.

Người trí xem hành động này là thiện hay hành động này là bất thiện, người trí xem lời nói này là thiện hay lời nói này là bất thiện, lời nói này hợp theo chân lý hay lời nói này là phi chân lý, lời nói này thuộc theo Chánh pháp hay lời nói này là thuộc về Tà pháp.

Người trí không buộc tội con người vì con người có thể thay đổi. Ví dụ như bà Ambapālī là một kỹ nữ nổi tiếng thời Đức Phật. Kinh thành Vesālī cũng nhờ bà mà trở nên thịnh vượng, trù phú. Nhưng từ khi nghe Đức Thế Tôn giảng Pháp, bà chứng Quả Dự Lưu và từ bỏ nghề kỹ nữ. Sau này, nhờ con của mình là Ngài Vimāla Koṇḍañña trợ tiến, bà chứng Quả A La Hán.

Một kỹ nữ danh tiếng trở thành một Thánh nữ A La Hán. Hai điều đó khác nhau hoàn toàn. Cứ đem vị Thánh nữ A La Hán mà máng vào kỹ nữ Ambapālī thì coi chừng mang trọng nghiệp.

Hoặc như tướng cướp Aṅgulimāla giết 999 người, sau đó quy ngưỡng Đức Thế Tôn trở thành vị Thánh A La Hán. Như vậy, kẻ cướp sát nhân Aṅgulimāla đã chết rồi; chỉ còn tồn tại vị Thánh A La Hán Aṅgulimāla sinh ra từ Pháp của Đức Phật. Hai người này là khác nhau hoàn toàn, mặc dù hình thức còn giống như vậy, nhưng pháp hành đã thay đổi rồi.

Như vậy người trí buộc tội pháp hành, không buộc tội chúng sanh; trái lại, người sân buộc tội chúng sanh, không buộc tội pháp hành.

Người có căn tánh sân và người có căn tánh trí được xem là một cặp.

- Tánh si và tánh tầm

Người có căn tánh si và người có căn tánh tầm được xem là một cặp; vì đặc tính của chúng giống nhau.

Si không có sự an lạc do bối rối. Do không hiểu, nên nghe người ta nói, thuyết giảng; hoặc thấy người ta làm thì bối rối không biết người ấy có ý gì, có châm biếm mình không, có tán thán mình không.

Si này chúng ta gặp nhiều lắm. Đọc Kinh tạng không hiểu Đức Phật dạy như vậy có lý do nào không, mình sẽ bối rối.

Ví dụ "*eko care*" trong câu "*Eko care khaggavisāṇakappo*" nghĩa là "đi một mình"<sup>(1)</sup>, thì không hiểu vì sao Đức Phật Độc Giác lại đi một mình. Thắc mắc vì sao Đức Phật Độc Giác lại không nói "Thà như sư tử vương/ voi chúa một mình ra đi" mà lại nói "Thà như tê giác một mình ra đi", v.v...

Tất cả những cái đó thuộc về si, bị bối rối nên không có sự an lạc.

Tâm không có an lạc do suy nghĩ nhiều, ví dụ một người trong đêm thao thức không ngủ được. Trong Tăng Chi Kinh, Chương Năm Pháp, Đức Phật dạy về năm hạng người khó ngủ trong đêm,<sup>(2)</sup> đó là:

1. Người nữ nghĩ đến người nam, thao thức trong đêm
2. Người nam nghĩ đến người nữ, thao thức trong đêm
3. Kẻ ăn trộm nghĩ đến tài sản của gia chủ để trộm
4. Đức vua suy nghĩ vận nước
5. Vị Sa Môn thao thức trong đêm để hành Pháp

Bốn hạng người đầu thuộc về bất thiện; còn vị Sa môn hành Pháp thuộc về thiện.

Cho nên, tính tâm cũng có sự không an lạc do suy nghĩ nhiều, gần như đặc tính của si. Tính si bị lay chuyển do hiểu biết nông cạn. Người có tánh si quyết định làm cái này, bị người khác bàn vào bàn ra, lại bắt đầu lay chuyển, tâm dao động.

Tâm cũng bị lay chuyển do đoán mò; đã suy tư nhiều thì đoán mò: "Người này làm như vậy, nói như vậy, chắc là vì như thế này, như thế kia..."

Cho nên các Ngài sắp xếp tánh tâm đi với tánh si do mãnh lực không an lạc, do mãnh lực bị lay chuyển.

#### *Nguồn gốc của căn tánh*

Trong sách Thanh Tịnh Đạo, Ngài Buddhaghosa đã giải thích rằng: Theo Ngài giáo thọ sư, như Ngài Upatissa trong tập Vimuttimaggā (Giải Thoát Đạo) cho rằng nguồn gốc của ba căn tánh (tham, sân, si) do:

- Do tập khí trong quá khứ
- Do hun đúc trong hiện tại.

Tức là ở trong quá khứ, sống trong môi trường nào đó; bây giờ tái sanh lại, bị ảnh hưởng của quá khứ kéo theo trong hiện tại này.

---

(1) Kinh Tê Giác (Khaggavisāṇa Sutta) (Sn.6)

(2) Xem A.iii,156

Giống như một người xuống bùn, tắm rửa trong bùn, khi đi lên tắm rửa sạch sẽ lại thì mùi bùn vẫn còn. Hoặc như người ở làng chài, đánh bắt cá một thời gian, thân người đó có mùi tanh của cá.

Điều này để thấy rằng, sống trong môi trường nào thì bị ảnh hưởng bởi môi trường đó.

Cho nên, Ngài giáo thọ sư Upatissa nói rằng: Ba căn tánh tham, sân, si này do tập khí ở quá khứ và do hun đúc trong hiện tại.

Ngài Upatissa nói rằng, người có nhiều tham, có khả năng trước đó thường làm những việc họ thích thú; tức là thường tìm kiếm, đắm nhiễm trong dục lạc. Ví dụ kiếp trước thích sưu tầm đồ cổ, kiếp này gặp đồ cổ thì thích thú; kiếp trước thích ăn đồ ngọt, kiếp này nếm được đồ ngọt thì thích thú, v.v...

Hoặc những vị chư Thiên ở cõi trời Dục giới thích đi vào vườn Nandavana dạo chơi, ngắm hoa, v.v...; khi tái sinh về cõi nhân loại, nghe thấy đi du lịch là thích thú, thích ăn ngon, mặc đẹp. v.v...

Chúng ta thấy những câu chuyện bốn sanh, ví dụ có vị Tỳ khưu trong hiện tại tham ái, v.v... Đức Phật thường nói rằng: "Không phải kiếp này là vậy đâu, mà trong quá khứ cũng đã từng như vậy rồi"; chỉ cho những tập khí trong quá khứ.

Những người sân, kiếp trước có thể làm những việc do tâm sân điều sử, như đánh đập, đâm chém, tra tấn tội nhân một cách tàn bạo; luôn cả những thiên nhân có tâm hung ác như Dạ xoa, Cưu bàn trà (Kumbhanda), Càn thác bà (Gandhabba) hóa thân xuống địa ngục làm quỷ sứ để tra tấn tội nhân; ngay trong hiện tại là những người cai ngục hành hạ tội nhân một cách tàn bạo. Khi được làm người, tái sinh làm người hễ chút là nổi sân, hễ chút là giận, hễ chút là khó chịu.

Hoặc mệnh chung từ cõi địa ngục, cõi rắn (bản tính độc ác, hung hăng), cõi Atula (thường kiếm chuyện đánh nhau) sanh lên cõi người, cũng là người khó chịu, bị sân điều sử.

Người có căn tánh si có thể kiếp trước đã uống nhiều rượu. Uống nhiều rượu thì trí tuệ kém, hiểu biết chậm, học trước quên sau. Người tánh si khi bị ai nói móc, người nói đi rồi thì người tánh si mới nhận ra là vừa bị nói móc, nên không thể trả đũa được.

Người có tánh si ít chú ý đến việc học Pháp. Đi chùa thì vẫn đi, nhưng tới khi nghe Pháp thì kiếm chỗ ngủ. Trong Kinh Pháp Cú có câu chuyện như vầy:

Một lần nọ, Ngài Ānanda thấy năm người ngồi nghe Pháp của Đức Thế Tôn thuyết giảng. Một người ngoẻo đầu lên vai ngủ. Một người vẽ loằng ngoằng trên đất. Một người kiếm chỗ ngồi gần bụi cây để bứt lá cây xé ra. Một người ngó mặt lên trời, ngó bên này, bên kia. Chỉ có một người chấp tay nghe Pháp một cách tốt đẹp.

Ngài Ānanda đem điều này bạch hỏi Đức Thế Tôn. Đức Thế Tôn dạy rằng:

Do tập tính trước đó (tiền khiên tật). Người khi nghe Pháp ngoẻo đầu lên vai ngủ bởi 500 kiếp làm rắn; khi ngủ, rắn thường ngoẻo đầu lên mang để ngủ. Người vẽ loằng ngoằng trên đất bởi 500 kiếp làm con trùn; trùn thì thích đất nên hay mò mẫm trong đất. Người bứt lá cây xé ra bởi 500 kiếp làm con khỉ, đã quen bẻ lá cây trong

rừng. Người ngó mặt lên trời, ngó bên này, bên kia bởi 500 kiếp là người xem thiên văn. Người chăm chú nghe Pháp bởi 500 kiếp là Bà la môn.<sup>(1)</sup>

Người si ít chú ý đến việc học Pháp, không chịu học Pháp, chỉ biết đi chùa. Chúng tôi không chỉ nói riêng Phật tử mà nói cả nhiều vị sư luôn. Nhiều ông chỉ thuộc năm ba bài Kinh để trả bài khi ăn cơm; không chịu suy tư, không chịu nghiên ngẫm xem Đức Phật dạy bài Kinh này với ý nghĩa nào, ý nghĩa nào là thù thắng, ý nghĩa nào là không được tốt đẹp; không học hỏi Giáo Lý của Đức Phật. Những người này sẽ có nhiều si thôi.

Hoặc mệnh chung từ cõi súc sanh, được tái sanh làm người. Đây là nguồn gốc của tánh si.

Ngoài ra, có một số lý thuyết khác nữa, một số vị thầy cho rằng nguồn gốc của căn tánh (tham, sân, si) do tứ đại (đất, nước, nhiệt, gió). Các vị đó giải thích rằng:

Người có tính si do có chất lửa và chất đất cường mạnh; hoặc người có tính tham do bốn chất quân bình; hoặc người có tính sân do nước và gió mạnh. Nhưng vị này không giải thích là tại sao, không có một lý lẽ nào để biện chứng cho lời vị ấy nói.

Một số vị khác lại cho rằng nguồn gốc của căn tánh do khí chất: Người nhiều đàm thì có tính tham mạnh; người nhiều chất gió thì có tính si mạnh. Hoặc ngược lại, người nặng về si thì dư đàm; nặng về tham thì dư gió.

Tuy nhiên, đây chỉ là ý kiến của những vị thầy, không có sự dẫn chứng.

Người ta cũng có thể phản bác lại rằng: Không phải những người trong quá khứ có tính tham, bây giờ trở thành người có tham mạnh. Hoặc những vị thiên nhân từ cõi trời tái sanh xuống có tính tham, vì có những vị có tính trí. Không phải những người từ cảnh giới súc sanh tái sanh lại làm người si. Bồ tát chúng ta có những kiếp bị ác nghiệp chi phối, phải sanh làm voi chúa, nai chúa, khỉ chúa, v.v... nhưng khi tái sanh làm người, Ngài rất thông minh.

Đồng thời, không có một định luật nào về sự tăng thịnh của chất đất, nước, nhiệt, gió mà tạo ra căn tánh được. Vì đất, nước, nhiệt, gió thuộc về sắc pháp. Không có định luật nào mà sắc pháp tạo ra căn tánh được.

Mặt khác, về khía cạnh khí chất, chỉ đề cập đến hai căn tánh tham và si nhưng không đề cập đến những tánh khác. Nhưng sau đó, cũng ngay tại lý thuyết này, lại mâu thuẫn một cách ngược lại.

Bây giờ chúng ta quay trở lại lý thuyết về khí chất: Người nhiều đàm thì có tính tham mạnh; người nhiều chất gió thì có tính si mạnh. Hoặc ngược lại, người nặng về si thì dư đàm, mà dư đàm thì có nghĩa là nhiều đàm, nhiều đàm thì phải tính tham nhưng bây giờ lại nói là tính si; nặng về tham thì dư gió, mà dư gió thì có nghĩa là nhiều gió, nhiều gió thì phải có tính si nhưng bây giờ lại nói là tính tham.

Như vậy, cũng là một người này, mà nói xuôi là như vậy, nói ngược lại là như vậy, mâu thuẫn nhau. Cho nên điều đó không chuẩn xác.

---

<sup>(1)</sup> Xem Sớ giải Kinh Pháp Cú câu số 258

Nguyên nhân các hữu tình có tính tham, sân, si hoặc tín, giác, tầm là do căn nguyên của đời trước, tức là nghiệp tích lũy. Nghiệp tích lũy này dẫn đi làm việc tục sinh (*Paṭisandhivīññāṇa*: thức tục sinh/ thức nối liền).

Thức tục sinh này là cái chủ yếu. Chúng ta biết rằng, khi được sanh làm người, phải là quả thiện chứ không phải quả bất thiện. Theo luận A Tỳ Đàm, nghiệp bất thiện cho tâm quả bất thiện; những tâm quả bất thiện này sẽ cho tái sanh xuống bốn khổ cảnh. Còn nếu được sanh làm người thì bắt buộc phải là quả của thiện nghiệp.

Nếu tính theo tạng Diệu Pháp, thiện nghiệp này là tám nghiệp thiện Dục giới, là tâm sở tư trong tám tâm thiện Dục giới, chữ Pāli gọi là *Kāma vacarakusala citta*: tâm thiện Dục giới.

Tâm thiện tam nhân này thuộc về thiện bậc thượng, chữ Pāli là *Tihetuka* (ti: số ba, hetuka: nhân) *Ukaṭṭha* (bậc thượng). Tức là khi mình làm một việc thiện, mà mình có trí để hiểu biết các việc làm của mình.

Ví dụ khi bố thí, mình phải hiểu biết được kết quả bố thí như thế nào, do nguyên nhân nào mình làm việc bố thí; hoặc khi trì giới, phải biết nguyên nhân nào mình trì giới, trì giới như vậy được kết quả như thế nào, v.v... Thì khi đó có trí sanh khởi lên. Khi có trí sanh khởi lên, tâm thiện này được gọi là tâm thiện tam nhân; tức là có ba nhân: vô tham, vô sân, vô si.

Còn nếu như khi làm một việc thiện mà không biết nhân quả hay duyên của nó như thế nào thì gọi là tâm thiện nhị nhân; tức là chỉ có hai nhân: vô tham và vô sân. *Dvihetuka* = *Dvi* (hai) + *hetuka* (nhân).

Có Phật tử hỏi chúng tôi rằng bố thí vật thực có kết quả nào? Trong Tăng Chi Kinh, Phẩm Sumanā, Chương Năm Pháp, Kinh Bố Thí Bữa Ăn (bài Kinh số 37),<sup>(1)</sup> Đức Phật dạy:

*“Người bố thí bữa ăn, này các Tỳ khưu, người thí chủ đem lại cho người thọ lãnh năm điều. Thế nào là năm? Cho thọ mạng, cho dung sắc, cho an lạc, cho sức mạnh, cho biện tài.”*

Đức Phật tiếp tục giảng rộng ra:

1. Cho **thọ mạng** (*Āyu*): Vật thực giúp cho người đó tồn tại tuổi thọ, cho thọ mạng.

Khi đem sự sống (cho thọ mạng) đến cho người khác, người cho sẽ được chia thọ mạng chư Thiên hay loài người; tức là được sinh về cõi trời, cõi người.

2. Cho **dung sắc** (*vaṇṇa*): Người có vật thực, sắc diện tươi tốt, hoạt động nhanh nhẹn. Người không có vật thực thì sắc diện xấu, mặt nhăn, bụng cồng cào.

Khi cho dung sắc, người cho sẽ được chia dung sắc chư Thiên hay loài người; tức là khi sinh về cõi trời, cõi người, người ấy có dung sắc xinh đẹp.

3. Cho **an lạc** (*sukha*): Người không có vật thực thì đói bụng, cồng cào, khổ thọ sanh khởi; trái lại, khi ăn no thì có sự khỏe khoắn, an lạc.

Khi cho an lạc, người cho sẽ được sự an lạc ở cõi chư Thiên hay cõi người.

---

(1) A.iii.42



4. Cho sức mạnh (*bala*): Người không đủ ăn, ốm yếu gầy gò, bụng đói run rẩy thì không làm việc được, không có sức khỏe; trái lại, khi ăn no thì làm việc được, có sức khỏe.

Khi cho sức mạnh, người cho sẽ được chia sức mạnh của chư Thiên hay loài người.

5. Cho biện tài (*Paṭibhāṇa*): Khi đói bụng, ai hỏi gì cũng làm biếng trả lời, nói ngập ngừng, không muốn nói vì chỉ muốn giải quyết vấn đề bao tử. Khi ăn no, ai hỏi gì thì sẽ nói liên tục, văn chương bóng bẩy, v.v...

Khi cho biện tài, người cho sẽ được chia biện tài của chư Thiên hay loài người.

Hiểu được nhân quả như vậy là có trí rồi, nhưng trí này chưa sâu, còn cạn. Nếu học Pháp rồi thì sẽ triển khai rộng hơn:

Người cho tuổi thọ, nếu tác ý khéo (tác ý khéo – *yoniso manasikāra*) thì ước nguyện rằng: “Do con đem tới tuổi thọ cho người nhận, mong rằng con sẽ nhận được Tứ Như Ý Túc (bốn pháp như ý: dục, cần, tâm, trí)”.

Bởi vì người có Tứ Như Ý Túc, nếu muốn, người đó có thể sống trọn kiếp. Đây là lời dạy của Đức Phật trong bài Kinh Đại Viên Tịch<sup>(1)</sup>. Đức Phật đã gợi ý cho Ngài Ānanda thỉnh Ngài sống trọn kiếp:

- Này Ānanda, người nào thuần thực Bốn Pháp Như Ý, nếu muốn, người đó sẽ sống trọn kiếp.

Nhưng Ngài Ānanda bị ám ảnh bởi phiền não ma nên không hiểu gợi ý của Đức Thế Tôn. Do đó, nhân cơ hội Ngài Ānanda đi ra ngoài, ác ma đến yêu cầu Đức Thế Tôn viên tịch và Ngài nhận lời.

Cho dung sắc thì sẽ xinh đẹp một kiếp thôi, nếu hiểu rộng nữa thì nguyện rằng: “Do con đem dung sắc tới cho người thọ lãnh, mong rằng con sẽ đạt được dung sắc của nội tâm, đó là Tứ Vô Lượng Tâm”.

Người nào thành tựu được Tứ Vô Lượng Tâm, người đó có một dung sắc nội tâm rất là tuyệt vời. Không chỉ một kiếp, mà luân chuyển một kiếp trái đất cũng có sắc diện tốt đẹp như vậy, v.v...

Cho an lạc thì sẽ được an lạc thôi, nếu khéo léo nữa thì nguyện rằng: “Do con đem an lạc tới cho người thọ lãnh, xin cho con đắc được những pháp an lạc của Hiệp thế (lạc trú của thiên) và Siêu thế (Níp Bàn)”.

Cho sức mạnh thì nguyện rằng: “Do con đem sức mạnh tới cho người thọ lãnh, xin cho con là người làm chủ được năm lực là: tín lực, tấn lực, niệm lực, định lực, tuệ lực”.

Năm pháp này dẫn tới chứng đắc được Thánh Quả A La Hán.

Cho biện tài, nguyện rằng: “Do con đem biện tài tới cho người thọ lãnh, xin cho con học và hiểu Giáo Pháp của Đức Thế Tôn, giảng được Giáo Pháp của Đức Thế Tôn để con truyền bá Giáo Pháp của Đức Thế Tôn”.

---

(1) Trường Bộ Kinh II, Kinh Đại Viên Tịch (Mahāparinibbāna Sutta) (D.ii,72)

Chúng ta thấy rằng, khi làm việc thiện, nếu không hiểu được nhân và quả, thì đây là thiện ly trí.

Các Ngài giáo thọ sư nói rằng:

- Bốn tâm thiện Dục giới tam nhân bậc thượng: có cố ý trước khi làm, cố ý trong khi làm, cố ý sau khi làm.

Có một số dạy rằng: Có sự hoan hỷ trước khi làm, có sự hoan hỷ trong khi làm, có sự hoan hỷ sau khi làm. Điều này không phải sai, nhưng không cần chu đáo. Bởi vì tâm thiện thọ Xả cũng đâu có hoan hỷ. Nhưng sự cố ý có trong tâm thiện thọ Hỷ lẫn tâm thiện thọ Xả.

Cho nên, sự cố ý trước khi làm, trong khi làm, sau khi làm, dù tâm quân bình, không vui cũng không phiền hà, thì một tâm thiện này cho 16 tâm quả (8 tâm đại quả, 8 tâm quả thiện vô nhân).

- Tâm thiện tam nhân bậc hạ hoặc tâm thiện nhị nhân bậc thượng: Bậc hạ hay bậc thượng tính theo ba sự cố ý, tròn đủ ba sự cố ý là bậc thượng, thiếu một sự cố ý là bậc hạ.

Tuy rằng tam nhân hiểu biết nhân-quả, hiểu biết lợi ích của việc thiện nhưng thiếu một trong ba sự cố ý là: cố ý trước khi làm, cố ý trong khi làm và cố ý sau khi làm thì được gọi là tâm thiện tam nhân bậc hạ.

Còn tâm thiện nhị nhân có đầy đủ ba sự cố ý là: cố ý trước khi làm, cố ý trong khi làm và cố ý sau khi làm, nhưng không có trí hiểu biết nhân-quả của việc thiện nên gọi là tâm thiện nhị nhân bậc thượng.

Tâm thiện tam nhân bậc hạ hoặc tâm thiện nhị nhân bậc thượng cho được 12 tâm quả (4 tâm đại quả ly trí, 8 tâm quả thiện vô nhân). Tâm quả này làm việc tục sinh thành người nhị nhân.

- Tâm thiện nhị nhân bậc hạ: Làm việc thiện mà không biết nhân-quả, không biết lợi ích như thế nào (tức là thiếu nhân vô si, chỉ còn hai nhân vô tham và vô sân), lại không đủ ba sự cố ý là: cố ý trước khi làm, cố ý trong khi làm, cố ý sau khi làm.

Tâm thiện nhị nhân bậc hạ chỉ cho 8 tâm quả thiện vô nhân. Trong 8 tâm quả thiện vô nhân đó, tâm quan sát thọ xả quả thiện vào thời tục sinh sẽ cho thành người lạc vô nhân; tức là người tật nguyền từ trong bụng mẹ (câm, điếc, còi lả, vô căn, lưỡng căn v.v... từ trong bụng mẹ).

Cho nên, làm việc phước mà không hiểu được nhân-quả, lại không tròn đủ ba sự cố ý, cho kết quả đui, điếc, câm, v.v... trong bụng mẹ thì rất là phí phạm. Cho nên, khi làm việc phước phải lưu ý.

Người ly trí chúng ta không đề cập tới nữa. Ở đây chỉ đề cập đến người có thể chứng được thiên định, Đạo Quả. Người nhị nhân này không phải chỉ là người nhân loại, mà những chư thiên cũng có thể là người nhị nhân.

Một tâm thiện có tham đi trước, hoặc tham đi sau; tức là trong khi làm không có tham, nhưng trước khi làm có tham và sau khi làm có tham. Trường hợp này, thuật ngữ của Vi Diệu Pháp gọi là có tham tùy tùng.

Khi nghiệp này cho quả, vô tham yếu, tham mạnh, vô sân và vô si mạnh, nên người này có tánh tham nhưng ít nổi giận và có trí. Có trí là có sự suy tính, sự suy tính này để phục vụ cho tham, đó là điều đáng sợ; ví dụ tính cách này cách kia để lừa gạt người, lấy tài sản của họ, v.v...

Cho nên khi làm việc thiện, chúng ta phải lưu ý quán xét lại việc thiện của mình để coi trước khi làm có tham không, sau khi làm có tham không.

- Thiện nghiệp có tham là tùy tùng

Khi làm việc thiện có ảnh hưởng đến tham, có liên hệ đến tham, được gọi là thiện nghiệp có tham là tùy tùng.

Ví dụ một người nghèo khổ mong ước có tài sản hay địa vị cao sang. Người này thấy rằng nếu muốn được làm vua, làm quan kiếp sau thì phải làm phước, cho nên người đó bố thí. Sau khi bố thí xong, người đó ước nguyện kiếp sau được làm vua, quan.

Như vậy, người này trước khi bố thí, có tham; trong khi bố thí, không có tham; sau khi bố thí, có tham; nhưng người đó biết làm việc phước này thì có kết quả như vậy, như vậy thì người đó có tính vô si. Như vậy người này có vô si mạnh nhưng vô tham yếu.

Trong bốn sự Campeyya (số 506) có thuật lại như sau:

Một thời hai nước Magadha và Aṅga giao tranh. Vua xứ Magadha nhờ sự giúp đỡ của rắn chúa sông Campā nên đã chiến thắng vua xứ Aṅga và chiếm được đất nước xứ Aṅga.

Để tôn vinh rắn chúa Campeyya, vua xứ Magadha hằng năm tế lễ bờ sông Campā, rất nhiều người đi theo lễ hội. Rắn chúa từ sông Campā rẽ nước lên, đẩy nước sang một bên để phơi bày cung điện hoành tráng của mình ở sông Campā.

Bấy giờ có người nghèo khổ (Bồ tát của chúng ta) nhìn thấy cảnh huy hoàng của rắn chúa, nên đã tạo phước bố thí, trì giới... rồi ước nguyện được tái sinh vào cõi rắn chúa.

Như vậy, người này trước và sau khi làm có tâm tham, trong khi làm thì vô tham, biết được nhân-quả của việc làm này nên có tâm vô si.

Hết kiếp, Bồ tát tái sinh vào cảnh giới rắn chúa dưới đáy sông Campā, được gọi là rắn chúa Campeyya.

Đức Phật thuật lại bốn sự để cho chúng ta một bài học: Làm phước thì ước nguyện giải thoát khỏi khổ, chúng đắc Đạo Quả, Níp Bàn chứ đừng ước nguyện được sanh về cõi trời hay nơi này nơi kia.

Về việc làm phước ước nguyện sanh về cõi trời, trong Kinh Pháp Cú câu số 48, có nêu câu chuyện về nàng Paṭipūjikā (làm phước để được gần chồng). Nàng là một tiên nữ, mệnh chung từ cõi trời xuống cõi nhân loại, nhờ phước báu nên nhớ được nơi mình từng ở nên muốn quay trở lại. Sự muốn quay trở lại là tâm tham.

Rồi nàng giữ gìn Bát quan trai giới, cúng dường chư Tăng, v.v.... Sau khi làm xong thì ước nguyện: "Mong cho con được về với chồng con"; trong khi ở cõi nhân loại, nàng đã có chồng nhưng người chồng trong lời ước nguyện là ám chỉ vị thiên tử.

Như vậy, trước và sau khi làm việc phước, nàng đều có tâm tham tùy tùng.

Cho nên, người làm việc phước mà có tham tùy tùng như vậy; khi việc phước này làm việc tục sinh, người này có ảnh hưởng của tham mạnh, vô tham yếu. Do vô tham yếu, tham mạnh nên người này có căn tánh tham mạnh. Còn nếu vô sân yếu, sân mạnh, người này không những có tánh tham mạnh mà còn dễ sân hận, nhưng có trí (vì vô si mạnh át được si).

- Thiện nghiệp có sân là tùy tùng

Nghĩa là trước và sau khi làm có sự khó chịu, trong khi làm lại không có sự khó chịu gì hết.

Như người thấy người ăn mày lở lói tanh hôi đi tới xin ăn, xin tiền, người này thấy ghê tởm, muốn người ăn mày đi cho lẹ thì lấy tiền đem cho; sau khi người ăn mày đi, người này lấy chổi quét cho sạch sẽ. Khi cho là tâm thiện, nhưng trước đó là tâm sân (ghê sợ), sau đó có tâm sân.

Khi nghiệp này làm việc tục sinh, người đó có vô sân yếu, sân mạnh, vô tham mạnh, vô si mạnh (do hiểu được nghiệp báo) thì người đó được tái sanh làm người dễ nổi nóng, không tham và có trí. Có trí nhiều chừng nào thì sân nhiều chừng đó.

Chỗ này quý vị phải nhớ, tham với tín có nhiều điểm vừa tương đồng vừa trái nghịch; nếu tín lệch qua một chút thôi thì tín này sẽ trở thành tham, chứ không phải hoàn hảo đâu. Có nghĩa là, tín làm trong sạch hóa đối tượng; nếu đối tượng không phải Pháp, không phải bậc đáng kính trọng... mà là một người khác; người đó nói gì mình cũng nghe, cũng tin cho dù nói sai hay nói bậy thì tín trở thành tham ngay lập tức.

Người tham lệch một cái có thể trở thành người tín không? Không thể! Người tham lệch lại càng tham thêm. Bởi vì tham bám lấy những điều có hại, tín bám lấy những điều có lợi; bây giờ điều có lợi lại chệch qua, trở thành điều có hại thì tín trở thành tham rồi.

Người Phật tử chúng ta có niềm tin, nhưng phải tin gì mới là điều quan trọng. Một người có niềm tin không phải tin con người, mà tin vào Pháp của Đức Phật; người giảng Pháp cũng phải trích dẫn lấy từ đây.

Người thuyết Pháp của Đức Phật là người đang sống với tâm thiện có trí, nói lên lời dạy của Đức Phật và giải thích ý nghĩa thâm sâu của lời dạy đó. Nhưng xong thời Pháp, bước xuống, thì tham có thể sanh lên, sân có thể sanh lên, tà kiến có thể sanh lên, ngã mạn có thể sanh lên, v.v... Cho nên, tin Pháp chứ không phải tin người nói Pháp. Tuy nhiên, phần đông chỉ tin theo người nói Pháp chứ không nghĩ rằng người đó đang nói lời Đức Phật dạy. Đây mới là điều căng thẳng.

Lại nữa, tin Giới chứ không tin người nói Giới; bởi vì người nói Giới đang sống với trí tuệ của Đức Phật, sống với hào quang của Đức Phật. Họ nói rất hay, thao thao bất tuyệt nhưng sau đó, chính họ là người làm hư Giới, hoại Giới. Cho nên, tin Giới chứ không tin người nói Giới.

Còn cặp sân và trí, người có trí dễ sân; bởi vì có trí, nghe người khác nói một điều gì đó thì dễ dàng thấy lỗi lầm của người đó và thấy những khía cạnh không được tốt đẹp trong lời nói đó.

Ví dụ, bị một người nói móc, nói xiên, nói xỏ, người có trí biết ngay, bắt đầu khó chịu lên. Nếu không có trí, nghe người ta nói cho đã, đôi khi còn cười hề hề, tới chừng người ta đi rồi mới hiểu người ta nói xấu mình. Người trí sau khi biết người khác nói móc mình thì bắt đầu phản đòn, tìm lời nói móc trở lại.

Nhưng người nhiều sân hận chưa chắc là người có trí, mà do thói quen, do ảnh hưởng của tâm tục sinh. Người sân hận là do làm việc thiện có sân đi trước, vô sân đi sau, có tham mạnh, vô tham yếu, nhưng có trí (vô si mạnh).

Điều này nằm trong Bốn sự Kuṇāla (số 536), thuở quá khứ có một cô gái nghèo làm nghề bán đất sét. Bấy giờ có vị Phật Độc Giác đi tìm đất sét để đắp lại hang trú ẩn của mình. Một bản khác thì nói rằng vị ấy đi tìm đất sét để đắp cho một vị Phật Độc Giác khác đang bị lở thân. Ngài đi vào thành Bārāṇasī tìm đất sét. Ngài đi tới cửa hàng bán đất sét này, đứng gần nơi đó.

Ngày xưa có một loại mê tín kỳ lạ, vào buổi sáng mà gặp ông Sa môn trọ đầu thì bữa đó xui. Cũng giống như ở Việt Nam, vào buổi sáng mà gặp phụ nữ thì cho rằng bữa đó xui. Đó là một giới cấm thủ, thuộc về mê tín dị đoan.

Vừa nhìn thấy vị Sa môn đứng trước cửa, cô gái bực mình, suy nghĩ rằng: “Vị Sa môn trọ đầu này đang cần đất sét nên mới tới cửa hàng mình. Vậy cửa hàng mình xui xẻo rồi”. Nàng mới hỏi:

- Thưa Tôn giả, Ngài cần đất sét à?

Vị Phật Độc Giác im lặng. Nàng cầm cục đất sét lớn đặt vào bát của Ngài. Do nghiệp thiện này, sau khi mệnh chung, cô gái tái sinh làm người.

Vì có trí (biết được vị Phật Độc Giác cần đất sét) nên vô si có, vô tham mạnh (cầm đất sét đặt vào bát của vị ấy), vô sân yếu (có sự khó chịu).

Khi sanh ra, nàng có năm điểm xấu là: tay, chân, mắt, mũi, miệng đều xấu. Do nàng có tâm khó chịu trước khi làm thiện bố thí và sau khi làm cũng khó chịu, nên có sắc xấu.

Do đó, nàng được đặt tên là Pañcapāpā (Ngũ Xú).

Nhưng do phước cúng dường đất sét đến Đức Phật Độc Giác như vậy, nàng được làm Lưỡng Quốc Hoàng Hậu (hoàng hậu hai nước).

Đã xấu, may mắn được làm Lưỡng Quốc Hoàng Hậu nhưng nàng còn ngoại tình với người chèo đò mới là khủng khiếp. Quý vị có thể xem thêm bốn sanh Kuṇāla.

Đây là thiện nghiệp có sân làm tùy tùng.

Người có trí mà sân là rất dở, vì không nhìn thấy được những tai hại của sân hận. Nếu thấy tai hại của sân hận thì buộc tội sân hận luôn, làm cho hết sân hận.

Khi làm một thiện pháp không có sự suy tư đúng đắn, không suy nghĩ: “Ta làm việc này sẽ có kết quả như thế này”; tức là làm một cách tùy hứng, không biết được kết quả.

Khi tâm quả này làm việc tục sinh, chúng sanh này là người có tính si mạnh. Nếu vô tham mạnh, vô sân mạnh thì người này trí chậm nhưng vui vẻ, không tham nhưng nói trước quên sau.

Như vậy căn tính của một người có nguồn gốc từ tâm tục sinh. Sự kiện có tham, hay sân, hay si mạnh; vô tham, hay vô sân, hay vô si mạnh là do căn nguyên từ trước.

Một người tục sinh bởi tâm quả có vô tham yếu, vô sân mạnh, vô si mạnh (vô sân mạnh đã áp chế sân, vô si mạnh đã áp chế si, vô tham yếu nên tham mạnh); cho nên, người này sẽ là người có nhiều tham nhưng vui tính, có trí.

Một người tục sinh bởi tâm quả có vô tham yếu, vô sân yếu, vô si mạnh; cho nên, người này sẽ là người có nhiều tham, dễ giận nhưng có trí.

Một người tục sinh bởi tâm quả có vô tham yếu, vô sân mạnh, vô si yếu; cho nên, người này sẽ là người có nhiều tham, chậm hiểu nhưng vui tính.

Một người tục sinh bởi tâm quả có vô tham yếu, vô sân yếu, vô si yếu; cho nên, người này sẽ là người có nhiều tham, thường khó chịu và chậm hiểu, nói đâu quên đó.

Một người tục sinh bởi tâm quả có vô tham mạnh, vô sân mạnh, vô si yếu; cho nên, người này sẽ là người có ít ham muốn, vui tính và chậm hiểu.

Một người tục sinh bởi tâm quả có vô tham mạnh, vô sân yếu, vô si mạnh; cho nên, người này sẽ là người có ít ham muốn, dễ nổi nóng và có trí.

Người muốn có vô sân mạnh thì phải có nghiệp tích lũy là tu tập tâm Từ. Khi nghiệp này cho tái sinh làm người tam nhân, người này ít có sân hận, lúc nào cũng bình thản, cháy nhà cũng không thèm chạy ra, không có gì lo sợ, buồn rầu.

Muốn có vô tham mạnh (ít có ham muốn, dính mắc) thì tu tập đề mục quán 32 thể trước, hoặc đề mục tử thi.

Muốn có vô si mạnh thì học Pháp, nghe Pháp chăm chú, suy ngẫm về Pháp, quán tưởng Tam tướng, quán tưởng nguy hại của dục lạc.

Với người có tâm tục sinh có khuynh hướng đi chung với niềm tin thì là người có căn tánh tín; người có tâm tục sinh có khuynh hướng đi chung với sự suy tầm mạnh thì là người có căn tánh tầm.

Cho nên, nguồn gốc của căn tánh xuất phát từ tâm tục sinh.

Tuy rằng biết được căn nguyên có tham, sân, si hay tín, trí, tầm là do tâm tục sinh, nhưng không dễ gì biết được tâm tục sinh đó. Vậy làm thế nào biết được căn tánh của một người?

### *Nhận biết căn tánh*

Trong sách Thanh Tịnh Đạo, Ngài Buddhaghosa có kệ ngôn giải đáp câu hỏi này như sau:

“Do tướng đi, hành động

Do cách ăn, cách nhìn

Do trạng thái phát sinh

Tánh tình được biết đến”. (Ni sư Trí Hải dịch)

Như vậy, căn tánh được biết đến do năm nguyên nhân:

1. Do tướng đi

2. Do hành động
3. Do cách ăn
4. Do cách nhìn
5. Do trạng thái phát sinh ra

Giải:

### 1. Do tướng đi

#### a/ Cách đi

Người tánh tham, khi đi rất tự nhiên, bước đi đều, cẩn thận, khoan thai, nhẹ nhàng. Tuy rằng đi từ từ như vậy, nhưng những bước chân như có lò xo nhún nhảy.

Người tánh sân, khi bước đi thì bấu các đầu ngón chân xuống đất, đặt chân xuống rất nhanh, nhấc chân lên rất nhanh, khi đi như kéo lết chân.

Người tánh si đi với dáng điệu do dự, để chân xuống cũng do dự, nhấc chân lên cũng do dự (kiểu như nửa muốn bước tới, nửa không muốn bước tới), bất ngờ nhấn chân xuống đất.

#### b/ Dáng đi

Người tánh tham dáng đi có vẻ chắc chắn, nhịp nhàng, đi đều đều, không quá vội cũng không quá chậm.

Người tánh sân có dáng đi cứng cõi, thân hình đơ cứng, không mềm mại.

Người tánh si có dáng đi rối ren, không rõ ràng.

#### c/ Cách ngồi

Người tánh tham có cách ngồi nhẹ nhàng, chắc chắn; trước khi ngồi thì nhẹ nhàng kéo ghế ra, xem xét, phủ bụi.

Người tánh sân có cách ngồi cứng cõi, kéo ghế cái rột rồi mạnh dạn ngồi xuống, không nhẹ nhàng chút nào.

Người tánh si có cách ngồi bối rối, lắc lư không ổn định.

#### d/ Cách nằm

Người tánh tham trải giường một cách thông dong, sắp xếp lại giường, làm cho tấm trải giường thẳng thớm rồi mới đặt mình xuống, đặt tay chân ngay thẳng, ngủ ổn định. Khi thức giấc, không dậy ngay mà còn chần chừ không biết nên thức dậy hay không.

Người tánh sân trải giường vội vàng, không quan tâm có gọn gàng thẳng thớm hay không, gieo mình xuống nhanh, ngủ nhanh chóng. Khi thức dậy đứng lên mau lẹ, trả lời với giọng hơi khó chịu.

Người tánh si trải giường lệch lạc, nhăn nhúm, ngủ úp mặt xuống, thân nằm không ngay ngắn mà nằm xéo, tay chân dạt ra như con sao biển. Khi thức dậy thì dậy từ từ, từ từ đứng lên.

Người tánh tín như người tánh tham, người tánh trí như người tánh sân và người tánh tầm như người tánh si. Đây là cách biết qua dáng điệu.

## 2. Do hành động

Người tánh tham khi quét dọn thì cầm chổi chắc chắn, quét đều đặn, không làm tung bụi.

Người tánh sân khi quét dọn thì cầm chổi chắc chắn, quét làm tung bụi, gây tiếng động ồn ào.

Người tánh si khi quét dọn thì cầm chổi lỏng lẻo, quét không sạch, quét bên này một cái, bên kia một cái, quét tung bụi.

Người tánh tham khi đắp y, quấn y quanh mình không quá chặt, không quá lỏng, vượt y thẳng; đây là nói về vị Sa môn. Còn nói về người đời, họ ủi đồ phẳng phiu, có lược trong túi để thỉnh thoảng chải đầu, v.v...

Người tánh sân thì quấn y chặt, không sửa, quấn sao để vậy, không vượt cho thẳng thớm.

Người tánh si quấn y lỏng lẻo, xốc xếch, không gọn gàng, đi một lúc có thể y vai trái tuột ra.

Người tánh tín đắp y như người tánh tham, người tánh trí đắp y như người tánh sân và người tánh tầm đắp y như người tánh si.

## 3. Do cách ăn

Người tánh tham thích ăn vật thực ngọt, béo; khi ăn thì ăn từng miếng không quá lớn cũng không quá nhỏ, ăn chậm chạp, nhai kỹ để thưởng thức hương vị. Người tánh tham thích ăn ngon và thích ăn vật nên chùng 10-15 phút hoặc nửa tiếng lại ăn một miếng; ăn không nhiều nhưng ăn hoài.

Người tánh tham kén ăn, khó nuôi. Khi mua vật thực thì phải mua rẻ, nhưng nấu lên ngon và bổ. Thậm chí người này chén nào ra chén đó, chén đựng nước chấm riêng, chén đựng đồ ăn riêng, v.v...

Người tánh sân thích ăn vật thực dai dai, chua chua; khi ăn thì ăn từng miếng lớn, ăn nhanh lẹ, nhai hai ba cái là nuốt. Vì ăn một cách lẹ làng, không thưởng thức hương vị của vật thực nên người tánh sân dễ nuôi, không kén ăn.

Người tánh sân không quan tâm chén này đựng gì, chén kia đựng gì, v.v...

Người tánh si không chọn lựa vật thực, ngon thì ăn theo ngon, dở thì ăn theo dở; khi ăn thì ăn từng miếng nhỏ, làm vung vãi thức ăn, khi ăn thì tâm nghĩ lung tung, ăn món chua thì nghĩ món ngọt, ăn món ngọt nghĩ tới món béo, v.v...

Người tánh tín ăn như người tánh tham, người tánh trí ăn như người tánh sân và người tánh tầm ăn như người tánh si.

Người tánh tầm bước vào mâm cơm nhìn món này, món kia; tính toán xem phải ăn món nào. Người tánh sân món nào trước mặt thì gấp liền. Người tánh tham thì món nào hợp khẩu vị mới gấp.

## 4. Do cách nhìn

Người tánh tham khi gặp vật gì/ người nào hơi thích ý, hài lòng thì chăm chú nhìn, trầm trồ khen ngợi, thích thú, chỉ chú ý đến những ưu điểm, bỏ qua khuyết điểm; khi từ già, thì nuôi tiếc, quyến luyến không muốn rời đi.



Khi bắt tay, người tánh tham bắt tay rất chặt như thể yêu thương, không nỡ xa để lấy cảm tình người đối diện.

Người tánh sân khi gặp những vật thô xấu thì không vừa lòng, thường tìm khuyết điểm dù rất nhỏ, bỏ qua những ưu điểm; khi từ già, người tánh sân muốn bỏ đi ngay, không cần nhìn lại.

Người tánh sân bắt tay một cách hờ hững, như buộc lòng phải bắt.

Người tánh si khi nhìn một sắc pháp nào đó thì không có ý kiến, không có ý định rõ ràng, thường nghe theo lời người khác, nếu người khác khen, thì khen theo; người khác chê thì chê theo; không có chính kiến.

Ví dụ nghe mọi người khen một pháp sư thì khen theo chứ không để ý lời giảng Pháp như thế nào để chứng tỏ mình cũng là người hiểu biết, nhưng thật sự không biết gì cả, không có sự nhận định.

Thật ra trong tâm người này rất thản nhiên, không thích thú cũng không chán ghét sắc pháp đó, chẳng qua chỉ khen hay chê theo người ta. Tương tự với âm thanh, mùi vị, sự xúc chạm.

Tập khí trong quá khứ cũng có ảnh hưởng đến căn tánh chứ không phải không. Người tánh tham trong quá khứ thích một thứ gì đó; bây giờ quay lại trong hiện tại, gặp thứ đó sẽ thích ngay.

Như trong Sớ giải Kinh Pháp Cú số 249, 250, vị Tỳ khưu Tissa thường chê trách sự cúng dường của các gia chủ như trưởng giả Anāthapiṇḍika, hoặc bà Visākha... Vào thành Rājagaha, khi được vật thực nguội thì chê nguội; được vật thực nóng thì chê nóng; khi được đặt bát quá ít thì chê ít, chê gia chủ bôn xén; khi được đặt bát nhiều thì chê nhà gia chủ không còn chỗ cất giữ vật thực nên không biết rằng chỉ nên cúng dường để vị Tỳ khưu đủ nuôi mạng thôi. Ngay cả buổi cúng dường của vua Pāsenadi cũng bị chê lãng phí.

Nhưng khi nói về quyến thuộc của mình, Tỳ khưu Tissa khoe khoang không tiếc lời: “Ngôi nhà quyến thuộc của tôi như một giếng nước mà mọi người có thể tới lấy nước”. Thật ra vị này là con người gác cổng thành, đi khắp nơi cùng một nhóm thợ mộc; khi đến thành Sāvatti thì xuất gia.

Nghe Tỳ khưu Tissa thường chê bai sự cúng dường của các thí chủ và khoe khoang gia tộc mình, các vị Tỳ khưu cho người tới quê quán ông để tìm hiểu sự thật. Khi đến địa điểm đó, các vị đi tìm hiểu thì mới biết rằng Tỳ khưu Tissa chỉ là con một người gác cổng thành, chứ không phải gia thế gì sang trọng cả.

Sau khi biết như vậy, các vị Tỳ khưu trở về báo cho các vị Tỳ khưu khác biết. Chư Tăng trình sự việc này lên Đức Thế Tôn. Đức Thế Tôn dạy rằng:

- Nay các Tỳ khưu, không phải hiện tại mà Tỳ khưu Tissa khoe khoang khoác lác như vậy, mà trong quá khứ cũng đã từng như thế rồi.

Ở đây cho chúng ta thấy, tập khí trong quá khứ cũng có ảnh hưởng đến hiện tại. Người thường chê bai người khác là người có căn tánh sân, đi tìm những lỗi nhỏ nhặt không đáng có.

Theo lời thỉnh cầu của các vị Tỳ khưu, Đức Thế Tôn thuyết lên Bốn sự Katāhaka (số 125). Bốn sự được ghi nhận như vầy:

Thuở xưa, vua Brahmadatta trị vì kinh thành Bārāṇasī, Bồ tát sanh làm một đại trưởng giả có tài sản rất lớn. Khi đó, vợ đại trưởng giả này sanh ra một người con trai. Trong ngày đó, người nữ tỳ cũng sanh ra một người con trai. Hai đứa trẻ cùng lớn lên trong nhà của vị đại trưởng giả.

Khi con trai Bồ tát đến tuổi đi học, con người nữ tỳ phải theo hầu cậu chủ, nhờ đó cũng được học và biết chữ.

Khi lớn lên, con người nữ tỳ học một, hai nghề nghiệp để nuôi sống bản thân. Khi trưởng thành, con người nữ tỳ trở thành một thanh niên đẹp trai, ăn nói cũng lưu loát nên được gọi là Katāhaka. Bồ tát hài lòng với thanh niên này nên cho làm quản lý kho lúa.

Một thời gian sau, Katāhaka nghĩ rằng: “Những người này không thể bắt ta làm quản lý mãi được”; rồi suy nghĩ ra một cách để thoát ra khỏi giai cấp nô lệ của mình.

Sau khi tìm hiểu, Katāhaka biết rằng xứ biên địa có một trưởng giả là bạn của đại trưởng giả này. Hai người bạn này chỉ biết qua thư thôi, chưa hề biết mặt nhau. Nhờ biết chữ, Katāhaka suy nghĩ rằng: “Ta sẽ viết một tâm thư nhân danh đại trưởng giả, giới thiệu ta tới đó, cầu hôn con gái vị trưởng giả biên địa”.

Rồi Katāhaka viết một lá thư với nội dung: “Tôi xin giới thiệu con tôi đến cầu hôn với con của bạn”; rồi lấy mộc của vị đại trưởng giả đóng vào.

Kế hoạch của anh ta thành công. Vị trưởng giả ở biên địa hoan hỷ khi được kết thông gia với vị đại trưởng giả thành Bārāṇasī.

Khi có địa vị tốt đẹp rồi, Katāhaka lại quên đi nguồn gốc của mình, trở nên kiêu ngạo. Đối với những món ăn loại cứng hay loại mềm, anh ta thường hay chê bai:

- Ôi những người nơi biên địa nấu ăn như vầy, không đúng cách của kinh thành...

Anh ta cũng chê bai những người dệt vải:

- Ôi những người biên địa này không biết cách dệt vải, dệt thô, tay nghề kém...

Nói về Bồ tát, lâu quá không thấy Katāhaka, Ngài hỏi thì các người hầu nói anh ta đã đi đến vùng biên địa, không biết làm gì. Vì có trí, Bồ tát đoán anh ta có chuyện mờ ám nên sai người bí mật đi tìm.

Sau khi biết được sự lừa gạt của Katāhaka, những người đó về báo cho chủ. Nghe vậy, Bồ tát nghĩ: “Ta sẽ đến đó để xem nó có làm điều gì sai quấy, ảnh hưởng đến gia tộc của bạn ta hay không”.

Bồ tát xin phép đức vua rồi mới ra đi với một số đồ tùy tùng lớn. Nghe tin đại trưởng giả tới, Katāhaka nghĩ: “Thôi chết, chắc chắn ông chủ đến đây tìm ta”; nên nghĩ ra kế: “Ta hãy đi đón ông chủ, thực hiện bốn phận nô lệ của mình để làm vui lòng ông ta, rồi năn nỉ ông ta đừng tiết lộ”.

Để thực hiện ý đồ này, anh ta rao giảng trong hội chúng tùy tùng của mình trong nhà của trưởng giả vùng biên địa rằng:

- Những người ở vùng này dốt nát, không biết ân đức rộng lớn của cha mẹ nên ngồi ăn chung với cha mẹ mình. Còn người kinh thành chúng tôi thì khác.

Chúng tôi là người biết ân đức của cha mẹ nên không dám ngồi ăn chung với cha mẹ. Khi cha mẹ ăn, chúng tôi chỉ đứng hầu một bên. Cha mẹ cần gì thì đem lại cái đấy. Khi cha mẹ đi tiểu tiện, chúng tôi phải mang nước tót để cha mẹ sử dụng. Như vậy chúng tôi hết lòng hầu hạ cha mẹ.

Rồi Katāhaka xin phép cha vợ đi đón Bồ tát. Người trưởng giả vùng biên địa hoan hỷ, gửi tặng Bồ tát rất nhiều tặng vật. Nhân đó, Katāhaka mang theo tặng vật đi đón Bồ tát, làm tròn bổn phận của người nô lệ đối với chủ.

Khi vắng người, anh ta quỳ dưới chân Bồ tát và cầu xin rằng:

- Thưa ông chủ, ông chủ cần tài sản bao nhiêu, con sẽ giao. Xin ông chủ đừng làm mất danh giá của con.

Bồ tát thấy vậy hiểu ngay. Với tấm lòng rộng lượng, Ngài nói:

- Nay con, chớ có sợ hãi. Lời nói của ta không có gì nguy hại đến cho con đâu.

Sau khi nói cho Katāhaka an lòng, Bồ tát đi tới thăm người bạn của mình, đem theo những tặng vật quý giá. Khi nói chuyện, Ngài dùng những lời thích hợp nói về Katāhaka khiến cho trưởng giả vùng biên địa hoan hỷ, hài lòng, cho rằng đó là một mối lương duyên tốt.

Từ đó trở đi, Bồ tát không bao giờ nhìn mặt Katāhaka bởi đây là một tên lừa gạt đã từng lừa gạt người khác; sau này, khi cần thiết, hẳn cũng sẽ lừa gạt Ngài. Katāhaka cũng sợ, không dám đến gặp ông chủ, nên thường lánh tránh.

Một hôm, Bồ tát cho gọi cô con gái của vị trưởng giả vùng biên địa tới, nói rằng:

- Nay con thân, con hãy bắt giùm mấy con chí trên đầu của ta đi.

Khi cô gái đến giúp cha chồng bắt chí, Bồ tát hỏi:

- Nay con, chồng con đối xử với con tốt đẹp không? Hai con sống có hòa hợp, hoan hỷ với nhau không?

Cô gái nói:

- Thưa cha, chồng con không có lỗi làm gì, sống tốt đẹp nhưng có tật hay chê những món ăn.

- Nay con thân, nó luôn luôn có tật xấu như vậy. Con hãy học thuộc câu kệ này, khi nó chê món này món nọ, con hãy đọc lên thì nó sẽ ăn thôi, không dám chê nữa.

Rồi Bồ tát dạy cô gái câu kệ ngôn như vầy:

*Bahumpi so vikattheyya*

Nó nói nhiều, đại ngôn (nói lớn lối)

*aññaṃ janapadam gato;*

Khi đến xứ sở lạ

*Anvāgantvāna dūseyya,*

Vị ấy sẽ trở lại

*bhuñja bhoge kaṭāhakā ti.*

Và phá hoại tất cả

Vậy Katāhaka

Hãy ăn món này đi!

Nghe vậy, Katāhaka nghĩ rằng: “Ông chủ đã nói sự thật cho nàng rồi”. Từ đó anh ta không dám chê bai, chỉ trích nữa mà sống phóng khoáng.

Nhận diện tiền thân như sau: Katāhaka nay là vị Tỳ khưu Tissa này, đại trưởng giả thành Bārāṇasī nay là Đức Thế Tôn.

Giảng xong bốn sự Katāhaka này, Đức Thế Tôn dạy:

- *Này các Tỳ khưu, nếu vị nào thường chê bai vật cúng dường ít hay nhiều, thô thiển hay thượng vị, hoặc được sự cúng dường vì đã cúng dường đến vị khác; hoặc không được sự cúng dường vì đã cúng dường đến vị khác; như vậy thiên định, thiên Minh sát, Đạo Quả sẽ không sinh khởi cho người đó.*

Rồi Đức Thế Tôn nói lên hai câu kệ ngôn số 249 & 250.

Kinh Pháp Cú số 249

<i>Dadāti ve yathāsaddham,</i>	Do tín tâm, hỷ tâm
<i>yathāpasādanam jano;</i>	Loài người mới bố thí
<i>Tattha yo maṅku bhavati,</i>	Kẻ sanh lòng đổ ky
<i>paresam pānabhojane;</i>	Vật thực cúng đến người
<i>Na so divā vā rattim vā,</i>	Ngày đêm không an tịnh.
<i>samādhimadhigacchati.</i>	

Kinh Pháp Cú số 250

<i>Yassa cetam samucchinnam,</i>	Những ai đã đoạn tận
<i>mūlagham samūhatam;</i>	Dứt trừ tâm ganh tỵ
<i>Sa ve divā vā rattim vā,</i>	Ban ngày lẫn ban đêm
<i>samādhimadhigacchati.</i>	Tâm đạt được tịnh lạc.

Chúng tôi không giảng rộng hai câu kệ này, chỉ muốn nói cho quý vị biết rằng: Người ta cúng do tâm tịnh tín và tâm hoan hỷ. Người sanh lòng đổ ky, chỉ trích người bố thí thì ngày đêm không an tịnh; vì cứ lo tìm lỗi người ta thì làm sao tâm an tịnh được!

Dĩ nhiên hai câu này đều nói đến Giới – Định – Tuệ, quý vị thử suy ngẫm để tìm hiểu ý nghĩa này. Những ai đã đoạn tận, dứt trừ tâm ganh tỵ thì phải thực hành con đường Bát Chánh thì hưởng được quả Níp Bàn tịnh lạc, không còn khó chịu hay thích thú những gì của thế gian.

Người tánh tín cũng như người tánh tham, người tánh trí cũng như người tánh sân và người tánh tầm cũng như người tánh si.

5. Do trạng thái phát sinh lên (tâm trạng)

Người tánh tham thường có tâm trạng như lừa dối, gian lận, kiêu mạn, ác dục, khoe khoang.

Ví dụ cầu siêu online, cứ gửi vào tài khoản của tôi, tôi tụng kinh cho, còn tôi có tụng hay không thì có trời mà biết; đó là cách lừa dối, gian lận.

Hoặc đi đâu cũng có bầu đoàn thể tử đi theo để cho thấy sự bề vạ; đó là sự kiêu mạn.

Hoặc khoe khoang tôi có nhiều quan chức và đại gia biết, nhiều người khen ngợi, v.v...

Người tánh sân thường có tâm trạng giận hờn, khó chịu, thù hiềm, không hài lòng, phỉ báng, ganh tỵ, bòn xén, v.v... Người ta làm tốt thì không khen mà hay chê: "Làm vậy nhưng không phải vậy đâu nha, coi chừng có chủ ý khác"; không nhìn thấy ưu điểm, chỉ thấy khuyết điểm của người ta; không bao giờ nói lời hoan hỷ với việc thiện của người ta.

Người tánh si thường có tâm trạng lừ đừ, giao động, lo lắng, bám víu không buông bỏ, cứ miên man suy tư, bối rối không biết có phải như vậy không.

Người tánh tín thường có tâm trạng rộng rãi, phóng khoáng do tin tưởng vào phước thiện, ai xin thì cho nên đôi khi trở thành người ngu tốt bụng; mong muốn được gặp bậc Thánh, có đôi khi gặp rồi cũng không biết là bậc Thánh nhưng cứ nghe gặp bậc Thánh là thích; mong muốn nghe Diệu Pháp để thấy được lỗi lầm, khắc phục, tạo thiện pháp.

Người tánh tín lại vui vẻ, thành thật, không có ý nghĩ xấu đến người đối diện.

Người tánh trí thường có tâm trạng dễ nói, có lỗi là chấp nhận, còn không có lỗi thì nói lên, có những người bạn tốt, biết vừa phải và vừa đủ trong ăn uống, không đòi hỏi, thường có niệm tỉnh giác, ưa thích sự tỉnh thức.

Người có tánh trí không vì bản ngã mà chối bỏ lỗi lầm của mình, có lỗi thì sẽ nhận; nếu có người hiểu sai về vấn đề nào đó, người có tánh trí sẽ nói rõ về vấn đề đó, tâm lúc nào cũng thoải mái vì đó chỉ là những pháp hành thôi.

Người tánh tầm có tâm trạng ưa nói nhiều, nói huyền thuyên, dễ hòa đồng, chán ghét sự thiệt thòi, không hoàn tất được công việc đang làm, tâm nghĩ vơ vẩn.

Tuy nhiên, các vị lưu ý rằng năm chỉ dẫn ở trên không nêu ra trong Kinh điển, mà do các vị giáo thọ sư nêu ra theo ý kiến của các vị đó nên không hoàn toàn chính xác.

Ngay cả người có tánh sân cũng có thể đi mềm mại, thông thả, từ tốn, nhẹ nhàng, thanh thoát; nhưng bên trong chứa sự hiềm hận, dù giận xanh mặt cũng không lộ ra, do thói quen tập luyện. Theo Sớ giải, một người có tha tâm thông có thể nhận biết căn tánh của người khác.

Đề mục thiền sẽ tùy thuộc vào căn tánh của người đó. Một vị thầy có đầy đủ tính chất; tức là đầy đủ pháp để làm một vị Thiền sư có thể cho hành giả một đề mục thích hợp với căn tánh của vị đó.

(Chữ "Thiền sư" ở Việt Nam bị lạm dụng rất nhiều. Một ông sư sang Miến Điện tu vài tháng, trở về được lạng xê là Thiền sư; khoảng sáu, bảy tháng sau, ông ta hoàn tục. Một ông dạy yoga cũng là Thiền sư. Một ông dạy Thái cực quyền cũng là Thiền sư. Tất cả chỉ để phục vụ danh lợi của những người này mà thôi.)

Vị Thiền sư phải biết rõ (tu tiến) hai loại đề tài:

1. Đề mục thiền cho tất cả mọi người (*Sabbatthaka kammaṭṭhāna*)

Đề mục thiền này có công năng gìn giữ, bảo hộ hành giả được vị Thiền sư dạy trước khi cho đề mục hợp với căn tánh của hành giả.

Bốn đề mục thiền gìn giữ, bảo hộ:

a/ Thiền tâm từ (*mettā bhāvanā*):

Tức là phải dạy cho hành giả rải tâm từ trước khi bước vào đề mục chính để bảo vệ an toàn cho hành giả. Những phi nhân khi chạm được tâm từ này thì có sự thương mến, giúp đỡ, ủng hộ hành giả.

b/ Tùy niệm Phật (*Buddhānussatī*)

Đây là loại thiền tưởng niệm ân đức Phật. Khi tưởng niệm như vậy thì rất an tâm vì xem như có Đức Phật kề bên, một chỗ nương tựa lớn.

Trong Kinh Tương Ưng, Tương Ưng Sakka, nói rằng khi chư Thiên bị A-tu-la tấn công, nhìn lên ngọn cờ của vua trời Đế Thích thì lấy lại sự dũng mãnh, chiến thắng được A-tu-la.

Cũng vậy, Đức Phật dạy rằng khi niệm ân đức Phật sẽ có dũng lực rất mạnh.

c/ Quán tử thi (*Asubhāvanā*)

Nghĩ rằng sau này mình cũng sẽ như tử thi đó thôi, pháp tánh là vậy, không thể sai khác.

d/ Niệm sự chết (*Maraṇānussatī*)

Nghĩ rằng: "Ta chắc chắn phải chết, không thể tồn tại được đâu. Một lúc nào đó cũng phải già từ để đi theo với nghiệp quả của mình" để không run sợ trước sự chết.

Bốn đề mục này là đề mục bảo hộ.

2. Đề mục để ứng dụng (*Parihāriya kammaṭṭhāna*)

Đề mục hợp với căn tánh của hành giả, luôn luôn thực hành để chứng đắc Định.

Người có căn tánh tham nên dùng đề mục tử thi, hoặc đề mục 32 thể trước. Những đề mục này làm suy giảm cái tham đang hiện có trong tâm người đó rất hiệu quả.

Người có căn tánh sân nên niệm đề mục Tứ Vô Lượng Tâm (từ, bi, hỷ, xả); hoặc đề mục Kasiṇa xanh, vàng, đỏ, trắng. Những đề mục này làm thanh tịnh tâm và làm an ổn, làm cho người thực hành được hân hoan, đã hân hoan thì tâm sân không có.

Người có căn tánh si hoặc căn tánh tầm nên niệm đề mục hơi thở vào, ra.

Người có căn tánh tín nên thực hành các đề mục tùy niệm (Phật, Pháp, Tăng, Giới, Thí, Thiên).

Người có căn tánh trí nên niệm đề mục niệm sự chết, niệm sự an tịnh (Níp Bàn), quán tướng vật thực không trong sạch, phân tích tứ đại. Những đề mục này tế nhị thâm sâu, làm tăng trưởng sức mạnh của trí.

Tùy theo căn tánh (tự kiểm nghiệm mình) để tự chọn đề mục của mình. Người thích ăn sang mặc đẹp biết ngay là căn tánh tham. Người hay khó chịu biết ngay là căn tánh sân. Người thích học hỏi Giáo Pháp, lắng nghe Diệu Pháp, tìm tòi, suy ngẫm điều

hay trong Giáo Pháp là căn tánh trí. Đề mục thích hợp khiến mình phát sanh điều tốt đẹp, có thể chứng đắc được Cận định hoặc An chỉ định.

Gọi là Cận định (*Upacārasamādhī*) là chỉ cho sự tu tiến đến giai đoạn tiến gần tới trạng thái chứng đạt Định. An chỉ định (*Appanāsamādhī*) chỉ cho giai đoạn chứng đắc được Định. Cả Cận định và An chỉ định đều được gọi là Tâm tịnh.

Ở giai đoạn Cận định, các chi thiền chưa phát huy đầy đủ sức mạnh; nhưng ở giai đoạn này, năm pháp chướng ngại đã bị áp chế, loại trừ.

Một điều lưu ý là: Ở giai đoạn Cận định, các chi thiền còn yếu nên đôi khi tâm rơi xuống dòng hữu phần, nghe cái “phụp” (Người đang bắt được Tợ tướng, tâm rơi xuống dòng hữu phần, nghe cái “phụp”). Hành giả rơi vào trạng thái đó không ghi nhận được cảnh; khi đó, có thể sẽ ngộ nhận rằng mình chứng đạt Níp Bàn. Đây là một sai lầm.

Trái lại, ở giai đoạn An chỉ định, các chi thiền đã phát huy sức mạnh, hành giả không rơi vào trạng thái vô thức nữa; có thể kéo dài một giờ, nửa ngày, một ngày, hai ngày, v.v... Cận định thì không thể kéo dài được như vậy, nhiều lắm chỉ năm phút, mười phút, mười lăm phút rồi rớt xuống.

Các Ngài ví Cận định như đứa bé đang tập đi, đi vài bước thì té xuống, không đi một thời gian dài được. Còn An chỉ định ví như người khỏe mạnh có thể đi một giờ.

Hỷ và lạc trong An chỉ định thù thắng hơn hỷ và lạc trong Cận định.

Ở giai đoạn Cận định hay giai đoạn An chỉ định, những phiền não ở vùng triền và vùng vi phạm bị áp chế, hành giả đã thoát ra khỏi những phiền não ấy.

**Nói về đầy đủ định (*Samādhisampannakathā*)**

Có ba loại định:

1. Sát na định (*Khaṇikasamādhī*)
2. Cận định (*Upacārasamādhī*)
3. Kiên cố định/An chỉ định (*Appanāsamādhī*)

Định này có mấy cách tu tập? Trong Tăng chi Kinh, Chương Bốn Pháp, Phẩm Rohitassa, Kinh Định,<sup>(1)</sup> Đức Phật dạy:

- Nay các Tỷ khưu, có bốn cách tu tập định (*Samādhī bhāvanā*<sup>(2)</sup>). Thế nào là bốn?

Có định tu tập, này các Tỷ khưu, do tu tập, do làm cho sung mãn, đưa đến hiện tại lạc trú.

Có định tu tập, này các Tỷ khưu, do tu tập, do làm cho sung mãn, đưa đến chứng được tri kiến.

Có định tu tập, này các Tỷ khưu, do tu tập, do làm cho sung mãn, đưa đến chánh niệm tỉnh giác.

---

(1) A.ii.44

(2) Samādhī: định, bhāvanā: tu tiến, tu tập

Có định tu tập, này các Tỳ khưu, được tu tập, được làm cho sung mãn, đưa đến đoạn tận các lậu hoặc.

Và Đức Thế Tôn đã giảng rộng về bốn cách tu tiến định này:

Bốn cách tu tiến về định

1. Do tu tập, do làm cho sung mãn, đưa đến hiện tại lạc trú

“Vị Tỳ khưu chứng được Sơ thiền, hay Nhị thiền, hay Tam thiền, hay Tứ thiền; đây gọi là tu tập định, do làm cho sung mãn, đưa đến hiện tại lạc trú.”

2. Do tu tập, do làm cho sung mãn, đưa đến chứng đạt tri kiến

“Vị Tỳ khưu tác ý tưởng ánh sáng, an trú tưởng ban ngày, ban ngày như thế nào ban đêm như thế đó, ban đêm như thế nào ban ngày như thế đó. Như vậy, với tâm rộng mở, không có bị bao phủ, tu tập tâm đến chỗ sáng chói.”

Tâm sáng chói ở đây chỉ cho tâm nhu nhuyễn, dễ sử dụng. Quý vị có thể xem thêm Tăng Chi Kinh, Chương Một Pháp, Kinh Tâm Đặt Sai Hướng,<sup>(1)</sup> Đức Phật dạy:

*“Ví như, này các Tỳ Khưu, phàm có những loại cây gì, cây phandana được xem là tối thượng, tức là về nhu nhuyễn và dễ sử dụng. Cũng vậy, này các Tỳ khưu, Ta không thấy một pháp nào khác lại nhu nhuyễn và dễ sử dụng như tâm được tu tập, được làm cho sung mãn. Tâm được tu tập, được làm cho sung mãn, này các Tỳ khưu, là nhu nhuyễn và dễ sử dụng”.*

“Ta không thấy một pháp nào” nghĩa là Đức Phật thấy bằng Phật trí của Ngài; tức là Phật nhãn, trí Toàn giác của Ngài.

Tâm được sáng chói rồi dẫn đến tâm nhu nhuyễn, dễ sử dụng. Nhờ tâm nhu nhuyễn dễ sử dụng, dẫn tới chứng được tri kiến - *nāṇadassanaṃ* (*Nāṇadassanaṃ* = *nāṇa* (trí) + *dassana* (thấy)).

Bản Sớ giải thích chữ *Nāṇadassanaṃ* = *nāṇasaṅkhātamaṃ dassanaṃ*. Tức là “trí thấy được các pháp hữu vi”.

Nhờ Định thấy được các pháp hữu vi, tức là thấy được Tam tướng (vô thường, khổ, vô ngã).

Trong Tăng Chi Kinh, Chương Tám Pháp, Phẩm Đất Rung Động, Kinh Tagayā,<sup>(2)</sup> Đức Phật dạy các Tỳ khưu:

- Này các Tỳ khưu, khi Như Lai còn là Bồ tát, ta tưởng tri đến ánh sáng nhưng không thấy sắc.

Rồi Như Lai suy nghĩ: “Nếu ta tưởng tri đến ánh sáng và ta có thể thấy được các sắc, như vậy tri kiến của ta được thanh tịnh”.

Quý vị thấy là nắm bắt được ánh sáng của thiền định rồi làm cho tri kiến trở nên thanh tịnh, tức là thấy những điều rất đặc biệt ở trong pháp hành (pháp hữu vi).

Rồi Bồ tát sống không phóng dật, nhiệt tâm, tinh cần, tưởng tri ánh sáng và thấy được các sắc (thấy chư Thiên đi qua đi lại), nhưng không giao tiếp được với chư Thiên.

---

(1) A.i.8

(2) A.iv.302



Rồi Bồ tát sống không phóng dật, nhiệt tâm, tinh cần, tướng tri ánh sáng và thấy được các sắc và cùng các chư Thiên ấy giao thiệp; nhưng không biết chư Thiên này thuộc về thiên chúng này, thiên chúng kia, thiên chúng kia, v.v...

Rồi Bồ tát sống không phóng dật, nhiệt tâm, tinh cần, tướng tri ánh sáng và thấy được các sắc và cùng các chư Thiên ấy giao thiệp, biết được chư Thiên này thuộc về thiên chúng này, thiên chúng kia, v.v..., thậm chí Ngài giao tiếp được với các vị Phạm thiên; nhưng không biết chư Thiên này do quả dị thực của nghiệp nào, chết từ đâu và sanh ra chỗ này.

Rồi Bồ tát sống không phóng dật, nhiệt tâm, tinh cần, tướng tri ánh sáng và thấy được các sắc và cùng các chư Thiên ấy giao thiệp, biết được chư Thiên này thuộc về thiên chúng này, thiên chúng kia, biết chư Thiên do hạnh nghiệp nào tái sanh từ cõi này sang cõi kia; nhưng không biết vật thực của chư Thiên, cảm thọ lạc hay cảm thọ khổ.

Rồi Bồ tát sống không phóng dật, nhiệt tâm, tinh cần, tướng tri ánh sáng và thấy được các sắc và cùng các chư Thiên ấy giao thiệp, biết được chư Thiên này thuộc về thiên chúng này, thiên chúng kia, biết chư Thiên do hạnh nghiệp nào tái sanh từ cõi này sang cõi kia, biết được chư Thiên này có vật thực như thế này, cảm thọ lạc như thế này và cảm thọ khổ như thế này; nhưng không biết tuổi thọ của chư Thiên.

Rồi Bồ tát sống không phóng dật, nhiệt tâm, tinh cần, tướng tri ánh sáng và thấy được các sắc và cùng các chư Thiên ấy giao thiệp, biết được chư Thiên này thuộc về thiên chúng này, thiên chúng kia, biết chư Thiên do hạnh nghiệp nào tái sanh từ cõi này sang cõi kia, biết được vật thực cũng như cảm thọ lạc và cảm thọ khổ của chư Thiên, biết tuổi thọ của chư Thiên; nhưng không biết trước đây Ngài có cùng ở với chư Thiên này hay không.

Rồi Bồ tát sống không phóng dật, nhiệt tâm, tinh cần, tướng tri ánh sáng và thấy được các sắc và cùng các chư Thiên ấy giao thiệp, biết được chư Thiên này thuộc về thiên chúng này, thiên chúng kia, biết chư Thiên do hạnh nghiệp nào tái sanh từ cõi này sang cõi kia, biết được vật thực cũng như cảm thọ lạc và cảm thọ khổ của chư Thiên, biết tuổi thọ của chư Thiên, biết trước đây Ngài có cùng ở với chư Thiên này hoặc không cùng ở với chư Thiên này.

Đây là một sự tu tiến Định với sự tướng tri ánh sáng làm cho tri kiến được thanh tịnh (Sinh Tử Minh và Túc Mạng Minh). Hoặc nhờ tu tiến định, thấy được danh sắc hữu vi là vô thường, khổ, vô ngã. Đây là cách tu tiến Định thứ hai.

### 3. Do tu tập, do làm cho sung mãn, đưa đến chánh niệm tỉnh giác

Với vị Tỳ Khưu, thọ khởi lên được rõ biết, thọ an trú được biết rõ, thọ chấm dứt được biết rõ; tướng khởi lên được biết rõ, tướng an trú được biết rõ, tướng chấm dứt được biết rõ; tầm khởi lên được biết rõ, tầm an trú được biết rõ, tầm chấm dứt được biết rõ.

Hỏi: Vì sao ở đây Đức Phật chỉ đề cập đến thọ, tướng và tầm mà thôi?

Thật ra, thọ và tướng là tâm biết rõ, tâm biết rõ chính là thức. Tầm chính là hành uẩn. Như vậy, chỉ nói đến thọ uẩn, tướng uẩn và tầm uẩn mà Đức Phật cũng đã chỉ luôn, thọ uẩn, tướng uẩn, hành uẩn và thức uẩn.

Thọ và tướng chính là ý hành. Ý hành này nằm ở đâu? Trong Trung Bộ Kinh I, Kinh Tiểu Phương Quảng (Cūḷavedallasuttam),<sup>(1)</sup> ông Visākha đã hỏi Trưởng lão ni Dhammadinnā:

- Thưa Ni sư, thế nào là thân hành? Thế nào là ngữ hành? Thế nào là ý hành?

Trưởng lão ni Dhammadinnā trả lời:

- Nay cư sĩ, thân hành chỉ cho hơi thở; ngữ hành chỉ cho tầm, tứ (vì khi muốn nói gì phải tìm kiếm từ ngữ thích hợp rồi mới nói); ý hành chỉ cho thọ, tướng.

Cho nên, thọ và tướng ở đây được Đức Phật chỉ cho thức. Còn tầm ở đây chỉ cho tầm thiện; có nhiều cách giải thích, đó là:

- Ly dục tầm: Hướng tâm tới sự ly dục.
- Ly sân tầm: Hướng tâm tới sự lìa bỏ sân.
- Ly hại tầm: Hướng tâm tới sự ly hại.

Nói gọn thì ly dục tầm, ly sân tầm và ly hại tầm có Tứ Vô Lượng Tâm nằm trong đó.

Hoặc tầm thiện ở đây chỉ cho sự hướng tâm tới các pháp hữu vi để thấy được vô thường (tầm vô thường), thấy được khổ (vô nguyện tầm)...

4. Do tu tập, do làm cho sung mãn, đưa đến đoạn tận các ô nhiễm

Tỳ khưu trú tùy quán sanh diệt trong năm thủ uẩn: “Đây là sắc, đây là sắc tập khởi, đây là sắc chấm dứt; đây là thọ, đây là thọ tập khởi, đây là thọ chấm dứt; đây là tướng, đây là tướng tập khởi, đây là tướng chấm dứt; đây là hành, đây là hành tập khởi, đây là hành chấm dứt; đây là thức, đây là thức tập khởi, đây là thức chấm dứt.

Đây là định tu tập, do tu tập, do làm cho sung mãn, đưa đến đoạn tận các ô nhiễm.”

Thấy được nhân sanh, nhân diệt; làm sao để chấm dứt nhân sanh lên, pháp đó sẽ không có thôi.

Chúng ta thấy có bốn cách tu tiến về Định như vậy.

***Bốn hạng người có mặt hiện hữu ở đời***

Trong Tăng Chi Kinh, Chương Bốn Pháp, Phẩm Asura, Kinh Định,<sup>(2)</sup> Đức Phật dạy về bốn hạng người có mặt hiện hữu ở đời.

1. Chứng nội tâm về Chỉ tịnh nhưng không chứng được Tăng thượng tuệ pháp quán (*Adhipaññā dhammavipassanā*)<sup>(3)</sup>

Trước khi Đức Phật xuất hiện, cũng có những ngoại đạo sư hay Sa môn, Bà la môn có thể chứng được Sơ thiên, Nhị thiên...; nhưng khác ở chỗ nào?

---

(1) M.i,299

(2) A.ii.94

(3) Dhamma ở đây chỉ cho các pháp hành (pháp hữu vi)

Thứ nhất, khác ở mục tiêu. Ngoại giáo cho rằng chúng được Sơ thiên, Nhị thiên... thì giải thoát. Còn đối với Phật giáo hay đối với bậc Thánh, đó chỉ là hiện tại lạc trú.

Điều này nằm ở đâu? Điều này nằm ở Trung Bộ Kinh, bài Kinh Đoạn Giảm (Sallekhasutta),<sup>(1)</sup> Đức Phật giảng cho Ngài Mahā Cunda.

Thứ hai, tầm, tứ, hỷ, lạc, định (Sơ thiên) của ngoại giáo thì không bằng tầm, tứ, hỷ, lạc, định của Phật giáo. Tầm, tứ, hỷ, lạc, định của Phật giáo trong sáng hơn. Bằng chúng là ngoại giáo cũng có thể chứng thần thông, tức mạng thông, nhưng không bằng người chứng được thần thông hay tức mạng thông trong Phật giáo.

Ví dụ, về Tức mạng thông (nhớ lại nhiều đời nhiều kiếp), những vị Thánh Dự Lưu chúng được Tức mạng thông có thể nhớ lại năm, sáu, mười kiếp trái đất; còn ngoại giáo chỉ nhớ được non một kiếp trái đất mà thôi.

Hoặc ngoại giáo cũng có Thiên nhãn minh, có thể nhìn thấy chúng sanh chết ở cõi này sanh về cõi khác nhưng chỉ trong phạm vi như một hoặc năm, ba thế giới mà thôi. Còn đối với vị Thánh như Ngài Anuruddha có thể thấy cả 1.000 thế giới (mỗi thế giới là 31 cõi).

Mục đích tu thiền của Phật giáo chỉ là hiện tại lạc trú và giúp cho thiền Quán khởi lên. Thiền Quán không có ở ngoài Phật giáo, chỉ có trong Phật giáo mà thôi.

Hoặc về Tứ Vô Lượng Tâm (từ, bi, hỷ, xả), Tứ Vô Lượng Tâm của Phật giáo chỉ làm cho thương tưởng tới chúng sanh mà thôi. Còn ngoại giáo thì cho rằng chúng được Tứ Vô Lượng Tâm là hòa chung với Phạm thiên, được giải thoát.

Như vậy, thành phần thiền của ngoại giáo như thế nào thì Phật giáo cũng như thế đó, chỉ khác nhau về mục đích và năng lực mà thôi.

2. Chúng Tăng thượng tuệ pháp quán nhưng không chúng được nội tâm Chỉ tịnh

Chỉ cho những hành giả chúng ta chê quán thân là thô; khen quán thọ, quán tâm, quán pháp là giỏi hơn, mạnh hơn. Đây là một điều sai lầm; bởi vì quán thọ, quán tâm, quán pháp thì bắt buộc phải có Định (theo sách Thanh Tịnh Đạo).

Người chúng Tăng thượng tuệ pháp quán nhưng không chúng được nội tâm Chỉ tịnh như người đi vòng vòng, không tăng trưởng lên.

3. Không chúng nội tâm về Chỉ tịnh, không chúng được Tăng thượng tuệ pháp quán

Như một số Phật tử lười nhác không tu tập thiền Chỉ, thiền Quán, chỉ bố thí, giữ Giới và cho rằng như vậy là đỉnh cao rồi.

4. Chúng nội tâm về Chỉ tịnh, chúng được Tăng thượng tuệ pháp quán

Tới đây, Đức Phật cũng giải rộng ra:

Hạng người thứ nhất: "Tại đây, này các Tỳ khưu, hạng người này được nội tâm chỉ tịnh, không được tăng thượng tuệ pháp quán. Sau khi người ấy an trú nội tâm chỉ

---

<sup>(1)</sup> M.i,40

tịnh, chú tâm thực hành tăng thượng tuệ pháp quán; người ấy, sau một thời gian được nội tâm chỉ tịnh, và được tăng thượng tuệ pháp quán.”

Phương pháp này, nếu nói gọn để dễ nhớ thì: Có một hạng hành giả, tu tập thiền Chỉ tịnh trước (ví dụ đề mục niệm thân trên thân), có Định rồi thì mới triển khai pháp Quán. Chúng ta thấy Chỉ tịnh và tuệ Quán giống như cánh tay phải và cánh tay trái.

Hạng người thứ hai: “Tại đây, này các Tỳ khưu, hạng người này được tăng thượng tuệ pháp quán, không được nội tâm chỉ tịnh. Sau khi người ấy an trú trên tăng thượng tuệ pháp quán, chú tâm thực hành nội tâm chỉ tịnh; người ấy sau một thời gian được tăng thượng tuệ pháp quán, và được nội tâm chỉ tịnh”.

Đây là hạng hành giả Quán trước, Chỉ tịnh sau. Tức là hành giả bước vào pháp Quán, quán vòng vòng bởi vì không được ánh sáng của thiền Định rọi thì không thấy gì cả, nói nôm na là như ếch ngồi đáy giếng. Thấy được như vậy, người đó quay trở lại tu tập thiền Chỉ tịnh, chứng được thiền Chỉ tịnh; từ thiền Chỉ tịnh phóng hào quang mở rộng ấn tượng, thấy được những điều đặc biệt.

Ví như người chỉ sử dụng một tay, tay kia lâu ngày không dùng tới. Người đó tập tành để sử dụng tay thứ hai cho nhanh nhẹn như tay thứ nhất. Hai tay hỗ trợ cho nhau một cách tốt đẹp.

Hạng người thứ ba: “Tại đây, này các Tỳ khưu, hạng người này, không được nội tâm chỉ tịnh, không được tăng thượng tuệ pháp quán. Người ấy, này các Tỳ khưu, để chứng đắc các thiện pháp ấy, cần phải thực hiện tăng thượng ý muốn, tinh tấn, cố gắng, nỗ lực, tâm không thối chuyển, chánh niệm, tỉnh giác.

Ví như, này các Tỳ khưu, khi khăn bị cháy hay đầu bị cháy, và để dập tắt khăn và đầu, cần phải thực hiện tăng thượng ý muốn, tinh tấn, cố gắng, nỗ lực, tâm không thối chuyển, chánh niệm, tỉnh giác. Cũng vậy, này các Tỳ khưu, người ấy, để chứng đắc các thiện pháp ấy, cần phải thực hiện tăng thượng ý muốn, tinh tấn, cố gắng, nỗ lực, tâm không thối chuyển, chánh niệm, tỉnh giác. Sau một thời gian, vị ấy thành người có được nội tâm chỉ tịnh và tăng thượng tuệ pháp quán.”

Đây là cách quán thứ ba, tức là Chỉ - Quán song tu, hỗ trợ nhau cùng một lúc.

Như vậy, hạng người thứ nhất là Chỉ trước, Quán sau; hạng người thứ hai là Quán trước, Chỉ sau; hạng người thứ ba là Chỉ - Quán song tu.

Hạng người thứ tư: “Tại đây, này các Tỳ khưu, hạng người này có được nội tâm chỉ tịnh, có được tăng thượng tuệ pháp quán; người ấy, này các Tỳ khưu, sau khi an trú trong các thiện pháp ấy, cần phải chú tâm tu tập hơn nữa để đoạn diệt các lậu hoặc.”

Nghĩa là chú tâm xong, nhờ ánh sáng thiền Định quét qua thấy được những ô nhiễm của mình do nhân nào sanh lên thì diệt trừ nhân đó, ô nhiễm sẽ không sanh lên. Diệt càng nhiều ô nhiễm, người đó hoàn thành được sứ mệnh của mình.

Như vậy, có bốn cách tu tập về Định và có bốn hạng người tu tập Định.

Bây giờ chúng ta quay trở lại Nói về đầy đủ định, tức là nói đến sự thành tựu tám thiền chứng là bốn thiền Sắc giới và bốn thiền Vô sắc giới.

Trong phần này chúng tôi chỉ trình bày bốn thiên Sắc giới thôi; còn bốn thiên Vô sắc giới không phải không trình bày được mà chúng tôi nghĩ rằng quý vị thành tựu được bốn thiên Sắc giới là quá tuyệt vời rồi. Trong thời này, người chứng được Sơ định, Nhị định đã là khó kiếm, nói chi đến chứng được bốn thiên Vô sắc giới (cũng có nhưng là rất hiếm).

### DỨT TẬP 3